

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Cần Thơ, tháng 10 - 2023**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Cần Thơ, tháng 10 - 2023**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ, đơn vị</b>	<b>Nhiệm vụ</b>	<b>Chữ ký</b>
1	GS. TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	TS. Lê Thanh Sơn	Thư ký Hội đồng trường, Phó Trưởng Khoa PTNT	Phó chủ tịch	
4	PGS. TS. Võ Hồng Tú	Trưởng Bộ môn Kinh tế - Xã hội Nông thôn	Thư ký hội đồng	
5	TS. Cao Quốc Nam	Phó Trưởng Khoa PTNT	Thành viên	
6	PGS.TS. Trần Ngọc Hải	Phó hiệu trưởng, Đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Thành viên	
7	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 2	
8	ThS. Phan Minh Nhật	Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 10	
9	TS. Nguyễn Thanh Tường	Trưởng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 8	
10	CVC. Lê Phi Hùng	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 7	
11	ThS. Nguyễn Văn Trí	Trưởng Phòng Quản trị Thiết bị	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 9	

12	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 11	
13	TS. Trần Quốc Nhân	Đại diện giảng viên	Thành viên	
14	TS. Lê Văn Dẽ	Đại diện giảng viên	Thành viên	
15	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Đại diện người học	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>5</b>
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT</b> .....	<b>11</b>
<b>1.1. Đặt vấn đề</b> .....	<b>11</b>
<b>1.2 Tổng quan chung</b> .....	<b>15</b>
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ</b> .....	<b>29</b>
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b> .....	<b>29</b>
Mở đầu.....	29
Tiêu chí 1.1.....	29
Tiêu chí 1.2.....	33
Tiêu chí 1.3.....	37
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....	40
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo</b> .....	<b>41</b>
Mở đầu.....	41
Tiêu chí 2.1.....	42
Tiêu chí 2.2.....	46
Tiêu chí 2.3.....	49
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	51
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b> .....	<b>52</b>
Mô tả.....	52
Tiêu chí 3.1.....	52
Tiêu chí 3.2.....	56
Tiêu chí 3.3.....	61
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 .....	65
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b> .....	<b>66</b>
Mở đầu.....	66
Tiêu chí 4.1.....	67
Tiêu chí 4.2.....	69
Tiêu chí 4.3.....	75

Kết luận về Tiêu chuẩn 4 .....	78
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>	<b>80</b>
Mở đầu .....	80
Tiêu chí 5.1 .....	80
Tiêu chí 5.2 .....	84
Tiêu chí 5.3 .....	87
Tiêu chí 5.4 .....	91
Tiêu chí 5.5 .....	94
Kết luận về Tiêu chuẩn 5 .....	96
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên .....</b>	<b>98</b>
Mở đầu .....	98
Tiêu chí 6.1 .....	98
Tiêu chí 6.2 .....	101
Tiêu chí 6.3 .....	103
Tiêu chí 6.4 .....	105
Tiêu chí 6.5 .....	107
Tiêu chí 6.6 .....	109
Tiêu chí 6.7 .....	111
Kết luận về Tiêu chuẩn 6 .....	113
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên .....</b>	<b>114</b>
Mở đầu .....	114
Tiêu chí 7.1 .....	114
Tiêu chí 7.2 .....	117
Tiêu chí 7.3 .....	119
Tiêu chí 7.4 .....	121
Tiêu chí 7.5 .....	123
Kết luận về Tiêu chuẩn 7 .....	125
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học .....</b>	<b>126</b>
Mở đầu .....	126
Tiêu chí 8.1 .....	127
Tiêu chí 8.2 .....	129

Tiêu chí 8.3.....	131
Tiêu chí 8.4.....	134
Tiêu chí 8.5.....	137
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	140
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>	<b>141</b>
Mở đầu.....	141
Tiêu chí 9.1.....	142
Tiêu chí 9.2.....	145
Tiêu chí 9.3.....	150
Tiêu chí 9.4.....	152
Tiêu chí 9.5.....	157
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	160
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....</b>	<b>163</b>
Mở đầu.....	163
Tiêu chí 10.1.....	163
Tiêu chí 10.2.....	166
Tiêu chí 10.3.....	169
Tiêu chí 10.4.....	172
Tiêu chí 10.5.....	174
Tiêu chí 10.6.....	177
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	179
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....</b>	<b>180</b>
Mở đầu.....	180
Tiêu chí 11.1.....	181
Tiêu chí 11.2.....	183
Tiêu chí 11.3.....	185
Tiêu chí 11.4.....	189
Tiêu chí 11.5.....	192
Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....	195
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN.....</b>	<b>196</b>
1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KDNN.....	196

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KDNN.....	201
3. Kế hoạch cải tiến .....	203
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC .....</b>	<b>209</b>



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AUN	Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (Asean University Network)
BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BLQ	Bên liên quan
BM KTXHNT	Bộ môn Kinh tế - Xã hội Nông thôn
CB	Cán bộ
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐHCT	Trường Đại học Cần Thơ
GDDH	Giáo dục đại học
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HP	Học phần
HP	Học phần
HTX	Hợp tác xã
KDNN	Kinh doanh Nông nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ

KPTNT	Khoa Phát triển Nông thôn
KQHT	Kết quả học tập
KQHT	Kết quả học tập
KTXH	Kinh tế xã hội
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCV	Nghiên cứu viên
NH	Người học
NTD	Nhà tuyển dụng
NV	Nhân viên
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
PGS	Phó giáo sư
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
QĐ	Quyết định
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TTg	Thủ tướng
TTHL	Trung tâm học liệu
TTQLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng
VCNLĐ	Viên chức người lao động

## **PHẦN I. KHÁI QUÁT**

### **1.1. Đặt vấn đề**

#### **a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo**

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đào tạo nguồn nhân lực cho cả vùng, đặc biệt là nguồn nhân lực giáo viên cho các trường phổ thông và các cơ sở quản lý giáo dục. Chính vì vậy, việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Trường đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT ngành Kinh doanh Nông nghiệp (KDNN). CTĐT ngành KDNN đã đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) và các Công văn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học (GDĐH) và hướng dẫn TĐG CTĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, BGDĐT.

Để triển khai và làm tốt công tác TĐG CTĐT ngành KDNN, Trường ĐHCT đã huy động sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Hội đồng TĐG CTĐT ngành KDNN được thành lập theo Quyết định số 605/QĐ-ĐHCT ngày 11/03/2022 của Hiệu trưởng gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) của Bộ môn Kinh tế - Xã hội Nông thôn (BM KTXHNT). Thông tin phản hồi của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu SV cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Ban giám hiệu chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý chất lượng (TTQLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường để hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh chứng.

#### **Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành KDNN bao gồm 4 phần:**

- **Phần I. Khái quát:** Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự

tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường ĐHCT, Khoa Phát triển Nông thôn (KPTNT) và BM KTXHNT.

- **Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:** Nội dung gồm (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.
- **Phần III. Kết luận:** Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.
- **Phần IV. Phụ lục:** Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu và mã hóa theo quy định).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KDNN dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành KDNN.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: là “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);
- n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);
- ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);
- ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

**Ví dụ:** H5.05.02.03 là minh chứng thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn “()” và đặt ngay sau mã minh chứng.

**Ví dụ:** H3.03.02.01(2).

### **b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá**

#### *Mục đích tự đánh giá*

Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT quy định Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành KDNN. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành KDNN của Trường ĐHCT tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh MTĐT, lựa chọn giải pháp phát triển một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - viên chức về đảm bảo chất lượng (ĐBCL), từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCT.

### *Quy trình tự đánh giá*

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KDNN

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành KDNN

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo TĐG

### *Phương pháp tự đánh giá*

Việc đánh giá CTĐT ngành KDNN được thực hiện theo phương pháp mô tả, tổng hợp, đối sánh... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát các BLQ, khảo sát bằng bảng hỏi qua Google Form, email, phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại, thu thập minh chứng, đồng thời đối chiếu với các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

### *Công cụ tự đánh giá*

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn (CV) số 1669/QLCLKĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho CV 769/QLCLKĐCLGD ngày 20/04/2018), CV số 2085/QLCLKĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, CV số 774/QLCLKĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục Quản lý chất lượng (điều chỉnh một số phụ lục CV số 2085/QLCLKĐCLGD). Ngoài ra, còn sử dụng công cụ PDCA (Plan – Do – Check - Act) trong TĐG CTĐT

nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

## **1.2 Tổng quan chung**

### **a. Trường Đại học Cần Thơ**

#### *Giới thiệu chung*

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/3/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành, là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỉ lệ 92,86%. Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đánh giá ngoài về chất lượng giáo dục của Trường ĐHCT trong giai đoạn 2012 – 2016, kết quả là Trường ĐHCT được công nhận đạt chất lượng giáo dục với số tiêu chí "đạt yêu cầu" chiếm tỉ lệ 86,89% và được cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng có giá trị trong giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023.

Từ tháng 7 năm 2013, Trường ĐHCT trở thành thành viên cốt lõi của mạng lưới cơ sở giáo dục (CSGD) đại học Đông Nam Á (AUN<sup>1</sup>). Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường ĐHCT trong nhóm 451-500 trường đại học hàng đầu Châu Á. Theo xếp hạng của Webometrics công bố cho kỳ xếp hạng tháng 01 năm 2020, Trường ĐHCT được xếp hạng 3 tại Việt Nam, hạng 59 trong khu vực Đông Nam Á, hạng 679 tại Châu Á và hạng 2.275 trên Thế giới (53.14 và 53.15). Theo xếp hạng các CSGD đại học Châu Á của QS Asia công bố cho kỳ xếp hạng năm 2023, Trường ĐHCT được xếp trong nhóm hạng 551 – 600 Châu Á và hạng 9 tại Việt Nam.

Về quy mô đào tạo năm 2022, Trường ĐHCT có 117 CTĐT đại học (99 CTĐT đại trà, 02 CTĐT tiên tiến, 11 Chương trình chất lượng cao và 13 Chương trình đạt tiêu

---

<sup>1</sup> AUN: ASEAN University Network

chuẩn AUN-QA<sup>2</sup>), 51 chương trình thạc sĩ (03 chương trình đào tạo bằng tiếng Anh), 21 chương trình tiến sĩ. Tổng số SV đang theo học chương trình đại học là 46.781 người, SV sau đại học là 2.553 người.

Về đội ngũ GV và NV, tổng số viên chức, người lao động của Trường ĐHCT trong năm 2022 là 1.831 người, trong đó có 1.082 GV. Số GV có trình độ sau đại học là 100%, trong đó có 582 tiến sĩ (TS), 18 giáo sư và 163 phó giáo sư (PGS).

Tỉ lệ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp rất cao, đạt tỉ lệ 96,59%. Trong số SV có, đúng ngành đào tạo là 39%, liên quan đến ngành đào tạo 33%, không liên quan đến ngành đào tạo 23% và 5% tiếp tục học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác quốc tế là thế mạnh của Trường ĐHCT. Chỉ tính riêng năm 2022, Trường đã thực hiện 461 đề tài NCKH các cấp với nguồn kinh phí tới 43 tỉ đồng; 40 dự án hợp tác quốc tế với kinh phí 21,9 tỷ đồng; 2.125 bài báo khoa học được công bố, trong đó có 432 bài báo thuộc danh mục ISI và 692 bài báo thuộc Scopus.

Cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng và điều kiện làm việc của Trường đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và sinh hoạt đa dạng. Tổng diện tích đất của CSGD là 2.249.773,47 m<sup>2</sup>. Trong đó, tổng diện tích của giảng đường, hội trường và phòng học là 58.881 m<sup>2</sup>; thư viện và trung tâm học liệu (TTHL) là 11.795 m<sup>2</sup>; phòng thí nghiệm (PTN) và phòng thực hành (PTH) là 42.715 m<sup>2</sup>; phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện và biên dịch là 830 m<sup>2</sup>; ký túc xá là 73.020 m<sup>2</sup>; phòng làm việc của GS, PGS và GV cơ hữu 10.945 m<sup>2</sup>; khu thể thao 60.844 m<sup>2</sup> và nhà ăn 2.320 m<sup>2</sup>. Các biện pháp bảo vệ tài sản, đảm bảo an toàn, trật tự hiệu quả đã tạo môi trường phù hợp cho học tập, làm việc, sáng tạo và sinh hoạt.

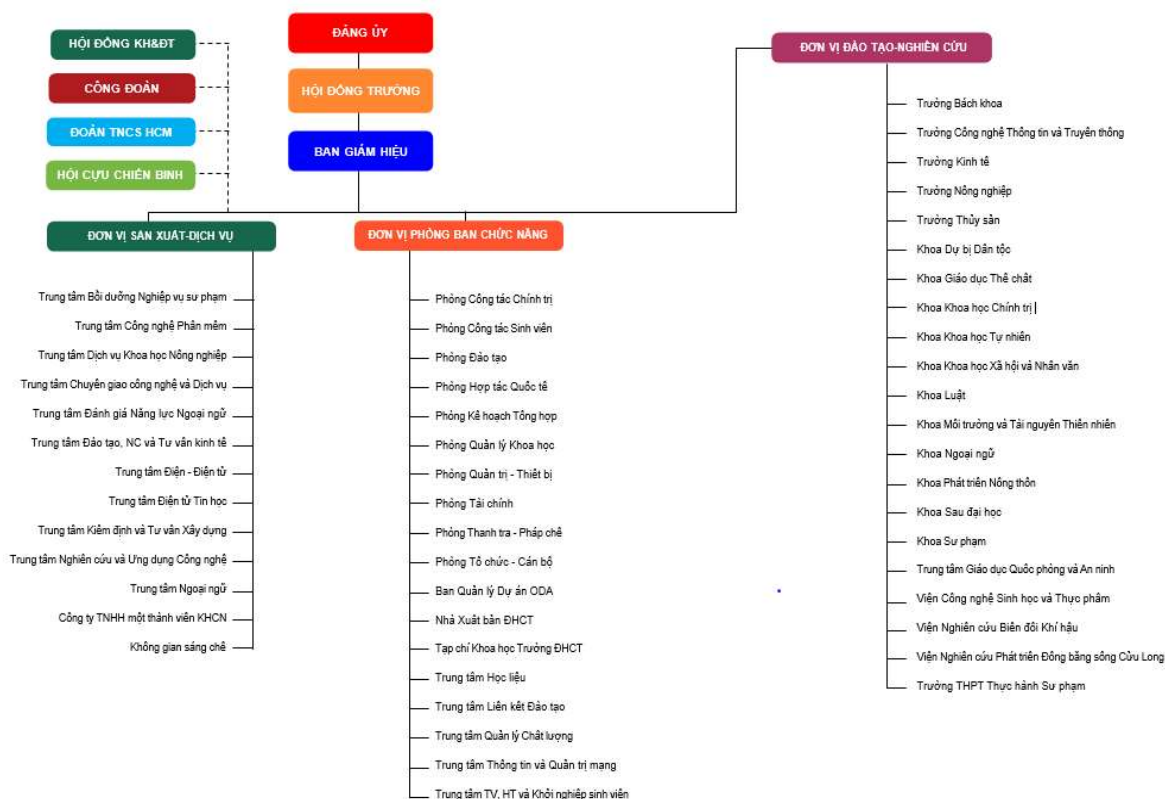
#### *Cơ cấu tổ chức*

---

<sup>2</sup>AUN-QA: ASEAN University Network-Quality Assurance



Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 0.1.



**Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ**

*(Báo cáo thường niên năm 2022 của Trường ĐHCT)*

### Chức năng

Trường ĐHCT có chức năng “*đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ (ThS), TS các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức NCKH, chuyển giao công nghệ*” (Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành kèm Nghị quyết số 99/NQ- HĐT ngày 19/04/2023).

### Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi (ban hành kèm theo Chiến lược Phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030), trong đó:

**Sứ mệnh** của Trường ĐHCN là “*đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đương đại, phát triển xã hội thịnh vượng*”.

**Tầm nhìn** của Trường ĐHCN là “*Trường ĐHCN là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức – văn hóa – khoa học – công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững*”.

**Giá trị cốt lõi** của Trường ĐHCN là “*Đồng thuận (consensus) - Tận tâm (Devotion) - Chuẩn mực (Quality) - Sáng tạo (Innovation)*”.

**Triết lý giáo dục:** Cộng đồng (community), toàn diện (Totality) và ưu việt (Uniqueness) (ban hành kèm theo Nghị quyết 93/NQ-HĐT ngày 15/03/2023).

### **Mục tiêu giáo dục**

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu KHCN tạo ra tri thức, sản phẩm mới và phục vụ cộng đồng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ KHCN tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân.

*(Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCN ngày 27/10/2020 Về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCN)*

### **Chính sách đảm bảo chất lượng**

Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Trong những năm qua, Trường ĐHCT đạt các danh hiệu thi đua và các thành tích khen thưởng như sau:

- Tập thể Trường 5 lần nhận được danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và 1 lần được trao tặng Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.
- Hàng năm có từ 17-22 đơn vị trực thuộc Trường được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và mỗi năm có 2 đơn vị được nhận cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.
- Thành tích cao nhất mà tập thể Trường ĐHCT nhận được là Huân chương Lao động Hạng 1 (lần 2) vào năm 2016, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường.
- Trong 5 năm qua, có 01 đơn vị trực thuộc Trường nhận Bằng khen của Thủ tướng và 01 tập thể khác được nhận Huân chương Lao động Hạng 3.
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: trong 5 năm qua, có 24 lượt đơn vị được nhận bằng khen Bộ trưởng, trong đó nhiều nhất là năm 2016 có 10 tập thể thuộc Trường được tặng bằng khen Bộ trưởng.
- Năm 2019 được nhận Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT vì có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học” năm học 2018-2019.

#### ***b. Khoa Phát triển Nông thôn***

##### *Giới thiệu chung*

Khoa Phát triển Nông thôn được thành lập vào ngày 28/06/2011 theo Quyết định số 1577/QĐ-ĐHCT của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. Nguồn nhân lực của KPTNT đã được điều động, hỗ trợ từ các đơn vị như Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (2011), Khoa Thủy Sản, Khoa Công nghệ, Khoa Nông nghiệp và tuyển dụng mới trong năm 2011.

Địa chỉ tại: 554 Quốc Lộ 61 hướng từ Cần Thơ đến tỉnh Hậu Giang, thuộc ấp Hòa Đức - xã Hòa An - huyện Phụng Hiệp - tỉnh Hậu Giang.

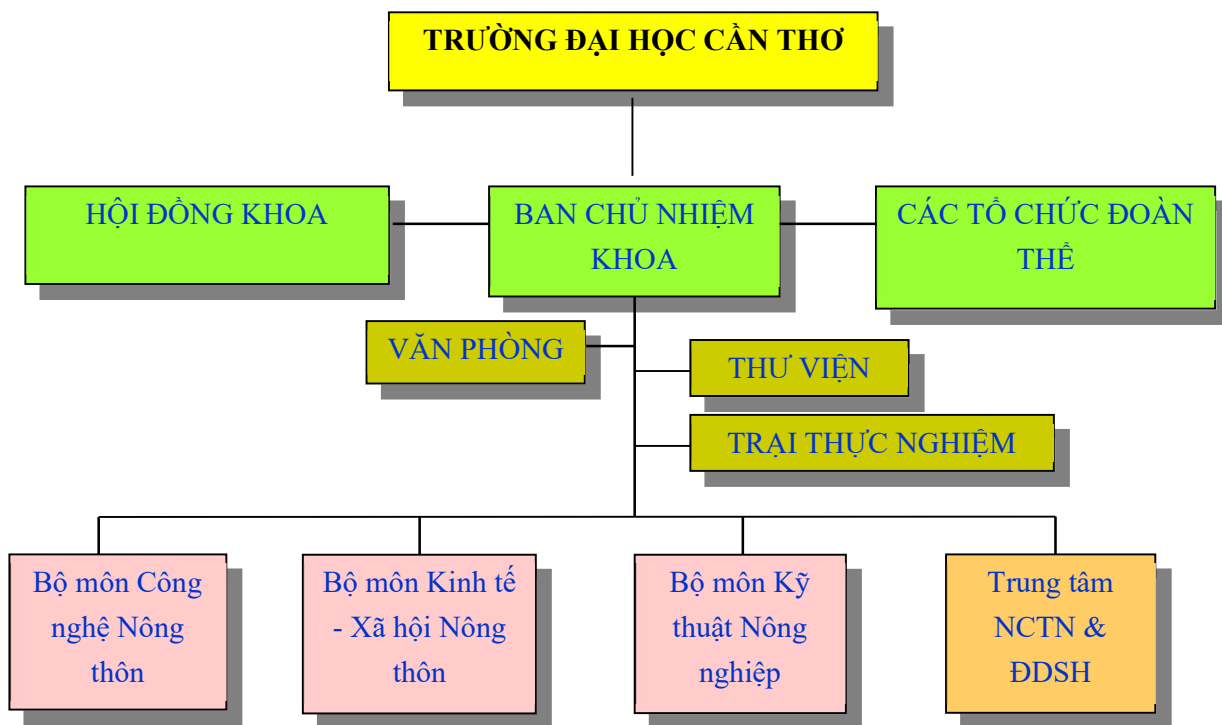
Tổng diện tích là 112.31ha, hướng Đông giáp kinh Bào Môn - ấp Hòa Đức, hướng Tây giáp kênh Nông Trường - ấp Hòa Đức, hướng Bắc giáp kênh 83 - ấp Xẻo Trâm, Hướng Nam giáp Quốc Lộ 61.

Tổng số VCNLĐ của Khoa đến tháng 5/2023 là 42, trong đó: tổng số giảng viên là 26; VCNLĐ hợp đồng dài hạn do nhà Trường trả lương là 16. Đến 05/2023, có 100% cán bộ giảng dạy của khoa đạt trình độ thạc sĩ trở lên; trong đó có 50% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ. Trình độ và năng lực VCNLĐ như sau:

- Trình độ Tiến sĩ: 13 VC (03 GV là PGS);
- Trình độ Thạc sĩ: 13 VC (đang theo học tiến sĩ 04 VC);
- Trình độ Đại học: 6 VC;
- Trình độ Cao đẳng, Trung cấp: 02 VC; Trình độ khác: 05 VC.

#### *Cơ cấu tổ chức*

Khoa PTNT có 03 BM, 01 Trung tâm và Văn phòng Khoa. Ban lãnh đạo KPTNT gồm Trưởng Khoa và 02 Phó trưởng khoa, được tư vấn chuyên môn bởi Hội đồng Khoa và sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể. Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm và Đa dạng sinh học Hòa An, với nhiệm vụ khác nhau qua từng thời kỳ, chủ yếu là nghiên cứu các hệ thống canh tác bền vững trên đất phèn, chuyển giao khoa học kỹ thuật và tham gia xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng xung quanh.



**Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức của Khoa Phát triển Nông thôn**

#### *Chức năng và nhiệm vụ*

Khoa PTNT có chức năng là đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và chuyển giao KHCN ưu tiên cho vùng nông thôn ĐBSCL.

Việc hình thành Khoa PTNT góp phần đáp ứng được nhu cầu cấp thiết về đào tạo nguồn nhân lực cũng như tiến hành các nghiên cứu khoa học liên quan cho vùng nông thôn ở ĐBSCL, theo kịp đà phát triển kinh tế-xã hội của cả nước và các nước trong khu vực. Đây là vấn đề mà Chính phủ đang rất quan tâm và tập trung mọi nguồn lực cho phát triển “nông nghiệp, nông dân và nông thôn”.

Giới thiệu chung về chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu chính của Khoa PTNT

- Khoa PTNT là đơn vị thuộc Trường ĐHCT có chức năng quản lý, tổ chức đào tạo chuyên biệt cho vùng nông thôn và thực hiện các hoạt động NCKH để giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra góp phần phát triển nông thôn bền vững vùng ĐBSCL.

- Nhiệm vụ trọng tâm của Khoa PTNT bao gồm: (i) đào tạo các ngành chủ lực đặc thù của Khoa và phối hợp với các đơn vị trong Trường tổ chức liên kết đào tạo các ngành cần thiết theo yêu cầu xã hội; (ii) NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra; (iii) Cung cấp dịch vụ tư vấn, huấn luyện đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới.
- Mục tiêu chính của Khoa PTNT là đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ, kiến thức của cộng đồng, năng lực của cán bộ địa phương cũng như nghiên cứu các vấn đề về nông nghiệp, nông thôn đáp ứng cho quá trình “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn” vùng ĐBSCL.

### ***Về đào tạo***

Trường ĐHCT hiện đang tuyển sinh 07 ngành/chuyên ngành đào tạo tại Khoa PTNT, gồm: (1) Kinh doanh nông nghiệp, (2) Kinh tế nông nghiệp, (3) Quản trị kinh doanh, (4) Việt Nam học, (5) Công nghệ thông tin, (6) Ngôn ngữ Anh và (7) Luật (chuyên ngành Luật hành chính). Đối với ngành Kinh doanh Nông nghiệp là ngành do Khoa trực tiếp quản lý và đào tạo, số lượng tuyển sinh năm 2022 duy trì khá tốt và có xu hướng tăng so với các năm trước, cụ thể là tuyển sinh năm 2022 đạt 75, tăng khoảng 6 sinh viên so với năm 2021. Trong năm 2021, Khoa đã tuyển sinh lớp cao học ngành Phát triển Nông thôn cho 36 học viên là cán bộ của tỉnh Hậu Giang và An Giang.

**Bảng 01. Các ngành/chuyên ngành tuyển sinh trong giai đoạn 2018-2022**

<b>TT</b>	<b>Ngành</b>	<b>Chuyên ngành</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>
01	Quản trị kinh doanh		71	95	107	55	39
02	Luật	Luật hành chính	65	75	91	46	42
03	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	90	104	85	43	46

04	Kinh doanh nông nghiệp		38	47	39	69	75
05	Kinh tế Nông nghiệp		85	62	64	38	35
06	Việt Nam học	Hướng dẫn viên DL	44	53	58	42	36
<b>Cộng</b>			<b>592</b>	<b>597</b>	<b>508</b>	<b>342</b>	<b>315</b>

### *Về nghiên cứu khoa học*

Nghiên cứu khoa học năm học 2020 – 2021 của Khoa tập trung vào nhiều lĩnh vực khác nhau như chăn nuôi, vật liệu xây dựng, phát triển nông thôn, Hợp tác xã và chương trình OCOP.

Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang thực hiện trong năm 2020 – 2021 là 13 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp với tổng kinh phí là 5.276 triệu đồng (Bảng 0.1).

**Bảng 0.1. Số lượng đề tài NCKH các cấp đã và đang thực hiện năm 2020 – 2021**

<b>TT</b>	<b>Đề tài đã và đang thực hiện</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kinh phí (triệu đồng)</b>
1	Đề tài cấp cơ sở do sinh viên thực hiện	2	30
2	Đề tài cấp cơ sở do cán bộ thực hiện	4	119
3	Đề tài/dự án cấp tỉnh	2	2.070
4	Đề tài cấp Bộ	3	1.650

5	Đề tài Nafosted	2	1.407
6	Giải thưởng Nghiên cứu khoa học	0	
7	Báo cáo khoa học (seminar)	28	
8	Bài báo khoa học đăng tạp chí/kỷ yếu hội thảo	37	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>5.276</b>

Năm học 2020 – 2021, Khoa PTNT đã tổ chức thành công Hội thảo khoa học cấp Khoa: **“Cách mạng công nghiệp 4.0 với xây dựng HTX kiểu mới ở ĐBSCL: Cơ hội và thách thức”** với trên 50 nhà khoa học, nhà quản lý Viện, Trường, các tỉnh ĐBSCL tham dự.

Báo cáo học thuật Seminar là hoạt động thường xuyên của Khoa. Năm học 2020 – 2021, cán bộ Khoa PTNT đã thực hiện 30 báo cáo học thuật

### ***Về đổi mới phương pháp giảng dạy***

Giảng viên của Khoa chủ động đẩy mạnh công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ tốt công tác giảng dạy, đặc biệt là giảng dạy online trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Việc trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên thực hiện như: tham dự các buổi sinh hoạt học thuật, seminar, các lớp tập huấn chuyên môn và nghiệp vụ do Trường tổ chức; tham gia các lớp tập huấn thăng hạng giảng viên; lớp quản lý khoa phòng cho giảng viên quản lý.

Phát huy thế mạnh của Khoa với các Trại thực nghiệm (chăn nuôi, thủy sản, trồng trọt), các học phần liên quan nông nghiệp được tăng cường thực hành, thực tập giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng, gắn với thực tế và nâng cao kết quả học tập.

### ***Về hợp tác quốc tế***



Khoa có mối quan hệ và hợp tác truyền thống với ĐH Tokyo (Nhật Bản) trong trao đổi học thuật, tham quan học tập của sinh viên. Giáo sư và SV Nhật đến Khoa định kỳ hàng năm, làm việc trao đổi học thuật và tham quan các mô hình sản xuất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và các tỉnh lân cận.

Ngoài ra, Khoa duy trì hợp tác, tiếp tục thực hiện các đề tài nghiên cứu hợp tác quốc tế với Viện Phát triển Kinh tế các nước đang Phát triển (IDE-JETRO Nhật Bản): hợp tác nghiên cứu trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL.

Trong năm học 2020 – 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid- 19 xảy ra, Khoa đã tạm hoãn tiếp đón và làm việc với các đoàn khách quốc tế, tuy nhiên vài hoạt động cũng được thực hiện trực tuyến (ĐH Arkansas). Trong thời gian tới, Khoa sẽ tiếp tục tiếp đón các đoàn đến làm việc vì đã tạo được môi trường học tập, giao lưu quốc tế, kích thích việc học tập nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên. Đây cũng là chiến lược lâu dài để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa.

#### *c. Giới thiệu Bộ môn Kinh tế - Xã hội Nông thôn*

##### ***Về nguồn nhân lực***

Bộ môn Kinh tế - Xã hội Nông thôn (KTXHNT) là một trong 3 bộ môn của Khoa PTNT được chính thức thành lập theo Quyết định số 4258/QĐ-ĐHCT ngày 26/12/2011 với tổng cộng 11 thành viên có trình độ chuyên môn đa dạng về các lĩnh vực như Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế Phát triển, Marketing, phát triển cộng đồng, và ngôn ngữ Anh, ... góp phần cho sứ mạng chung của Khoa là thúc đẩy phát triển vùng nông thôn ĐBSCL. Nguồn nhân lực và trình độ chuyên môn của Bộ môn KTXHNT được trình bày ở Bảng 0.2 sau:

**Bảng 0.2. Nguồn nhân lực của BM KTXHNT**

Nguồn nhân lực	Chuyên ngành			Tổng
	Kinh tế	Anh văn	Xã hội và phát triển	
PGS	0	0	1	<b>1</b>
Tiến sĩ	5	0	0	<b>5</b>
Thạc sĩ	1	2	2	<b>5</b>
Đại học	0	0	0	<b>0</b>
<b>Tổng</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>11</b>

***Về đào tạo chính quy***

Bộ môn phụ trách chương trình đào tạo, những môn học được Hiệu trưởng phân công và tham mưu lãnh đạo Khoa trong quản lý và đào tạo ngành Kinh doanh Nông nghiệp. Đây là một ngành quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn vùng ĐBSCL.

***Về đào tạo ngắn hạn và tập huấn***

Với mục tiêu hướng đến phục vụ cộng đồng, nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức cho cán bộ và nông dân khu vực ĐBSCL, Bộ môn phối hợp với các đơn vị khác thuộc Khoa cũng như các đơn vị liên quan trong và ngoài Trường tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn theo yêu cầu của xã hội và vùng nông thôn về các lĩnh vực Bộ môn đảm trách. Một số các khóa huấn luyện ngắn hạn do Bộ môn thực hiện:

- Bồi dưỡng kiến thức xây dựng nông thôn mới;
- Bồi dưỡng kiến thức xây dựng và phát triển Hợp tác xã kiểu mới;
- Phát triển và xúc tiến thương mại các sản phẩm nông sản;
- Tư vấn xây dựng và phát triển các sản phẩm OCOP;
- Lập kế hoạch kinh doanh trung và dài hạn cho các hợp tác xã nông nghiệp, cung ứng và tiêu thụ tập trung qua HTX, tín dụng nội bộ HTX;
- Kỹ năng đàm phán, Marketing nông nghiệp, ...

Trong năm 2020, cán bộ Bộ môn đã thực hiện trên 60 lớp tập huấn về các chủ đề OCOP và hợp tác xã cho các địa phương, trung bình mỗi lớp khoảng 30-40 thành viên. Như vậy, nhìn chung hàng năm Bộ môn góp phần nâng cao năng lực cho hơn 2000 nông dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã khu vực ĐBSCL.

Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh và kinh phí các chương trình OCOP, Nông thôn mới, ... chưa được phê duyệt nên hiện chỉ thực hiện được một số hoạt động tập huấn về phương pháp phân tích số liệu thống kê cho Trung tâm khuyến nông tỉnh Hậu Giang.

### **Nghiên cứu khoa học**

Trong năm 2021, có 03 thầy cô chủ nhiệm các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và 01 thầy cô chủ nhiệm đề tài Nafosted; 03 thầy cô thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp trường và nhiều đề tài sinh viên. Bên cạnh đó, có 6 báo cáo seminar của Thầy cô trong Bộ môn đã được trình bày.

Hoạt động NCKH của Bộ môn tập trung vào giải quyết các vấn đề thực tiễn và nhu cầu của địa phương liên quan đến chuyên môn cũng như lĩnh vực chuyên gia của cán bộ Bộ môn như phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới, biến đổi khí hậu và sự thích ứng của cộng đồng, ... Bộ môn chú trọng đến sự hợp tác với các đơn vị trong và ngoài Trường, hợp tác với địa phương và quan hệ hợp tác quốc tế trong hoạt động NCKH nhằm mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng nghiên cứu.

Bộ môn đã tham gia, thực hiện nhiều công trình nghiên cứu với sự tranh thủ đa dạng các nguồn kinh phí từ các chương trình hợp tác quốc tế, các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, đề tài hợp tác với địa phương và nghiên cứu cấp Trường nhằm hỗ trợ phương tiện và tài chính cho hoạt động NCKH. Điều này không chỉ hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu mà còn góp phần tăng cường mối quan hệ hợp tác với các đối tác và cập nhật nội dung cho giảng dạy.

### **Hợp tác quốc tế**

Hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu chuyên giao khoa học của Bộ môn. Do vậy, đây là

hoạt động mà Bộ môn đặc biệt chú trọng nhằm thúc đẩy và nâng cao năng lực cán bộ, tạo môi trường học tập quốc tế tại Khoa.

Hiện Bộ môn đã và đang đóng vai trò tích cực trong Khoa về liên kết nghiên cứu với nhiều tổ chức quốc tế như Đại học Arkansas của Hoa Kỳ, Đại học Tokyo, Nhật Bản, tổ chức Peacework, Đại học Saga, ...

Bên cạnh đó, trong năm 2021 và 2022, Bộ môn cũng đã gắn kết được với tổ chức GIZ, WWF, UNDP, CARE, SNV để thực hiện một số hoạt động nghiên cứu và tư vấn phát triển cộng đồng.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KDNN được xây dựng mới đầu tiên vào năm 2015, dựa trên cơ sở của mục tiêu đào tạo (MTĐT). MTĐT và CĐR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh thường xuyên để đảm bảo sự cam kết đào tạo với NH và xã hội. MTĐT của CTĐT rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT và cũng phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CĐR của CTĐT ngành KDNN nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp. CĐR phản ánh được MTĐT và yêu cầu của các BLQ. MTĐT và CĐR của CTĐT ngành KDNN được công bố công khai đến NH và các BLQ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Mục tiêu của CTĐT ngành KDNN được xác định rõ ràng, cụ thể chương trình đào tạo ngành KDNN được phê duyệt chủ trương bởi Quyết định 2415/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo ngày 09/07/2015 [[H1.01.01.01](#)]. Chương trình đào tạo 140 tín chỉ (TC) của ngành KDNN được ban hành theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHCT ngày 17/07/2015 [[H1.01.01.02\(4\)](#)]. MTĐT được mô tả trong bản mục tiêu và CĐR của ngành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015 [[H1.01.01.02\(3\)](#)] như sau: Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, có lòng yêu nước, yêu ngành, yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề. Có trình độ chuyên môn để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước. Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án kinh doanh nông nghiệp. Người

học có khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp, có thể tự phân tích và đánh giá được các hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong môi trường quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của cả nước nói chung và ở ĐBSCL nói riêng. Cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước (Sở Nông nghiệp, Sở Công thương của các tỉnh thành; Phòng Nông nghiệp, Phòng Kinh tế ở các huyện thị); cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp; và có khả năng làm việc ở tất cả các đơn vị kinh doanh như công ty xuất nhập khẩu hàng nông sản, công ty sản xuất, cung ứng vật tư nông nghiệp, các trang trại và các HTX nông nghiệp. Các mục tiêu được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng học phần (HP) [H1.01.01.03(1,2)]. Quy trình rà soát MTĐT được thực hiện theo Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018 và Quyết định số 4787/QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT đại học và sau đại học của Trường Đại học Cần Thơ [H1.01.01.04 (1)] [H1.01.01.05] và Quyết định số 4235/QĐ-ĐHCT ngày về việc thành lập Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04 (2)] và dựa trên Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT [H1.01.01.06 (1,2)]. MTĐT được soạn thảo theo Hướng dẫn số 2223/ĐHCT [H1.01.01.07]. MTĐT của ngành giai đoạn 2015-2019 (chưa có sinh viên tốt nghiệp) được soạn thảo dựa trên ý kiến đánh giá của nhà sử dụng lao động trong quá trình thực tập, ý kiến của nhà tuyển dụng [H1.01.01.08]. Theo kế hoạch điều chỉnh CTĐT, BM tổ chức lấy ý kiến của tổ trưởng chuyên môn và giảng viên giảng dạy [H1.01.01.09]. Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Khoa [H1.01.01.10], MTĐT được soạn thảo đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu. Mục tiêu của CTĐT được thẩm định đạt về nội dung và hình thức [H1.01.01.11]. Năm 2019, MTĐT được ban hành theo Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.02(2)], có thay đổi một số điểm so với MTĐT năm 2015. Năm 2018 và 2022, Trường ra Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04] và [H1.01.01.05], kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.06] và văn bản hướng dẫn viết MTĐT [H1.01.01.07]. MTĐT được điều chỉnh theo Biên bản họp [H1.01.01.09], [H1.01.01.10] bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Phần Mục tiêu tổng quát có thay đổi về đáp ứng chuẩn nghề nghiệp, khả năng tự học và học sau đại học; Phần Mục tiêu cụ thể được viết mới 5 nội dung. Mục tiêu của CTĐT được

thẩm định, được ban hành và mô tả trong bản mô tả của CTĐT [[H1.01.01.11](#)], [[H1.01.01.02\(2\)](#)]. Trong đợt điều chỉnh này, Tổ điều chỉnh cũng như Hội đồng Khoa đã xác định bổ sung thêm một số học phần theo nhu cầu của nhà tuyển dụng, sinh viên trong quá trình thực tập như nông nghiệp công nghệ cao, khởi sự doanh nghiệp nông nghiệp. MTĐT của ngành KDNN đã xác định rõ ràng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu.

Mục tiêu đào tạo của ngành KDNN từ năm 2019 được xác định là đào tạo cử nhân có kiến thức chuyên môn tổng hợp từ tổ chức sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng, quản lý và chế biến nông sản đến thương mại hóa nông sản trên thị trường; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp đáp ứng khung trình độ quốc gia; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ theo quy định hiện hành; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị đạo đức, năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi; có năng lực nghiên cứu khoa học và có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế của đất nước và yêu cầu của quốc tế. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với sứ mạng đào tạo của Trường và Khoa PTNT là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn ở khu vực ĐBSCL [[H1.01.01.12](#)]. MTĐT của ngành trong giai đoạn này cũng phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của vùng ĐBSCL và cả nước. MTĐT cũng phù hợp với Tầm nhìn của Trường ĐHCT là trở thành một trong những Trường hàng đầu về chất lượng đào tạo của Việt Nam và nằm trong nhóm các Trường mạnh về đào tạo trong khu vực [[H1.01.01.13\(1-6\)](#)], [[H1.01.01.14 \(1\)](#)].

Mục tiêu của CTĐT ngành KDNN phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Cụ thể, mục tiêu đào tạo của ngành được xây dựng và điều chỉnh dựa vào Khung trình độ quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTg và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mục tiêu đào tạo của ngành KDNN chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có bản lĩnh vững vàng trong bối cảnh đổi

mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục 2005 (Điều 2) và phù hợp mục tiêu của GDĐH theo Luật GDĐH 2012 (Điều 5) [H1.01.01.15(1,2)]. Để thu thập ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng và phù hợp của MTĐT của ngành KDNN sau khi sinh viên ra trường, ý kiến của cựu SV được thu thập, tổng hợp và phân tích trong năm 2021. Trên 98% cựu SV đã đánh giá mục tiêu CTĐT phù hợp và đáp ứng nhu cầu công việc sau khi ra trường [H1.01.01.17]. Đạt được kết quả đánh giá của các BLQ như trên là do MTĐT của ngành KDNN đã được giới thiệu công khai trên website Thông tin tuyển sinh [H1.01.01.14(16)] và website CTĐT bậc đại học của Khoa/Trường [H1.01.01.14(20)]. MTĐT được in trong tờ rơi thông tin tuyển sinh [H1.01.01.15] và được giới thiệu trong video giới thiệu ngành [H1.01.01.14]. Mỗi tân SV trúng tuyển ngành KDNN được cung cấp CTĐT và được giải thích cụ thể trong buổi chào đón tân SV. Trong quá trình đào tạo, GV còn lồng ghép giới thiệu MTĐT của ngành và mục tiêu giảng dạy HP [H1.01.01.03(1,2,3)] để SV hiểu rõ ràng hơn. Để sinh viên hiểu rõ về chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần cũng như cách thức lập kế hoạch học tập, đăng ký học phần, Khoa và Bộ môn hàng năm sẽ tổ chức sinh hoạt đầu khóa cho sinh viên Khóa cũ và tân sinh viên nhập học [H1.01.01.18]. Khi đối sánh về mục tiêu đào tạo với ngành Kinh doanh nông nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, về nội dung khá tương đồng, cụ thể về phẩm chất chính trị và đạo đức, kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, marketing và kiến thức chuyên sâu về quản lý sản xuất, nhân sự, marketing và tài chính để giải quyết các tình huống cụ thể trong các cơ sở sản xuất Kinh doanh nông nghiệp, kiến thức hiện đại liên quan đến sản xuất và phân phối đầu vào Nông nghiệp, quá trình sản xuất chế biến tiêu thụ các hàng hóa nông sản và các sản phẩm liên quan, ...[H1.01.01.19].

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu đào tạo của ngành KDNN được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHCT và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh để ngày càng rõ ràng hơn. BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về MTĐT. Kết quả khảo sát cung cấp thông tin thực tiễn giúp việc rà soát và điều chỉnh MTĐT sau này.



### 3. Điểm tồn tại

Quy mô thực khảo sát các bên có liên quan với số mẫu hiện còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục khảo sát và tăng quy mô khảo sát các BLQ để thu thập ý kiến đóng góp về MTĐT của ngành, làm cơ sở đề rà soát và điều chỉnh MTĐT định kỳ một năm một lần từ năm 2023	Khoa PTNT Bộ môn KT-XH NT	Từ quý 1, 2024	

### 5. Tự đánh giá

5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KDNN được xác định rõ ràng và công bố đầu tiên năm 2015 [[H1.01.01.02\(1\)](#)] với tổng cộng 26 chuẩn đầu ra. Sau đó, chuẩn đầu ra được điều chỉnh và ban hành năm 2019 [[H1.01.01.02\(2\)](#)]. Năm 2020, cùng với việc điều chỉnh chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra đã được xây dựng lại, tinh giảm còn 21 chuẩn đầu ra, đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua [[H1.01.01.11](#)] và được ban hành [[H1.01.01.02\(4\)](#)]. Quy trình xác định chuẩn đầu ra được thực hiện dựa trên nhu cầu về vị trí việc làm của nhà tuyển dụng đối với ngành như khôi kiến thức về

kinh tế, nông nghiệp, quản trị, ... Từ các chuẩn đầu ra, Khoa và Bộ môn quản lý học phân tiến hành rà soát và ban hành đề cương chi tiết học phần, có điều chỉnh trong các năm 2020 và 2023 [H1.01.01.03(2,3)]. Bên cạnh đó, các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm cũng được xác định dựa trên kết quả tham vấn của các bên có liên quan. Việc xây dựng và điều chỉnh CĐR của ngành KDNN được thực hiện theo Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo, Ban thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT năm 2018 [H1.01.01.04(1-5)]; Kế hoạch điều chỉnh CTĐT năm 2022 [H1.01.01.05(1,2)] và văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CĐR [H1.01.01.06(1,2)]. Trong quá trình xây dựng CĐR, có sự phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT với CĐR trình độ đại học khối ngành Kinh tế, cụ thể là ngành Kinh tế Nông nghiệp của Trường Kinh tế [H1.01.02.01] và ngành Kinh doanh nông nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Về cơ bản, số chuẩn đầu ra cũng là khá tương đồng, khoảng 21-22 chuẩn đầu ra. Sự khác biệt lớn nhất về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp của Khoa Phát triển Nông thôn là khả năng thích nghi và điều kiện làm việc/tiếp xúc thực tiễn. Ngoài ra, xem xét ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp các khóa tốt nghiệp từ 2019-2021 [H1.01.02.03; H1.01.01.17] về chuẩn đầu ra cũng như mục tiêu CTĐT, ý kiến đóng góp của Tổ điều chỉnh chương trình đào tạo cũng như ý kiến góp ý từ nhà sử dụng lao động [H1.01.01.8] [H1.01.01.9]. CĐR của ngành đã được thẩm định đạt về nội dung và hình thức [H1.01.01.11]. Các chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo được công khai trên website của Trường và Khoa [H1.01.01.14, (2, 20)] và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường [H1.01.01.14(1)]. Để đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy đủ, ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành KDNN và ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT được thiết lập theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT [H1.01.02.05] và số 2223/ĐHCT [H1.01.01.07]. Ma trận kỹ năng năm 2018 đã được GV phụ trách giảng dạy HP trong CTĐT cùng tham gia xây dựng [H1.01.02.06]. Để đánh giá về mức độ rõ ràng của CĐR của các BLQ, năm 2022, ý kiến của cựu sinh viên (các khóa tốt nghiệp từ 2019-2021) đã được khảo sát. Kết quả phân tích cho thấy về đạt chuẩn đầu ra đối với kiến thức: hơn 92% sinh viên đánh giá đạt các chuẩn đầu ra từ mức trung bình trở lên đối với khối kiến thức. Đối với mức đánh giá từ đạt đến đạt nhiều chiếm khoảng 52-63%. Kết quả này cho thấy sinh viên đánh giá khá tốt về chuẩn đầu ra kiến thức của ngành, tuy nhiên vẫn

còn khoảng 8% sinh viên đánh giá mức chưa đạt. Điều này cho thể do phần lớn sinh viên tốt nghiệp và làm việc trái ngành nên kiến thức học được chưa vận dụng được vào trong thực tế công việc. Kết quả khảo sát về kỹ năng cũng cho thấy phần lớn sinh viên đánh giá rất cao về các chuẩn đầu ra này, trong đó CĐR 12, 15 và 16 có đến 100% sinh viên đánh giá từ mức trung bình trở lên. Tương tự như chuẩn đầu ra về kỹ năng, CĐR 17, 19 và 20 (về tự chủ và tự chịu trách nhiệm) có đến 100% sinh viên đánh giá từ mức đạt trở lên. Kết quả khảo sát về chuẩn đầu ra năm 2022 của ngành KDNN cho thấy sinh viên đánh giá khá cao về các chuẩn đầu ra của ngành, đều hơn 90% sinh viên cho rằng chuẩn đầu ra đều đạt từ mức trung bình trở lên. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận sinh viên cho rằng chưa đạt chuẩn đầu ra, kết quả này có thể do làm việc trái ngành nên chưa có điều kiện vận dụng kiến thức chuyên môn và thực tế công việc. Để tiếp tục nâng cao mức đánh giá về đạt chuẩn đầu ra, Khoa sẽ tiếp tục duy trì liên lạc với các cựu sinh viên cũng như các bên có liên quan để tiếp tục rà soát chương trình đào tạo cũng như đề cương học phần theo đúng nhu cầu công việc của xã hội.

Chuẩn đầu ra của ngành KDNN có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH [[H1.01.02.04](#)] và văn bản hướng dẫn rà soát điều chỉnh CĐR của Trường [[H1.01.01.06\(1\)](#)] gồm: a). Tên ngành đào tạo, b). Trình độ đào tạo, c). Yêu cầu kiến thức (tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...), d). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e). Yêu cầu về thái độ, f). Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp, g). Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; h). Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo. Mỗi phạm trù kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR đều được xác định rõ ràng [[H1.01.01.02](#)].

- Kiến thức: Bao gồm các CĐR về kiến thức Khoa học chính trị, Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất, Pháp luật, Xã hội học, CNTT, ngôn ngữ tiếng Việt và nước ngoài... và các CĐR về kiến thức đại cương, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.
- Kỹ năng cứng: Bao gồm các CĐR về kỹ năng diễn đạt các vấn đề trong kinh doanh, có kỹ năng giao tiếp và đàm phán tốt; có khả năng giải quyết được những vấn đề và ra quyết định trong kinh doanh; khả năng phân tích phản biện, đánh giá thị trường và toàn bộ hệ thống tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp,

các hoạt động tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế và khả năng xây dựng chiến lược và thực hiện chiến lược trong kinh doanh nông nghiệp.

- Kỹ năng mềm: Bao gồm các CĐR về kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ và hợp tác; kỹ năng sử dụng CNTT; kỹ năng tư duy; kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm, ...
- Thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp: gồm các CĐR về thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân, có phẩm chất chính trị đạo đức, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác nhau, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần học tập suốt đời, ...

### 2. Điểm mạnh

CĐR của ngành KDNN được được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và đặc biệt là vị trí công tác.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa thấy những hạn chế về CĐR của chương trình đào tạo ngành KDNN. Tuy nhiên, về quy trình lấy ý kiến của cựu sinh viên chưa được thực hiện thường xuyên do sinh viên khóa đầu tiên tốt nghiệp từ năm 2019 và việc làm chưa ổn định nên kết quả đánh giá của cựu sinh viên có phần chưa phản ánh hết được những giá trị của từng chuẩn đầu ra trong CTĐT.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục duy trì liên lạc với các cựu sinh viên cũng như các bên	Khoa PTNT Bộ môn KT-XH NT	Từ năm 2023	

		có liên quan để tiếp tục rà soát CĐR và chương trình đào tạo			
--	--	--	--	--	--

## 5. Tự đánh giá

5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

### 1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành KDNN phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan; có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, đơn vị quản lý ngành đào tạo (Khoa PTNT, BM.KTXH NT) thực hiện họp tổ rà soát, điều chỉnh được phân công, nhằm xác định các nội dung cần rà soát, điều chỉnh theo quy định và thực hiện khảo sát lấy kiến điều chỉnh. Trong giai đoạn 2015-2019, ngành KDNN chưa có sinh viên tốt nghiệp nên việc lấy ý kiến các bên liên quan chỉ tập trung lấy ý kiến của tổ chuyên môn và giảng viên giảng dạy [[H1.01.03.01](#)]; [[H01.01.03.02](#)]. Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Khoa, [[H01.01.03.03](#)], CĐR được thẩm định đạt về nội dung và hình thức và đã Hội đồng Khoa học đào tạo của trường thông qua [[H01.01.03.04](#)]. CĐR được soạn thảo đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu [[H1.01.03.05 \(1,2,3,4,5\)](#)]. Các đợt điều chỉnh sau đó, đều được dựa trên các ý kiến, góp ý của các bên liên quan. Các ý kiến đánh giá, góp ý của SV đã tốt nghiệp [[H1.01.03.06](#)], các cựu SV cho rằng mức độ đáp ứng của CĐR về phẩm chất đạo đức và kiến thức ở mức độ tốt. Phần lớn cựu SV cho rằng sau khi tốt nghiệp, SV đã đạt được các kỹ năng từ tương đối tốt đến rất tốt; một số kỹ năng cần chú trọng phát triển thêm [[H1.01.01.17](#)]. Vị trí việc làm đối với SV tốt nghiệp cũng được khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy SV tốt nghiệp ngành KDNN có được việc làm hoặc tự tạo việc làm về các lĩnh vực sản xuất kinh doanh hoặc học tiếp sau đại học và CTĐT đã đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đối với nghề nghiệp [[H1.01.03.07\(1,2,3,4\)](#)]. Kết quả đánh giá về

kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp của SV tại các đơn vị sử dụng lao động cũng được chú trọng, qua thu thập ý kiến được khảo sát từ các đơn vị sử dụng lao động [[H1.01.03.08 \(1,2,3,4,5\)](#)]. Ngoài ra, tổ rà soát điều chỉnh còn lấy ý kiến của các giảng viên tham gia giảng dạy học phần trong Chương trình đào tạo [[H1.01.03.03](#)]; [[H01.01.03.02](#)]. Các đề xuất đó đã được đưa vào CĐR bằng cách bổ sung/thay đổi các HP để đảm bảo sự cam kết của CĐR đối với ngành học. Các kết quả đánh giá, góp ý từ các bên có liên quan là nguồn thông tin hữu ích trong quá trình xây dựng CĐR. Trên cơ sở nguồn thông tin phản ánh của các BLQ, CĐR được soạn thảo và thẩm định. Các HP liên quan kiến thức, kỹ năng và thái độ phản ánh các yêu cầu trên được thiết kế và đưa vào CTDH để đảm bảo CĐR được thực hiện. Ngoài ra, trong quá trình xây dựng CĐR, có sự phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT với CĐR trình độ đại học khối ngành Kinh tế, cụ thể là ngành Kinh tế Nông nghiệp của Trường Kinh tế [[H1.01.02.01](#)] và ngành Kinh doanh nông nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Về cơ bản, số chuẩn đầu ra cũng là khá tương đồng, khoảng 21-22 chuẩn đầu ra. Sự khác biệt lớn nhất về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp của Khoa Phát triển Nông thôn là khả năng thích nghi và điều kiện làm việc/tiếp xúc thực tiễn.

CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của nhà trường. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CĐR CTĐT) ngành KDNN được xây dựng mới lần đầu tiên theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT [[H1.01.03.09](#)] ngày 31/12/2015. Năm 2018, Trường, đơn vị quản lý đào tạo (Khoa) ban hành các văn bản, chỉ đạo và hướng dẫn về việc rà soát, thực hiện điều chỉnh Chương trình đào tạo, cũng như chuẩn đầu ra của ngành KDNN. Quy trình rà soát được thực hiện theo Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT đại học và sau đại học của Trường Đại học Cần Thơ [[H1.01.03.10](#)] và Quyết định số 4235/QĐ-ĐHCT ngày về việc thành lập Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [[H1.01.03.11](#)], dựa trên Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT [[H1.01.03.12](#)]. CĐR được soạn thảo theo Hướng dẫn số 2223/ĐHCT [[H1.01.03.13](#)] với các biểu mẫu ma trận về mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra và giữa học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT cũng được xây dựng để phục vụ cho xây dựng CĐR. Việc tổ chức điều chỉnh cũng được đơn vị đào tạo (Khoa PTNT) triển khai [[H1.01.03.14](#)]. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KDNN được cập nhật,

điều chỉnh lần đầu tiên, được ban hành mới theo Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT [H1.01.03.15] ngày 31/7/2019. Ma trận về mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra và giữa học phần với chuẩn ra của chương trình đào tạo cũng được xây dựng dựa trên kết quả rà soát điều chỉnh [H1.01.03.16]. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KDNN tiếp tục được rà soát, điều chỉnh, được ban hành mới theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2020 [H1.01.03.17]. Chuẩn đầu ra đã được xây dựng lại, tinh giảm còn 21 chuẩn đầu ra, đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa và Trường thông qua [H01.01.03.03]; [H01.01.03.04] và được ban hành [H1.01.03.05] giảm 05 chuẩn đầu ra so với lúc mới ban hành đầu tiên năm 2015 [H1.01.03.09] với tổng cộng 26 chuẩn đầu ra. Đến năm 2021, Trường tiếp tục chỉ đạo và hướng dẫn về việc rà soát, điều chỉnh Chương trình đào tạo cũng như chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KDNN. Quy trình rà soát được thực hiện theo Quyết định số 4787/QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT đại học và sau đại học của Trường Đại học Cần Thơ [H1.01.03.18], Quyết định số 4788/QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 về việc thành lập Tổ thư ký và các tổ điều chỉnh CTĐT đại học [H1.01.03.19] và Công văn số 3550/QĐ-ĐHCT ngày 22/12/2021 về việc phân công tiêu ban chuyên môn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.03.20], cùng với ban hành các biểu mẫu [H1.01.03.21]; Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KDNN được xây dựng trên cơ sở tiếp thu các góp ý và yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh đã được thể hiện qua bản mô tả Chương trình đào tạo và chương trình dạy học của ngành được ban hành năm 2022 [H1.01.03.22]. Năm 2022, Trường tiếp tục chỉ đạo và hướng dẫn về việc rà soát, điều chỉnh Chương trình đào tạo, theo Kế hoạch số 1138/KH-ĐHCT ban hành ngày 26 tháng 4 năm 2022 về việc rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ đại học [H1.01.03.23].

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KDNN được công bố công khai qua từng giai đoạn [H1.01.03.24]; [H1.01.03.25]. CĐR còn được công khai trên website Thông tin tuyển sinh [H1.01.03.26], trên website CTĐT bậc đại học của KPNT/Trường [H1.01.03.27]. Mỗi tân SV khi trúng tuyển cũng được Trường cung cấp một CTĐT trong đó có CĐR. Các GV của BM cũng được chuyên giao CĐR để cụ thể hóa CĐR của CTĐT vào HP mà GV phụ trách.

## 2. Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức được hội nghị chính thức/quy mô để lấy ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động trong giai đoạn soạn thảo CĐR. Hoạt động lấy ý kiến của của nhà sử dụng lao động chỉ mới được thực hiện thông qua email và SMS.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ tiếp tục lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ, đặc biệt nhà sử dụng lao động về CĐR theo định kỳ hàng năm để làm cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR.	Khoa PTNT Bộ môn KT-XH NT	Từ năm 2023	

## 5. Tự đánh giá

Tự đánh giá Đạt (mức 5/7).

## Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KDNN được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường/Khoa PTNT. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu



chuyên biệt và phản ánh yêu cầu của các BLQ. BM đã khảo sát ý kiến của các BLQ về MTĐT và CDR và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả thu thập đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến trình rà soát và điều chỉnh MTĐT và CDR hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện một cách chính thức, qui mô và đồng bộ nhất là trong thời điểm soạn thảo MTĐT và CDR. Từ năm 2023, Khoa sẽ tiếp tục lập kế hoạch và tổ chức hội nghị để lấy ý kiến của các BLQ về MTĐT và CDR theo định kỳ 2 năm/lần, làm cơ sở rà soát điều chỉnh MTĐT và CDR của ngành KDNN.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5,00.

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>	<b><i>5,00</i></b>
Tiêu chí 1.1	5,00
Tiêu chí 1.2	5,00
Tiêu chí 1.3	5,00

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thống của Trường ĐHCT, cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết của mỗi CTĐT cho GV, SV, nhà quản lý, NTD, học sinh trong các hoạt động tuyển sinh và các BLQ khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDĐT, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục

tiêu và CĐR, tạo điều kiện cho NH và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT và CTDH ngành KDNN được mô tả đầy đủ thông tin và được cập nhật thường xuyên dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Cần Thơ cũng như ý kiến đóng góp của các BLQ. Bản mô tả CTĐT và CTDH ngành KDNN qua các năm [\[H2.02.01.01\(1, 2, 3\)\]](#) được mô tả đầy đủ thông tin, cụ thể bản mô tả CTĐT gồm 5 phần: (1) Thông tin chung về CTĐT: Tên chương trình (tiếng Việt và tiếng Anh), mã số ngành đào tạo, trường cấp bằng, tên gọi văn bằng, trình độ đào tạo, số tín chỉ yêu cầu, hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh, thang điểm đánh giá, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm; (2) Mục tiêu đào tạo của CTĐT: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể; (3) CĐR của CTĐT: Kiến thức (gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành), kỹ năng (gồm kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), năng lực tự chủ và trách nhiệm; (4) Tiêu chí tuyển sinh; (5) Ma trận mối quan hệ mục tiêu, CĐR và HP; ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR chương trình đào tạo, ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR chương trình đào tạo. Bản mô tả CTDH [\[H2.02.01.01\(1, 2, 3\)\]](#) gồm 4 phần: (1) Cấu trúc CTDH: Khối kiến thức toàn khóa, khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, và khối kiến thức chuyên ngành; (2) Khung CTĐT được mô tả dưới dạng bảng gồm 11 cột: số thứ tự, mã số HP, tên HP, số TC, bắt buộc, tự chọn, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành, học kỳ thực hiện; (3) Kế hoạch dạy học: minh họa đầy đủ các môn học có thể học theo mỗi học kỳ, (4) Mô tả tóm tắt các HP: phần này mô tả 95 HP có trong CTĐT bao gồm những HP bắt buộc và tự chọn, (5) PPGD và học tập, (6) Phương pháp đánh giá.

Các thông tin trong Bản mô tả CTĐT và CTDH ngành KDNN được cập nhật và điều chỉnh dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của trường Đại học Cần Thơ, ý kiến đóng góp của các BLQ, cũng như tham khảo CTĐT của các trường Đại học có uy tín trong và ngoài nước, cụ thể:

- Thứ nhất, Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng có tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước [[H2.02.01.01\(1, 2, 3\)](#)].
- Thứ hai, Bản mô tả CTĐT và CTDH ngành KDNN được cập nhật năm 2018 dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, ThS, TS, các đơn vị quản lý đào tạo [[H2.02.01.02](#)]; Hướng dẫn 3281/BGDĐT-GDĐH ngày 30/06/2015 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định CTĐT theo quy định của Thông tư 07/2015 [[H2.02.01.03](#)]; Quyết định số 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về thành lập thành lập Tổ Thư ký và Tổ Điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học và dựa trên Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 45 và các văn bản hướng dẫn có liên quan. CTĐT và CTDH ngành KDNN được điều chỉnh năm 2018 [[H2.02.01.04](#)] và [[H2.02.01.05](#)] bao gồm những nội dung chính sau:
  - + Số tín chỉ yêu cầu: 141 tín chỉ;
  - + Mục tiêu đào tạo cụ thể: Bổ sung “Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam”;
  - + Chuẩn đầu ra của CTĐT:
    - ✓ Khối kiến thức giáo dục đại cương: Bổ sung chuẩn đầu ra “Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu)”;
    - ✓ Khối kiến thức chuyên ngành: Bổ chuẩn đầu ra “Có hiểu biết chuyên sâu về kinh doanh trong nông nghiệp như: phân tích thị trường nông nghiệp, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh doanh nông nghiệp”;

- ✓ Kỹ năng cứng: Bộ 03 chuẩn đầu ra: “Thực hiện được việc thu thập, xử lý, phân tích và đánh giá các dữ liệu có liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Có khả năng viết báo cáo phân tích và tổng hợp một vấn đề có liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh nông nghiệp”; “Lựa chọn chiến lược nghiên cứu tài liệu, tận dụng việc tra cứu và xác định thông tin bằng cách sử dụng các công cụ thư viện (tài liệu trên mạng, các cơ sở dữ liệu, công cụ tìm kiếm); xác định chất lượng và độ tin cậy của thông tin, chỉ ra những nội dung chính yếu và điểm mới hàm chứa trong thông tin, chỉ ra những trích dẫn về tài liệu tham khảo” và “Nhận ra ý tưởng và chiến lược thực nghiệm, mô tả được quá trình xây dựng thực nghiệm, liệt kê các thủ tục tiến hành thực nghiệm và bước kiểm tra, thu thập và phân tích dữ liệu”;
- ✓ Kỹ năng mềm: Đối với Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân: Bổ sung “Thực hành học tập suốt đời; chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân, luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi”; Bộ 2 chuẩn đầu ra “Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân” và “Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả”;
- + Vị trí việc làm: Bộ chuẩn đầu ra “Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp cũng sẽ phát huy tốt vai trò của mình khi công tác tại các xã, phường có thể mạnh về sản xuất và kinh doanh nông nghiệp trong tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và hội nhập vào nền kinh tế quốc tế ở nước ta”;
- + Chương trình đào tạo:
  - ✓ Khỏi kiến thức Giáo dục đại cương: Bộ các học phần ML007, XH011, XH012, XH01; Thêm vào học phần KN002 (Thêm học phần KN002 để giúp sinh viên ngành Kinh doanh nông nghiệp hình thành được tư duy đổi mới và khởi nghiệp theo tinh thần cuộc họp với NTD (Biên bản họp các bên có liên quan ngày 15/11/2018));

- ✓ Khối kiến thức cơ sở ngành: Bổ sung HP KT471 và HP HG255 (đề xuất HP Công nghệ bảo quản và chế biến nông – lâm - thủy sản bỏ phần lâm sản vì phần lâm sản rất ít ở khu vực ĐBSCL);
  - ✓ Khối kiến thức chuyên ngành: Bỏ học phần PD328 và thay vào đó là HP HG201 (Khởi sự doanh nghiệp nông nghiệp); Bỏ học phần KT358, KT413, KT319, KT304, KT360, thêm học phần Nông nghiệp công nghệ cao; Thêm 02 HP tự chọn KT240 (Marketing nông nghiệp) và KT360 (Quản trị sản xuất).
- Thứ ba, năm 2021 và 2022, BM KTXH đã họp và thảo luận về việc điều chỉnh và cập nhật Bản mô tả CTĐT và CTDH ngành KDNN, tuy nhiên không có sự điều chỉnh và cập nhật nào được đề xuất trong cuộc họp này [[H2.02.01.06](#)],[[H2.02.01.07](#)],[[H1.01.03.19](#)], [[H1.01.03.11](#)].
  - Thứ tư, ĐHCT và Khoa PTNT cũng đã quảng bá ngành đào tạo, thông tin tuyển sinh ngành KDNN bằng nhiều hình thức như tờ rơi, tài liệu quảng bá [[H2.02.01.08](#)]; và trên website [[H2.02.01.09](#)]. Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành đào tạo Ngành KDNN qua các đợt cập nhật cũng được công bố trên website Trường ĐHCT và website Khoa PTNT [[H2.02.01.10](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp người dạy và NH có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT và CTDH được cập nhật và điều chỉnh dựa trên quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, quy định của trường ĐHCT cũng như từ ý kiến đóng góp của GV và NTD.

## *3. Điểm tồn tại*

Tuy bản mô tả CTĐT ngành KDNN được cập nhật và điều chỉnh dựa trên khảo sát ý kiến của GV và NTD nhưng quy mô và hình thức khảo sát chưa được thực hiện một cách chính thức/trực tiếp mà chủ yếu thông qua kênh gián tiếp như email và SMS.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ các BLQ gồm NTD, GV, SV đang học và cựu SV theo định kỳ 2 năm/lần đối với Bản mô tả CTĐT.	Khoa PTNT Bộ môn KT-XH NT	Từ năm 2023	

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật

##### 1. Mô tả hiện trạng

Tất cả 76 HP trong CTĐT ngành KDNN đều có đề cương chi tiết HP bao gồm đầy đủ các thông tin: (1) Tên HP: bao gồm tên tiếng Việt (tên tiếng Anh) và một số thông tin như: mã số HP, số TC HP, số tiết HP. Trong số tiết HP thể hiện số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết thực tế, và số tiết tự học mà HP đó sẽ giảng dạy thực tế; (2) Tên đơn vị quản lý bao gồm hai thông tin: BM và Khoa/Viện/Trung tâm/BM; (3) Điều kiện bao gồm điều kiện tiên quyết: và điều kiện song hành; (4) Mục tiêu của HP: Mục tiêu của HP lập thành bảng và chia làm 4 bốn nhóm yếu tố chính: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát về kỹ năng cứng, mục tiêu tổng quát về kỹ năng mềm, và mục tiêu tổng quát về thái độ; (5) CDR của môn học/HP: được trình bày dưới dạng bảng gồm 4 cột là mã CDR, nội dung CDR, mục tiêu HP và CDR CTĐT tương ứng; (6) Mô

tả HP; (7) Cấu trúc nội dung HP gồm cấu trúc nội dung HP lý thuyết và cấu trúc nội dung HP thực hành; (8) Phương pháp dạy học: liệt kê tất cả các phương pháp được sử dụng trong cả phần lý thuyết và phần thực hành; (9) Nhiệm vụ của sinh viên; (10) Đánh giá KQHT của SV bao gồm cách đánh giá và cách tính điểm; (11) Tài liệu học tập: Tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Ngoài ra, đề cương chi tiết HP còn có thêm mục 12 là phần hướng dẫn SV tự học [[H2.02.02.01](#);[02](#);[03](#)]. Điều này được minh họa qua một số đề cương HP trong CTĐT qua các đợt điều chỉnh năm 2015, 2020 và 2023 [[H2.02.02.04](#) ([1,2,3](#))] và trang website của Trường ĐHCT [[H2.02.01.10](#)].

Tất cả đề cương chi tiết HP trong CTĐT được rà soát và điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường [[H1.01.03.05](#)];[\[H2.02.02.05\]](#). Năm 2018, Trường ĐHCT ban hành mẫu đề cương chi tiết HP bằng tiếng Việt và tiếng Anh dành cho CTĐT trình độ đại học [[H2.02.02.03](#)]. Về cơ bản đề cương chi tiết HP điều chỉnh năm 2018 đầy đủ thông tin, thành phần nội dung như phiên bản 2014 [[H2.02.02.01](#)]. Tuy nhiên, có một số điểm điều chỉnh như sau: phần mục tiêu, mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CĐR; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CĐR tương ứng; mục đánh giá KQHT của SV cũng được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CĐR nào của HP. Thang năng lực nhận thức, vận động và tình cảm được đưa vào để làm chuẩn căn cứ viết CĐR cho phiên bản đề cương mới [[H2.02.02.06](#)]. Những thay đổi của mẫu đề cương chi tiết được cập nhật năm 2018 so với trước đây, được liệt kê bên trên giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CĐR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CĐR của chương trình hay không. Việc điều chỉnh, bổ sung này được thực hiện dựa trên chỉ đạo của công văn kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết của các HP thuộc CTĐT đại học hệ chính quy năm 2018 [[H1.01.01.04](#);[09](#);[10](#);[11](#)]. Tiếp tục, việc điều HP kết hợp với hoạt động rà soát và điều chỉnh CTĐT trong năm 2021 và 2022 [[H1.01.03.18](#);[19](#);[20](#)]. Việc rà soát, điều chỉnh HP và CTĐT được thực hiện trên cơ sở thu thập ý kiến của các BLQ: Ý kiến sinh viên còn đang học về hoạt động giảng dạy [[H2.02.02.07](#);[08](#);[09](#);[10](#);[11](#);[12](#);[13](#);[14](#)];[\[H2.02.02.15\]](#);[\[H2.02.02.16\]](#), sinh viên đã tốt nghiệp về CTĐT[\[H1.01.03.6\]](#); Ý kiến của người sử dụng lao động [[H1.01.03.08](#) ([1,2,3,4,5](#))], [\[H2.02.02.17](#); [18](#)]; Ý kiến thảo luận, góp ý của cán bộ tham gia giảng dạy [[H2.02.01.04](#)], [\[H2.02.01.06\]](#). Các kết quả sau khi rà soát, điều

chỉnh về đề cương học phần và CTĐT đều được cập nhật, công khai trên website của cơ sở đào tạo (Trường và Khoa) [[H2.02.01.10](#)].

## 2. Điểm mạnh

Tham chiếu với yêu cầu của tiêu chí, mốc chuẩn tham chiếu để đánh giá tiêu chí đạt mức 4 và gợi ý nguồn minh chứng theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Nhóm tự đánh giá các nội dung thực hiện theo yêu cầu tuân chuẩn và gợi ý minh chứng đi kèm đáp ứng các yêu cầu theo quy định đặt ra. Tất cả các đề cương chi tiết của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Đặc biệt đề cương chi tiết của các HP năm 2021 có những thay đổi rõ nét nhất ở việc bám sát và liên hệ với mục tiêu và CĐR và có sử dụng thang đo năng lực nhận thức, vận động và tình cảm để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá SV có đạt CĐR hay không.

## 3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh đề cương HP có cập nhật về CĐR mới được thực hiện đầy đủ từ năm 2018. Việc thu thập ý kiến các BLQ (người sử dụng lao động; cựu sinh viên) làm cơ sở cho rà soát, điều chỉnh đề cương HP với qui mô còn hạn chế, chưa được tổ chức bằng hình thức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ, đặc biệt là cựu sinh viên theo định kỳ hai năm một lần làm	Khoa PTNT Bộ môn KT-XH NT	Từ năm 2024	



		cơ sở rà soát điều chỉnh đề cương HP			
--	--	--	--	--	--

### 5. Tự đánh giá

Tự đánh giá Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT đã được phê duyệt và công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường và Khoa [[H2.02.03.01](#)]. CTĐT của ngành qua các đợt điều chỉnh (ban hành đầu tiên năm 2015 và chỉnh sửa năm 2018) cũng được phê duyệt và công bố công khai trên website của trường [[H1.01.01.14 \(2,3,6,20\)](#)]; KPTNT, BM KTXHNT tổ chức đón tân SV đầu năm giới thiệu về CTĐT và đây cũng là hoạt động truyền thống của KPTNT, BM KTXHNT [[H2.02.03.02 \(1,2,3,4,5,6,7\)](#)]. Năm 2021, do ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh Covid nên hình thức sinh hoạt được tổ chức online. Đến năm 2022, hoạt động chào đón tân sinh viên được thực hiện như thường lệ. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các BLQ qua tài liệu quảng bá về Trường, Khoa [[H1.01.01.14 \(2,3,6,20\)](#)], qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website [[H2.02.03.03](#)].

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT, được cố vấn học tập (CVHT) công bố công khai cho SV mới nhập trường thông qua hướng dẫn lập kế hoạch học tập toàn khóa và hướng dẫn truy cập website của Trường để xem đề cương chi tiết học phần qua các đợt điều chỉnh [[H2.02.03.04 \(1, 2\)](#)]. Đường link về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra cũng như đề cương chi tiết học phần của ngành KDNN đều được công khai qua các đợt điều chỉnh [[H2.02.01.10](#)]. Năm 2019 là năm đầu tiên có sinh viên ngành KDNN tốt nghiệp nên việc họp mặt cựu sinh viên còn gặp nhiều khó khăn do công việc chưa ổn định và điều kiện còn khó khăn. Năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhưng để đánh giá về CTĐT cũng như xin ý kiến các bên có liên quan, họp mặt online với cựu sinh viên ngành KDNN K41 và 42

đã được tổ chức [H2.02.03.05 (1, 2)]. Phần lớn cựu sinh viên ngành KDNN đang công tác tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về kinh doanh phân thuốc, ... Song song đó, các nhóm zalo về cựu sinh viên ngành KDNN các khóa và cựu sinh viên của Bộ môn KTXHNT cũng được thiết lập để giữ liên hệ, chia sẻ thông tin tuyển dụng cũng như phản hồi về CTĐT [H2.02.03.06]. Qua đó, CTĐT được cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT. Theo quy định của Trường ĐHCT, GV cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết của các HP vào buổi học đầu tiên của HP để SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của môn học, CDR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP [H1.01.01.14(7,8,9,10,11)].

Bản mô tả CTĐT cùng với đề cương chi tiết của các HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT cũng như Khoa PTNT (Bộ môn, Văn phòng Khoa và Thư viện Khoa). Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [H2.02.01.10].

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT và website KPTNT.

## 3. Điểm tồn tại

Các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua kênh công thông tin website của Trường ĐHCT và họp mặt cựu sinh viên.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm, các buổi họp mặt để	Khoa PTNT Bộ môn KT-XH NT	Từ năm 2023	

		truyền thông trực tiếp Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết các HP đến các đơn vị sử dụng lao động.			
--	--	--	--	--	--

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT, Đề cương chi tiết HP được thiết kế khoa học mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, NH đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Đề cương chi tiết HP và bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Tuy nhiên, các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt cựu SV của BM. Vì vậy, từ năm 2023, Khoa sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm hay các buổi họp mặt để truyền thông cụ thể, chi tiết, và trực tiếp Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết HP đến các đơn vị tuyển dụng.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5,00.

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>	<b><i>5,00</i></b>
Tiêu chí 2.1	5,00
Tiêu chí 2.2	5,00
Tiêu chí 2.3	5,00

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mô tả**

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) được thiết kế hợp lý, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp và thống nhất với chuẩn đầu ra (CĐR) của CTDH ngành KDNN. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Nội dung của CTDH được thiết kế dựa trên ý kiến góp ý của các BLQ và theo xu hướng giáo dục mới của BGDĐT nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của NH. Các HP trong CTDH đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTDH. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR của CTDH. Cấu trúc CTDH ngành KDNN được xây dựng tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Trường ĐHCT. Nội dung CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực và phẩm chất của NH, thực hiện cam kết về CĐR của CTĐT. Nội dung CTDH có tính tích hợp liên môn, liên ngành và được cập nhật thường xuyên theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội và sự đổi mới của đất nước.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Chương trình dạy học ngành KDNN được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của cá nhân, được thể hiện rõ trong bản mô tả CTDH [[H1.01.03.17](#)]; [[H1.01.03.22](#)], đồng thời phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống TC [[H3.03.01.01](#)] và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [[H3.03.01.02](#)]. Để việc thiết kế CTDH đáp ứng được CĐR Trường ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động để thực hiện công việc này: Các giảng viên tham gia thiết kế, điều chỉnh CTDH được tập huấn cập nhật kiến thức, kỹ năng và phương pháp cho việc biên soạn và thiết kế các đề cương HP đáp ứng CĐR của CTDH, cũng như CĐR của CTĐT. Trường cũng thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTDH [[H1.01.03.02](#)]; Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT [[H1.01.03.12](#)]; hướng dẫn số 2223/ĐHCT [[H1.01.03.06](#)] với các biểu mẫu hướng dẫn thực hiện. Việc tổ chức điều chỉnh cũng được đơn vị đào tạo (Khoa PTNT) triển khai [[H1.01.03.14](#)]; Đơn vị đào tạo luôn thực hiện lấy ý kiến của một số bên liên quan trong

thiết kế, điều chỉnh CTDH đáp ứng theo CĐR, cụ thể như: ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên có đầy đủ các nội dung theo đề cương HP và đáp ứng chuẩn đầu ra [H3.03.01.03]; [H2.02.02.07(1;2;3;4;5;6;7)], ý kiến của SV tốt nghiệp về CTDH [H3.03.01.04] qua các kết quả cho thấy, các nội dung lấy ý kiến phản hồi đều được người học đánh giá cao. Bên cạnh đó, còn thu thập ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động [H1.01.03.22]; [H1.01.03.23]; [H1.01.03.24]; [H1.01.03.25]. Các CĐR của CTDH ngành KDNN còn được đối sánh với các CĐR của CTDH ngành KDNN ở một số Trường trong nước (Trường Đại học Kinh tế TP.HCM; Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân) kết quả cho thấy các CĐR ngành KDNN của đơn vị rất tương đồng về các kỹ năng, kiến thức và mức độ tự chủ và trách nhiệm của cá nhân với các trường đại học trong nước [H3.03.01.05]. Kết quả thiết kế, điều chỉnh được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa và Trường đánh giá, xem xét và thông qua [H1.01.03.03]; [H1.01.03.04]. Hiện tại, CTDH ngành được thiết kế đáp ứng 20 CĐR, bao gồm: 10 CĐR về kiến thức (Kiến thức đại cương – 3 CĐR, Kiến thức cơ sở ngành – 4 CĐR và Kiến thức chuyên ngành – 3 CĐR); 06 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng – 3 CĐR, kỹ năng mềm – 3 CĐR) và 4 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân [H1.01.03.22]. Nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân đã được xây dựng, CTDH ngành KDNN được thiết kế gồm 76 HP với tổng số 141 TC và được chia làm 3 khối kiến thức (Giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành) mà sinh viên phải hoàn thành trong thời gian đào tạo:

Khối kiến thức giáo dục đại cương bao gồm 31 HP với 47 TC, trong đó có 32 TC bắt buộc và 15 TC tự chọn. Khối kiến thức giúp NH có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị như chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên như toán học, xác suất thống kê, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, có hiểu biết cơ bản về ngoại ngữ và tin học, có tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 16 HP với 41 TC, trong đó có 38 tín chỉ bắt buộc và 3 tín chỉ tự chọn. Khối kiến thức cung cấp cho NH kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong kinh tế như toán kinh tế, thống kê trong kinh tế, kinh tế lượng nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ; kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, marketing, luật thương mại giúp người lãnh đạo đưa ra các quyết định nhằm đạt mục tiêu của tổ chức; kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trong hệ thống sản xuất của ngành nông nghiệp và các phương thức, công nghệ bảo quản và chế biến mặt hàng nông thủy sản.

Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm 29 HP với 56 TC, trong đó có 95 tín chỉ bắt buộc và 45 tín chỉ tự chọn. Khối kiến thức này giúp NH hiểu rõ về những nguyên lý kinh tế cơ bản để phân tích các hoạt động trong nền kinh tế, nắm bắt được các vấn đề về chính sách có tác động đến tổng thể của nền kinh tế từ đó đưa ra những giải pháp nhằm đạt mục tiêu của tổ chức; vận dụng được các phương pháp về quản trị trong kinh doanh nông nghiệp như: quản trị sản xuất, quản trị thương hiệu, quản trị chuỗi cung ứng; Có kỹ thuật thương thuyết tốt và đàm phán hiệu quả; phân tích thị trường nông nghiệp, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh doanh nông nghiệp; ứng dụng được kiến thức chuyên môn vào trong thực tiễn hoạt động kinh doanh nông nghiệp [[H1.01.03.17](#)]; [[H1.01.03.22](#)].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của NH của tất cả các HP trong CTDH đều phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Trường ĐHCT công bố CĐR của ngành KDNN với các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [[H1.01.01.02\(2,3,4\)](#)]. Tất cả các đề cương các HP trong CTDH đều có các thông tin về mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTDH. Cấu trúc và nội dung của tất cả các HP trong CTDH đều có nêu rõ phương pháp giảng dạy và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CĐR của HP [[H1.01.03.17](#)]; [[H1.01.03.22](#)]. Để đạt được tất cả các CĐR của CTDH, các đề cương chi tiết của mỗi HP trong CTDH đều có thể hiện PPGD của GV được thể hiện ở mục 8 và phương pháp đánh giá KQHT của NH được thể hiện ở mục số 10 [[H3.03.01.06](#)]. Kết quả thống kê 76 HP trong CTDH ngành KDNN cho thấy, nhiều phương pháp dạy học kacs nhau được áp dụng ở các học phần, bao gồm: (1) Diễn giảng

kết hợp với liên hệ thực tế; (2) Thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá; (3) Thuyết trình; (4) Bài tập nhóm/cá nhân; (5) Tự học; (6) Tham quan và báo cáo thực tế. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPDH khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTDH. Về các phương pháp đánh giá kết quả quá trình học tập của NH, bao gồm: (1) Kiểm tra giữa kỳ; (2) Kiểm tra cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); (3) Chuyên cần; (4) Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm; (5) Viết báo cáo, thực hành/kỹ năng/bài thu hoạch; (6) Bài tập cá nhân; (7) Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng các phương pháp đánh giá khác nhau. Để đo CĐR về kiến thức thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm và thuyết trình [[H3.03.01.07](#) (1, 2)]; để đo CĐR về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp: Thực hành chuyên ngành [[H3.03.01.08](#)] và luận văn tốt nghiệp [[H3.03.01.09](#)]; để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá điểm quá trình, điểm chuyên cần. Hồ sơ giảng dạy của giảng viên được thể hiện qua “Sổ tay giảng viên”, trong đó cung cấp nhiều nội dung liên quan đến PPGD, phương pháp đánh giá KQHT, cách sử dụng các công cụ và phần mềm để thiết kế bài giảng, ... nhằm giúp cho GV giảng dạy và hướng dẫn SV đạt được các CĐR của HP trong CTDH [[H3.03.01.10](#)]. Ngoài ra, PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH còn được xác định thông qua giáo trình, bài giảng của GV trên lớp [[H3.03.01.11](#)(1, 2)]. Tuy nhiên, do ĐHCT là trường đa ngành, nên có một ít HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các đơn vị khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận như “Trồng trọt đại cương” (NN140) nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành KDNN [[H3.03.01.12](#)].

## *2. Điểm mạnh*

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành KDNN, đảm bảo được sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT.

Các hoạt động dạy và học, PPGD, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTDH.

### 3. Điểm tồn tại

CTDH định kỳ có rà soát, điều chỉnh cập nhật trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Tuy nhiên qui mô mẫu khảo sát ý kiến còn hạn chế, đặc biệt ở đối tượng phía người sử dụng lao động có số lượng khảo sát còn hạn chế và chưa đa dạng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa PTNT sẽ chủ động mở rộng qui mô và đối tượng khảo sát ý kiến phía người sử dụng lao động trong các đợt định kỳ có rà soát, điều chỉnh CTDH và CTĐT.	Khoa PTNT, Bộ môn KT-XH NT	Từ năm 2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH ngành KDNN đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTDH [H2.02.01.01(1, 2)]. Mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTDH về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và đề cương chi tiết HP của các đơn vị đào tạo ngành KDNN có uy tín trong nước [H3.03.02.01]. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTDH được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong bản mô tả CTĐT và CTDH [H2.02.01.01(1, 2)]. Hình 3.1 là một ví dụ minh họa cho thấy mối liên hệ và mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR của CTĐT ngành KDNN.



Hình 3.1. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CDR của CTDH

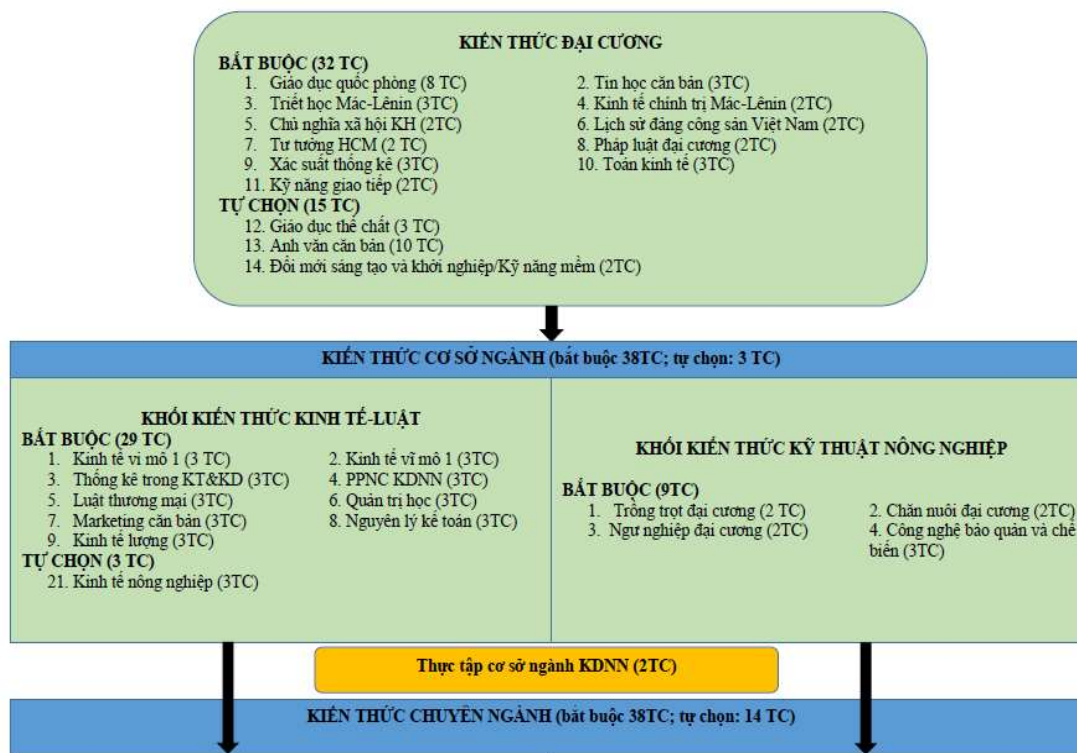
Học phần		Chuẩn đầu ra (3)												Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)																
		Kiến thức (3.1)						Kỹ năng (3.2)																						
		Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)			Kỹ năng cứng (3.2.1)							Kỹ năng mềm (3.2.2)												
TT	MSHP	Tên học phần										a	b	c	a	b	C	d	a	b	c	A	b	c	a	b	c	d		
<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>																														
48	KT411	Phân tích chính sách nông nghiệp														X	X	X	X					X	X					
49	HG251	Tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp														X	X	X	X	X					X	X				
50	HG252	Thương mại nông nghiệp														X	X	X	X					X	X					
51	HG253	Anh văn chuyên ngành KDNN																				X			X	X				
52	KT316	Kinh doanh quốc tế														X	X	X	X					X	X					
53	KT393	Phân tích hoạt động kinh doanh														X	X	X	X					X	X					
54	HG254	Xây dựng và quản lý dự án kinh doanh														X	X	X	X					X	X					
55	KT243	Quản trị rủi ro trong thị trường nông sản														X			X					X	X					
56	HG201	Khởi sự doanh nghiệp nông nghiệp														X	X	X	X					X	X		X	X		
57	HG256	Quản trị và điều hành các tổ chức kinh tế hợp tác														X	X	X	X					X	X					
58	KT428	Kỹ thuật đàm phán																	X					X	X					
59	HG257	Thực tập chuyên ngành KDNN														X	X	X	X	X				X	X	X	X	X	X	
60	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp																						X	X	X				
61	KT337	Thương mại điện tử														X	X		X					X	X					
62	PD321	Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm														X			X					X	X					
63	KT336	Nghiệp vụ ngoại thương														X	X	X	X					X	X					
64	KT207	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh														X	X	X	X				X	X		X				
65	KT361	Quản trị thương hiệu														X			X					X	X					
66	KT346	Quản trị chiến lược														X			X					X	X					
67	KT362	Quản trị thương mại														X			X					X	X					
68	NS264	Nông nghiệp công nghệ cao														X	X		X					X	X					

Tất cả các HP trong CTDH ngành KDNN đều có xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo đạt được CDR. Đề cương chi tiết tất cả các HP trong CTDH được xây dựng dựa trên CDR của CTDH và được cụ thể hóa bằng CDR của các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và phương pháp đánh giá KQHT của NH [H1.01.01.03 (1,2)]. Cấu trúc nội dung HP, PPGD, hoạt động đánh giá KQHT của NH đều được xây dựng hướng đến việc giúp NH đạt được CDR của từng HP. Các HP đều đảm bảo sự tương thích giữa CDR HP với PPGD và phương pháp đánh giá HP. Các PPGD được sử dụng rất đa dạng, từ diễn giảng, thuyết trình, thực hành, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề, dạy học tình huống... đến việc cho SV tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập cá nhân, trải nghiệm, thực tập thực tế tại các doanh nghiệp... Một trong những điểm nhấn và khác biệt của ngành KDNN so với các CTĐT khác là cơ hội thực tập thực tế của sinh viên luôn được BM và Khoa quan tâm, tạo điều kiện như quán Café Thanh niên để các sinh viên học tập và thực hành kinh doanh, giao lưu với các sinh viên quốc tế, tham quan các công ty/doanh nghiệp và thực tập thực tế trong thời gian 02-03 tuần [H3.03.02.02 (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11)]. Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong đề cương chi tiết

các HP [H1.01.01.03 (1,2)] và được minh họa cụ thể trong Bảng 3.1 – [Phụ lục 4](#). Bên cạnh đó, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong trường về việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV [[H3.03.02.03 \(1,2,3,4,5,6,7,8\)](#)]. Sau đó, xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo các đơn vị và GV phụ trách HP. Trên cơ sở các ý kiến của SV, GV tự điều chỉnh nội dung, PPGD, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR của HP. Quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nội dung các HP trong CTDH ngành KDNN đều đạt yêu cầu của CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Theo mẫu đề cương HP của Nhà trường năm 2018 được ban hành theo công văn 2224/ĐHCT-ĐT của Phòng Đào tạo ngày 19/10/2019, mỗi HP đều có các mục tiêu và CĐR được thiết kế nhằm đạt được một số CĐR của CTDH, trong đó có đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CĐR của HP với từng CĐR của CTĐT [[H3.03.02.04](#)]. Các HP được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ thấp đến cao qua mỗi học kỳ giúp NH đạt được CĐR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn và các HP điều kiện được thể hiện qua Sơ đồ tuyển/Cây môn học của các HP ngành KDNN [[H3.03.02.05](#)]. Đối với các HP điều kiện (Giáo dục thể chất, Tin học và Ngoại ngữ), nhằm tăng tính linh hoạt, NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này nếu có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường (nhận điểm M tương ứng) hoặc đăng ký học. Cây môn học hay Sơ đồ tuyển các HP ngành KDNN được thiết kế để người học thấy được bức tranh chung và sự gắn

kết giữa các khối kiến thức và kỳ vọng đạt được sau khi NH hoàn thành CTĐT. Ví dụ minh họa về Cây môn học ngành KDNN được trình bày ở Hình 3.2 sau:



Hình 3.2 Sơ đồ tuyên hay cây môn học của ngành KDNN

Nội dung các học phần trong CTDH luôn được điều chỉnh, cập nhật có tiếp thu ý kiến của các BLQ như: sinh viên đã tốt nghiệp, giảng viên giảng dạy kết quả đề nghị bổ sung thêm một số HP để giúp tăng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ như Khởi sự doanh nghiệp nông nghiệp, Nông nghiệp Công nghệ cao... [H1.01.01.09]. Trên cơ sở đó các HP này đã được đưa vào trong CTDH ngành KDNN từ năm 2019 đến nay [H1.01.01.02(3)]. Kết quả khảo sát cựu SV cho rằng, cần tăng thêm số TC cho nội dung các tiêu chuẩn chất lượng như VietGAP, GlobalGAP, OCOP; cần rèn luyện thêm kỹ năng thực hành [H3.03.02.06]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các BLQ chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm do sinh viên khóa đầu tiên tốt nghiệp năm 2019. Năm 2021, Bộ môn đã tiến hành lấy ý kiến cựu sinh viên bằng hình thức trực tuyến. Ngoài ra, việc điều chỉnh nội dung các HP trong CTDH ngành KDNN còn dựa trên khảo sát của các đơn vị sử dụng lao động [H1.01.03.22]; [H1.01.03.23]; [H1.01.03.24]; [H1.01.03.25]. Bộ môn cũng chủ động rà soát, điều chỉnh CDR qua tham khảo ý kiến các bên có liên

quan và thảo luận ý kiến của cán bộ tham gia giảng dạy các học phần trong CTDH ngành KDNN [[H3.03.02.07 \(1,2,3,4,5\)](#)]. Đơn vị cũng đã quảng bá ngành đào tạo KDNN trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá về thông tin tuyển sinh của Trường và Khoa hàng năm [[H2.02.03.03](#)]; [[H2.02.03.04](#)]; [[H3.03.02.08](#)], website Trường ĐHCT [[H2.02.03.01](#)].

## 2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng để đạt được CĐR của CTĐT ngành KDNN.

Đề cương chi tiết của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung HP và đánh giá KQHT của SV đều hướng tới đạt được CĐR của HP. Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CĐR được trình bày rõ ràng, thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa PTNT KPTNT sẽ tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần bằng hình thức gửi phiếu khảo sát trực tuyến (google form) hoặc trực tiếp để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn..	Khoa PTNT, Bộ môn KT-XH NT	Từ năm 2024	

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Các học phần trong CTDH ngành KDNN được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Chương trình đào tạo ngành KDNN được thiết kế gồm ba khối kiến thức giáo dục đại cương – cơ sở ngành – chuyên ngành theo trình tự tiếp thu kiến thức, kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP và sự thống nhất của cả CTĐT, điều này được thể hiện chi tiết trong sơ đồ tuyển CTDH ngành KDNN [[H3.03.03.01](#)]; [[H3.03.03.02](#)]; [[H3.03.03.03](#)]. Trong mỗi khối kiến thức đều có các HP bắt buộc để NH tích lũy những kiến thức cốt lõi của ngành học ở từng khối kiến thức và các HP tự chọn khá phong phú nhằm đáp ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân. Chi tiết về tỉ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành KDNN được thể hiện trong bảng mô tả CTĐT ngành KDNN [[H3.03.03.04 \(1,2,3,4\)](#)].

Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý (có học phần điều kiện, tiên quyết, thời lượng cho mỗi học phần, học kỳ được bố trí thực hiện, ...). Các HP trong CTDH được sắp xếp và bố trí hợp lý theo từng học kỳ, mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao và tăng dần qua mỗi học kỳ, để cuối cùng đạt được toàn bộ CDR của CTĐT [[H1.01.03.17](#)]; [[H1.01.03.22](#)]. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, những học phần tiên quyết được sắp xếp trước và được dạy trong các học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho NH, từ đó NH có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo, cụ thể: Các học phần đại cương được học vào 2 học kỳ đầu tiên của CTĐT, trong khi đó, các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được học trong 6 học kỳ kế tiếp [[H3.03.03.04\(1,2,3,4\)](#)]. Để NH tiếp thu kiến thức một cách hợp lý, khoa học, ngay từ khi bắt đầu nhập học năm thứ nhất, đơn vị quản lý đào tạo đã xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và gửi cho NH để xây dựng kế hoạch học tập cá nhân, trong đó các khối kiến thức được sắp xếp theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu và có độ khó tăng dần nhằm giúp NH nắm được kiến thức và kỹ năng một cách có hệ thống [[H3.03.03.05 \(1,2,3,4,5\)](#)]. Trên cơ sở kế hoạch học tập

toàn khóa và CTĐT theo hệ thống TC, NH có thể chủ động về quá trình học và thời gian học sao cho phù hợp với năng lực học tập và khả năng tài chính của cá nhân. Học kỳ đầu tiên với thời gian ngắn hơn các học kỳ khác do SV nhập học trễ (chỉ với 10 tuần học) nên các tân SV được đề nghị đăng ký các HP do BM KTXHNT chỉ định với 14 TC [[H3.03.03.05\(1,2,3,4,5\)](#)]. Ngoài ra, CTDH ngành KDNN còn được thiết kế ngoài các HP bắt buộc và các HP tự chọn còn có các HP tiên quyết, các HP song hành và các HP điều kiện [[H3.03.03.04\(1,2,3,4\)](#)]. Các HP tiên quyết nhằm giúp NH tích lũy kiến thức nền, kiến thức cần thiết cho những HP chuyên sâu hơn. Trình tự các HP tiên quyết và HP có yêu cầu kiến thức tiên quyết được thiết kế hợp lý để NH có thể lập kế hoạch học tập không vượt số TC tối đa (25 TC trong mỗi học kỳ) và đảm bảo NH có thể tích lũy và đủ điều kiện đăng ký các HP chuyên ngành vào các học kỳ sau. Các HP song hành là các HP có những phần nội dung kiến thức và kỹ năng liên quan chặt chẽ với nhau. Các HP điều kiện là yêu cầu bắt buộc về CDR theo quy định của BGDĐT. Các thông tin trên đều được công bố rộng rãi trên website Trường và đơn vị đào tạo để người học nắm rõ [[H3.03.03.06](#)]; [[H3.03.03.07](#)]; [[H3.03.03.08](#)].

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung 1-2 năm/lần [[H1.01.03.17](#)]; [[H1.01.03.22](#)]. Chương trình đào tạo ngành KDNN được ban hành lần đầu tiên theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015 [[H3.03.03.04\(1\)](#)] quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp. CTĐT ngành KDNN ban hành năm 2015 đã được bổ sung học HP kỹ năng mềm (KN001) [[H3.03.03.09](#)] vào CTDH theo Biên bản cuộc họp Hội đồng Khoa học và đào tạo trường mở rộng năm 2015 [[H3.03.03.10](#)] có đề cập đến vấn đề SV tốt nghiệp còn hạn chế về kỹ năng mềm nên cần tăng cường công tác đào tạo kỹ năng mềm cho NH. Năm 2018, Trường ĐHCT tổ chức rà soát và điều chỉnh toàn bộ các CTDH trình độ đại học đáp ứng mục tiêu đào tạo với CDR và giữa các học phần với CDR [[H3.03.03.11](#)]; [[H3.03.03.12](#)]. Chương trình đào tạo ngành KDNN tiếp tục được rà soát, điều chỉnh theo quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019 [[H3.03.03.04\(2\)](#)] và quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT được ban hành vào ngày 29/5/2020 [[H3.03.03.04\(4\)](#)]. Đến năm 2022 Trường tiếp tục chỉ đạo và hướng dẫn về việc rà soát, điều chỉnh Chương trình đào tạo theo quyết định số 3334/QĐ-ĐHCT ngày 24/8/2022. Bộ môn Kinh tế Xã hội Nông thôn đã tiến hành rà soát, điều chỉnh lại CTĐT

và CTDH ngành KDNN năm 2022 [H3.03.03.04(4)]. Chương trình đào tạo ngành KDNN được điều chỉnh dựa trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Để CTDH ngành KDNN phù hợp với thực tế và đáp ứng được nhu cầu người học, hàng năm Trường ĐHCT có thực hiện khảo sát lấy ý kiến NH về nội dung liên quan đến CTDH, các hoạt động giảng dạy của giảng viên. Kết quả khảo sát cũng ghi nhận sự đánh giá cao của người học về CTDH đã đáp ứng CDR của CTĐT [H1.01.03.06], các cựu SV cho rằng mức độ đáp ứng của CDR về phẩm chất đạo đức và kiến thức ở mức độ tốt. Phần lớn cựu SV cho rằng sau khi tốt nghiệp, SV đã đạt được các kỹ năng từ tương đối tốt đến rất tốt; một số kỹ năng cần chú trọng phát triển thêm [H1.01.01.17];[H3.03.03.13];[H3.03.03.14]. Chương trình dạy học giúp người học đã đạt được những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của các nhà tuyển dụng lao động [H3.03.03.15(1,2,3)]; [H3.03.03.16(1;2;3)];[H3.03.03.17(1,2)]. Ngoài ra, CTDH ngành KDNN tại Trường ĐHCT còn được thiết kế mở và hội nhập để giúp những SV có điều kiện học tập thực tế ngắn hạn tại nước ngoài. Những SV có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh có cơ hội được tham gia vào các chương trình giao lưu học tập, trao đổi SV nước ngoài [H3.03.03.18(1, 2)].

Chương trình dạy học ngành KDNN khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với các CTDH của Trường Đại học trong và ngoài nước [H3.03.03.19]. Tuy nhiên, việc xây dựng CTDH ngành KDNN chưa có nhiều sự tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KDNN của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTDH của các trường quốc tế còn khó khăn.

## *2. Điểm mạnh*

Chương trình dạy học được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

Các HP trong CTDH ngành KDNN được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất NH.

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành KDNN trước khi điều chỉnh.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa đối sánh với CTDH ngành KDNN với các trường trong nước và quốc tế, do việc tiếp cận thông tin chi tiết CTDH (đề cương HP, PPGD, PPĐG trong đề cương chi tiết HP) ngành KDNN của một số trường quốc tế còn hạn chế nên khó thực hiện đối sánh chi tiết.

CTDH đã được thiết kế và định kỳ có rà soát, điều chỉnh cập nhật trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Tuy nhiên qui mô mẫu khảo sát ý kiến còn hạn chế, đặc biệt ở đối tượng phía người sử dụng lao động có số lượng khảo sát còn hạn chế và chưa đa dạng.

### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy điểm mạnh của Khoa PTNT trong việc xây dựng CTDH, các HP để rà soát, cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CTDH ngành KDNN

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại	Khoa PTNT sẽ chủ động mở rộng qui mô và đối tượng khảo sát ý kiến phía người sử dụng lao động trong các đợt định kỳ có rà soát, điều chỉnh CTDH.	Khoa PTNT, Bộ môn KT-XH NT	Từ năm 2024	

### 5. Tự đánh giá

Tham chiếu với yêu cầu của tiêu chí, mốc chuẩn tham chiếu để đánh giá tiêu chí đạt mức 4 và gợi ý nguồn minh chứng (theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày



31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng). Nhóm tự đánh giá các nội dung thực hiện theo yêu cầu tuân chuẩn và gợi ý minh chứng đi kèm đáp ứng các yêu cầu theo quy định đặt ra. Tuy nhiên chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KDNN của các trường trong nước và quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường còn khó khăn. Tự đánh giá đạt mức 4/7

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3**

Chương trình dạy học ngành KDNN được thiết kế dựa trên CDR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành KDNN, trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CDR. Đề cương chi tiết của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CDR HP đều hướng tới đạt được CDR của CTĐT. CTDH và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với nhu cầu, thực tiễn của xã hội và phù hợp với chuyên môn. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo như: Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận nên CDR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CDR của CTĐT ngành KDNN. Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KDNN của các trường quốc tế. Do đó, để khắc phục những tồn tại này, bắt đầu từ năm 2022, BM KTXHNT và KPTNT sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành KDNN để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CDR của các HP cho tương thích với CDR của CTĐT ngành KDNN; Tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn; Liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Hoa Kỳ, Nhật Bản để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT nhằm tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KDNN.

Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 4,33.

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 3</b>	<b>4,33</b>
Tiêu chí 3.1	4,00
Tiêu chí 3.2	5,00
Tiêu chí 3.3	4,00

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### **Mở đầu**

Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo của trường đại học là định hướng chủ đạo trong việc xây dựng và xác định phương pháp giảng dạy và học tập của ngành đào tạo. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo, theo xu hướng chung của thế giới, trường ĐHTC bắt đầu áp dụng đào tạo theo Quy chế tín chỉ từ năm học 2007-2008, trong đó lấy người học làm trung tâm của quá trình giảng dạy, qua đó tăng tính chủ động trong việc lập kế hoạch học tập và lựa chọn phương pháp học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo của ngành được thay đổi và cập nhật mỗi năm để đáp ứng yêu cầu của người học, nhà tuyển dụng và xã hội. Mục tiêu đào tạo của ngành được thể hiện thông qua chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành. Những học phần nằm trong chương trình đào tạo của ngành bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn, được thiết kế dựa trên nguyên lý “học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn” để sinh viên vừa tiếp thu kiến thức chuyên môn, vừa được thực hành để cọ xát thực tế. Bên cạnh đó, đề cương chi tiết của từng học phần được thiết kế trong mục “Hướng dẫn sinh viên tự học” như là chỉ dẫn cho sinh viên có thể chủ động trong việc học, đồng thời các phương pháp giảng dạy được áp dụng đa dạng để vừa có thể nâng cao kiến thức lẫn kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. Nhờ vào đó, sinh viên có đầy đủ những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể nâng cao khả năng tự học và nghiên cứu sau khi tốt nghiệp đại học.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT sử dụng Mục tiêu giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học, theo Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ở Điều 3 trang 1, và mục tiêu GDĐH Điều 39 trang 15 có ghi rõ: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh hội nhập quốc tế. Đào tạo người học về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, ý thức phục vụ Nhân dân” [H4.04.01.01(1,2)]; Với mục tiêu giáo dục của Trường được đề cập trong và báo cáo TĐG chất lượng Trường ĐHCT tháng 6 năm 2017 [H4.04.01.02], trong các đề án phát triển Trường ĐHCT mục tiêu của Trường về cơ bản không thay đổi, chỉ điều chỉnh mốc thời gian cho phù hợp với tình hình thực tế. Như trong Đề án điều chỉnh, bổ sung qui hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn 2030. [H4.04.01.03(1,2,3)]. Tháng 10 năm 2020, mục tiêu giáo dục của Trường được điều chỉnh theo Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT, ngày 27/10/2020 của Hiệu trưởng: [H4.04.01.03 (1)] “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân”. Ngoài ra mục tiêu giáo dục cũng đã được đề cập trong các báo cáo thường niên của Trường từ năm 2018 đến năm 2022. [H4.04.01.04(1,2,3,4,5)]

Triết lý giáo dục của Trường được ban hành theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐT, ngày 15/3/2023 của Chủ tịch Hội đồng Trường, [H4.04.01.05], [H4.04.01.06] với nội dung cụ thể là vì Cộng đồng, Toàn diện và Ưu việt nhằm hướng đến mục tiêu giáo dục,

nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà Trường nhằm hướng đến Cộng đồng và góp phần vào sự phát triển KTXH bền vững của vùng và quốc gia, với ba phương châm giáo dục. Nhà Trường luôn coi trọng việc bồi dưỡng các phẩm chất tốt đẹp, kiến thức và kỹ năng cần thiết để NH có được các phẩm chất và kỹ năng toàn diện, ngoài ra tính Ưu việt của các hoạt động giáo dục và đào tạo, NCKH và CGCN luôn đề cao sự hiệu quả, tính tích cực và sáng tạo nhằm phát hiện các năng lực cá nhân, phát huy tính tập thể để đáp ứng nhu cầu của xã hội và phát triển Cộng đồng. Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi qua nhiều hình thức như gửi đến các email GV bằng văn bản, in ấn đặt tại các điểm công cộng trong khuôn viên Trường hay đăng tải trên website của Trường [[H4.04.01.07](#)] để cho tất cả các cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ các nội dung Triết lý giáo dục của Trường.

Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến giới thiệu rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau như đăng tải trên website của Trường, Ngoài ra Triết lý giáo dục cũng đã được đề cập trong các báo cáo thường niên của Trường năm 2022. [[H4.04.01.04\(5\)](#)], trong các tờ rơi nhằm phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp [[H4.04.01.08](#)], in ấn để nhiều nơi công cộng [[H4.04.01.07](#)] để được nhiều người được tiếp cận hiểu rõ thông tin được dễ dàng, mọi lúc, mọi nơi, các nội dung đều rõ ràng, rành mạch, xúc tích, ngắn gọn nhưng đầy đủ các hình thức phổ biến nêu trên góp phần để nhiều thành phần hiểu rõ và được tiếp cận dễ dàng các nội dung Triết lý giáo dục của Trường.

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT có Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng, được tất cả cán bộ, GV, NH hiểu rõ để thực hiện và được phổ biến rộng rãi bằng các hình thức phong phú đa dạng và dễ dàng tiếp cận.

## *3. Điểm tồn tại*

Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Trường vẫn chưa được dựng thành poster đặt ở BM KTXH, nơi sinh viên đến liên hệ hoạt động thường xuyên.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Làm poster giới thiệu Triết lý và mục tiêu giáo dục đặt tại Khoa PTNT và BM KTXH, nơi sinh viên đến liên hệ, hoạt động thường xuyên.	BM KTXH	2024	

#### 5. Tự đánh giá

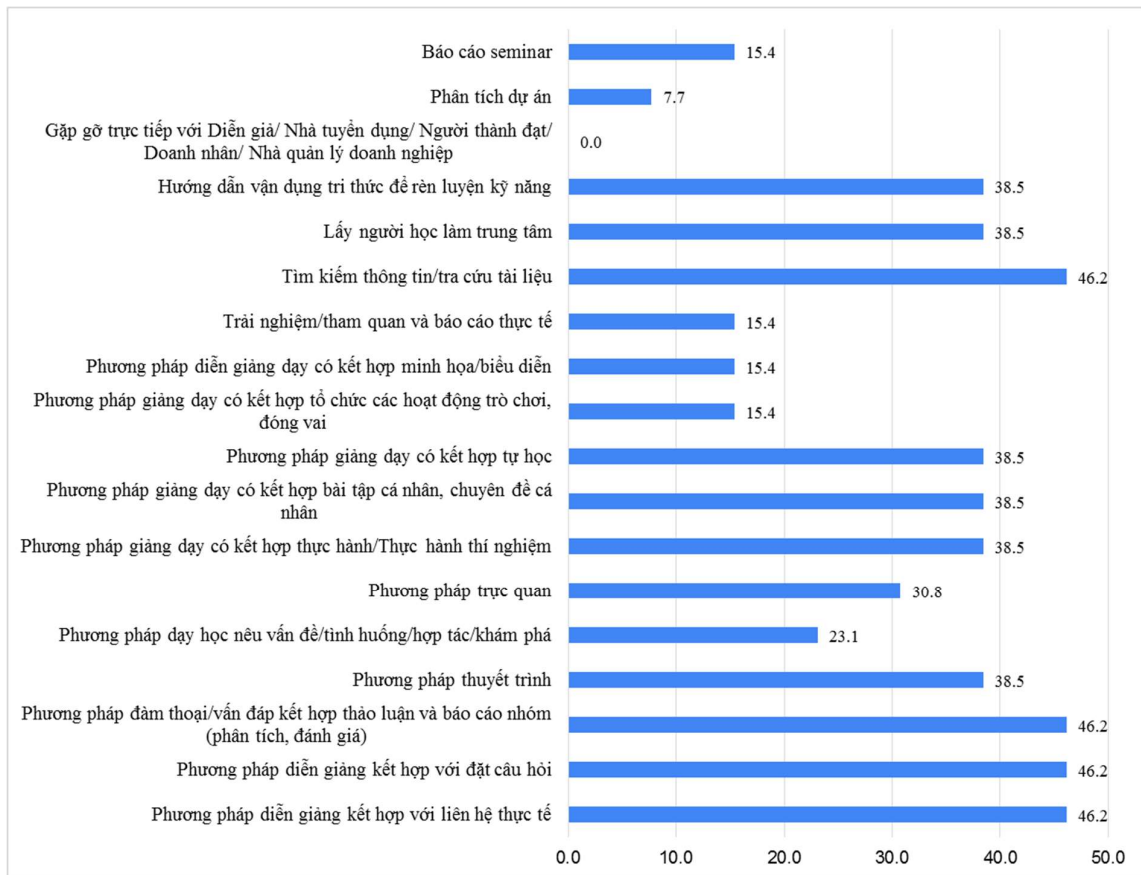
Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

##### 1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế, xây dựng các hoạt động dạy học/PPGD đa dạng và phù hợp để đạt CDR do Khoa/BM đảm trách thể hiện sự tương thích giữa CDR, hoạt động dạy học/PPGD và hình thức đánh giá được tóm tắt từ những đề cương chi tiết (mục 7, 8, 9 và 10) của từng HP và được trình bày tóm tắt ở [Bảng 3.1](#) – Phụ lục 4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KDNN và của từng học phần [[H2.02.01.01\(1, 2\)](#)], [[H1.01.01.03\(1,2\)](#)] đã được giới thiệu công khai trên website Thông tin tuyển sinh và website CTĐT bậc đại học của Khoa/Trường [[H1.01.01.14 \(2,3,20\)](#)] và [[H2.02.03.01](#)]. Các hoạt động dạy học được GV xây dựng rất đa dạng và phong phú không chỉ trong lớp học mà còn tổ chức bên ngoài lớp học (trong khuôn viên của trường), ngoài cộng đồng, các buổi chia sẻ kinh nghiệm sau khi đi thực tế hoặc mời các cán bộ/chuyên gia có nhiều kinh nghiệm ở công ty/doanh nghiệp đến chia sẻ với SV [[H4.04.02.01](#)]. Ngoài ra, NH còn được học từ các chuyên gia thông qua những chuyến đi trải nghiệm thực tập cơ sở ngành Kinh doanh nông nghiệp (HG152), thực tập chuyên ngành - KNN (HG257) [[H4.04.02.02\(1, 2, 3, 4, 5, 6, 7\)](#)].

Vào buổi học đầu tiên, giảng viên giới thiệu đề cương chi tiết học phần cho người học tìm hiểu, theo đó, giảng viên giới thiệu các phương pháp dạy học được áp dụng trong học phần và chuẩn đầu ra của học phần, phương pháp đánh giá và cả tài liệu tham khảo để người học chủ động trong việc tìm hiểu và tiếp thu kiến thức mới nhằm đạt được CDR thể hiện qua các PPDH cụ thể trong từng đề cương chi tiết (mục 8) của từng HP và qua thực tế giảng dạy. Khảo sát ý kiến của GV tham gia đào tạo ngành KDNN về hoạt động giảng dạy [H4.04.02.03(1,2,3)], cho thấy GV hướng dẫn NH sử dụng rất nhiều loại hình học tập thông qua các PPGD được GV áp dụng, được minh họa ở Hình 4.1.



Hình 4.1. Các PPDH đã và đang được GV áp dụng (mức độ thực hiện  $\geq 80\%$ ) trong CTĐT ngành KDNN

Kết quả khảo sát ý kiến GV ở Hình 4.1. cho thấy có rất nhiều PPDH mà GV đã định hướng trong đề cương chi tiết (Bảng 3.1 – Phụ lục 4), được GV sử dụng rất nhiều PPDH tích cực như: Trò chơi, phân tích dự án, và nghiên cứu tình huống tùy thuộc vào

từng HP cụ thể. Điều này cho thấy sau những lần phản hồi từ phía NH [[H4.04.02.4 \(1,2,3,4,5\)](#)] và [[H4.04.02.5 \(1,2,3,4,5,6,7,8\)](#)] GV giảng dạy cho ngành Kinh doanh nông nghiệp đã có những thay đổi về PPDH phù hợp hơn, nhằm phát huy năng lực tự học, chủ động kiến tạo và tự khám phá kiến thức cho bản thân giúp NH chủ động xây dựng kiến thức nhằm đạt được CDR. Tuy nhiên, tần suất sử dụng các phương pháp chưa đều ở tất cả các GV như là phương pháp nghiên cứu tình huống, phương pháp trò chơi, phương pháp phân tích dự án.

Bên cạnh đó, Nhà trường có tổ chức hướng dẫn điều chỉnh nội dung, phương pháp và hoạt động dạy, học và đánh giá kết quả học tập giúp tăng tỷ lệ và mức độ đạt được CDR của người học [[H1.01.03.05](#)], [[H1.01.03.04](#)], [[H1.01.03.13](#)], [[H4.04.02.6](#)]. Trung tâm Quản lý Chất lượng và Công Đoàn Trường đã tổ chức nhiều buổi tập huấn có liên quan đến công tác giảng dạy và đảm bảo chất lượng CTĐT với các nội dung: 1) Cải tiến chất lượng CTĐT; 2) Xây dựng bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm đánh giá NH; 3) Đo lường mức độ đạt CDR của CTĐT; 4) Lập sơ đồ tiến trình của CTĐT [[H4.04.02.7\(1,2\)](#)]. Đến năm 2023, Trường Đại học Cần Thơ đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề Kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra học phần. Trong đó có tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần và CTĐT [[H4.04.02.8](#)]

Người học hài lòng với các hoạt động dạy và học sử dụng trong CTĐT được thể hiện qua khảo sát ý kiến NH về hoạt động dạy và học. Kết quả khảo sát cho thấy đa phần NH hài lòng đến rất hài lòng vì GV tạo cơ hội cho NH thúc đẩy việc học, học cách học và thúc đẩy SV học tập suốt đời (ví dụ: Kỹ năng xử lý thông tin làm báo cáo, chấp nhận những ý tưởng mới và khuyến khích thử nghiệm các ý tưởng mới trong nghiên cứu, v.v. chiếm 86,1% tổng số người được khảo sát) [[H4.04.02.09](#)]. Bên cạnh đó, thông qua kết quả khảo sát người học về hoạt động giảng dạy hàng năm của giảng viên cho thấy người học ngành KDNN đánh giá ở mức hài lòng đến rất hài lòng đối với nội dung giảng viên có phương pháp giảng dạy giúp người học học tập tích cực ở một số học phần tiêu biểu [[H4.04.02.04 \(1,2,3,4,5\)](#)]. Tương tự, người học thuộc Khoa PTNT quản lý và đào tạo cũng có kết quả đánh giá tương tự như trên [[H4.04.02.05 \(1,2,3,4,5,6,7,8\)](#)].

Ngoài ra, sự hài lòng của NH còn thể hiện qua nhật ký học tập của SV, qua những chia sẻ kinh nghiệm của họ sau chuyến đi thực tập thực tế [[H4.04.02.10\(1,2,3,4,5,6\)](#)].

Giảng viên hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT vì được hỗ trợ tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy như: có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên giảng đường và phòng học. Hệ thống giảng đường và phòng học được trang bị đầy đủ trang thiết bị: internet, tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, máy vi tính, ... đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV [[H4.04.02.11\(1,2,3\)](#)], [[H4.04.02.12](#)], [[H4.04.02.13\(1,2\)](#)] giúp GV sử dụng thành thạo và hiệu quả các PPDH, hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập và nghiên cứu suốt đời. Thông qua các báo cáo tổng kết năm học (2016-2017 đến 2021-2022), công tác xây dựng, quản trị và thiết bị tại Khoa PTNT luôn được Nhà trường và Khoa PTNT quan tâm đầu tư và bảo trì hợp lý nên tạo được môi trường học tập có nhiều tiện ích, phục vụ ngày càng tốt hơn cho công tác giảng dạy và học tập [[H4.04.02.14\(1,2,3,4,5,6\)](#)]. Bên cạnh đó, theo các biên bản Hội nghị viên chức, người lao động KPTNT cho thấy tất cả những đề xuất về CSVC phục vụ cho công tác giảng dạy của năm trước đều đã giải quyết và không nhắc lại ở những năm sau. Tất cả những kiến nghị của GV về CSVC đều được đáp ứng [[H4.04.02.15\(1,2,3,4,5\)](#)]. Hiện nay, 100% các GV sử dụng máy tính để thiết kế bài giảng khi lên lớp hay dạy ở phòng thực hành, việc tiếp cận và sử dụng các máy móc hiện đại của GV hiệu quả hơn. Với phương pháp Thuyết trình, Báo cáo seminar NH biết cách sử dụng hay tiếp cận các phương tiện này khi chính các sinh viên dùng các phương tiện hiện đại này trong quá trình trình bày các báo cáo như là: sử dụng kết nối giữa máy tính với tivi màn hình phẳng hay với Projector. Sinh viên có thể dùng wifi để truy cập internet tìm thông tin, tài liệu tham khảo trong khi học trên lớp khi GV dùng phương pháp Tự học hay các thời điểm NH làm bài tập nhóm trong lớp.

Giảng viên và SV còn được cung cấp số lượng lớn tài liệu tham khảo đa dạng từ Trung tâm học liệu (TTHL) tại Khu 2, Trường ĐHCĐ và thư viện tại Khoa PTNT (Khu Hòa An). Cụ thể, ngành KDNN có 685 đầu sách gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo [[H4.04.02.16\(1\)](#)]. Số tài liệu điện tử nội sinh là 40.196; mua quyền truy cập 148.000 tài liệu hàng năm và 34 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí



tuệ. TTHL cũng liên kết với 30 thư viện quốc tế và 05 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV, SV [H4.04.02.17], nguồn cơ sở dữ liệu này thường xuyên được TTHL cập nhật thông tin tài liệu bổ sung khi có cơ hội [H4.04.02.18]. Bên cạnh đó, GV còn được hướng dẫn sử dụng hệ thống E-learning của trường để có thể dạy học trực tuyến [H4.04.02.19] và sử dụng phòng máy tính để dạy những HP có liên quan. Về mặt tinh thần và phát triển nghề nghiệp, nếu GV có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước thì sẽ được quy đổi ra giờ chuẩn tùy theo mức độ. Cụ thể, bài báo được đăng trên tạp chí khoa học xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc tiến Pháp chưa được SCImago xếp hạng thì 150G; tạp chí khoa học xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt có trong danh mục tạp chí được tính điểm công trình tối đa của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước, dưới 0,75 điểm thì 25G, từ 0,75 điểm trở lên là 35G [H4.04.02.20(1,2,3)]. Bên cạnh việc xuất bản các bài báo khoa học trên các tạp chí hay trong các hội thảo, hội nghị, GV của ngành còn viết giáo trình phục vụ cho nhu cầu học tập của NH [H4.04.02.21].

Thêm vào đó, khuôn viên rộng rãi và thoáng mát của Trường và của Khoa cũng tạo nên một môi trường học tập thoải mái cho SV khi GV tổ chức những hoạt động học tập trải nghiệm ngoài trời trong khuôn viên của trường và của Khoa. Chính sự tiện lợi của các tổ hợp công nghệ dạy và học nên GV hài lòng vì có thể linh động sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp nhằm phát huy tính tích cực của NH trong suốt quá trình đào tạo. Nhìn chung, kết quả hài lòng chung (hài lòng và rất hài lòng) của giảng viên đối với điều kiện làm việc, dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường là cao, từ 82-100% [H4.04.02.22(1,2,3,4,5,6,7)], [H4.04.02.23(1,2,3,4,5,6)].

## *2. Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú và phù hợp để giúp NH đạt được CDR theo yêu cầu của từng học phần. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất và nguồn tài liệu dồi dào đã góp phần khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt CDR.

### 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và PPDH tích cực) chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP. Giảng viên của Khoa PTNT còn hạn chế trong việc đăng ký, sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà Trường cho hoạt động phát triển nghề nghiệp để tham dự các hội thảo, hội nghị, các khóa tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Khuyến khích các giảng viên chủ động đẩy mạnh công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ giảng dạy, đặc biệt là giảng dạy các học phần trực tuyến; trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ với các đơn vị trong và ngoài Trường: các buổi sinh hoạt học thuật, seminar, các hoạt động dạy và học (hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực) cho GV và NH; tận dụng các chương trình dự án, các ký kết MOU với Sở NN PTNT tỉnh Hậu Giang; Vườn ươm doanh nghiệp Việt-Hàn (tại TP Cần Thơ) để đưa người học đến trao đổi, học tập kinh nghiệm thực tế với các cộng đồng ở địa phương.	GV, Bộ môn KTXHNT, Khoa PTNT	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Khuyến khích, tạo điều kiện GV tham gia các hoạt động trao đổi kinh nghiệm và phát triển nghề nghiệp như tham dự các hội thảo, hội nghị, các khóa tập huấn ngắn hạn trong	GV, BM Lãnh đạo BM KTXHNT	2023-2025	

		và ngoài nước thông qua nguồn hỗ trợ kinh phí của Nhà Trường			
--	--	--	--	--	--

### 5. Tự đánh giá

#### Đạt mức 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các đề cương chi tiết của học phần đã mô tả rõ việc sử dụng phương pháp giảng dạy (PPGD) và phương pháp học tập (PPHT) phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Về PPGD đã được công bố tại mục 8 của đề cương chi tiết học phần như: tương tác giữa giảng viên và NH, hoạt động nhóm hoặc thông qua các thảo luận thực tế trên lớp. [[H4.04.03.01\(1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14\)](#)]. Trong đề cương chi tiết của các HP, có mô tả tại mục 6, 7, 8 “tóm tắt nội dung học phần” và “cấu trúc nội dung học phần”, “phương pháp giảng dạy” mà người học sẽ biết được các nội dung mà GV truyền đạt kiến thức của học phần, các nội dung trong từng chương nếu HP có giáo trình giảng dạy kèm theo cũng như phương pháp của giảng viên sẽ sử dụng cho học phần đó. Tùy theo nội dung mỗi học phần mà mỗi GV có những phương pháp giảng dạy (PPGD) khác nhau nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu: Kỹ năng cứng liên quan đến tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp và những kỹ năng mềm: giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, sáng tạo, tỉ mỉ, và kỹ năng tự học suốt đời. Về PPHT của NH cũng đã được công bố tại mục 9 và mục 12 của đề cương chi tiết các học phần về “Nhiệm vụ của sinh viên” và “Hướng dẫn sinh viên tự học” nhằm giúp NH định hướng trước phương pháp học tập bao gồm đọc trước giáo trình, tài liệu tham khảo, chia nhóm học tập, tóm tắt ý chính tài liệu,...

Toàn bộ đề cương chi tiết của các HP mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học ở mục 12 sẽ giúp cho NH định hướng việc tự học để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học cho NH và rèn luyện khả năng tự học suốt đời. Song song đó NH sẽ phải tự nghiên cứu và tự tổ chức thực hiện giờ tự học ở nhà tại

Điều 8 theo quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ Đại học hệ chính quy [H4.04.03.02]. Ngoài ra, hầu như tất cả các HP đều yêu cầu NH làm bài tập nhóm hoặc bài tập cá nhân, những yêu cầu này đều có đánh giá thể hiện mục 10.1 trong đề cương chi tiết, qua đó NH sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của SV nghiên cứu tài liệu nào, chương nào, mục nào. Bên cạnh đó, NH tiếp cận cơ sở nghiên cứu khoa học (NCKH) qua môn Phương pháp NCKH – KDNN (HG151) [H04.04.03.01(1)] thường được cố vấn học tập (CVHT) tư vấn cho NH chọn vào cuối năm học thứ 2 nhằm giúp NH sớm nắm được các phương pháp học tập của ngành KDNN trong suốt chương trình học của mình. Sau đó NH sẽ bắt đầu môn học thực tập cơ sở ngành KDNN (HG152) [H04.04.03.01(2)] được thiết kế học vào học kỳ hè năm học thứ 2 nhằm giúp NH có cơ hội tham quan thực tế học hỏi những mô hình, hệ thống tổ chức sản xuất, chế biến, phân phối và kinh doanh nông nghiệp trong các trang trại, HTX và các công ty, doanh nghiệp trong nước hoặc liên doanh nước ngoài. Sau khi NH nắm được các phương pháp NCKH, các mô hình thực tế được học hỏi từ chuyên tham quan và các kiến thức đã học trong 3 năm học, NH sẽ được 14 ngày học tập thực tế tại các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp thông qua môn học thực tập thực tế - KDNN (HG257) [H04.04.03.01(10)] để áp dụng những kiến thức lý thuyết vào thực tiễn. Điều này cho thấy giữa hoạt động đào tạo và thực tế NCKH của NH có sự tương quan thể hiện trong CTĐT và đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành, đáp ứng mục tiêu giáo dục của BGDĐT theo quan điểm triết lý giáo dục “Học đi đôi với hành”. Để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các phương pháp NCKH học đồng thời rèn luyện kỹ năng chuyên môn thiết yếu như thu thập thông tin, xử lý số liệu, bố trí các thí nghiệm khoa học và khả năng học tập suốt đời. Kết quả NCKH của GV và SV không những là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho hoạt động đào tạo mà còn có giá trị phục vụ cho cộng đồng [H4.04.03.04 (1,2,3,4,5,6,7,8)].

Tùy thuộc vào nội dung của từng HP và yêu cầu của CDR mà GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Song song với việc học trực tiếp tại lớp học, trường cũng có hệ thống học tập trực tuyến, giúp NH có thể tham khảo các tài liệu mà giảng viên cập nhật lên cổng học tập trực tuyến để NH có thể tự học tập tại nhà [H4.04.03.05(1)]. Đối

với những hoạt động trải nghiệm thực tế hay trải nghiệm thực tập, ngoài việc tổ chức những buổi sinh hoạt, kèm theo những tài liệu hướng dẫn thực hiện, GV yêu cầu NH viết báo cáo, hoàn thành sản phẩm trong suốt quá trình thực hiện. Chính những sản phẩm học tập này sau những chuyến đi tham quan, thực tế giúp SV phát triển kỹ năng NCKH, tự học, tự khám phá kiến thức, ghi nhớ kiến thức lâu dài và nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Ngoài ra, NH còn có cơ hội được tham gia các chương trình giao lưu, trao đổi với SV nước ngoài đến Khoa PTNT tham quan và học tập [[H4.04.02.14\(1,2,3,4,5,6\)](#)] và SV ngành KDNN đi nước ngoài học tập ngắn hạn [[H4.04.03.06\(1,2\)](#)]. Điều này tạo cơ hội cho NH rèn luyện khả năng ngoại ngữ, tìm hiểu văn hóa của các nước có ký kết MOU với khoa PTNT, rèn luyện kỹ năng xây dựng cập nhật kiến thức mới và kỹ năng học tập và rèn luyện suốt đời. Để phục vụ việc học tập suốt đời của NH và giảng dạy của GV thì Trung tâm học liệu trường Đại học Cần Thơ có mua, liên kết rất nhiều dữ liệu học liệu mở, tài liệu sách báo, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến để vừa giúp nâng cao tài liệu tham khảo vừa giúp cho NH tiếp xúc với nhiều tài liệu trong nước và quốc tế [[H4.04.03.05\(2\)](#)]. Khả năng học tập suốt đời của NH được rèn luyện trong suốt quá trình học tại trường và trong quá trình làm việc sau khi ra trường.

## *2. Điểm mạnh*

Các đề cương chi tiết của các học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Các đề cương chi tiết cũng nhấn mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Song song với nhiệm vụ của NH thì các phương pháp giảng dạy của GV cũng phù hợp với việc nâng cao kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời của người học.

## *3. Điểm tồn tại*

Bộ môn KT-XHNT chưa có cơ chế đánh giá tính hiệu quả của từng PPGD trong việc giúp NH rèn luyện tốt hơn các kỹ năng cũng như nâng cao hơn nữa khả năng học tập suốt đời. Bên cạnh đó việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến

phương pháp học hay những NCKH về ngành KDNN ở trong và ngoài nước của NH vẫn còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tổ chức các buổi seminar, tọa đàm, ... ở cuối năm học hay 2 năm/lần để đánh giá tính hiệu quả của từng PPGD trong việc giúp NH rèn luyện tốt hơn các kỹ năng cũng như nâng cao hơn nữa khả năng học tập suốt đời.	Bộ môn KT-XHNT, Hội đồng Khoa, BLĐ Khoa PTNT	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Khuyến khích NH trau dồi thêm khả năng ngoại ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực hiện NCKH, tham gia hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước.	CVHT, GV, Bộ môn KT-XHNT, Khoa PTNT	2023-2024	

#### 5. Tự đánh giá

Đạt mức (6/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4**

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành KDNN đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH phù hợp giúp cho NH rèn luyện những kỹ năng mềm như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tư duy, sáng tạo kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình. Thêm vào đó, việc sử dụng đa dạng các PPDH hiệu quả - phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp NH phát triển khả năng học tập suốt đời, thông qua việc tạo nhiều cơ hội cho NH tham gia xây dựng kiến thức mới trên nền tảng kiến thức đã có

của NH. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn SV làm NCKH và giúp họ biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ. Nói chung, ngành KDNN áp dụng PPDH theo hướng tiếp cận “NH là trung tâm”, “học đi đôi với hành” và “học tập qua trải nghiệm” tạo điều kiện cho NH có nhiều cơ hội trải nghiệm, đồng thời khuyến khích NH rèn luyện thói quen học tập theo nhóm thông qua những bài tập cá nhân và bài tập nhóm từ đó giúp SV năng động hơn đối với nghề nghiệp tương lai.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên trang website của trường, nhà điều hành, nhà học, ... nhưng mục tiêu của ngành vẫn chưa được dựng thành poster đặt ở BM, khuôn viên của Khoa PTNT nơi SV đến liên hệ hoạt động thường xuyên. Các hoạt động dạy và học đa dạng (hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực mới) chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP, cũng như chưa được thực hiện đồng bộ giữa các GV trong đơn vị và trong toàn Trường. Giảng viên của Khoa PTNT còn hạn chế trong việc đăng ký, sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà Trường cho hoạt động phát triển nghề nghiệp để tham dự các hội thảo, hội nghị, các khóa tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước. Khoa PTNT và BM KTXHNT chưa thực hiện đánh giá tính hiệu quả của từng PPGD trong việc giúp NH rèn luyện tốt hơn các kỹ năng cũng như nâng cao hơn nữa khả năng học tập suốt đời. Việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp học hay những NCKH về ngành KDNN vẫn còn hạn chế.

Để khắc phục các tồn tại này, Trường và Khoa sẽ đa dạng hóa các phương pháp truyền thông để tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành KDNN tới các bên liên quan. Khoa, Bộ môn tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới, PPDH có hiệu quả cao trong việc giúp NH rèn luyện tốt hơn các kỹ năng cũng như nâng cao hơn nữa khả năng học tập suốt đời. Bổ sung vào tiêu chí đánh giá kết quả học tập của NH một số kỹ năng như: khả năng tự học, tự làm việc độc lập, tự tìm kiếm tài liệu, khả năng tư duy phản biện,...

Tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5,00/7,0.

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>	<b><i>5,00</i></b>
Tiêu chí 4.1	4,00
Tiêu chí 4.2	5,00
Tiêu chí 4.3	6,00

## **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

### **Mở đầu**

Đánh giá KQHT của người học là việc được Trường ĐHCT, KPTNT và BM KT-XHNT chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá KQHT của người học ngành KDNN được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập cho phù hợp với CĐR của CTĐT (bao gồm: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ), trong đó mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CĐR. Việc đánh giá này được GV thông báo đến người học trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Sau khi kết thúc mỗi HP, người học được GV công bố điểm và người học có thời gian để phản hồi, khiếu nại về KQHT. Để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng, đồng thời hoạt động đánh giá KQHT cũng nhận được sự phản hồi tốt của các GV, người học, Nhà quản lý CTĐT và người học đã tốt nghiệp. Ngoài ra, người học còn được đánh giá điểm rèn luyện dựa theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT có công bố các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH. Cụ thể, Trường ĐHCT đã ban hành Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy tại Trường ĐHCT (gọi chung là Quy chế học vụ) để thông tin cho NH các vấn đề liên quan đến việc đánh giá KQHT. Chương III quy chế



này cho biết thời gian học tập tối đa, thời gian học và thi của từng học kỳ, thang điểm đánh giá, điều kiện thực hiện luận văn, điều kiện tốt nghiệp và trong chương IV của quy chế học vụ có quy định người học cần tích lũy các HP theo yêu cầu là 140 TC (đối với Khóa 41 đến Khóa 44) hoặc 141 TC (đối với Khóa 45 trở về sau) với kết quả trung bình tích lũy từ 2,0 trở lên thì mới được công nhận tốt nghiệp. Người học có thể thực hiện luận văn tốt nghiệp hoặc tiểu luận tốt nghiệp vào học kỳ 7 hoặc 8 của CTĐT [[H5.05.01.01\(1,2,3,4,5,6\)](#)]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT còn ban hành Quyết định 5706/QĐ-ĐHCT về các quy trình cho bậc Đại học hệ Chính quy liên quan đến đánh giá KQHT như: xét công nhận HP tương đương; xét miễn và công nhận miễn HP; xét tốt nghiệp và nhận bằng đại học, cao đẳng [[H5.05.01.02](#)]. Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, từ tuần 17 đến tuần 20 là thời gian thi cuối kỳ, xử lý kết quả và công bố điểm thi (Điều 6, Quy chế học vụ). GV thông báo đến tất cả NH chậm nhất 1 tuần trước ngày thi. Sau khi thông nhất với người học, GV sẽ thông tin đến KPTNT để KPTNT nắm kế hoạch cụ thể về thời gian, địa điểm và hình thức thi. Các bước tổ chức thi được thực hiện đúng theo trình tự được quy định trong Quy chế học vụ. Việc phúc khảo, giải quyết khiếu nại của người học về kết quả đánh giá cũng được thực hiện trong thời gian 1 tuần sau khi GV thông báo kết quả đánh giá (Chương III, Quy chế học vụ).

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Trường ĐHCT đã công bố CĐR của ngành KDNN với các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [[H1.01.01.02\(2,3,4\)](#)]. Thêm vào đó, các đề cương HP có các thông tin như mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT, cấu trúc và nội dung của HP, phương pháp giảng dạy và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CĐR của HP [[H5.05.01.03\(1,2,3\)](#)] và các phương pháp đánh giá của từng HP cũng được GV thiết kế phù hợp dựa trên Quy chế học vụ của Trường ĐHCT [[H5.05.01.01\(1,2,3,4,5,6\)](#)]. Ngoài ra, kết hợp giữa đề cương HP cùng với bản mô tả chương trình đào tạo ngành KDNN để bố trí các HP ứng với từng học kỳ [[H3.03.03.04\(1,2,3,4,5\)](#)] để người học có cơ sở để lập kế hoạch học tập cho từng học kỳ và toàn khóa nhằm tích lũy được các yêu cầu cần đạt của CTĐT một cách hợp lý, có hệ thống và liên tục từ học kỳ đầu đến học kỳ cuối, từ HP thuộc khối kiến thức giáo dục

đại cương đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành [H2.02.01.01(1, 2)]. Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H4.04.01.07]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT còn ban hành công văn số 3107/ĐHCT ngày 23/12/2020 về mẫu đề thi và mẫu đáp đề thi kết thúc học kỳ của HP áp dụng từ năm học 2020-2021 [H5.05.01.04]. Thêm vào đó, phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của người học được thể hiện cụ thể trong đề cương HP bao gồm đánh giá quá trình (đánh giá điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm báo cáo seminar, điểm thi giữa HP,...) và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất [H5.05.01.03(1,2,3)]. Ngoài ra, ở chương III của quy chế học vụ còn quy định điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%. Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá người học được toàn diện hơn cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ và cũng được cập nhật nhằm kích thích người học không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập [H5.05.01.01(1,2,3,4,5,6)].

Có các hoạt động/phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng các hình thức như đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình học) và đánh giá định kỳ (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ). Để đo CĐR về kiến thức thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm và thuyết trình [H5.05.01.05 (1,2)], [H5.05.01.06 (1,2,3)]; để đo CĐR về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: Thực hành chuyên ngành [H5.05.01.07] và luận văn tốt nghiệp [H5.05.01.08], hoạt động ngoại khóa (đoàn thanh niên, sinh hoạt học thuật); để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá điểm rèn luyện và giám sát của CVHT [H5.05.01.09 (1,2,3,4,5)]. Tuy nhiên, phương pháp đánh giá ở một vài HP chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như TN033 [H5.05.01.10]. Ngoài ra, người học còn được đánh giá điểm rèn luyện theo từng học kỳ trong suốt thời gian học tập tại Trường ĐHCT. Điểm này không được tính vào điểm tích lũy mà được dùng làm cơ sở để đánh giá về tính kỷ luật của người học và để xét học bổng theo từng học kỳ và xét tốt nghiệp cho

người học [H5.05.01.11]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được quy định theo Thông tư 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/08/2015 [H5.05.01.12]. Bên cạnh đó, công tác coi thi học kỳ cũng được giám sát và tiến hành thông qua thành lập Hội đồng kỳ thi của KPTNT ở từng học kỳ để công bố lịch thi và giám sát phòng thi [H5.05.01.13(13,14,15,16,17,18)]. Đến năm học 2020-2021, ngoài việc thành lập Hội đồng kỳ thi [H5.05.01.13(1,3,5,7,9,11)] còn thành lập Tổ kiểm tra công tác coi thi [H5.05.01.13(2,4,6,8,10,12)] cho từng học kỳ nhằm làm cho việc công bố lịch thi và giám sát phòng thi được chặt chẽ hơn. Nhiệm vụ của Tổ kiểm tra công tác coi thi là kiểm tra và lập biên bản kiểm tra công tác coi thi của GV cho thi kết thúc HP được tổ chức tại Khoa PTNT [H5.05.01.14(1,2,3,4,5)]. Để công tác này được rõ ràng và tốt hơn, Trường ĐHCT đã ban hành công văn 2972/ĐHCT ngày 09/12/2020 về việc tổ chức kỳ thi kết thúc HP áp dụng từ học kỳ 1 năm học 2020-2021 [H5.05.01.15] và thành lập tổ giám sát công tác coi thi cho toàn Trường [H5.05.01.16(1,2,3)].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra/đánh giá người học, quy trình cho kiểm tra sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Bên cạnh đó KPTNT cũng đã thành lập Hội đồng kỳ thi và Tổ kiểm tra công tác coi thi cho từng học kỳ để giúp cho việc thi kết thúc học phần diễn ra đúng theo quy định.

## *3. Điểm tồn tại*

Trong các năm qua, KPTNT, Bộ môn KT-XHNT chưa tiến hành tổ chức định kỳ các tọa đàm hay hội thảo liên quan nội dung nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 2	Thường xuyên tổ chức tọa đàm/hội thảo liên quan nội dung nâng cao hiệu quả hoạt động đánh giá KQHT phù hợp với mức độ đạt được CDR	Lãnh đạo Khoa và lãnh đạo bộ môn phụ trách CTĐT	2024 - 2025	

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

##### 1. Mô tả hiện trạng

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được thực hiện theo Quy chế Đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC do BGDĐT ban hành (QĐ số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007, QĐ số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014) và Thông tư Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC do BGDĐT ban hành (Số 57/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012), Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 [[H5.05.02.01](#) (1,2,3,4)], Quy định công tác học vụ dành cho Sinh viên trình độ ĐH chính quy của Trường [[H4.04.03.02](#)] và Bảng mô tả chương trình đào tạo ngành KDNN [[H1.01.03.23](#)]. Cụ thể, theo Điều 6 của Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy quy định mốc thời gian đánh giá KQHT của 3 học kỳ. Học kỳ I và học kỳ II là các học kỳ chính, kéo dài 20 tuần, trong đó Nhà trường ban hành quy định tuần 15 kết thúc học phần, tuần 16, 17 tuần dự trữ và tổ chức thi

riêng, tuần 18 tổ chức thi chung, tuần thứ 19 và 20 xử lý kết quả các HP và công bố kết quả cho người học trên tài khoản cá nhân của người học do Nhà trường cung cấp. Học kỳ III là học kỳ phụ, không bắt buộc NH đăng ký, kéo dài 8 tuần (gồm 05 tuần để học, 03 tuần thi và xử lý kết quả). Quy định công tác học vụ cũng quy định rõ trọng số và các nội dung liên quan tới đánh giá kết quả học tập tại Chương III điều (21-30), điều 21 có quy định trọng số điểm theo từng nhóm HP. Về phương pháp, tiêu chí, hình thức cũng như trọng số đánh giá, các tính điểm thành phần được thể hiện ở mục 10 trong đề cương HP và được công bố trên website của Trường ĐHCT và Khoa Phát triển Nông thôn [[H1.01.01.14\(6\)](#)], [[H05.05.02.02](#)]) và trong Quy định công tác học vụ được công khai trên website của Trường ĐHCT [[H1.01.01.14 \(7,8,9,10,11\)](#)].

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH bao gồm thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần: NH được thông báo công khai trước mỗi khóa học/học kỳ/học phần về các quy định trong liên quan đến công tác đánh giá KQHT. Trường thường xuyên cập nhật Quy định công tác học vụ và ĐCCT vào đầu các năm học, NH có thể tra cứu trực tiếp trên web Trường, Khoa [[H1.01.01.14 \(7,8,9,10,11\)](#)]. Nội dung QĐ số 937/QĐ-ĐHCT ngày 14/5/2020 ban hành về Sổ tay sinh viên cũng chỉ ra NH có thể tìm kiếm thông tin đánh giá KQHT tại các đơn vị chức năng trực thuộc trường [[H5.05.02.03](#)].

NH thường xuyên được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT trong Quy định công tác học vụ ban hành năm 2021 [[H4.04.03.02](#)]: các quy định về thang điểm xếp loại điểm HP được nêu tại điều 22; Số lần thi, tổ chức thi và vắng thi được nêu tại điều 23; Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm chung bình tích lũy được quy định tại điều 24, Quy định về thi và kiểm tra tại điều 27, Thông báo kết quả và phản hồi cho NH được quy định tại điều 29. Hằng năm Khoa PTNT và Trường ĐHCT tổ chức sinh hoạt đầu năm dành cho SV các khóa (tân SV và SV khóa cũ) để phổ biến các nội dung liên quan tới công tác đào tạo, trong đó có sinh hoạt về Quy chế học vụ [[H5.05.02.04 \(1,2,3,4,5\)](#)], [[H5.05.02.05 \(1,2,3,4,5\)](#)]. Ngoài ra, trong buổi sinh hoạt cố vấn đầu mỗi học kỳ, NH sẽ được CVHT phổ biến các nội dung về học tập và sinh hoạt tại trường, trong đó có phổ biến quy định về đánh giá KQHT, lịch thi,

kết quả thi và thời gian phản hồi cho NH. Mỗi GV sau khi nhận phản hồi từ NH có trách nhiệm giải đáp thỏa đáng những phản hồi từ NH, nhiệm vụ này được quy định tại QĐ số 3873/QĐ-ĐHCT về ban hành quy định Công tác CVHT và Sổ tay GV xuất bản tháng 6/2010 [[H5.05.02.06](#)], [[H3.03.01.07](#)]. Bên cạnh đó, GV phụ trách từng HP có nhiệm vụ phổ biến về các quy định đánh giá KQHT cho NH vào buổi giảng dạy đầu tiên của HP theo như đề cương của từng HP [[H1.01.01.14\(6\)](#)]. Riêng lịch thi sẽ được niêm yết trên trang web của Khoa Phát triển Nông thôn vào mỗi học kỳ [[H5.05.02.07 \(1,2,4,5,6\)](#)]. Để tạo thuận lợi cho NH trong việc tiếp cận các thông tin liên quan đến các hoạt động học tập và đào tạo Trường cấp cho NH một địa chỉ Email [[H5.05.02.08](#)] và một tài khoản cá nhân [[H5.05.02.09](#)]. Các quy định về điều kiện miễn HP (điểm M), điều kiện xét tốt nghiệp, được phổ biến công khai trong Quy định công tác học vụ dành cho SV ĐH hệ chính quy và trong các văn bản của Trường, Khoa [[H5.05.02.10 \(1,2,3,4,5,6,8\)](#)]. Quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH được khoa rà soát và điều chỉnh, Khoa Phát triển Nông thôn thành lập Tổ kiểm tra công tác tổ chức thi các HP vào mỗi học kỳ [[H5.05.01.14 \(2, 4, 6, 8, 10, 12\)](#)]. Về cơ chế phản hồi, GV thông báo đến người học thời gian xem bài thi, bài kiểm tra, thời gian khiếu nại điểm, giải đáp thắc mắc... thông qua email hoặc thông báo vào buổi học cuối cùng của lớp. Nếu có khiếu nại về kết quả thi hay kiểm tra, GV xử lý và công khai kết quả đến người học trong thời gian theo quy định của Trường ở điều 29 của Quy định công tác học vụ [[H4.04.03.02](#)], hướng dẫn của Khoa [[H5.05.02.11](#)], và Sổ tay sinh viên ngành KDNN [[H5.05.02.12](#)]. Để đánh giá sự hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học, Trường ĐHCT thu thập ý kiến phản hồi của người học về tất cả các học phần thông qua Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến từ các bên có liên quan của Trường ĐHCT tại địa chỉ <https://oss.ctu.edu.vn/danh-gia-lop-hoc-phan>. NH sẽ đánh giá mức độ hài lòng của mình liên quan đến các quy định về đánh giá KQHT, kết quả khảo sát cho thấy có trên 90% NH hài lòng điều đó thể hiện tính rõ ràng, minh bạch và hiệu quả của hoạt động đánh giá KQHT của GV đối với NH. Các ý kiến phản hồi của người học sẽ được gửi đến GV, Trưởng BM và Ban Lãnh đạo Khoa để nắm tình hình học tập của người học cũng như đánh giá công tác giảng dạy của GV. Ngoài ra, người học có thể gửi email về hộp thư góp ý của Trường ĐHCT, thông qua địa chỉ <https://www.ctu.edu.vn/gop-y.html> (hoặc Khoa Phát triển Nông thôn qua địa chỉ

[https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfd4m7TP3yYsBqzrRwj08c8seJKoJDV VQm3\\_D9FIPTMrw2fg/viewform](https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfd4m7TP3yYsBqzrRwj08c8seJKoJDV VQm3_D9FIPTMrw2fg/viewform)) hoặc có thể phản ánh trực tiếp với cố vấn học tập (CVHT) thông qua các buổi họp CVHT theo thời gian quy định của Trường.

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện nay trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các điểm thành phần.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để NH nắm được KQHT chi tiết	Trường ĐHCT	2024 - 2025	

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

### 1. Mô tả hiện trạng

Các giảng viên (GV) giảng dạy ngành KDNN đã sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học như thi tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, viết tiểu luận, thực hành hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP ([Bảng 3.1](#) – Phụ lục 4). Việc đánh

giá KQHT của NH được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, các hình thức đánh giá được thể hiện trong chương 3 Quy chế học vụ [[H5.05.01.01\(1,2,3,4,5,6\)](#)] và Quy chế này được công khai trên website của Trường ĐHCT [[H5.05.03.01\(2,3,4,5\)](#)]. Thông qua bản mô tả CTĐT [[H5.05.03.02\(1,2,3\)](#)], [[H2.02.01.01\(1, 2\)](#)] và đề cương HP [[H1.01.01.03\(1,2\)](#)], [[H5.05.03.01\(1\)](#)] được công bố, GV biết cũng như phải thực hiện các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng của các HP. Thêm vào đó, để hỗ trợ GV thực hiện tốt công tác đánh giá KQHT của NH (từ quá trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi đến lựa chọn phương pháp đánh giá...), Trường ĐHCT đã ban hành quyển Sổ tay GV với hướng dẫn chi tiết về tất cả các nhiệm vụ của GV [[H5.05.03.03](#)]. Dù áp dụng hình thức đánh giá KQHT của NH như thế nào thì GV cũng phải đảm bảo ít nhất có 2 cột điểm và điểm thi kết thúc HP có trọng số tối thiểu là 50% [[H1.01.01.03\(1,2\)](#)], [[H5.05.03.01\(1\)](#)], [[H5.05.01.01\(1,2,3,4,5,6\)](#)]. Một số HP được tổ chức thi trực tuyến thông qua ứng dụng Google Form, Azota [[H5.05.03.04\(1,2\)](#)].

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được sử dụng đã đảm bảo đo lường được các yêu cầu và CĐR cần đo (độ giá trị); đảm bảo được độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Cụ thể, để có được kết quả này Trường ĐHCT đã ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá KQHT của NH [[H5.05.01.01\(1,2,3,4,5,6\)](#)], [[H5.05.03.01\(2,3,4,5\)](#)] và thông qua việc đánh giá thường xuyên liên tục trong quá trình học, đánh giá với nhiều hình thức khác nhau của GV. Ngoài ra, từ năm 2018, Khoa PTNT và BM Kinh tế Xã hội nông thôn đã có họp để cập nhật đề cương học HP (kể cả CĐR) và rà soát CĐR của CTĐT [[H5.05.03.02\(1,2,3\)](#)]; [[H1.01.01.02 \(1,2,3,4\)](#)]; [[H1.01.01.03\(1,2\)](#)]. Ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ, GV còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm, từ đó giúp phát triển kỹ năng mềm của NH. Tùy theo học phần, việc đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm, tự luận, bài tập nhóm; bộ tiêu chí đánh giá các HP có bài tập nhóm, thực hành và luận văn tốt nghiệp [[H5.05.01.05](#)], [[H5.05.01.07](#)], [[H5.05.01.08](#)] được xây dựng thông qua sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều GV và SV, từ đó góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy. Mỗi GV tự biên soạn đề thi cuối kỳ ĐBCL của các câu hỏi thi đánh giá được CĐR của HP cần đo và đảm bảo được độ tin cậy và độ giá trị. Nhà trường cũng đã tổ chức hướng dẫn sử dụng công cụ đo lường mức độ đạt CĐR và thang



đo theo Bloom cho từng HP và CTĐT [[H4.04.02.06](#)]. Thêm vào đó, trong các báo cáo tổng kết năm học của Khoa PTNT cũng có đề cập đến công tác kiểm định chất lượng liên quan đến đánh giá HP và tổ chức thi kết thúc học phần [[H4.04.02.14\(1,2,3,4,5,6\)](#)]. Trong mỗi học kỳ, khi thi kết thúc HP, KPTNT đều tổ chức Hội đồng thi kỳ thi kết thúc học phần, Tổ kiểm tra công tác coi thi [[H5.05.03.05\(1,2\)](#)], [[H5.05.01.13\(1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18\)](#)] và có báo cáo công tác coi thi của GV [[H5.05.01.14\(1,2,3,4,5\)](#)] nhằm đảm bảo sự công bằng. Trước đây, GV sẽ là người giữ đề thi, chấm bài thi và giữ kết quả thi của NH trong vòng hai năm, nhưng bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2019 - 2020, những tài liệu này của NH sau mỗi học kỳ được lưu trữ trong khu vực chứa đề thi và bài thi của KPTNT trong vòng 5 năm [[H5.05.03.06\(1,2,3,4,5,6,7\)](#)]. Bên cạnh đó, một số quy định và hoạt động sau được ban hành, thực hiện nhằm để đảm bảo tính khách quan, công bằng trong đánh giá kết quả học tập của NH cũng như đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT:

- Trường ĐHCT đã ban hành quy định, hướng dẫn liên quan đến việc xét miễn miễn và công nhận HP và điểm tương đương cho NH đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài [[H5.05.03.08\(1,2\)](#)], [[H5.05.03.09](#)]. Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét miễn điểm HP cho NH được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP của Trường ĐHCT [[H5.05.03.10](#)].
- Người học được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ khâu tài liệu đến PPGD và đánh giá. Thông qua kết quả đánh giá của NH ([[H4.04.02.04\(1,2,3,4,5\)](#)], [[H4.04.02.05\(1,2,3,4,5,6,7,8\)](#)]) GV có thể tự điều chỉnh phương pháp đánh giá KQHT sao cho phù hợp. Việc đánh giá KQHT còn nhận được sự phản hồi tốt từ phía GV [[H5.05.03.11](#)], NH ([[H4.04.02.04\(1,2,3,4,5\)](#)], [[H4.04.02.05\(1,2,3,4,5,6,7,8\)](#)]) và NH đã tốt nghiệp [[H5.05.03.12\(1,2\)](#)]. Đơn vị quản lý CTĐT cũng tham gia đánh giá phương pháp đánh giá NH thông qua biên bản rà soát công tác đánh giá HP [[H5.05.03.13\(1,2,3,4,5\)](#)]. Kết quả đánh giá của GV, NH, NH đã tốt nghiệp cho thấy phương pháp đánh giá hiện đang áp dụng đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng [[H5.05.03.11](#)], [[H4.04.02.04\(1,2,3,4,5\)](#)], [[H4.04.02.05\(1,2,3,4,5,6,7,8\)](#)] và [[H5.05.03.12\(1,2\)](#)].

- Thêm vào đó, để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng, TTQLCL đã email thông báo mời CB, GV dự tập huấn “Đảm bảo chất lượng CTĐT” với các nội dung: 1) Cải tiến chất lượng CTĐT; 2) Xây dựng bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm đánh giá NH; 3) Đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT; 4) Lập sơ đồ tiến trình của CTĐT vào ngày 12/12/2019. Khoa PTNT đã cử 02 giảng viên tham dự tập huấn nêu trên. Ngoài ra, TTQLCL và Công Đoàn Trường đã email thông báo mời CB, GV dự nhiều buổi tập huấn khác có liên quan đến công tác giảng dạy và Khoa PTNT cũng thông báo, cử GV tham dự các buổi tập huấn kể trên [[H4.04.02.07\(1,2\)](#)].

Trong Biên bản họp Hội đồng TĐG giữa chu kì KĐCLGD Trường ĐHCT về việc thống nhất triển khai thực hiện đo lường, đánh giá mức độ đạt được mục tiêu HP của NH và cải tiến PPGD của GV trên cơ sở phản hồi từ NH vào ngày 24/06/2020 [[H5.05.03.14](#)]. Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 1503/QĐ-ĐHCT ngày 01/7/2020 về việc thành lập Tổ công tác triển khai kế hoạch thực hiện phiếu đánh giá HP và đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT [[H5.05.03.15\(1\)](#)]. Đến ngày 13 tháng 7 năm 2020, Trường ĐHCT ban hành Công văn 1542/ĐHCT về việc triển khai và cử CB dự tập huấn thực hiện phiếu đánh giá HP [[H5.05.03.15\(2\)](#)]. Tiếp đến Trường ĐHCT ban hành Công văn 1862/ĐHCT ngày 13/8/2020 về việc triển khai thực hiện phiếu đánh giá 03 HP “cốt lõi” cho mỗi CTĐT [[H5.05.03.15\(3\)](#)]. Trong học kỳ 2, năm học 2019-2020, Bộ môn KTXHNT đã triển khai thực hiện phiếu đánh giá 03 HP “cốt lõi”, có áp dụng công cụ Rubric để đo lường mức độ đạt được CĐR của các học phần và CĐR của CTĐT ngành KDNN [[H5.05.03.16\(1,2,3\)](#)]. Năm 2023, Trường Đại học Cần Thơ đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề Kiểm tra, đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra học phần. Trong đó có tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần và CTĐT [[H4.04.02.08](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Phương pháp đánh giá đa dạng đáp ứng được CĐR và được lấy ý kiến các bên liên quan đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

### 3. Điểm tồn tại

Ở cấp Khoa chưa tổ chức nhiều hoạt động báo cáo chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm các phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho đáp ứng tốt hơn CĐR học phần cũng như CĐR của CTĐT.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa PTNT và BM Kinh tế-Xã hội nông thôn xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiều hoạt động báo cáo chuyên đề (seminar), chia sẻ kinh nghiệm các phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho đáp ứng tốt hơn CĐR học phần cũng như CĐR của CTĐT.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tổ chức nhiều hoạt động báo cáo chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm các phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho đáp ứng tốt hơn CĐR học phần cũng như CĐR của CTĐT	GV, BM KTXHNT, Khoa PTNT	2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, việc đánh giá kết quả NH phải được thực hiện một cách liên tục, chặt chẽ, công khai và công bằng để đảm bảo NH có điều kiện cải thiện KQHT thông qua “Sổ tay giảng viên” [[H5.05.04.01](#)] và “Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy” [[H5.05.04.02\(1,2,3,4,5\)](#)]. Trong đó, vào đầu mỗi học kỳ, trong buổi đầu tiên đến lớp,

GV phải công khai hình thức đánh giá và công bố trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa HP). Chậm nhất là tuần 20 của học kỳ, GV phải công bố điểm toàn bộ cho SV trên hệ thống quản lý để SV xem và khiếu nại tại Điều 29 trong quy chế học vụ năm 2021 [[H5.05.04.02\(1\)](#)]. Ngoài ra, sau mỗi học kỳ TTQLCL sẽ gửi đến GV và Khoa PTNT kết quả đánh giá của NH về các hoạt động giảng dạy của GV trong suốt học kỳ [[H4.04.02.04 \(1,2,3,4,5\)](#)], [[H3.03.02.03\(1,2,3,4,5,6,7,8\)](#)]. Sau mỗi năm học, khoa PTNT tổ chức báo cáo tổng kết công tác năm học và Trung tâm Đảm bảo chất lượng sẽ báo cáo kết quả công tác đảm bảo chất lượng năm học và phương hướng công tác bảo đảm chất lượng cho năm học kế tiếp [[H4.04.02.14\(1,2,3,4,5,6\)](#)], [[H5.05.04.03\(1,2,3,4,5\)](#)].

Các quy định liên quan đến việc phản hồi kết quả đánh giá được Trường công bố công khai, kịp thời đến GV và NH, thông qua Sổ tay GV [[H5.05.04.01](#)] và “Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy” [[H5.05.04.02\(1,2,3,4,5\)](#)] và sổ tay sinh viên ngành Kinh doanh nông nghiệp được trường công bố công khai trên website, email đến toàn thể GV, NH. Kết quả đánh giá được thông tin đến NH thông qua phần mềm Hệ thống quản lý của Trường, giúp NH tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [[H5.05.04.08](#)]. Song song với đó, Khoa PTNT đã có văn bản hướng dẫn số 25/HD-KPTNT ngày 10 tháng 8 năm 2021 về quy trình giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại điểm học phần bậc đại học chính quy [[H5.05.02.11](#)].

Việc kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến người học để người học cải thiện việc học tập được NH và NH đã tốt nghiệp đánh giá rất cao, đa phần ở mức hài lòng đến rất hài lòng ([[H4.04.02.04 \(1,2,3,4,5\)](#)], [[H4.04.02.05 \(1,2,3,4,5,6,7,8\)](#)] và [[H5.05.03.12\(1,2\)](#)]). Sau khi GV chấm xong bài thi, GV sẽ có một buổi giải đáp thắc mắc cho NH và trả bài thi cho NH xem lại kết quả chấm bài có sai sót gì không trước khi khóa điểm trên hệ thống quản lý [[H5.05.04.02\(1\)](#)], NH cũng có thể phản hồi điểm thi trực tiếp với GV hoặc thông qua email để được GV giải đáp [[H5.05.04.04](#)]. Sinh viên có thời gian phản hồi kết quả điểm trong một khoảng thời gian cố định, trước tuần 20 của học kỳ để có thể chấm phúc khảo khi NH có yêu cầu.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để NH cải thiện việc học bằng cách công khai đầy đủ điểm bài thi, đáp án đề thi, điểm quá trình, điểm thưởng nếu có [H5.05.04.05]. Sau đó, NH tự kiểm tra lại quá trình học của mình và phản hồi trực tiếp với GV trong buổi giải đáp thắc mắc hoặc phản hồi qua email của GV. Theo như quy định, NH có quyền đăng ký học cải thiện kết quả học tập của học phần này ở học kỳ kế tiếp hoặc NH tự điều chỉnh phương pháp học tập phù hợp cho các học phần tiếp theo. Đối với NH không thể tự điều chỉnh phương pháp học tập của mình, cố vấn học tập sẽ là người tư vấn, hỗ trợ và hướng dẫn NH chọn phương pháp học hiệu quả hơn. Trường hợp, NH vẫn không cải thiện được kết quả học tập thì Trường ĐHCT rà soát thông tin học tập của NH [H5.05.04.06(1,2,3,5,7,8)], sau đó ra quyết định cảnh báo học vụ và gửi kết quả học tập về cho phụ huynh để nắm tình hình học tập của NH và tạo điều kiện tốt hơn cho NH tập trung việc học, giúp cải thiện kết quả [H5.05.04.06(4,6,9, 10,11,12,13,14)]. Ngoài ra, từ năm 2020 trường đã cài đặt thêm chức năng kiểm tra tiến độ học tập của NH, giúp CVHT quản lý được tiến độ học tập của NH để tư vấn NH hoàn thành CTĐT nhanh chóng tốt nghiệp ra trường đúng thời gian đào tạo [H5.05.04.07(1,2)].

## *2. Điểm mạnh*

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và được công khai kịp thời đến GV và NH. NH có thời gian phản hồi kết quả đánh giá học phần, thông tin về kết quả đánh giá học phần được công khai và luôn được rà soát để thông báo cho NH và phụ huynh NH nhằm cải thiện tình trạng học tập của NH nếu kết quả học tập sa sút. Nhiều hình thức công khai thông tin KQHT cho NH thông qua email hoặc tài khoản hệ thống quản lý của cá nhân NH.

## *3. Điểm tồn tại*

Còn một số HP chưa thông tin kịp thời điểm thành phần đến NH nên NH chưa chủ động trong việc cải thiện kết quả học tập vào lần thi cuối học kỳ.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phải công bố đầy đủ điểm thành phần trong quá trình học tập; chỉnh sửa hệ thống quản lý cho phép công bố điểm thành phần	GV phụ trách học phần; Trung tâm quản trị mạng, Phòng Đào tạo	2023-2024	

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT và GV đã phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH thực hiện nếu có [[H5.05.05.01\(1,2,3,4,5\)](#)], [[H5.05.05.02](#)], [[H5.05.05.03\(1,2\)](#)]. Trường ĐHCT định kỳ cập nhật Quy chế học vụ căn cứ vào tình hình thực tế và phổ biến công khai, rộng rãi tới NH [[H5.05.05.03 \(1\)](#)]. Ngoài ra, vào buổi đầu tiên của HP, GV luôn công bố hình thức đánh giá KQHT, xử lý khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của học phần [[H5.05.05.04](#)]. Theo quy định của Quy chế học vụ, NH nếu có khiếu nại thì GV dạy HP phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới NH. Theo đó, GV trả bài thi và công bố điểm thi đến NH tại lớp và cho NH phản hồi, khiếu nại điểm sau mỗi học kỳ. Sau đó, GV công bố điểm trên hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, in và nộp bảng điểm về cho K.PTNT để K.PTNT gửi bảng điểm về Phòng Đào tạo chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc kế hoạch nhập điểm của học kỳ. Giảng viên là người chịu trách nhiệm giải đáp thắc mắc của NH liên quan đến KQHT [[H5.05.05.05](#)]. Khoa quản lý học phần ký duyệt

bảng điểm và xử lý tất cả các khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của HP (nếu có) do Khoa quản lý trong thời gian 01 tuần kể từ ngày công bố điểm [H5.05.05.01(1,2,3,4,5)] trong trường hợp SV chưa đồng ý với kết quả khiếu nại thì SV thực hiện theo quy trình do Khoa PTNT ban hành Hướng dẫn số 25/HD.KPTNT ký ngày 10 tháng 8 năm 2021[H5.05.05.04)].

Đến nay Khoa PTNT vẫn chưa có SV khiếu nại việc đánh giá KQHT bằng văn bản nộp về Khoa PTNT. Như vậy có thể kết luận chung là cách xử lý của giảng viên là phù hợp.

### 2. Điểm mạnh

Những văn bản quy định và quy trình về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của NH đã được Trường, Khoa ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Bên cạnh đó, những cách xử lý của giảng viên đã làm hài lòng người học nên chưa có việc khiếu nại của người học trong thời gian dài.

### 3. Điểm tồn tại

Các phản hồi, thắc mắc/khiếu nại liên quan KQHT của người học đến GV chưa được tổng hợp và báo cáo đến Bộ môn.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		Các phản hồi, thắc mắc/khiếu nại liên quan KQHT của người học đến GV cần được tổng hợp và báo cáo đến Bộ môn.	GV và BM KT-XHNT	2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 5**

Kết quả học tập của NH được đánh giá bám sát yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tiếp (trên website) và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh bằng nhiều phương pháp đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng HP. Đồng thời, quá trình đánh giá KQHT của NH không ngừng được đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ ở KPTNT. CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá trình học tập để giúp SV nắm quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT và KPTNT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên, việc đánh giá kết quả học tập của người học còn vài điểm cần quan tâm cải tiến. Ở một vài đề cương HP được công bố, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm. KPTNT, Bộ môn KT-XHNT chưa tiến hành tổ chức định kỳ các tọa đàm hay hội thảo liên quan nội dung nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Hệ thống quản lý điểm thi chưa có chia thành nhiều cột điểm thành phần. Việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan. Công tác lưu trữ bài thi tại Khoa PTNT thực hiện chưa đầy đủ, còn một vài HP chưa được lưu trữ theo đúng quy định. CVHT còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để giúp NH cải thiện việc học tập. Người học còn ngại sử dụng đơn xin phúc khảo trong khâu khiếu nại điểm kết quả học tập, thường sử dụng điện thoại, email để liên lạc với GV nên công tác lưu trữ thông tin khiếu nại khó thực hiện tốt.

Do đó, để khắc phục những nội dung nêu trên, từ năm 2023, GV phụ trách các HP trong CTĐT thường xuyên thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để đảm bảo đánh giá được CĐR về Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ/Mức độ tự chủ



và trách nhiệm của HP và CTĐT. Bộ môn KT-XHNT cần thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý; khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho người học phản hồi KQHT bằng nhiều hình thức; và cần thống nhất với GV lưu lại email, tin nhắn, ... có liên quan đến việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về KQHT của người học. Bên cạnh đó BM KT-XHNT cần rà soát, bổ sung bài thi, lưu trữ túi bài thi trong kho theo đúng quy định của Nhà Trường. Ngoài ra, KPTNT và BM KT-XHNT tiến hành lên kế hoạch tổ chức tọa đàm/ hội thảo liên quan nội dung nâng cao hiệu quả hoạt động đánh giá KQHT phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất cả các điểm thành phần. Trường ĐHCT cần xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ, cho những trường hợp NH đặc biệt cần được hỗ trợ; tích hợp với Hệ thống quản lý để từ đó giúp CVHT nắm thông tin và có thể tư vấn kịp thời cho NH cải thiện việc học tập.

Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5,4/7,0.

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tỷ đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>	<b>5,4</b>
Tiêu chí 5.1	5,00
Tiêu chí 5.2	5,00
Tiêu chí 5.3	6,00
Tiêu chí 5.4	6,00
Tiêu chí 5.5	5,00

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### **Mở đầu**

Đội ngũ GV của Trường ĐHCT được quy hoạch đáp ứng yêu cầu của CTĐT ngành KDNN. Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát và có hệ thống quản lý ghi nhận chi tiết. Công tác tuyển dụng, sắp xếp, bố trí sử dụng; công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm đối với nhà giáo, cán bộ quản lý; việc kéo dài thời gian làm việc đối với GV có trình độ Tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư; tinh giản biên chế được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV được xác định cụ thể và đáp ứng các quy định về chức danh nghề nghiệp và các quy định khác. Năng lực của GV được đánh giá thông qua kết quả công việc và theo nhiều cách khác nhau theo học kỳ và năm học. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV được xác định, lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, có rà soát, kiểm tra, giám sát hàng năm. Trong những năm qua, chất lượng đội ngũ GV thực hiện CTĐT của Trường không ngừng được nâng cao, tỉ lệ GV có bằng tiến sĩ, GV chính tăng lên, giờ giảng được đảm bảo. Số lượng đề tài, dự án và công bố khoa học trong và ngoài nước ngày càng nhiều, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành KDNN.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc quy hoạch đội ngũ GV của trường Đại học Cần Thơ luôn căn cứ vào quy hoạch phát triển tổng thể Trường; kế hoạch trung và dài hạn của Khoa và Bộ môn [[H6.06.01.01](#)]. Trong đó, có quy hoạch phát triển nguồn nhân lực: số lượng công chức, viên chức đảm bảo ổn định và tăng vừa phải đủ đáp ứng việc mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo. Trường có kế hoạch và thực hiện đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của từng đơn vị đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Cụ thể, Trường đã ban hành văn bản Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, viên chức tại các đơn vị đào tạo đến năm 2025 [[H6.06.01.02 \(1\)](#)]. Khoa căn cứ vào nhu cầu phát triển của đơn vị, có kế hoạch phát triển đội ngũ GV trung hạn và hàng năm trên cơ sở

dự báo tình hình và xu hướng phát triển của xã hội [[H6.06.01.01\(3,4\)](#)]. Các kế hoạch, chiến lược được cụ thể hóa trong các kế hoạch năm học [[H6.06.01.01\(6,7\)](#)] và các công văn phản hồi thực hiện theo thông báo, kế hoạch của phòng Tổ chức cán bộ.

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Cụ thể:

- Căn cứ vào kế hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực đã được xây dựng và nhu cầu thực tế của đơn vị đào tạo, công tác tuyển dụng được lên kế hoạch cụ thể và thống nhất thực hiện chung trong toàn trường, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng Trường về công tác tuyển dụng viên chức (VC) [[H6.06.01.02](#)]. Đội ngũ GV thực hiện CTĐT nói riêng và GV của Trường nói chung không ngừng phấn đấu, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Điều đó thể hiện rất rõ qua các số liệu công khai hàng quý của Văn phòng trường (Trang Số liệu thông kê Quý-VPT) và trong Báo cáo thường niên của Trường [[H1.01.01.13](#)].
- Nhà trường thực hiện công tác quy hoạch cán bộ quản lý theo đúng các quy định hiện hành, có văn bản hướng dẫn rõ ràng cho các đơn vị đào tạo thực hiện và phê duyệt theo thẩm quyền được giao [[H6.06.01.03](#)]. Trên cơ sở kế hoạch về nguồn nhân lực, Hiệu trưởng cũng đã trình Hội đồng Trường phê duyệt danh mục vị trí việc làm của Trường ĐHCT là cơ sở cho việc bố trí sử dụng viên chức và bổ nhiệm chức vụ quản lý trong Trường [[H6.06.01.04\(1\)](#)] Lãnh đạo Bộ môn và Khoa luôn quan tâm, tạo điều kiện cho GV học tập, nâng cao trình độ, và tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của đơn vị và nhà trường. Trường ĐHCT ban hành quy định rõ ràng về công tác về quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi chuyên gia và tiến trình phấn đấu của GV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của GV được rà soát định kỳ, lên kế hoạch thực hiện hàng năm theo nhu cầu của VC-NLĐ và của các đơn vị [[H6.06.01.05](#), [H6.06.01.06](#)].

Các công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi việc được thực hiện theo quy chế của Trường và được công khai đến toàn bộ VC-NLĐ. Căn cứ vào đó, nhà trường thực hiện công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục cấp Khoa,

Bộ môn và tương đương theo kế hoạch [\[H6.06.01.07\]](#). Ngoài việc bổ nhiệm các chức danh quản lý, trường còn thực hiện bổ nhiệm theo CDNN và học hàm cho GV đủ tiêu chuẩn [\[H6.06.01.08\]](#). Thực hiện các quy định về tinh giản biên chế, trường ĐHCT có đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2021-2025 và rà soát việc tinh giản biên chế định kỳ hàng năm, chia làm 02 đợt. Tuy nhiên, việc tinh giản biên chế chủ yếu đối với vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ, hầu như chưa có áp dụng đối với GV. Nhà trường xác định nguồn lực đội ngũ GV của trường là yếu tố tiên quyết thực hiện tốt CTĐT, do đó, thực hiện xem xét kéo dài thời gian làm việc đối với GV có trình độ Tiến sĩ, có chức danh giáo sư, phó giáo sư đủ điều kiện và theo nhu cầu của đơn vị đào tạo [\[H6.06.01.09\]](#).

### 2. Điểm mạnh

Căn cứ vào kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hàng năm của Bộ môn, Khoa, Trường; các cấp đã xác định được nhu cầu đội ngũ GV.

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, phân công công tác của GV được thực hiện căn cứ vào quy hoạch nhân sự đã ban hành.

### 3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa đáp ứng được yêu cầu học tập nâng cao trình độ theo quy định của Trường.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hàng năm rà soát tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ của GV để có biện pháp giúp đỡ, thúc đẩy, bố trí công việc phù hợp	Bộ môn, Khoa, P. TCCB	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Mức đạt: 5/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Tỷ lệ NH trên tổng số GV cơ hữu quy đổi của chương trình KDNN trong 05 năm qua, cao nhất là 10,5 NH/GV, đáp ứng được chuẩn quy định hiện hành là 20 NH/GV (Khối ngành V) [[H6.06.02.01 \(4\)](#)]. Với lợi thế là một trường đa ngành, đa lĩnh vực, nguồn lực đội ngũ GV của Trường ĐHCT đa dạng về chuyên môn, có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu về đào tạo theo học chế tín chỉ. Số lượng GV cơ hữu tham gia giảng dạy CTĐT ngành KDNN có 18 GV đang làm việc tại Khoa PTNT, và 24 GV làm việc tại các Khoa/Trường chuyên ngành khác của Trường ĐHCT (chưa liệt kê GV giảng dạy các HP điều kiện).

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV hiện tại được quy đổi theo giờ chuẩn (giờ G) được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện nhiều năm qua thông qua Quy định về chế độ làm việc của GV [[H4.04.02.20](#)]. Khối lượng công tác chuyên môn của GV bao gồm giảng dạy, NCKH và PVCĐ được các cá nhân lên kế hoạch vào cuối năm tài chính, tổng hợp theo Bộ môn và Khoa để gửi về Trường. Khối lượng công tác được lượng hóa bằng giờ G để làm căn cứ chi tạm ứng vượt giờ chuẩn giảng dạy hàng năm theo từng đợt. Kế hoạch giảng dạy và đăng ký môn học cũng được thông báo và hướng dẫn rộng rãi cho GV và SV vào đầu mỗi học kỳ ([KH GD-PĐT](#)). Khối lượng công việc của GV được thống kê theo từng hoạt động đã liệt kê trong Quy định về Chế độ làm việc trên phần mềm Hệ thống quản lý do nhiều bên có liên quan nhập liệu, đảm bảo tính chính xác và minh bạch [[H6.06.02.02 \(1-2\)](#)]. Giảng viên có thể đăng nhập hệ thống quản lý để xem lại khối lượng công tác của bản thân. Các cấp quản lý được phân quyền trên hệ thống để xem xét các số liệu thống kê. Cuối năm, phòng Kế hoạch tổng hợp sẽ in bảng kê tổng cho năm tài chính và xác định mức thanh toán vượt giờ cho GV, GV có thể phản hồi nếu bảng kê thanh toán có sai sót [[H6.06.02.02 \(3\)](#)]. Đến năm 2022, nhà trường có thêm bước cải tiến là cá nhân GV sẽ kiểm tra giờ G trên hệ thống quản lý và thực hiện xác nhận, phản hồi trực tuyến. Tất cả công việc chuyên môn của GV được liệt kê đầy đủ, có quy định nghĩa vụ và trách nhiệm, giờ chuẩn cần hoàn thành, khối lượng

vượt giờ được thanh toán theo quy định trong Quy chế Chi tiêu nội bộ [[H6.06.02.03](#)]. Trường ĐHCT gần đây cũng đã soạn thảo Đề án Vị trí việc làm (VTVL) tại Trường và đã được Hội đồng Trường phê duyệt Danh mục VTVL trong đó có VTVL của GV [[H6.06.01.04](#)].

Trường ĐHCT có quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV. Định mức giờ chuẩn của GV được xác lập theo chức danh và hệ số lương tương ứng, được trình bày trong bảng 1, trang 3 trong Quy định về chế độ làm việc của GV (Phụ lục 5-Bảng 6.4c) [[H4.04.02.20](#)].

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường giám sát công tác thực hiện giờ giảng dạy, trường hợp những GV không đủ giờ chuẩn nghĩa vụ giảng dạy hoặc các Bộ môn có giờ chuẩn giảng dạy chênh lệch giữa các GV quá lớn so với quy định đều phải báo cáo, giải trình với đoàn thanh tra [[H6.06.02.02 \(4-6\)](#)]. Việc thực hiện đầy đủ số giờ G theo quy định của Nhà trường cũng là một trong các căn cứ để đánh giá, phân loại việc hoàn thành nhiệm vụ của GV [[H6.06.02.06](#)] và xét thi đua, khen thưởng GV hàng năm theo quy định. Kết quả đánh giá và phân loại GV hàng năm trong 5 năm qua, tất cả GV BM đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [[H6.06.02.07](#)] (Phụ lục 5-bảng 6.4b). Kết quả xét thi đua-khen thưởng của BM được thể hiện trong Phụ lục 4-bảng 6.6a [[H6.06.02.08](#)]. Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được giám sát theo giờ G trên hệ thống quản lý. Để cải tiến chất lượng, nhà trường còn thực hiện khảo sát người học về chất lượng giảng dạy của GV [[H6.06.02.09](#)] và công tác hỗ trợ người học thông qua vai trò của CVHT [[H6.06.02.10](#)]. Giảng viên làm việc tại Khoa/Trường chuyên ngành khác được tính FTE là GV thỉnh giảng (Phụ lục 1-Bảng từ 33.1 đến 36.2; Phụ lục 5-bảng 6.2). Tất cả GV tham gia CTĐT đều có nhiều thành tích nghiên cứu và xuất bản, được thể hiện rõ qua lý lịch khoa học [[H6.06.02.04](#)]. Đội ngũ GV của Khoa PTNT tham gia CTĐT cũng có nhiều thành tích nghiên cứu khoa học [[H4.04.03.04](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Tỉ lệ người học/giảng viên của CTĐT luôn thấp hơn mức cho phép của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Các quy định về việc quy đổi khối lượng công việc của GV được liệt kê chi tiết, có hệ thống quản lý trực tuyến để thống kê, giám sát và định lượng khối lượng công việc của từng GV.

### 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phục vụ cộng đồng mặc dù đã được định lượng, quy đổi sang giờ G từ năm học 2020-2021, tuy vậy, còn thiếu công cụ để kiểm tra, giám sát ở cấp Khoa.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nên có sổ tay về việc Phục vụ cộng đồng của đơn vị làm cơ sở để theo dõi, giám sát, thống kê, đánh giá, cải tiến	Ban lãnh đạo Khoa PTNT, Tổ công tác	Năm 2024	

### 5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

#### 1. Mô tả thực trạng

Trường có xác định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm và điều chuyển [H6.06.03.01 (1, 2)]. Quy định về công tác nhân sự của Trường Đại học Cần Thơ được xây dựng dựa trên căn cứ là các quy định pháp luật hiện hành [H6.06.03.02]. Các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, về chuyên môn và nghiệp vụ được quy định trong các Thông tư của Bộ GDĐT về chức danh nghề nghiệp GV [H6.06.03.02 (4-8)]. Tại trường ĐHCN, trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đã nêu cụ thể về tiêu chuẩn, trình độ của GV bao gồm về đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ, và quy định về

nhiệm vụ và quyền của GV (Điều 67). Đồng thời, tiêu chuẩn, điều kiện đối với viên chức khi được bổ nhiệm chức vụ quản lý cũng được xác định (Điều 10 và 11) [H6.06.01.04 (4)]. Các yêu cầu về đạo đức và năng lực chuyên môn của GV, nghiên cứu viên đều được xác định cụ thể trong thông qua các kế hoạch, thông báo tuyển dụng hàng năm [H6.06.03.03]. Các điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định bao gồm: độ tuổi từ 18 trở lên, không phân biệt thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, giới tính, đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ và đáp ứng các điều kiện theo yêu cầu vị trí việc làm. Trường ĐHCT xác định các tiêu chí lựa chọn GV để đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, điều chuyển. Trong đó, quy định chung đối với viên chức, người lao động được cử đi đào tạo, bồi dưỡng gồm đạo đức, kết quả công việc, sức khỏe, đủ điều kiện và tiêu chuẩn theo yêu cầu các khóa đào tạo bồi dưỡng, có trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được phê duyệt và phù hợp với vị trí việc làm [H6.06.01.05 (1)]. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng Trường ĐHCT được quy định cụ thể trong Quy chế có liên quan [H6.06.01.07 (1-3)]. Việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp GV thực hiện theo quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, Thông tư của Bộ GDĐT và các Quyết định của Bộ về công nhận kết quả thi thăng hạng GV hàng năm. Công tác bổ nhiệm Phó giáo sư, giáo sư cũng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tất cả những văn bản, quy định nêu trên đều được công khai bằng nhiều hình thức. Tất cả các văn bản, quy định, các thông tin, hoạt động liên quan đến công tác tổ chức cán bộ đều được cập nhật thường xuyên trên website và gần đây là qua hệ thống E-Office của Trường [H6.06.03.04 (1-2)], gửi trực tiếp đến các đơn vị qua đường công văn, phổ biến trong cuộc họp, hội nghị định kỳ và theo chuyên đề. Ngay từ khi soạn thảo các quy định, quy chế, Trường luôn tổ chức lấy ý kiến rộng rãi tất cả VC-NLĐ, tất cả VC-NLĐ đều được đóng góp ý kiến về dự thảo và phản hồi bằng văn bản đến Tổ biên soạn. Kế hoạch, thông báo và kết quả xét tuyển, thi tuyển viên chức luôn được công bố trên website của phòng TCCB [H6.06.03.04 (3)] và thông báo đến các thí sinh [H6.06.03.05]. Các quyết định về nhân sự như bổ nhiệm CDNN, chức danh quản lý, phân công nhiệm vụ công tác đều được phổ biến đến các bên có liên quan và đơn vị sử dụng VC-NLĐ [H6.06.01.08; H6.06.03.06].



## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có các văn bản quy định rõ tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển; các tiêu chí này được xác định theo đúng quy định của pháp luật và được phổ biến, thông báo công khai.

## 3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí, quy định, quy trình về tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm và điều chuyển chưa được công bố trên website của Khoa

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng trang web Khoa cập nhật thông tin thường xuyên và đầy đủ hơn về công tác tổ chức cán bộ.	Khoa PTNT	Năm 2024	

## 5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Cần Thơ có đề cập đến yêu cầu về tiêu chuẩn nghiệp vụ của GV tại văn bản quy định về chế độ làm việc của GV [[H4.04.02.20](#)]. Hiện nay, trong Đề án Vị trí việc làm giai đoạn 2023-2025 đã được Hội đồng Trường phê duyệt đã bao gồm cả việc mô tả năng lực của vị trí việc làm GV [[H6.06.01.04 \(1-3\)](#); [Đề án VTVL](#)]. Căn cứ vào Thông tư số 40/2020/BGDĐT được ban hành ngày 26/10/2020 [[H6.06.04.01](#)], nội dung quy định rõ nhiệm vụ; tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GV gồm giảng dạy và đánh giá SV; phối hợp

tư vấn và xây dựng CTĐT; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng trong công tác dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu phục vụ học tập; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế, đảm nhiệm công tác quản lý sinh viên dưới vai trò là CVHT. Bên cạnh đó trong tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV cũng được quy định rõ [H6.06.04.02]. Để giúp nâng cao tính hiệu quả về nhiệm vụ GV thì sở tay GV cũng đã mô tả rõ ràng và quy định cụ thể [H5.05.03.03]. Tất cả GV của Trường ĐHCT đều có đủ năng lực chuyên môn và nghiệp vụ phù hợp điều kiện, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Hiện tại, 100% GV tham gia CTĐT đều có bằng ThS trở lên, có chứng chỉ CDNN và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu từ CDNN GV hạng III trở lên theo quy định. Điều này thể hiện rõ trong lý lịch khoa học của GV [H6.06.02.04].

Ngoài ra, năng lực của GV được đánh giá thường xuyên, được thể hiện rõ ràng tính công bằng, dân chủ thông qua hoạt động đánh giá và phân loại viên chức hàng năm [H6.06.02.06]. Căn cứ vào bản nhận xét đánh giá trình độ, năng lực qua phiếu đánh giá viên chức [H6.06.04.03] và dựa trên cơ sở nhận xét và ý kiến đóng góp từ tập thể, toàn thể cán bộ GV được đánh giá, xếp loại thi đua, được đề xuất khen thưởng theo kế hoạch và quy định của Trường. Trong các năm qua, từ năm 2017 đến 2022, tất cả các GV đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, điều đó được thể hiện qua (Phụ lục 5-Bảng 6.4b) [H6.06.02.07; H6.06.04.04]. Ngoài ra, năng lực của đội ngũ GV còn được đánh giá qua kết quả công việc, được quy đổi theo giờ G [H6.06.04.05]. Thành tích NCKH của GV cũng được ghi nhận trong các báo cáo nhiệm vụ khoa học công nghệ của khoa PTNT [H6.06.04.06] và xuất bản sách [H6.06.04.07]. Năng lực của GV cũng được lấy ý kiến phản hồi và giám sát thông qua các hoạt động giảng dạy [H6.06.04.08], hoạt động CVHT [H3.03.02.02], [H6.06.04.09], [H6.06.04.10].

## *2. Điểm mạnh*

Trường có quy định để xác định và đánh giá năng lực của GV thông qua các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa có văn bản cập nhật và hệ thống hóa các quy định về đánh giá năng lực đội ngũ GV và dùng kết quả đánh giá làm căn cứ xét chi trả thu nhập tăng thêm, đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng văn bản cập nhật và hệ thống hóa các quy định về đánh giá năng lực đội ngũ GV.	P.TCCB và P.TC; Ban chỉ đạo và Tổ công tác	Năm 2024	

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có xác định về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Trong quy hoạch phát triển tổng thể Trường; kế hoạch trung và dài hạn của Khoa và Bộ môn [[H6.06.01.01](#)]. Hàng năm, nhà trường có khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các CBVC toàn Trường [[H6.06.05.01](#)] để làm cơ sở dự trù kinh phí cho hoạt động đào tạo GV hằng năm [[H6.06.05.02](#)]. Trên cơ sở tổng kết nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ GV BM/Khoa, Trường tổng hợp danh sách số lượng GV của các đơn vị toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước [[H6.06.05.03](#) (1-6)].

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT. Về mặt tổng thể, Trường có xác định nhu cầu phát triển nguồn nhân lực giảng dạy trung và dài hạn dựa trên dự báo về ngành và bậc đào tạo, quy mô sinh viên và yêu cầu về số sinh viên quy đổi trên một GV [[H6.06.01.01 \(1\)](#)]. Khoa PTNT cũng dựa trên kế hoạch mở ngành mới, mở ngành bậc cao học, dự báo

quy mô sinh viên để xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đối với GV [[H6.06.01.01 \(3 bs\)](#)]. Cụ thể, kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn của GV BM nói riêng và Khoa nói chung [[H6.06.05.04 \(1,2\)](#)].

Trường đã ban hành quy định về tổ chức quản lý công tác đào tạo nâng cao trình độ đối với viên chức [[H6.06.01.05 \(1\)](#)] và công bố quy trình trong thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng [[Quy trình của P.TCCB](#)]. Nhiều viên chức BM KTXHNT đã được cử đi học tập nâng cao trình độ thời gian qua [[H6.06.05.06](#)] và tham gia các lớp bồi dưỡng [[H6.06.01.06](#)]. Cụ thể, từ 2011 đến nay, BM đã có 18 lượt GV tham gia các khóa bồi dưỡng CDNN và nghiệp vụ sư phạm, 04 GV được cử đi học Tiến sĩ và tốt nghiệp được thu nhận trở lại công tác. Tính đến tháng 04/2023, BM có 100% GV đạt trình độ Ths, 54,54% GV cơ hữu có trình độ TS (Phụ lục 1-Bảng 33.1 đến 36.2; Phụ lục 5- Bảng 6.2). Với số lượng đội ngũ TS ngày càng gia tăng, BM/Khoa đang tiếp tục phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của Khoa cũng như sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu phát triển của Trường.

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và ghi nhận. Khoa và Nhà trường cũng tổ chức rà soát định kỳ tiến trình phấn đấu của GV [[H6.06.05.07](#); [H6.06.05.08](#)]. Việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quản lý thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về KPTNT và Trường theo định kỳ 6 tháng/lần [[H6.06.05.09](#)]. Sau khi hoàn thành khóa học, GV báo cáo kết thúc chương trình [[H6.06.05.10](#)] để làm cơ sở cho KPTNT, Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [[H6.06.05.11](#)]. Nhìn chung, các GV BM được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện phát triển đào tạo, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ theo kế hoạch đề ra.

## *2. Điểm mạnh*

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các GV được xác định từng năm. Nhờ xác định đúng đắn và kịp thời nhu cầu của CBVC.

### 3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ GV của BM KTXHNT có trình độ tiến sĩ chưa đạt 70%

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cử ít nhất 02 GV đi học tiến sĩ	Cá nhân GV, Bộ môn, Khoa, Trường	Năm 2023 và 2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có ban hành kế hoạch công tác hàng năm [[H6.06.06.01](#)], trong đó, liệt kê các đầu công việc cụ thể liên quan đến công tác thường xuyên của Trường, bao gồm công tác cụ thể hàng năm của GV. Công việc hàng năm của GV cũng được lên kế hoạch theo từng học kỳ [[H6.06.06.01 \(3\)](#)]. Căn cứ vào quy định về chế độ làm việc của GV [[H4.04.02.20](#)], các GV cần đăng ký tổng số giờ G dự kiến thực hiện gồm có hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Các hoạt động khác của GV thực hiện theo kế hoạch chung của BM, Khoa, Trường.

Căn cứ vào kế hoạch thực hiện giờ G của từng cá nhân và kế hoạch chung, mỗi GV và các cấp quản lý sẽ phân đầu thực hiện để hoàn thành kế hoạch. Kết quả công việc của GV được ghi nhận với nhiều hình thức, qua đánh giá viên chức hàng năm, khen thưởng viên chức có thành tích nổi bật, và ghi nhận khối lượng công tác quy đổi (giờ G). Hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai theo kế hoạch và hướng dẫn của Trường. Việc đánh giá viên chức hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động và hoàn thành

nhiệm vụ của cá nhân. Những GV hoàn thành tốt công việc sẽ được xem xét bình chọn ứng viên các danh hiệu thi đua cấp trường [[H6.06.02.05](#)] (Bảng 6.6a). Kết quả phân loại hàng năm là một trong những tiêu chí để xét nâng bậc lương trước hạn đối với các cá nhân có thành tích cao, xuất sắc [[H6.06.06.03](#)]. Kết quả giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của các GV được kê khai trên bảng phần mềm online trên hệ thống quản lý của Nhà trường [[H6.06.06.04](#)]. Từ năm 2017-2022, số giờ G trung bình của GV BM thực hiện đều ổn định không có chênh lệch nhiều so với số giờ G trung bình/GV của Khoa PTNT trong các năm ([H6.06.02.04](#); Bảng 6.4a). Tổng số giờ G do NCKH của các GV BM tăng dần từ 2017-2022 (Bảng 6.6b). Các GV không những đạt nhiều thành quả tốt về NCKH trong phạm vi trường mà còn đạt thành nhiều kết quả đáng kể về NCKH cấp quốc gia và hợp tác quốc tế theo báo cáo hàng năm của Khoa [[H6.06.06.04](#)] và cùng các khen thưởng thành tích nổi bật cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học [[H6.06.06.05](#) (4)].

Khối lượng công tác quy đổi (giờ G) cũng là căn cứ để trường chi trả tiền vượt giờ chuẩn [[H6.06.02.03](#)]. Trong quá trình triển khai công tác kê khai khối lượng công tác, GV luôn được kiểm tra và phản hồi đến các bên liên quan [[H6.06.02.11](#)]. Kết quả đánh giá VC hàng năm được công khai trong phiên họp toàn thể BM và qua đường công văn (E-office) đến tất cả VC-NLĐ. Kể từ khi thành lập Khoa năm 2011 đến nay, chưa có ý kiến khiếu nại, tố cáo hay không hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

## *2. Điểm mạnh*

Trường, Khoa, Bộ môn có kế hoạch công tác hàng năm, kết quả công tác được quy đổi sang giờ G, cập nhật đầy đủ lên hệ thống quản lý, việc thi đua-khen thưởng thực hiện đúng quy định.

## *3. Điểm tồn tại*

Kết quả công việc mặc dù được ghi nhận và đánh giá, nhưng chưa đầy đủ và bao trùm, ví dụ như kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy, để làm căn cứ cho công tác nhân sự và khen thưởng và chi trả thu nhập tăng thêm.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy định đánh giá VC theo kết quả công việc	P.TCCB và P.TC; Ban chỉ đạo và Tổ công tác xây dựng Đề án VTVL	Năm 2024	

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện. Cụ thể, quy chế làm việc của GV [[H4.04.02.20](#)] và gần đây là Quy chế Quản lý hoạt động khoa học công nghệ Trường ĐHCT [[H6.06.07.01](#)]. Các loại hình NCKH được liệt kê chi tiết trong bảng 4 trang 6 Quy định về chế độ làm việc của GV [[H4.04.02.20](#) ([1](#))] tương ứng với giờ chuẩn quy đổi. Các hình thức hoạt động KH&CN cũng được định nghĩa trong điều 5 Quy chế Quản lý hoạt động khoa học công nghệ Trường ĐHCT [[H6.06.07.01](#)]. Định mức NCKH đối với GV có các chức danh nghề nghiệp khác nhau được quy định cụ thể thông qua giờ chuẩn NCKH quy đổi trong bảng 1 trang 3 Quy định về chế độ làm việc của GV [[H4.04.02.20](#) ([1](#)); Phụ lục 5-Bảng 6.4c].

Nhằm cải tiến hoạt động NCKH của GV, kết quả thực hiện NCKH được đánh giá hàng năm qua nhiều hình thức. Các đề tài đang triển khai trong năm đều được kiểm tra tiến độ thực hiện hàng năm thông qua việc kiểm tra hoạt động KHCN các cấp [[H6.06.07.02](#)]. Công tác NCKH cũng được báo cáo chi tiết trong báo cáo tổng kết năm

học [H4.04.02.14], từ đó kiểm tra, đối sánh qua các năm để có biện pháp cải tiến. Trường cũng đã có tổng kết, đánh giá hoạt động NCKH trong 05 năm, thực hiện Nghị quyết 96-NQ/ĐU của Đảng ủy Trường về NCKH và CGCN, để từ đó đề ra chiến lược, kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo [H6.06.04.06]. Số lượng đề tài/dự án được duyệt, nghiệm thu và các sản phẩm NCKH như bài báo của GV hàng năm cũng được quy đổi sang giờ G [H4.04.02.20; H6.06.02.02]. Kết quả NCKH giai đoạn 2017-2022 cho thấy GV Khoa đã chủ trì thực hiện 04 đề tài cấp Bộ (2 đề tài đã nghiệm thu, 2 đề tài đang triển khai), 23 đề tài cấp cơ sở, công bố 85 bài báo khoa học trong nước, 89 bài báo quốc tế, tham gia viết 1 giáo trình [H6.06.07.03] [H6.06.07.04]. Ngoài ra, GV ngành còn tham gia hướng dẫn 25 nhóm SV thực hiện NCKH [H6.06.07.03]. Tất cả thông tin về đề tài NCKH, bài báo khoa học của GV đều được lưu trữ trên website Khoa, Trường, hệ thống số hóa Trường và hồ sơ NCKH của GV được lưu trữ trong lý lịch khoa học GV trên website hệ thống quản lý của Trường.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có quy định cụ thể về hoạt động nghiên cứu khoa học và luôn có chính sách khuyến khích GV tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học. Đội ngũ GV luôn nỗ lực thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo đúng quy định của Trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Thành tích NCKH chưa đồng đều giữa các GV

## *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các đề tài/dự án liên ngành, phối hợp nhiều GV trong đơn vị	GV	Hàng năm	

## *5. Tự đánh giá*

Đạt mức 5/7.



## Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV thực hiện CTĐT có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và bố trí công tác của GV được thực hiện minh bạch, công khai theo đúng quy trình. Bộ môn và Khoa mới được thành lập trong 11 năm, đội ngũ nhân sự còn trẻ, các hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ của BM vừa qua giai đoạn ổn định tổ chức, nâng cao năng lực cán bộ, chưa có tuyển dụng nhân sự mới. Nhìn chung, các GV BM không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trau dồi ngoại ngữ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Năng lực của đội ngũ GV đáp ứng được tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của GV. Mặc dù Trường, Khoa, BM có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, một số GV của BM vẫn chưa đáp ứng được tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ do nhiều nguyên nhân khách quan. Kết quả công việc của GV được ghi nhận theo mức quy đổi giờ G, được kiểm tra, dùng đánh giá kết quả công tác hàng năm và làm căn cứ xét thi đua, khen thưởng, nâng lương trước hạn. Các loại hình NCKH của GV BM rất đa dạng, chủ trì và tham gia các đề tài cấp cơ sở, cấp tỉnh, bộ, quỹ Nafosted. Số lượng các đề tài và các xuất bản phẩm đa dạng, có nhiều bài báo xuất bản trên tạp chí ISI, Scopus và tạp chí chuyên ngành trong nước. Tuy nhiên, do lực lượng GV của BM đa dạng về chuyên môn, các hoạt động NCKH chưa đồng đều giữa các GV trong BM.

Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5/7

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 6</b>	<b>5,00</b>
Tiêu chí 6.1	5,00
Tiêu chí 6.2	5,00
Tiêu chí 6.3	5,00
Tiêu chí 6.4	5,00

Tiêu chí 6.5	5,00
Tiêu chí 6.6	5,00
Tiêu chí 6.7	5,00

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### **Mở đầu**

Đội ngũ NV của Trường ĐHCT đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn, có khả năng hỗ trợ, đồng thời tư vấn tốt cho GV và NH về các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ NV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Trong quá trình công tác, đội ngũ NV được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Cùng với dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ (ODA) đã và đang được triển khai, một số nhân viên các phòng ban chức năng của Trường cũng được cử đi đào tạo, tập huấn ở nước ngoài, nhằm nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên, đáp ứng nhu cầu phát triển của Trường trong thời gian tới. Hằng năm, đội ngũ NV được đánh giá năng lực, xếp loại mức độ hoàn thành công việc và nhận được các hình thức khen thưởng phù hợp.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường có phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường ĐHCT xác định số lượng nhân viên hỗ trợ giảng dạy (kỹ sư, kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ phòng thí nghiệm, thực hành) và nhân viên hành chính (cán sự, chuyên viên và kế toán viên trở lên) hàng năm. Cụ thể, Trường có đề án quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030 [[H6.06.01.01 \(1, 2\)](#)]. Theo đó, tổng số viên chức, người lao động không giảng dạy giảm dần cho đến khi

đạt 25% tổng số VC\_NLĐ vào năm 2022. Định hướng nhân viên hành chính giảm dần sao cho đạt 20% giảng viên năm 2030, nhân viên hỗ trợ giảng dạy đạt 10% giảng viên [[H6.06.01.01 \(2\)](#)]. Trong 5 năm trở lại đây, tình hình biên chế, số lượng người làm việc trong Trường biến động không lớn, chủ yếu là phát triển lực lượng giảng viên để phục vụ nhu cầu đào tạo. Riêng đội ngũ viên chức hành chính, phục vụ thì hầu như dao động không đáng kể. Đến đầu năm 2023, Trường ĐHCT tiếp tục hoàn thiện Đề án VTVL, có xác định cơ cấu tỷ lệ chuyên viên cao cấp (hạng I) là 5%, chuyên viên chính (hạng II) là 25% dựa trên tổng số viên chức chuyên môn dùng chung. Trong Đề án VTVL trường ĐHCT giai đoạn 2023-2025, số lượng nhân sự hiện tại (năm 2022) và nhu cầu nhân sự đã được thống kê chi tiết. Theo đề án tinh giản biên chế và các quy hoạch, kế hoạch phát triển của Trường, số lượng nhân viên không giảng dạy sẽ không tăng về số lượng mà chủ yếu sẽ được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng công việc, hướng đến phân công công việc và trả lương theo vị trí việc làm, tạo điều kiện cho nhân viên cống hiến, phát triển và nâng cao thu nhập [[H6.06.01.09 \(2\)](#)].

Trường có chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV được thể hiện thông qua các kế hoạch tuyển dụng và các thông báo tuyển dụng hàng năm ([Trang Tuyển dụng](#)). Số lượng hồ sơ dự tuyển cao hơn số lượng vị trí cần tuyển dụng cho thấy Trường ĐHCT là một đơn vị tuyển dụng có sức hút đối với ứng viên. Đội ngũ nhân viên làm việc tại trường ĐHCT được chi trả lương, thưởng, các khoản phụ cấp, thu nhập tăng thêm và lương ngoài giờ theo Quy chế chi tiêu nội bộ [[H6.06.02.03](#)]. Bên cạnh đó, Trường đã phê duyệt danh mục và đề án vị trí việc làm [[H6.06.01.04 \(4\)](#)] và bản mô tả VTVL của nhân viên tại trường ĐHCT [[H6.06.01.04 \(4 bs\)](#); H7.07.01.01]. Việc phân công nhiệm vụ theo VTVL được rà soát và thực hiện ngay từ đầu năm, Khoa PTNT cũng đã có phân công cụ thể dựa trên VTVL [[H7.07.01.02](#)], nhằm rà soát nguồn nhân lực phục vụ giảng dạy và quản lý hành chính ở các đơn vị, làm căn cứ để xây dựng mới chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên, thể hiện rõ trong quy hoạch tổng thể của Trường ĐHCT [[H6.06.01.01 \(1, 2\)](#)]. Các đơn vị thuộc Trường, nếu có yêu cầu tuyển dụng, đều phải thuyết minh được các thông số cụ thể như hệ số nhân sự, yêu cầu công việc và khả năng điều chuyển, sắp

xếp, phân công giữa các nhân sự hiện có. Các viên chức quản lý khối hành chính cũng được quy hoạch dựa trên các quy định công khai, minh bạch. Lấy kết quả quy hoạch làm cơ sở để đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ phù hợp với vị trí quy hoạch [[H6.06.05.01](#); [H6.06.05.02](#); [H6.06.05.03](#)].

Nhân viên Trường đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH phục vụ cộng đồng. Cụ thể Trường có 201 chuyên viên, kế toán viên, 67 nhân viên PTN, PTH, 43 bảo vệ, 27 nhân viên thư viện, 38 nhân viên vệ sinh, tạp vụ và 8 nhân viên lái xe [[H6.06.01.01](#) (5, 6)]. Quý I năm 2023, Trường ĐHCT hiện có 272 viên chức làm công tác hành chính, người lao động trường trả lương là 117 người và NLD đơn vị trả lương là 293 người (Báo cáo thống kê-[VPT](#)). Riêng Khoa PTNT với đặc thù là trụ sở ở Khu Hòa An, do địa bàn rộng và các hoạt động đa dạng hơn so với các Khoa khác tại khu II nên đội ngũ nhân viên đầy đủ hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [[H7.07.01.02](#)]. Đội ngũ VC hành chính, phục vụ, nhất là VC phục vụ giảng dạy, nghiên cứu đa số có tuổi đời trẻ và có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao. Dựa vào hiệu quả công việc đến thời điểm hiện tại và kết quả rà soát, phân công công việc theo vị trí việc làm cho thấy, số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên phục vụ giảng dạy, hành chính của Trường ĐHCT và tại Khoa PTNT đáp ứng đủ cho nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Riêng công tác nghiên cứu Khoa học, trường có chính sách cho phép các đơn vị tuyển dụng Nghiên cứu viên làm việc có thời hạn trong các đề tài, dự án, và hưởng lương từ kinh phí NCKH của các chủ nhiệm đề tài ([Thông tin Tuyển dụng NCV](#)). Nhờ đó, công tác quy hoạch và quản lý sử dụng đội ngũ nhân sự tại Khoa dần được tối ưu hóa.

## *2. Điểm mạnh*

Trường có đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công việc. Đội ngũ nhân viên trẻ, gần đây được quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng theo đúng vị trí việc làm, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và đáp ứng được nhu cầu phát triển của Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Đến nay, nhà trường vẫn đang xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên hành chính dựa trên các chỉ số KPI, và khuyến khích các Khoa tự xây dựng bộ tiêu chí đánh giá KPI cho riêng đơn vị. Tuy vậy, việc thực hiện ở cấp Khoa còn chưa có ràng buộc, do đó, chưa có kế hoạch, lộ trình để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của nhân viên một cách cụ thể.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục Tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của nhân viên, làm cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhân sự tốt hơn, và theo đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp. Tiếp tục biểu dương, khen thưởng, có chính sách động viên nhân viên làm tốt công việc.	HĐ Khoa học Đào tạo và BCN Khoa	Năm 2024	

### 5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định về việc tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên [[H6.06.03.01](#)]. Cụ thể, các tiêu chí tuyển dụng được quy định trong Quyết định 1980/2021/QĐ-ĐHCT [[H6.06.03.01 \(2\)](#)] và thông tin tuyển dụng của Trường ĐHCT [[Trang Tuyển dụng](#); [H7.07.02.01](#)]. Việc lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển căn cứ vào yêu cầu về trình độ và năng lực được nêu rõ cho từng VTVL [[H6.06.01.04](#)

(1-3)]. Việc quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển viên chức đã thể hiện sự thống nhất dựa trên các căn cứ và tiêu chí rõ ràng, đáp ứng công tác tuyển dụng viên chức, người lao động phục vụ nhu cầu phát triển của Trường; giúp cho các ứng viên đăng ký dự tuyển cũng như viên chức, người lao động trong Trường nắm rõ các quy định, nội dung và cách thức tham gia để đạt hiệu quả cao nhất.

Trường có các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý các bên liên quan. Căn cứ vào quy định và tiêu chí tuyển dụng của Trường, hàng năm phòng Tổ chức cán bộ ra thông báo đến các đơn vị nhu cầu tuyển dụng NV dựa trên nhu cầu thực tế của đơn vị và các vị trí việc làm cần tuyển dụng. Trường ra thông báo rõ ràng [[07.07.02.02](#)] để người lao động biết nộp hồ sơ thoả mãn các các tiêu chí tuyển dụng đề ra dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu việc làm liên quan của các đơn vị trường [[H7.07.02.03](#)]. Cụ thể viên chức được tuyển dụng phải có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác, ưu tiên người có kinh nghiệm đúng chuyên môn với vị trí việc làm cần tuyển; có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản [[H6.06.03.03](#)].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên đều được phổ biến đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và được công khai. Thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được công khai theo quy trình tuyển dụng [[H7.07.02.04](#)]; được phổ biến các cuộc họp giao ban, hội nghị và trong quá trình thực tiễn thủ tục bổ nhiệm viên chức Các hình thức công khai bao gồm phổ biến qua đường công văn, trên website của phòng TCCB, hệ thống E-Office [[H7.07.02.05](#)]. Quyết định về nhân sự luôn được gửi tới các đương sự và các bên có liên quan [[H6.06.03.06](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV được thực hiện theo đúng quy định về công tác cán bộ. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được Trường thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch.

### 3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến để xây dựng văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên chưa ghi nhận được nhiều ý kiến góp ý của các bên liên quan.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục Tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan để xây dựng văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên.	Phòng TCCB	Khi điều chỉnh văn bản về tuyển dụng	

### 5. Tự đánh giá

Đạt 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Trường ĐHCT có quy định khung năng lực VTVL và diễn giải các mức độ năng lực, thể hiện trong [Phụ lục 5](#) Kèm theo Đề án VTVL giai đoạn 2023-2025 [[H6.06.01.04](#) (1-3)] và khung năng lực tối thiểu của vị trí việc làm CDNN dung chung và hỗ trợ, phục vụ trong [Biểu 2](#) [[H7.07.01.01](#) (2)]. Trường Đại học Cần Thơ đã ban hành các kế hoạch đánh giá hàng năm để thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và xét thi đua, khen thưởng [[H6.06.02.06](#)]. Việc đánh giá năng lực theo các công cụ hay mẫu biểu đánh giá năng lực đối với tập thể và cá nhân, thông qua đánh giá viên chức hàng năm. Để thuận tiện cho việc theo dõi và thực hiện công tác đánh giá thì các văn bản hướng dẫn được công khai trên website của Trường ĐHCT [[H7.07.03.01](#)] và được gửi đến các đơn vị cùng thống nhất thực hiện.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá dựa vào năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên có liên quan. Dựa trên thông báo của Trường về kế hoạch thực hiện việc đánh giá viên chức hàng năm [H6.06.02.06], mỗi NV tiến hành bước tự đánh giá theo phiếu đánh giá phân loại viên chức [H6.06.04.03; H7.07.03.01]. Sau khi hoàn tất thì BM/ VP Khoa sẽ tiến hành tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng NV trước tập thể cùng các ý kiến góp ý cho từng cá nhân. Biên bản, mẫu biểu tổng hợp đánh giá mức độ hoàn thành công việc, người lao động được tổng hợp theo mẫu biểu [H7.07.03.02]. Kế đến lãnh đạo Khoa sẽ lần lượt đánh giá viên chức dựa trên bảng mô tả vị trí việc làm của cá nhân, để đưa ra kết luận của từng viên chức và gửi kết quả về Trường [H7.07.03.02]. Việc khảo sát ý kiến của NH về hoạt động của NV cũng là kênh thông tin quan trọng hỗ trợ cho công tác đánh giá của NV [H7.07.03.03]. Căn cứ kết quả đánh giá và xếp loại của đơn vị, Trường tiến hành tổ chức họp xét thi đua khen thưởng cho viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, kết quả được công bố công khai trong toàn đơn vị. Theo kết quả đánh giá viên chức trong các năm qua từ 2017 đến 2022, đội ngũ NV đều không có khiếu nại qua đánh giá xếp loại hàng năm.

## *2. Điểm mạnh*

Việc đánh giá, xếp loại đội ngũ NV hàng năm luôn công bằng, dân chủ, đúng quy trình, nghiêm túc, tạo động lực cho đội ngũ NV luôn có lòng tin và luôn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt công việc. Kết quả đánh giá từ 2017-2022 đều có 100% NV hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Tất cả NV đều hài lòng về việc đánh giá xếp loại hàng năm và không có bất kỳ khiếu nại nào trong những năm qua.

## *3. Điểm tồn tại*

Hiện nay, công tác khảo sát ý kiến của người học đối với NV chưa được thực hiện thường xuyên và cụ thể đối với từng nhân viên hỗ trợ.

## *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục Tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)</b>	<b>Ghi chú</b>



1	Khắc phục tồn tại	Cần đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên thường xuyên và cụ thể đối với từng nhân viên hỗ trợ.	Khoa PTNT	Năm 2024	
---	-------------------	---	-----------	----------	--

### 5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo và bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV toàn trường [[H6.06.05.01](#)] trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và để làm cơ sở dự trù kinh phí cho hoạt động đào tạo CB hằng năm [[H6.06.05.02](#)]. Hằng năm khoảng tháng 11 - 12, nhà Trường ra thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức người lao động cho năm sau, thông báo này được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Dựa theo tình hình cụ thể, đơn vị chủ động lập kế hoạch cử CB đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị [[H6.06.05.01\(1-7\)](#)] và tổng hợp nhu cầu đào tạo [[H6.06.05.03\(1-5\)](#)].

Trường có kế hoạch triển khai thực việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Cụ thể, thì kế hoạch công tác đào tạo, bồi dưỡng VC hàng năm được chia thành hai nhóm: đào tạo ngắn hạn và dài hạn. Trong đó đào tạo ngắn hạn tập trung vào các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và công tác quản lý nhà nước, ... Đào tạo dài hạn được chia thành hai hình thức: trong nước và nước ngoài để nhân viên được học tập nâng cao trình độ. Việc lập kế hoạch cho đào tạo đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo được thực hiện song song theo thông báo hàng năm của Nhà trường [[H6.06.05.01\(1-7\)](#)].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên

theo từng vị trí công tác đặc biệt là cán bộ phục vụ hỗ trợ như công tác sinh viên, thư viện, KTX, đào tạo [H7.07.04.01]. Do đặc thù của Khoa PTNT có rừng, nên Khoa đã thành lập một đội chuyên trách về phòng cháy chữa cháy rừng và thường xuyên tập huấn, diễn tập để đảm bảo điều kiện an toàn [H7.07.04.02; H7.07.04.03]. Trường có hướng dẫn chi tiết quy định về đào tạo VC không thuộc chức danh GV. Nên trong quá trình đào tạo, NV được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần kinh phí đào tạo [H6.06.02.03]. Từ năm 2018 đến năm 2020, Trường ĐHCT đã cử 1380 lượt viên chức tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, trong đó đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn về các lĩnh vực như quản lý phần mềm, phòng cháy chữa cháy, tài chính kế toán, ... là 970. Giai đoạn 2021-2022, hàng năm trường cử đi đào tạo ngắn hạn khoảng 300 viên chức.

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, BM.

## 3. Điểm tồn tại

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa đúng tiến độ so với kế hoạch.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục Tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Việc đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên theo đúng tiến độ so với kế hoạch	Khoa PTNT và P. TCCB.	Năm 2024	

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Để giúp quản trị theo kết quả công việc của NV được tốt, Nhà trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV Văn phòng khoa [H7.07.02.03], và dựa vào Bảng mô tả VTVL [H6.06.01.04; H7.07.01.01]. Theo đó, các văn bản được phổ biến công khai trên website của đơn vị về chức năng, nhiệm vụ trọng tâm của các chuyên viên [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.03], [H7.07.01.02].

Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công theo quy định. Việc theo dõi và giám sát hiệu quả công việc của NV thường xuyên được báo cáo trong các cuộc họp giao ban của Khoa, họp Văn phòng Khoa [H7.07.05.05] và thông qua kết quả thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng dựa trên kế hoạch đánh giá hằng năm [H6.06.02.07], [H6.06.02.08], [H7.07.03.02].

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết. Toàn thể VC của nhà Trường cũng như các NV hỗ trợ hoạt động đào tạo đều phải có kế hoạch cụ thể, thực hiện đăng ký thi đua, ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo chuyên môn và theo sự phân công của đơn vị [H7.07.03.01 (1)]. Căn cứ vào công việc hàng tháng thì Khoa sẽ thực hiện chấm công cho các NV [H7.07.05.04], và đồng thời có tổ chức họp giao ban định kỳ của Khoa đầu tuần đối với các NV có liên quan để nhắc nhở, đôn đốc, theo dõi tiến độ công việc và mức độ hoàn thành công việc [H7.07.05.05]. Ban Lãnh đạo Khoa luôn theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng cho từng NV.

Tất cả các nhân viên được tham gia xây dựng góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà trường, đơn vị thực hiện đánh giá được mức độ phù hợp và hoàn thành công việc ở vị trí đảm nhiệm của từng viên chức (VC). Dựa vào Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ban hành ngày 13/08/2020 [H7.07.05.06], Trường đã ban hành quyết định phê duyệt khung năng lực vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ và bản mô tả vị trí việc làm [H6.06.01.04; H7.07.01.01]. Trên cơ sở đó, Khoa PTNT đã triển khai đến toàn thể nhân viên đóng góp việc xác định nhiệm vụ, công việc của NV theo khung năng lực vị trí việc làm [H7.07.01.02]. Cụ thể, qua chỉ đạo của Trường đến các đơn vị tiến hành rà soát xây dựng đề án vị trí việc làm và chuẩn bị phương án chi trả thu nhập theo hiệu quả công việc tại Trường ĐHCT dựa trên kế hoạch 1428/KH-ĐHCT ngày 23 tháng 5 năm 2022. Dựa vào kế hoạch trên, Trường cũng tiến hành triển khai lấy ý kiến góp ý của các đơn vị và đội ngũ NV về việc xây dựng Đề án vị trí việc làm và chi trả thu nhập theo hiệu quả công việc [H7.07.05.08]. Tháng 04 năm 2023, Hội đồng Trường ĐHCT đã thông qua Nghị quyết ban hành Danh mục vị trí việc làm cùng 84 danh mục vị trí việc làm tại kèm theo chức danh nghề nghiệp hoặc trình độ tối thiểu của từng vị trí [H6.06.01.04 (2)].

Nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Qua hội nghị viên chức Khoa, tất cả viên chức có cơ hội góp ý kiến về mức độ hài lòng các mặt công tác, những mặt khó khăn, trở ngại hay các bất cập khi thực hiện nhiệm vụ được giao, các ý kiến có thể bao gồm về việc xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.07]. Đại diện Khoa sẽ ghi nhận bằng văn bản và trình bày với lãnh đạo Khoa giải quyết hoặc trình lên hội nghị cấp trên [H4.04.02.15]. Theo kết quả khảo sát qua đánh giá sự hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, Khoa PTNT không ghi nhận trường hợp khiếu kiện gì liên quan công tác đánh giá và bình chọn thi đua, khen thưởng [H7.07.05.06].

## *2. Điểm mạnh*

Nhờ việc quản trị kết quả công việc dựa trên sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng và sự giám sát thực hiện công việc chặt chẽ đối với đội ngũ NV nên hiệu quả

công việc được đánh giá cao. Trường luôn có hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

### 3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên chưa xây dựng được thang đo phù hợp khối lượng công việc đối với từng vị trí việc làm nên cần xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục Tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng được thang đo phù hợp khối lượng công việc để giúp đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm một cách phù hợp.	P. TCCB, Khoa PTNT	Năm 2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành KDNN có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng VC trên cơ sở phân tích nhu cầu. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường ĐHCT, KPTNT luôn được quan tâm, tạo điều kiện cho đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch hàng năm đề ra. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên, đội ngũ NV toàn trường nói chung và hỗ trợ CTĐT ngành KDNN nói riêng còn chưa phân bố đồng đều về năng lực và khối lượng công việc. Số lượng NV tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ

chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế, Nhà trường chưa có quy định cụ thể về tiêu chí đánh giá VC theo kết quả công việc cho từng vị trí việc làm.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5,00.

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>	<b><i>5,00</i></b>
Tiêu chí 7.1	5,00
Tiêu chí 7.2	5,00
Tiêu chí 7.3	5,00
Tiêu chí 7.4	5,00
Tiêu chí 7.5	5,00

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

#### **Mở đầu**

Trong hơn 50 năm qua, với sứ mệnh là trung tâm đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ hàng đầu của Quốc gia, Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho SV. Chính sách và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp Nhà trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giúp giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

### *1. Mô tả hiện trạng*

Chính sách và quy định về tuyển sinh được Nhà trường xây dựng rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm. Đề án tuyển sinh Trường ĐHCT được xây dựng và thực hiện hàng năm [H8.08.01.01([1,2,2BS,3,3BS,4,5](#))]. Trong đó, chính sách tuyển sinh ngành KDNN được xác định rõ ràng, tất cả các đối tượng tuyển sinh đủ điều kiện theo học ngành KDNN đều trải qua kỳ thi THPT Quốc gia hoặc xét tuyển qua học bạ và đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính minh bạch và công bằng theo từng phương án tuyển sinh. Đối với phương án xét tuyển thông qua học bạ và điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT, Trường xét tuyển theo kết quả thi cho đến đủ chỉ tiêu của ngành và phản ánh đúng trình độ NH. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển... [H8.08.01.02([1,2BS,3,4,5](#))]; [H8.08.01.03([1, 2, 3](#))] theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non của Bộ GDĐT được công bố hàng năm [H8.08.01.01([9, 10, 11, 12, 13, 14, 15](#))].

Căn cứ vào đề án tuyển sinh, chính sách và quy định tuyển sinh được công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Trường [[H8.08.01.01\(6\)](#)]. Nhà trường cũng sử dụng website/ Fanpage facebook/ zalo [H8.08.01.04([1,2,3](#))] để thông báo công khai các văn bản về kế hoạch tuyển sinh đến các đối tượng tuyển sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, thời hạn kết thúc việc xét tuyển,... [H8.08.01.02([1,2BS,3,4,5](#))]; [[H8.08.01.03\(1, 2, 3\)](#)]. Ngoài ra, Nhà trường cũng công khai các chính sách này trên các phương tiện truyền thông [H8.08.01.04([1,2,3](#))], kết hợp tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để đối tượng tuyển sinh khắp cả nước có thể tiếp cận với các ngành học của Trường, đặc biệt là đối tượng tuyển sinh ở các Trường THPT tại các tỉnh, thành vùng ĐBSCL [[H8.08.01.05](#)]. Đối với ngành KDNN, các thông tin về Nhà trường, KPTNT, BM KTXHNT, CTĐT ngành, các điểm mạnh và cơ hội việc làm được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Trường ĐHCT, trang web của Khoa,

phương tiện truyền thông [[H8.08.01.06](#)]; [[H8.08.01.04\(3\)](#)]; [[H8.08.01.01\(8\)](#)]. Điều này giúp cho các đối tượng tuyển sinh định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng đầu vào của NH.

Hàng năm, căn cứ vào các quy định của BGDĐT [[H8.08.01.01\(9, 10, 11, 12, 13, 14, 15\)](#)], Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh và tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm theo năng lực đào tạo [[H8.08.01.01\(1,2,2BS,3,3BS,4,5\)](#)]. Nhà trường kết hợp với KPTNT, BM khảo sát tình hình việc làm của SV 1 năm sau tốt nghiệp cũng như các BLQ khác, từ đó có những đánh giá, phân tích và điều chỉnh tỷ lệ tuyển sinh [[H8.08.01.07\(1,2,3,4,5\)](#)]; [[H8.08.01.08](#)]; [[H1.01.01.08 \(1, 2, 3, 5\)](#)]. Chính sách tuyển sinh và các số liệu về chỉ tiêu tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các năm, và danh sách NH hàng năm cũng được cập nhật và công bố [[H8.08.01.09\(1,2,3, 4, 5, 6, 7, 8\)](#)].

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng và cập nhật. Sử dụng kênh tư vấn tuyển sinh đa dạng kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho đối tượng tuyển sinh thuộc các trường trung học phổ thông trên cả nước. Hàng năm KPTNT tổ chức tư vấn tuyển sinh trực tiếp cho đối tượng tuyển sinh tại một số trường THPT. Nhà trường công khai các chính sách tuyển sinh qua nhiều kênh. Điều này đã giúp các đối tượng tuyển sinh hiểu và cập nhật một cách tốt nhất.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến của các bên liên quan và phân tích/ dự báo nhu cầu nhân lực để cung cấp thông tin cho việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm (1 trong những nguồn thông tin để Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh).

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lấy ý kiến của các bên liên quan và phân tích/ dự báo	Nhà trường	Thực hiện hàng năm từ năm 2024	



		nhu cầu nhân lực			
--	--	------------------	--	--	--

### 5. Tự đánh giá:

Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành KDNN được Trường ĐHCT xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.01(1,2,2BS,3,3BS,4,5)]. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH đảm bảo các nguyên tắc trong tuyển sinh, quy định rõ đối tượng và điều kiện dự tuyển, xây dựng phương thức tuyển sinh, công bố chính sách và đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh, ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo, quy định về bảo lưu kết quả trúng tuyển, xây dựng đề án tuyển sinh, quy trình tổ chức thi tuyển sinh, xây dựng quy trình xét tuyển đào tạo chính quy và trách nhiệm các BLQ trong tổ chức thực hiện [H8.08.01.01(9, 10, 11, 12, 13, 14, 15)]. Ngành KDNN xét tuyển theo mã tổ hợp xét tuyển A00, A01, C02 và D0. Hàng năm Nhà trường có các công văn báo cáo kết quả tuyển sinh, báo cáo thống kê NH hiện có của Trường và công văn đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh về Bộ GD&ĐT để xác định tiêu chí cũng như phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.01.03(1, 2, 3)]; [H8.08.02.01(1,2, 3, 4, 5)]. Song song đó, Nhà trường cũng lập kế hoạch tuyển sinh hàng năm [H8.08.02.02(1,2,3,4,5)]. Các kế hoạch sau khi được Bộ GD&ĐT duyệt sẽ công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin [H8.08.02.02(6)] (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>).

Hội đồng tuyển sinh Trường dựa vào quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các phân tích và các dự báo nhu cầu nhân lực mà BGDĐT cung cấp để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.01.01(9, 10, 11, 12, 13, 14, 15)]; [H8.08.01.03(1, 2, 3)]. Các số liệu đầu vào của ngành KDNN cũng được rà soát và đánh giá định kỳ bằng các báo cáo về công tác tuyển chọn NH hàng năm cho Bộ GD&ĐT [H8.08.02.01(1,2, 3, 4, 5)]. Kết quả trúng tuyển và tỷ lệ nhập học của NH ngành KDNN

và điểm trúng tuyển cũng được theo dõi đánh giá để nâng cao tỷ lệ nhập học và chất lượng đầu vào của NH [[H8.08.02.04\(1,2,3, 4, 5, 6, 7, 8\)](#)].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đối tượng tuyển sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng và khách quan; các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kỳ làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn ngày càng hợp lý hơn.

## 3. Điểm tồn tại

Các phương thức xét tuyển đa dạng nhưng Trường chưa lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về hiệu quả của từng phương thức xét tuyển để nâng cao khả năng tuyển chọn NH có năng lực phù hợp với ngành đào tạo.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm hạn chế	Đánh giá của các BLQ về các phương thức tuyển sinh để nâng cao khả năng tuyển chọn đối tượng tuyển sinh có năng lực phù hợp ngành đào tạo	Phòng Đào tạo	Định kỳ mỗi năm từ năm 2024	

## 5. Tự đánh giá

Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT có các bộ phận và cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn. KQHT và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự giám sát và hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ CB BM, KPTNT, Nhà trường. Trường phân công CVHT theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của NH [[H8.08.03.01\(1-6\)](#)]. Công tác sinh hoạt CVHT được tổ chức định kỳ theo thời khóa biểu để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời cho NH trong học tập và rèn luyện [[H8.08.03.01\(7\)](#)]. CVHT và NH cũng thường xuyên liên hệ qua kênh email, điện thoại và kênh khác để kịp thời hỗ trợ và xử lý vấn đề phát sinh. Hàng năm, KPTNT tổ chức sinh hoạt đầu khóa theo kế hoạch của Nhà trường để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho NH. Đặc biệt là NH năm thứ nhất, CVHT sẽ tư vấn xây dựng KHHT và các vấn đề khác phù hợp chuyên ngành của NH [[H8.08.03.01\(8-17\)](#)]; [[H5.05.02.04\(1-5\)](#)]; [[H5.05.02.05\(1-5\)](#)]. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ cũng có sự phối hợp và hỗ trợ chặt chẽ từ các phòng ban, trung tâm: Phòng Công tác SV, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Chính trị, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng,... [[H8.08.03.02\(1-18\)](#)]; [[H5.05.01.02\(1-6\)](#)]; [[H5.05.04.06\(1-14\)](#)]; [[H5.05.01.02](#)]; [[H5.05.01.03](#)]; [[H5.05.03.08\(1-2\)](#)]; [[H5.05.03.01\(1\)](#)]; [[H5.05.03.09](#)]; [[H5.05.03.10](#)]; [[H4.04.03.01\(1-14\)](#)].

Nhà trường có quy trình và các quy định giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Từ năm 2007, Trường ĐHCT đã triển khai hệ thống đào tạo theo TC [[H8.08.03.02\(19-24\)](#)]. Song song với đó là các văn bản quy định về CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin cho NH bao gồm MTĐT, CDR, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ và CTĐT cụ thể hóa khối lượng học tập của NH. CTĐT cũng được cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu cải tiến nội dung, phương pháp đào tạo của Nhà trường và xã hội [[H8.08.03.01\(27-30\)](#)]. CTĐT, đề cương chi tiết HP được công khai trên website Trường giúp NH thuận tiện trong việc tiếp cận [[H5.05.03.01\(1\)](#)]; [[H4.04.03.01\(1-14\)](#)]. NH được cung cấp Sổ tay SV Trường ĐHCT

với đầy đủ thông tin phục vụ học tập và rèn luyện của NH tại Trường ĐHCT [[H8.08.03.01\(32\)](#)]. Ngoài ra, NH còn được cung cấp Sổ tay SV ngành KDNN cung cấp tất cả thông tin liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện ngành KDNN [[H8.08.03.01\(25\)](#)]. Quy định về công tác học vụ dành cho SV cũng được ban hành và cập nhật cho phù hợp với quá trình cải tiến của CTĐT và các quy định chung làm cơ sở cho việc thực thi các quy định học tập và rèn luyện tại Nhà trường [[H8.08.03.01\(18,19,21,22\)](#)]. Mỗi CVHT, GV của ngành KDNN cũng được Nhà trường cung cấp “Sổ tay GV” quy định và hướng dẫn việc thực hiện KHHT, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy [[H8.08.03.01\(26\)](#)]. Về đánh giá rèn luyện, Nhà trường ban hành quy chế đánh giá rèn luyện quy định các nguyên tắc, tiêu chí đánh giá, hướng dẫn phân loại và sử dụng kết quả ĐRL [[H8.08.03.01\(23\)](#)]. Quy trình đánh giá rèn luyện được công khai trên website của Phòng Công tác SV theo các bước (1) các đơn vị nhập dữ liệu tham gia hoạt động, (2) Khoa tổng hợp dữ liệu, (3) SV TĐG, (4) CVHT đánh giá, (5) Thời gian SV phản hồi, và (6) Các Khoa gửi kết quả về Phòng CTSV để Trường ra quyết định công nhận. Việc đánh giá được thực hiện trực tuyến từ học kỳ 1 năm học 2017 – 2018 trên hệ thống quản lý thay thế cho phiếu đánh giá [[H8.08.03.01\(24\)](#)]; [[H8.08.03.02\(33-41\)](#)]; [[H8.08.03.02\(24\)](#)].

Trường ĐHCT sử dụng phần mềm tin học như một công cụ quản lý cơ sở dữ liệu về công tác dạy và học trong Trường nhiều năm qua [[H8.08.03.02\(24\)](#)]. Hệ thống quản lý tích hợp nhiều dữ liệu và chức năng hỗ trợ GV và NH trong công tác dạy và học (CVHT và KHHT, Thông tin SV, Quản lý điểm, Kết quả tốt nghiệp, Kiểm tra tiến độ học tập, đánh giá rèn luyện,..). Hệ thống này tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của cá nhân, đánh giá điểm rèn luyện, đánh giá công tác đào tạo,... để có những thay đổi, cải thiện HP hợp lý qua từng học kỳ [[H8.08.03.02\(24\)](#)]. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi được thiết kế linh động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho NH sử dụng mọi lúc mọi nơi. Nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào công tác quản lý đào tạo, tăng cường chuyển đổi số để phát triển Trường ĐHCT theo hướng đại học thông minh, trong năm 2022 Nhà trường đã phát triển ứng dụng di động MyCTU dành cho GV và MyCTUS dành cho học sinh, SV với đầy đủ chức năng như Hệ thống quản lý. Ứng dụng này giúp GV, CVHT và NH kiểm tra thông tin một cách nhanh chóng và tiện lợi hơn

[H8.08.03.02(3,7)]. Trong đánh giá kết quả rèn luyện, thông tin về các hoạt động của NH được tích hợp trên hệ thống quản lý từ các BLQ (Phòng Công tác SV, Phòng Công tác Chính trị, Phòng Đào tạo, Khoa đào tạo, Đoàn Thanh niên, CVHT, và bản thân NH) [H8.08.03.02(3,7,10)]; [H8.08.03.02(19-24)]; [H7.07.01.16(1, 2)]; [H8.08.03.02(6)]. KPTNT, BM và CVHT kết hợp chặt chẽ để theo dõi KQHT và rèn luyện của từng SV trong suốt thời gian học. Các dữ liệu về KQHT, rèn luyện, cảnh báo học vụ dễ dàng truy xuất từ hệ thống quản lý, ứng dụng MyCTU và dữ liệu của Phòng Công tác SV về công tác kiểm tra thông tin học tập hàng năm. Dữ liệu này cung cấp thông tin NH bị cảnh báo học vụ, khen thưởng [H8.03.03.04(1-5)], [H11.11.01.02(1-20)]; [H8.08.03.04(9-13)]; [H8.08.03.04(1-8)]. CVHT sẽ kiểm tra thông tin từ hệ thống quản lý, liên hệ trực tiếp với SV, thậm chí là liên lạc với gia đình NH để xác minh thông tin để có định hướng tư vấn, hỗ trợ NH phù hợp [H8.08.03.02(3,7)]; [H8.08.03.03(1-7)]; [H8.08.03.03(8)]; [H5.05.04.06(4)]. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường quy định trong quy chế học vụ [H8.08.03.01(18-22)]. Cụ thể, tất cả các tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở Trường. Nhà trường sử dụng kết quả kiểm tra này làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H8.08.03.02(1,4,9,12,14,16)]; [H5.05.01.02(1-6)]. Nhà trường luôn có kế hoạch kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học để có những quyết định kịp thời và công bằng cho NH nhằm kiểm tra ngưỡng ĐBCL đầu vào [H8.08.03.02(2,5,18)]; H8.08.03.03(9, 10, 11, 12, 13). Ngoài ra, các báo cáo phản hồi về sự tiến bộ trong học tập, chậm tiến độ cũng như rèn luyện của NH luôn được đánh giá và thống kê định kỳ theo học kỳ [H8.08.03.02(33-41)]; [H8.08.03.02(6,8,13,15,17)]; [H5.05.04.06(1-14)]; [H5.05.04.07(1, 2)].

## *2. Điểm mạnh*

Sự phối hợp tốt giữa các đơn vị trong Nhà trường; áp dụng hệ thống quản lý trực tuyến; ứng dụng di động MyCTU, MyCTUs cùng với sự phát huy vai trò của CVHT để quản lý và giám sát về KQHT và rèn luyện của NH đã thật sự phát huy hiệu quả.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã không ngừng đầu tư và nâng cấp hệ thống hạ tầng mạng nhưng vẫn bị quá tải trong một số thời điểm có lượt truy cập tăng đột biến như đăng ký xét tuyển, đăng ký học phần.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và nâng cấp hệ thống quản lý	Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Định kỳ mỗi học kỳ từ năm 2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Ngoài đội ngũ CVHT như đã trình bày ở tiêu chuẩn 8.3, Trường ĐHCT có các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH [\[H8.08.04.01\(2\)\]](#); [\[H7.07.05.01\]](#). Nhà trường cũng ban hành Nghị quyết ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [\[H8.08.04.01\(2\)\]](#). Đặc biệt, Phòng Đào tạo đóng vai trò quan trọng và trực tiếp hoặc kết hợp với các đơn vị đào tạo nhằm tư vấn quá trình học tập của SV [\[H8.08.04.01\(6\)\]](#); [\[H5.05.01.06\(1-15\)\]](#); [\[H5.05.03.06\(1-2\)\]](#); [\[H5.05.03.07\]](#); [\[H5.05.03.08\]](#); [\[H7.07.05.01\]](#); [\[H8.08.04.01\(8; 9\(1-7\)\)\]](#). Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV chịu trách nhiệm chính với các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH [\[H8.08.04.01\(1\)\]](#); [\[H8.08.04.01\(3, 4\)\]](#). Một cách trực tiếp, ở cấp độ đơn vị quản lý ngành đào tạo thì Khoa, BM, CVHT có nhiệm vụ quan trọng trong công tác tư vấn học

tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH [[H8.08.04.01\(7\)](#)]; [[H8.08.04.01\(2\)](#)]; [[H8.08.03.01\(18-26\)](#)]; [[H8.08.03.01\(26\)](#)].

Trường có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Các đơn vị hỗ trợ NH trong tổ chức các hoạt động tư vấn việc làm và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện khả năng có việc làm đóng vai trò vô cùng quan trọng như Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV và đơn vị đào tạo [[H8.08.04.01\(1\)](#)]; [[H8.08.04.01\(5\)](#)]; [[H8.08.04.01\(3-4\)](#)]; [[H8.08.04.01\(3, 4\)](#)]. Các đơn vị này định kỳ phối hợp tổ chức các hoạt động ngoại khóa giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH [[H8.08.04.01\(1-11\)](#)]; [[H8.08.04.01\(3, 4\)](#)]. Trong quá trình học tập, NH được Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV và Phòng Công tác SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự thử việc... [[H8.08.04.02\(1-6\)](#)]; [[H8.08.04.01\(3, 4\)](#)].

Ngoài các hoạt động chung của Đoàn Thanh niên, Hội SV Trường ĐHCĐ, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV [[H8.08.04.01\(1-11\)](#)], [[H8.08.04.01\(12\)](#)] NH tại KPTNT còn tham gia hoạt động ngoại khóa định kỳ mang tính đặc trưng của CSGD nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho NH từ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao đến hoạt động hướng đến cộng đồng, hướng về biển đảo... [[H8.08.04.02\(1-23\)](#)]; [[H8.08.04.01\(12\)](#)]. Điểm nổi bật trong hoạt động ngoại khóa của NH tại KPTNT là chương trình Mùa hè xanh – Học tập thông qua phục vụ cộng đồng được tổ chức từ năm học 2017-2018 nhằm tạo điều kiện cho NH tham gia các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho NH [[H8.08.04.02\(6,7,8,9\)](#)]. Mô hình café Thanh niên giúp NH trải nghiệm tổ chức hoạt động kinh doanh và CLB Tiếng Anh [[H8.08.04.02\(1, 2, 3, 16, 20, 21, 22\)](#)]; [[H8.08.04.01\(12\)](#)].

Các kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH như trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm, ... được Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV tổ chức thực hiện với nhiều hình thức đa dạng như hội chợ việc làm, cuộc thi khởi nghiệp, tập huấn kỹ năng viết CV và trả lời phỏng vấn, thực tập thực tế, đào tạo kỹ năng mềm... [[H8.08.04.02\(1-6\)](#)]; [[H8.08.04.01\(12\)](#)]. Trong đào

tạo, KPTNT cũng chú trọng phối hợp với các doanh nghiệp trong hoạt động thực tập thực tế nhằm giúp SV trải nghiệm thực tế gắn với chuyên môn đào tạo và nghề nghiệp tương lai [[H3.03.02.02 \(1-11\)](#)]; [[H4.04.02.02\(1-7\)](#)]; [[H4.04.02.10\(1-6\)](#)]; [[H11.11.03.18\(1, 2, 3, 4\)](#)]. Đối với các SV khá, giỏi Nhà trường, KPTNT và BM rất chú trọng việc trao đổi SV học tập ở nước ngoài thông qua học bổng trao đổi SV với các CSGD ngoài nước để tạo cơ hội giao lưu văn hóa, ngoại ngữ cũng như trao đổi học thuật. Từ năm 2017, KPTNT và BM KTXHNT đã tổ chức cho SV đi học tập ngắn hạn với SV và GV tại Đại học Hoàng Gia Phnôm Pênh Campuchia, Singapore [[H3.03.03.19\(1-2\)](#)]; [[H4.04.02.10\(1-6\)](#)] [[H11.11.03.17\(3\)](#)]. Công tác NCKH cho NH cũng được quan tâm nhằm giúp NH vận dụng kiến thức và trải nghiệm với các hoạt động thực tiễn khi còn ngồi trên ghế nhà trường [[H8.08.04.01\(1-5\)](#)]; [[H4.04.03.04\(2\)](#)]. Các hoạt động này đóng góp quan trọng vào tỷ lệ SVTN có việc làm cao của ngành KDNN. Kết quả khảo sát năm 2020, tỷ lệ SV ngành KDNN có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp đạt tới 96,97%, trong đó có 59,38% SVTN làm việc đúng và liên quan đến ngành đào tạo. Năm 2021, tỷ lệ này tuy có thấp hơn (90%) nhưng có đến 71,2% SVTN có việc làm đúng và liên quan đến ngành đào tạo. Năm 2022, tỷ lệ SVTN có việc làm tăng lên 94,44% và tỷ lệ SVTN làm việc đúng và có liên quan đến ngành đào tạo cũng tăng so với năm 2021, đạt 73,3% [[H8.08.04.02\(1-7\)](#)].

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV với 15 nhóm hoạt động thuộc công tác phục vụ, hỗ trợ, tư vấn năm 2020, 2022 tỷ lệ hài lòng của NH luôn ở mức rất cao từ 89,45 – 95,55% [[H8.08.04.02\(8-11\)](#)]. Về công tác CVHT, mức độ hài lòng của NH tại K.PTNT luôn ở mức cao (>75%) đối với 6 nhóm tiêu chí khảo sát: tổ chức công tác CVHT; tư vấn các quy định, chế độ chính sách; tư vấn xây dựng KHHT, NCKH, đánh giá điểm rèn luyện; nắm bắt tình hình lớp; phối hợp với các đơn vị xử lý các vấn đề liên quan. Mức độ hài lòng chung về công tác CVHT của NH tại KPTNT đạt 78,5% [[H8.08.04.02\(12\)](#)]. Kết quả khảo sát năm 2020, 2022 cho thấy có đến 77,8% NH hài lòng về việc cung cấp thông tin nghề nghiệp và cơ hội việc làm của Nhà trường thông qua việc tổ chức các hội thảo, seminar với nhà tuyển dụng, thông báo ở Trường và trên website Trường [[H8.08.04.02\(8-14\)](#)]. Các hoạt động đoàn thể có 75,6% NH hài lòng theo kết quả khảo sát năm 2020, 2022 [[H8.08.04.02\(8-14\)](#)].



## 2. Điểm mạnh

Nhà trường tổ chức được nhiều hoạt động (tư vấn học tập, ngoại khóa, trao đổi SV, thi đua) để giúp NH cải thiện việc học tập và có việc làm. Tại KPTNT cũng có những hoạt động đặc thù để đáp ứng nhu cầu học tập và rèn luyện của NH. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH.

## 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động tư vấn về kỹ năng công việc và tìm kiếm việc làm dành riêng cho đối tượng là NH học tại Khu Hòa An chưa đa dạng nhất là chưa phát huy tốt vai trò của cựu SV trong tư vấn, kết nối việc làm.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm hạn chế	Đẩy mạnh xây dựng mạng lưới cựu SV nhằm kết nối, hỗ trợ trong đào tạo, tư vấn và giới thiệu việc làm cho SV	KPTNT, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Định kỳ mỗi học kỳ từ năm 2024	

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

### 1. Mô tả hiện trạng

Nhằm xây dựng môi trường tâm lý, xã hội an toàn, thân thiện các Quyết định về quy định thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT và KPTNT đã được ban hành từ năm 2013 [[H8.08.05.03\(1, 15\)](#)]; [[H8.08.05.03\(2\)](#)]. Đối với các dịch vụ công cộng như Thư viện, Ký túc xá, Trung tâm học liệu, Phòng máy tính, Nhà học,... đều có

các quy định hướng dẫn nguyên tắc ứng xử và sử dụng [[H8.08.05.03\(3, 4, 5, 9, 10, 11, 12\)](#)]. Hệ thống bảng, biểu nhằm phổ biến nội quy, quy tắc ứng xử trong khuôn viên KPTNT cũng được chú trọng khi được gắn tại các vị trí dễ gây sự chú ý nhằm nâng cao ý thức của NH trong việc tuân thủ các quy định và nguyên tắc ứng xử trong CSGD [[H8.08.05.03\(3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12\)](#)]. Tại Khu Hòa An, ngoài lực lượng bảo vệ thì Đội Cờ đỏ SV cũng được thành lập và có lịch trực thường xuyên để đảm bảo an toàn cho SV, nhất là SV nữ khi di chuyển trong khuôn viên Khoa vào buổi tối [[H8.08.05.05\(1-4\)](#)]. Với áp lực học tập và đang trong độ tuổi phát triển, NH thường gặp các vấn đề về tâm sinh lý. Từ năm 2020, Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe cho NH và các bộ phận chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện [[H8.08.05.02\(15\)](#)]. Hàng năm, Phòng Công tác SV triển khai việc khám sức khỏe đầu năm cho SV. Phòng Công tác SV sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan và CVHT tư vấn cho SV có biểu hiện hoặc có nhu cầu tư vấn tâm lý nhằm quản lý tốt sức khỏe bản thân và tham gia học tốt [[H8.08.05.02\(1-19\)](#)]; [[H8.08.03.01\(1, 2, 3, 4, 5, 6\)](#)]. Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV hàng năm phối hợp tổ chức nhiều hoạt động nhằm tư vấn và CVHT giúp NH tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội [[H8.08.04.01\(5\)](#)]; [[H8.08.03.01\(1, 2, 3, 4, 5, 6\)](#)]; [[H8.08.05.02\(1-19\)](#)]. Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV; Phòng Công tác SV và Đoàn Thanh niên từ lâu đã là địa điểm đáng tin cậy cho NH trong hầu hết các mặt của việc học và đời sống SV [[H8.08.04.01\(3\)](#)]. Tại KPTNT, các hoạt động Đoàn Thanh niên, Hội SV cũng chú trọng nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho NH từ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao đến hoạt động hướng đến cộng đồng [[H8.08.04.01\(1-12\)](#)]; [[H8.08.05.04\(1\)](#)]; [[H8.08.04.02\(1-23\)](#)]. Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập cho các SV xuất sắc, giỏi, khá chiếm khoảng 8% số SV đang học của lớp chuyên ngành. Nhà trường luôn có chính sách trợ cấp xã hội, kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn. Đây thật sự là những hoạt động thiết thực giúp SV yên tâm theo đuổi việc học và cải thiện chất lượng học tập [[H8.08.05.06 \(1-6\)](#)]; [[H8.08.03.04\(9-13\)](#)]; [[H8.08.03.04\(1-8\)](#)]; [[H8.08.04.05\(1, 2, 3, 4\)](#)]. Tại KPTNT các nguồn học bổng thường xuyên được GV Khoa kết nối các mạnh thường quân để hỗ trợ NH có hoàn cảnh khó khăn [[H8.08.05.06 \(1-6\)](#)]. Môi trường tâm lý còn được xây dựng thông qua sự đảm bảo an toàn trong tiếp cận thực phẩm và công

tác PCCC. Công việc kiểm tra giám sát an toàn thực phẩm đều được triển khai trong từng năm học với các canteen [H8.08.05.07(8, 9)]. Xây dựng cơ quan an toàn và công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) được xem trọng, CBVC và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên [H8.08.05.07(1-5)]. Tại Khu Hòa An, công tác PCCC càng được quan tâm hơn bởi ngoài các khu nhà học còn có diện tích rừng thuộc Khu Bảo tồn Đa dạng Sinh học Hòa An với diện tích 30ha. Do vậy, công tác diễn tập và PCCC luôn được quan tâm nhất là trong mùa khô [H8.08.05.07(1)].

Nhà trường luôn quan tâm để tạo dựng cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD. Khác biệt với các ngành khác, NH ngành KDNN được bố trí kế hoạch đào tạo năm thứ 1 và năm cuối tại khu 2 Trường ĐHCT, từ năm thứ 2 trở đi học tại KPTNT - Khu Hòa An. Do vậy, SV ngành KDNN có thể trải nghiệm và tiếp cận môi trường học tập tại cả 2 khu với môi trường thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện các hoạt động dạy và học cho GV và NH. Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát, tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47m<sup>2</sup> đất, trong đó mảng xanh luôn được Nhà trường chú trọng [H8.08.05.01(1)]. Trường có khuôn viên rộng, đảm bảo bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, ý thức của SV rất tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy mà Nhà trường, Khoa đã đề ra [H8.08.05.02(1, 2, 9, 11, 13, 15, 13)]. Khu Hòa An có diện tích 112,31 ha bao gồm nhiều mảng xanh tạo cảnh quan gần gũi với thiên nhiên và bố trí phân khu rõ ràng [H8.08.05.01(2)]. NH được khuyến khích để giữ gìn và tôn tạo khuôn viên học tập, sinh hoạt ngày càng thân thiện và xanh sạch hơn [H8.08.05.04(1)] [H8.08.04.02(17)].

Từ năm 2015 Nhà trường đã ban hành Quyết định thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ các BLQ làm cơ sở để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường. Yếu tố môi trường tâm lý, xã hội (sức khỏe, an toàn) và cảnh quan của Trường cũng là 1 nội dung cần thực hiện với tần suất khảo sát và báo cáo 1 lần/ năm do Phòng Quản trị Thiết bị thực hiện với đối tượng GV, NV hỗ trợ và NH [H8.08.05.08(1-12)]. Hàng năm Nhà trường cũng phối hợp với Sở GD&ĐT thành phố Cần Thơ tổ chức thực hiện điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn thành phố Cần Thơ [H8.08.04.02(1-4)]. Kết quả khảo sát năm 2020 cho thấy mức độ hài lòng

chung của NH về hoạt động giáo dục của Trường ĐHCT đạt 94,5%. Với tiêu chí về môi trường tự nhiên (không khí, cây xanh,...) ở Trường, mức độ hài lòng đạt 87,6% và tăng lên 94,1% trong năm 2021 [H8.08.04.02(1-4)]. Đối với chất lượng phục vụ, hỗ trợ khảo sát với 15 nội dung, NH có mức độ hài lòng rất cao từ 89,45 – 95,55% [H8.08.04.02(12, 13, 14)].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH thông qua các yếu tố môi trường vật thể và tổ chức các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần và tạo sự an toàn về vật lý và tâm lý cho tất cả các đối tượng trong CSGD.

## 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động nói chuyện chuyên đề và tư vấn tâm lý đã được quan tâm thực hiện tại KPTNT nhưng vẫn còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề kết hợp với tư vấn tâm lý cho NH tại KPTNT	KPTNT, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Định kỳ theo học kỳ từ năm 2024	

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

## Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT nói chung và KPTNT nói riêng luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH rõ ràng giúp Trường tuyển sinh đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH, ứng dụng di động MyCTUS được phát triển giúp giám sát một cách kịp thời và

minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh, thân thiện, các tiện ích đầy đủ của Nhà trường và Khoa đã góp phần nâng cao sự hài lòng và chất lượng đào tạo cho NH. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: các khảo sát, ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả, Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng là SV ngành KDNN tại khu Hòa An chưa phong phú. Khoa cần liên kết để tổ chức định kỳ các buổi nói chuyện chuyên đề kết hợp tư vấn về các vấn đề liên quan đến tâm lý lứa tuổi của SV. Đa dạng hóa các hoạt động hướng nghiệp, kết nối với các chuyên gia về tâm lý để giúp SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5,20/7

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>	<b><i>5,20</i></b>
Tiêu chí 8.1	5,00
Tiêu chí 8.2	5,00
Tiêu chí 8.3	5,00
Tiêu chí 8.4	5,00
Tiêu chí 8.5	6,00

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### **Mở đầu**

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là một trong những chỉ tiêu quan trọng ĐBCL đào tạo của CSGD. Qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCT không ngừng mở rộng cơ sở hạ tầng, đầu tư để hoàn thiện CSVC, trang thiết bị phù hợp nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành KDNN. Các

nguồn học liệu như máy tính, công thông tin điện tử, tài liệu thư viện... đều được trang bị tốt đáp ứng nhu cầu của NH và GV. Mặt khác, Trường cũng ban hành và triển khai các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV và NH.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT nói chung và K.PTNT nói riêng có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành KDNN theo quy định hiện hành. Tổng diện tích đất của trường ĐHCT: 2.249.773,47 m<sup>2</sup>, bình quân 84,08 m<sup>2</sup>/NH (số lượng sinh viên chính quy quý III năm 2020: 26.757 NH), đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ 55–85 m<sup>2</sup>/NH) và thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 25 m<sup>2</sup>/NH). Diện tích sàn nơi làm việc: 20.4487,98 m<sup>2</sup>. Diện tích sàn nơi học (diện tích sàn phục vụ cho đào tạo gồm Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc của GS. PGS, GV cơ hữu, thư viện, TTHL, phòng thí nghiệm, thực hành, nhà thi đấu thể dục - thể thao): 127.882,01 m<sup>2</sup>, bình quân 4,78 m<sup>2</sup>/NH (số liệu quý III năm 2020), vượt mức chuẩn quy định theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 3 m<sup>2</sup>/NH) [[H9.09.01.01](#)]. Khu Hòa An có tổng diện tích đất: 1.112.901 m<sup>2</sup>, số lượng sinh viên Khoa PTNT 2.049 SV (tính đến ngày 31/12/2020), bình quân 543,14 m<sup>2</sup>/NH, đạt tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ 55–85 m<sup>2</sup>/NH) và thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 25 m<sup>2</sup>/NH) [[H9.09.01.02](#)]. Diện tích sàn phòng làm việc (gồm Phòng Trưởng và Phó khoa, phòng giảng viên và nhân viên): 365 m<sup>2</sup> [[H9.09.01.03](#)]. Diện tích sàn nơi học (diện tích sàn phục vụ cho đào tạo gồm phòng làm việc, Hội trường, phòng học, phòng máy tính, thư viện, sân thể thao): 3.537 m<sup>2</sup>, bình quân 3,07 m<sup>2</sup>/NH, đạt chuẩn quy định theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 3 m<sup>2</sup>/NH) [[H9.09.01.04](#)].

Trường ĐHCT nói chung và K.PTNT nói riêng có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió,...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành KDNN. Cụ thể, tất cả 379 phòng học, hội trường, giảng đường trong toàn

Trường đều được trang bị quạt gió, đèn chiếu sáng, 162 máy chiếu và 217 ti vi, 163 bộ thiết bị âm thanh [H9.09.01.05]. Tương tự, tổng 26 phòng học, hội trường, phòng họp và phòng học thuật của KPTNT cũng đều được trang bị đầy đủ 17 máy chiếu và 9 ti vi, âm thanh, đèn, quạt gió (riêng phòng họp và hội trường được trang bị máy điều hòa nhiệt độ) [H9.09.01.06]. Bên cạnh đó, các nơi học trong toàn Trường đều có hành lang an toàn, khuôn viên cây xanh rộng rãi, thoáng mát. Nhằm cải thiện và nâng cấp CSVC phục vụ đào tạo tốt hơn, Trường ĐHCT hàng năm đều có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, mua mới dựa trên nhu cầu thực tiễn của từng đơn vị trong trường cũng như phản hồi của NH.

- + Cơ sở vật chất của Trường ĐHCT được quản lý và giữ gìn chặt chẽ theo quy định của nhà trường và phần mềm quản lý. Cụ thể, chức năng, nhiệm vụ của phòng chức năng thuộc Trường ĐHCT được quy định rõ ràng bởi Quyết định số 2346/QĐ-ĐHCT ngày 21/07/2014 của trường [H9.09.01.07]. Ngoài ra, nhằm giữ gìn các phòng học được sạch đẹp, ngăn nắp, trường ĐHCT đã ban hành nội quy sử dụng nhà học, phòng học trong trường ĐHCT [H9.09.01.08]. Thêm vào đó, nhà trường có phân hệ phần mềm quản lý phòng học đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý hệ thống phòng học của Trường [H9.09.01.09].
- + Kinh phí đầu tư mua sắm, sửa chữa tài sản và dịch vụ khác của Trường từ các nguồn: Ngân sách nhà nước, Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp, các Chương trình/dự án và các nguồn khác như học phí, tài trợ, phúc lợi, phí KTX, phí tuyển sinh,...với tổng kinh phí 142,688 tỷ đồng từ năm 2015 đến 2019 [H9.09.01.10]. Các ý kiến đóng góp của NH được nhà Trường ghi nhận bằng hình thức trực tuyến và đăng tải công khai trên website trường [H9.09.01.11(1, 2,3)]. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy NH khá hài lòng về điều kiện phòng học, trang thiết bị của trường ĐHCT. Năm 2019, NH có một số đóng góp ý kiến về cơ sở vật chất tại KPTNT gồm: máy chiếu cũ khó quan sát, vị trí đặt tivi tại phòng học gây mỏi cổ, thư viện nhỏ hẹp, cần bổ sung sách mới, chưa có phòng y tế, công tác sơ cấp cứu chưa có, nhà vệ sinh chưa được trang bị đầy đủ xà phòng và giấy,

wifi khu nhà học và KTX yếu, không ổn định. KPTNT đã khắc phục và cải thiện dựa trên các góp ý của NH. Kết quả khảo sát năm 2019 cho thấy, tỉ lệ hài lòng của SV đối với: (1) cơ sở vật chất của Trường ĐHCT là 86,10%; (2) hệ thống phòng học, giảng đường, phòng chức năng, khu hoạt động thể thao - văn hóa (diện tích, âm thanh, ánh sáng, nhiệt độ, vệ sinh) ở Trường: 78,9% [[H9.09.01.12\(1,2,3\)](#)].

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT nói chung và K.PTNT nói riêng có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp, các hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ trang thiết bị và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định.

Trường ĐHCT có phân hệ phần mềm quản lý phòng học đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý hệ thống phòng học của Trường.

Trường ĐHCT lấy ý kiến phản hồi của NH và có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất định kỳ hàng năm đảm bảo nhu cầu đào tạo, giảng dạy và học tập.

## 3. Điểm tồn tại

Dãy nhà học HA và HA3, HA4 (cùng với nhà vệ sinh) đang bị xuống cấp.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà học đã bị xuống cấp	- Phòng Quản trị thiết bị phối hợp cùng KPTNT	Năm 2022-2024 và duy trì thực hiện thường xuyên hàng năm	

## 5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7 (Đạt)



Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

### *1. Mô tả hiện trạng*

Khi học ngành KDNN, NH có cơ hội tiếp cận nguồn học liệu phù hợp và thường xuyên được cập nhật ở các thư viện trong trường Đại học Cần Thơ, bao gồm Trung tâm học liệu (TTHL) trường ĐHCT, 15 thư viện của các đơn vị trong trường và thư viện KPTNT. Tất cả thư viện trên đều có phòng đọc và có đầy đủ học liệu (gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo) phù hợp phục vụ các hoạt động học tập và nghiên cứu của NH. TTHL có 4 tầng (diện tích sàn 7.560 m<sup>2</sup>) được phân chia thành nhiều khu vực chức năng (tư vấn thông tin, kho sách, kho luận văn, tạp chí, phòng đọc, phòng suy ngẫm, phòng thảo luận, phòng học ngoại ngữ, phòng huấn luyện, phòng họp cao cấp) và không gian khác nhau (không gian tự học, thư giãn, sáng tạo nghệ thuật) nhằm phục vụ nhu cầu tự học, học nhóm, nghiên cứu và sinh hoạt học thuật của NH [[H9.09.02.01](#)]. TTHL có 10 phòng đọc với tổng sức chứa 1.000 chỗ, 311 máy tính (trong đó 250 máy tính hiện đại nối mạng internet không giới hạn phục vụ bạn đọc và 61 máy phục vụ đào tạo, tập huấn và chuyên môn). Bên cạnh đó, TTHL có nguồn học liệu đa dạng, phong phú và hữu ích cho NH với 143.201 đầu sách in với 311.364 quyển (tính đến 31/12/2020); 3.326 nhan đề tạp chí ấn phẩm định kỳ (dạng in) với 4.849 quyển; tổng số tài liệu điện tử nội sinh và mua quyền truy cập lần lượt là 41.780 và 184.000 Ebrary; 33 cơ sở dữ liệu mua và miễn phí [[H9.09.02.02](#)]. Thư viện KPTNT gồm 1 phòng lưu trữ sách và 1 phòng đọc với sức chứa 20 chỗ. với 1.151 đầu sách với 2.664 quyển, giáo trình phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH ngành KDNN nói riêng và NH các ngành khác nói chung. Ngoài các học liệu có tại chỗ, thư viện KPTNT có thể gửi yêu cầu mượn sách in từ TTHL cho NH. Bên cạnh đó, NH có thể truy cập nguồn tài liệu điện tử của TTHL để phục vụ nhu cầu học tập của bản thân.

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Chính sách bạn đọc, thời gian hoạt động, nội quy và hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn tìm tài liệu của TTHL được trường ĐHCT thông qua năm 2020 [[H9.09.02.05\(1\)](#)] và được công khai trên website của TTHL [[H9.09.02.05\(2\)](#)]. Thư viện KPTNT là thư viện trực thuộc TTHL của Trường nên mọi quy định đều tuân theo hướng

đẫn chung của TTHL cùng văn bản thống nhất quy định nội quy thư viện giữa KPTNT với TTHL. Bên cạnh đó, các trang bị hoạt động cho thư viện cũng được trang bị đầy đủ cho việc sử dụng và tra cứu [[H9.09.02.05\(3\)](#)].

Nhà trường có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. CTĐT ngành KDNN gồm 33 HP Giáo dục đại cương, 16 HP cơ sở ngành và 33 HP chuyên ngành [[H9.09.02.03](#)]. Sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phục vụ ngành KDNN gồm 278 đầu sách, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành lần lượt là 101; 67 và 110 đầu sách. Tổng số lượng sách, giáo trình, tài liệu và học liệu phục vụ NH ngành KDNN là 918 quyển, trong đó NH có thể tìm thấy 501 quyển ở TTHL, 297 quyển tại các thư viện ở các đơn vị trong trường ĐHCT, 76 quyển ở thư viện KPTNT [[H9.09.02.04](#)]. Riêng tại thư viện KPTNT, tính đến thời điểm hiện tại, đầu sách và số lượng sách phục vụ NH ngành KDNN lần lượt là 24 đầu sách và 76 quyển [[H9.09.02.04](#)]. Tuy nhiên, ngoài học liệu phục vụ các khối kiến thức, thư viện KPTNT còn có 109 đầu sách và 305 quyển tài liệu tham khảo nâng cao liên quan đến các HP trong CTĐT ngành KDNN [[H9.09.02.04](#)].

#### **Bảng. Sách phục vụ người học ngành KDNN**

Stt	Nguồn sách tại các thư viện	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Khối kiến thức cơ sở ngành	Khối kiến thức chuyên ngành	Tổng	Tỷ lệ (%)
<i>Đầu sách theo đề cương chi tiết học phần (nhân đề)</i>						
1	TTHL	69	35	77	<b>181</b>	65,11
2	Đơn vị trường	32	28	39	<b>99</b>	35,61
3	PTNT	8	6	10	<b>24</b>	8,63
4	Nguồn khác	7	18	19	<b>44</b>	15,83
	<b>Toàn CTĐT</b>	<b>101</b>	<b>67</b>	<b>110</b>	<b>278</b>	
<i>Số lượng sách theo đề cương chi tiết học phần (quyển)</i>						
1	TTHL	144	118	239	<b>501</b>	54,58
2	Đơn vị trường	72	94	131	<b>297</b>	32,35
3	PTNT	24	11	41	<b>76</b>	8,28
4	Nguồn khác	7	18	19	<b>44</b>	4,79
	<b>Tổng cộng</b>	<b>247</b>	<b>241</b>	<b>430</b>	<b>918</b>	<b>100,00</b>
<i>Ghi chú: Một nhãn sách có thể có tại nhiều hơn 01 thư viện</i>						

**Bảng . Sách tại thư viện KPTNT phục vụ người học ngành KDNN**

Stt	Sách tại thư viện Khoa PTNT	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Khối kiến thức cơ sở ngành	Khối kiến thức chuyên ngành	Tổng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Theo đề cương chi tiết học phần</b>						
	Đầu sách (quyển)	8	6	10	<b>24</b>	<b>18,05</b>	Tỷ lệ so với (3)
	Số lượng (quyển)	24	11	41	<b>76</b>	<b>19,95</b>	Tỷ lệ so với (3)
<b>2</b>	<b>Liên quan đề cương chi tiết học phần</b>						
	Đầu sách (quyển)	36	44	29	<b>109</b>	<b>81,95</b>	Tỷ lệ so với (3)
	Số lượng (quyển)	78	141	86	<b>305</b>	<b>80,05</b>	Tỷ lệ so với (3)
<b>3</b>	<b>Tổng (1) và (2)</b>						
	Đầu sách (quyển)	44	50	39	<b>133</b>	<b>11,56</b>	Tỷ lệ so với (4)
	Số lượng (quyển)	102	152	127	<b>381</b>	<b>14,30</b>	Tỷ lệ so với (4)
<b>4</b>	<b>Tổng sách có tại thư viện Khoa PTNT</b>						
	Đầu sách (quyển)				<b>1151</b>		
	Số lượng (quyển)				<b>2664</b>		

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) của Nhà trường được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Trường ĐHCT chú trọng phát triển tài liệu của hệ thống thư viện Trường nhằm 4 mục tiêu: (1) Đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV và NH thật sự hiệu quả; (2) Cập nhật thường xuyên nội dung mới đáp ứng nhu cầu đa dạng và luôn thay đổi trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV và NH, đảm bảo phù hợp với quy định của Pháp luật; (3) Đa dạng các loại hình tài liệu phù hợp với xu hướng phát triển; (4) Sử dụng hiệu quả ngân sách phân bổ tài liệu [H9.09.02.06(1)]. Hàng năm trường ĐHCT phân giao kinh phí cho TTHL (1 tỷ đồng) mua các tài liệu, học liệu bản in (sách, báo, tạp chí, tài liệu dùng cho chuyên môn kể cả giáo trình của Đại học Cần Thơ), băng đĩa, bản đồ và mua quyền CSDL điện tử Ebrary, Vista, Cesti, ProQues, Taylor & Francism Springer Link [H9.09.02.06(2,3,4,5)]. Nguồn kinh phí phân giao cho TTHL bao gồm cả chi phí mua báo, tạp chí thư viện, sách, tài liệu cho 16 thư viện ở các đơn vị trong trường trong đó có thư viện KPTNT

[H9.09.02.06(6,7,8, 9)]. Dựa trên nguồn kinh phí phân bổ hàng năm, TTHL thực hiện việc bổ sung, cập nhật tài liệu hàng năm được thực hiện theo quy trình cụ thể đã được BGH phê duyệt [H9.09.02.06(1)]. Trước tiên GV và NH đề xuất tài liệu cần cập nhật bằng phiếu (tại quầy Dịch vụ) hoặc trực tuyến qua địa chỉ <http://lrcopac.ctu.edu.vn>. Tiếp theo, TTHL kiểm tra yêu cầu từ GV và NH, phản hồi kết quả với bạn đọc về quyết định mua/không mua tài liệu [H9.09.02.07]. Cuối cùng TTHL sẽ đặt mua các tài liệu chưa có trên hệ thống và phù hợp với mục tiêu phát triển hệ thống thư viện Trường. Thư viện KPTNT hàng năm đều cập nhật nguồn sách, tài liệu tham khảo phục vụ cho ngành KDNN nhằm phục vụ nhu cầu của NH tốt hơn. Từ năm 2013 đến nay, tổng đầu sách, tài liệu phục vụ ngành KDNN là 133 với tổng 381 quyển, trong đó đầu sách, tài liệu được đề cập trong 82 đề cương chi tiết học phần ngành KDNN [H9.09.02.10] và tài liệu tham khảo, nâng cao lần lượt là 24 đầu sách (76 quyển) và 109 đầu sách (305 quyển). Trong những năm tới, thư viện KPTNT sẽ sử dụng nguồn kinh phí phân giao hàng năm từ TTHL để bổ sung 254 đầu sách còn thiếu so với danh mục 278 đầu sách đề cập trong các đề cương chi tiết học phần [H9.09.02.11]. Nhằm đánh giá/phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp đối nguồn học liệu, cơ sở vật chất, dịch vụ thư viện và thái độ phục vụ của viên chức TTHL trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, TTHL thường xuyên mở các cuộc khảo sát trực tuyến. Kết quả khảo sát năm 2019 cho thấy gần 90% bạn đọc sử dụng tài liệu in bằng tiếng Việt, trên 70% bạn đọc nhận xét số lượng tài liệu in ấn (tài liệu chuyên ngành, tài liệu tham khảo, luận văn sau đại học, đề tài nghiên cứu khoa học có số lượng hợp lý, trên 70% bạn đọc đánh giá tài liệu điện tử tại TTHL đáp ứng được nhu cầu tài liệu của họ, trên 80% bạn đọc đánh giá tốt đối với việc sắp xếp tài liệu tại các kho của TTHL và trên 90% bạn đọc hài lòng đối với thái độ phục vụ của nhân viên TTHL [H9.09.02.09]. Bên cạnh đó, bạn đọc đặc biệt hài lòng với không gian học (thoải mái, lý tưởng, mát, yên tĩnh), bàn ghế, máy tính (máy tốt, sử dụng hiệu quả), đường truyền internet tốt và có nhiều sách hay. Tuy nhiên, vẫn còn một số việc bạn đọc chưa hài lòng như kí hiệu sách khó tìm, tài liệu cũ rất dễ rách khi mượn về nhà đọc, một số bạn đọc sử dụng máy tính chơi game, nói chuyện lớn tiếng, chạy giỡn,...[H9.09.02.09]. Dựa trên những đóng góp ý kiến của bạn đọc, TTHL sẽ có kế hoạch duy trì và phát triển những điểm mạnh và khắc phục, cải thiện những điểm hạn chế trong thời gian tới.

**Bảng. Tình hình cập nhật nguồn sách, tài liệu tham khảo phục vụ ngành KDNN tại thư viện KPTNT**

Năm	Đầu sách	Số lượng (quyển)	Ghi chú
2013	54	288	
2014	2	10	
2015	38	73	
2016	2	5	
2017	12	24	
2018	4	13	
2019	10	15	
2020	16	27	
2021	3	5	
<b>Tổng</b>	<b>133</b>	<b>381</b>	

TTHL, Thư viện theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu thông qua phần mềm quản lý CB, SV sử dụng TTHL và phần mềm quản lý thư viện điện tử. Các số liệu thống kê TTHL theo dõi bao gồm số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu in tại thư viện, số lượt truy cập vào tài liệu điện tử, việc mượn - trả tài liệu,... Từ 2015 đến nay, lượt bạn đọc vào TTHL dao động từ 319.582 đến 345.970 lượt và lượt mượn tài liệu từ hệ thống dao động từ 37.613 đến 110.081 lượt [[H9.09.02.08](#)].

### *2. Điểm mạnh*

TTHL có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu của NH và nhu cầu giảng dạy của GV ngành KDNN.

### *3. Điểm tồn tại*

Đầu sách phục vụ NH ngành KDND ít. Thư viện KPTNT chưa được sắp xếp khoa học và quản lý hợp lý.

Thư viện KPTNT chưa thống kê thường xuyên lượt bạn đọc đến thư viện và số lượt mượn sách và chưa khảo sát ý kiến bạn đọc.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"><li>- Bổ sung đầu sách phục vụ giảng dạy ngành KNDD; tăng cường cơ sở vật chất phòng đọc.</li><li>- Sắp xếp lại bố trí sách vở, và trang thiết bị phục vụ bạn đọc hợp lý</li><li>- Khảo sát ý kiến các bên liên quan và thống kê tình hình sử dụng thư hiện, học liệu định kỳ</li></ul>	Trường ĐHCT; Trung tâm Học Liệu và Khoa PTNT cùng phối hợp thực hiện.	Năm 2022-2024 và duy trì thực hiện thường xuyên hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7 (Đạt)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác trang bị phòng thực hành, thảo luận và các trang bị phù hợp và được cập nhật cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường ĐHCT luôn quan tâm và nâng cấp cho NH ở các chuyên ngành mà trường đào tạo. Ngoài được sử dụng chung các cơ sở vật chất trang thiết bị trong toàn trường sinh viên Khoa PTNT nói chung và sinh viên ngành KDNN nói riêng còn được sử dụng các cơ sở vật chất tại Khoa PTNT

- Khu Hòa An. Hiện tại, KPTNT có trang bị 03 phòng thảo luận nhóm, 01 phòng đa phương tiện và 03 phòng thực hành máy tính để phục vụ nhu cầu học tập, làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học [H9.09.03.01].

Hàng năm, Khoa PTNT đều thực hiện việc tổng kiểm kê tài sản, các trang thiết bị trong phòng máy tính, phòng thực hành theo kế hoạch và hướng dẫn cụ thể của Phòng Quản trị thiết bị Trường [H9.09.03.02 (1, 2, 3, 4, 5)]. Tình trạng của các trang thiết bị như: đang hoạt động/ đang sử dụng, đang hư hỏng, không nhu cầu sử dụng ... sẽ được ghi nhận, đánh dấu vào biên bản kiểm kê tài sản làm cơ sở cho việc đề nghị thanh lý tài sản, hay lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung dụng cụ, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật [H9.09.03.03 (1, 2, 3, 4, 5)], [H9.09.03.04], [H9.09.03.05 (1, 2, 3, 4, 5)]. Kinh phí dành cho các hoạt động duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sửa chữa nhỏ được trích từ nguồn kinh phí thường xuyên do Nhà trường phân bổ hàng năm [H9.09.03.06], [H9.09.03.07 (1, 2, 3, 4, 5)]. Bên cạnh đó, Trường tiến hành rà soát thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; thống kê các dữ liệu như tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học [H9.09.03.08 (1, 2, 3, 4)].

Kết quả theo dõi tình hình sử dụng phòng máy, phòng thực hành, phòng tự học cho thấy cơ sở vật chất của Khoa được sử dụng có ghi chép và quản lý cũng như sử dụng hiệu quả [H9.09.03.09]. Về việc lấy ý kiến phản hồi của NH về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị... đều nhận được đánh giá tốt [H9.09.03.10].

## *2. Điểm mạnh*

KPTNT có phòng thảo luận nhóm và phòng đa phương tiện phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho SV ngành KDNN. Ngoài ra, sinh viên Ngành KDNN còn được cơ hội sử dụng chung cơ sở vật chất với các đơn vị khác trong trường nhằm tăng cường cơ hội thực hành thực tế và tận dụng nguồn lực cơ sở vật chất chung của toàn trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Hiện nay, trang thiết bị phòng thảo luận và phòng đa phương tiện chưa được đầy đủ, chưa thu hút được nhiều SV đến học tập. KPTNT chưa thực hiện công tác bảo quản,

nâng cấp thường xuyên và chưa theo dõi, quản lý sát tình hình sử dụng phòng thực hành, phòng thảo luận nhóm, phòng đa phương tiện của Khoa.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thường xuyên theo dõi tình hình sử dụng thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính tại Khoa PTNT	- Các đơn vị trong Khoa PTNT cùng phối hợp thực hiện: Văn phòng, và các BM	Năm 2022-2024 và duy trì thực hiện thường xuyên hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 4/7 (Đạt)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT nói chung và Khoa PTNT nói riêng có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu ngành KDNN. Tổng số máy tính của trường ĐHCT: 3.947 bộ máy, trong đó dùng cho hệ thống văn phòng 197 bộ và dùng cho NH học tập: 3.750 bộ [[H9.09.01.01](#)]. Tỷ lệ máy tính trên NH trung bình là 7,14 NH/máy tính (số lượng sinh viên chính quy quý III năm 2020: 26.757 NH). Tính đến năm 2019, toàn Trường có hơn 30 máy chủ chuyên dụng, hiện đại với mạng nội bộ (LAN), đường truyền internet tốc độ cao [[H9.09.04.01](#)]. Bên cạnh đó, tính đến tháng



03/2020, Trường cũng có tổng 234 điểm phủ sóng wifi phục vụ SV và các hoạt động chung [[H9.09.04.02](#)]. Thêm vào đó, nhằm giúp trường tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý, học tập và NCKH, Trường ĐHCT đã trang bị tổng 47 phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp, cụ thể: (1) Các phân hệ phục vụ công tác quản lý: Chương trình đào tạo, quản lý SV, quản lý cán bộ, quản lý phòng học, xếp thời khóa biểu, quản lý đăng ký môn học, quản lý điểm, học bổng và miễn giảm học phí, khối lượng công tác của cán bộ, trung tâm học liệu và tích hợp tài vụ, quản lý kho, giao nhận đề thi và bài thi, quản lý hợp tác quốc tế, quản lý seminar, quản lý KTX, quản lý đoàn viên, đánh giá rèn luyện, quản lý tài sản, quản lý tạp chí, quản lý thuế thu nhập cá nhân, nghiên cứu khoa học, lập ý kiến trực tuyến, quản lý công văn, lấy ý kiến trực tuyến sau đại học, quản lý văn bằng; (2) Các phân hệ phục vụ công tác giảng dạy: kế hoạch học tập, kết quả tốt nghiệp, quản lý điểm, khối lượng giảng dạy, thời khóa biểu cán bộ, nghiên cứu khoa học, quản lý tài sản, tạp chí khoa học, quản lý ô tô, lý lịch khoa học, đánh giá rèn luyện, thu nhập cá nhân; (3) Các phân hệ phục vụ học tập của SV: kế hoạch học tập, đăng ký học phần, kết quả học tập, kết quả tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học, KTX, hệ thống lấy ý kiến trực tuyến, đoàn viên, đăng ký học ngành 2, đánh giá rèn luyện [[H9.09.04.03](#)]. Hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (97 máy) ở Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng [[H9.09.01.01](#); [H9.09.04.04](#)]. Riêng KPTNT có tổng 152 máy tính với mạng nội bộ (LAN), 10 điểm phủ sóng wifi tại KPTNT trong đó có 2 điểm tại thư viện khoa, 2 điểm ở các hội trường và 6 điểm ở các khu vực tự học [[H9.09.04.02](#)]. Ngoài ra tiến sĩ của KPTNT cũng được Trường trang bị máy tính để phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH [[H9.09.04.05\(1, 2\)](#)].

Hệ thống CNTT của Trường ĐHCT nói chung và KPTNT nói riêng được vận hành và hoạt động ổn định, an toàn góp phần hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH một cách hiệu quả. Việc sử dụng máy tính công, Internet, sử dụng hộp thư điện tử dành cho Cán bộ và NH đều được Trường quy định rõ ràng thông qua các điều lệ trong nội quy đã ban hành [[H9.09.04.08\(1,2,3,4\)](#)]. Việc sử dụng hệ thống E-Learning cũng được hướng dẫn cho NH cũng như bật Firewall (bức tường lửa) trong các hệ thống điều hành Window trên website của Trường [[H9.09.04.09\(1, 2\)](#)]. Thêm vào đó, TTTT&QTM cũng ban hành các quy trình liên quan đến việc vận hành, sử dụng

và khắc phục sự cố công khai trên website của Trung tâm, cụ thể: (1) Quy trình xây dựng phần mềm [[H9.09.04.10\(1\)](#)], (2) Quy trình phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp [[H9.09.04.10\(2\)](#)]; (3) Quy trình tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố Website [[H9.09.04.10\(3\)](#)]; (4) Quy trình tiếp nhận và đăng thông tin lên website trường [[H9.09.04.10\(4\)](#)]; (5) Quy trình cấp phát tài nguyên máy chủ phục vụ xây dựng web [[H9.09.04.10\(5\)](#)]; (6) Quy trình khắc phục, hỗ trợ khắc phục sự cố mạng tại các đơn vị [[H9.09.04.10\(6\)](#)]; (7) Quy trình cấp tài khoản hộp thư/máy tính cho viên chức [[H9.09.04.10\(7\)](#)]; (8) Quy trình cấp lại mật khẩu tài khoản hộp thư/máy tính cho viên chức [[H9.09.04.10\(8\)](#)]; (9) Quy trình cấp lại mật khẩu tài khoản hộp thư điện tử/máy tính cho Sinh viên [[H9.09.04.10\(9\)](#)]. Nhằm quản lý và phát triển hệ thống CNTT, Trường phân công Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng (TTTT&QTM) trực thuộc Trường phụ trách. Chức năng và nhiệm vụ của TTTT&QTM gồm: Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng trực thuộc trường ĐHCT có chức năng nhiệm vụ: (1) Xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng hệ thống mạng máy tính của Trường, các dịch vụ và ứng dụng trên hệ thống mạng của Trường, website của Trường, hệ thống thông tin tích hợp, E-mail, E-learning, các giáo trình điện tử và các học liệu mở; (2) Xây dựng, quản lý và phát triển Trung tâm Vận hành mạng khu vực ĐBSCL trong hệ thống mạng Nghiên cứu và Giáo dục Việt Nam; (3) Hỗ trợ các đơn vị xây dựng, quản lý và phát triển mạng cục bộ và website của đơn vị, hỗ trợ các đơn vị và cán bộ, viên chức, sinh viên của Trường trong việc sử dụng các dịch vụ và các ứng dụng trên hệ thống mạng của Trường [[H9.09.04.06](#)]. Ngoài ra, Trường cũng phân công các văn phòng của các Khoa, Viện, Trung tâm và Bộ môn trực thuộc Trường phụ trách công tác quản lý mạng và website của đơn vị, bao gồm các nhiệm vụ: (1) Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc chăm sóc, bảo trì, quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng hệ thống mạng máy tính của đơn vị; (2) Quản lý và phát triển website của đơn vị; (3) Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin của cựu SV, nhà sử dụng lao động; (4) Phối hợp với các đơn vị trong trường phát triển, triển khai và quản lý các ứng dụng, dịch vụ trên hệ thống mạng nhà trường [[H9.09.04.07](#)].

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH của NH, hàng năm Trường ĐHCT nói chung và KPTNT nói riêng đều lập kế hoạch mua sắm, sửa chữa, nâng cấp hệ thống CNTT, đồng thời thường xuyên duy tu, bảo dưỡng và cập nhật hệ thống CNTT. Cụ thể,

mỗi 5 năm, TTTT&QTM lập kế hoạch phát triển và ứng dụng CNTT cho toàn trường ĐHCT nhằm mục tiêu tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp và bổ sung phần mềm quản lý để từng bước nâng cấp và tin học hóa hoàn toàn hoạt động quản lý và điều hành của Trường và nhằm đẩy mạnh hoạt động ứng dụng CNTT trong đào tạo, nghiên cứu, đặc biệt là phát triển E-Learning, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường ĐHCT [H9.09.04.11(1)]. Hàng năm, Trường giao kinh phí cho TTTT&QTM và TTHL lập kế hoạch và triển khai sử dụng kinh phí để mua sắm máy móc thiết bị CNTT (máy tính để bàn, máy tính xách tay và máy chủ), sửa chữa, nâng cấp hệ thống CNTT cũng như thiết lập đường truyền internet [H9.09.04.11(2, 3, 4, 5)]; [H9.09.04.12(1, 2, 3, 4, 5)]; [H9.09.04.13]; [H9.09.04.14(1, 2, 3, 4, 5)] và [H9.09.04.15]. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu sử dụng wifi phục vụ học tập của NH, Trường và TTTT&QTM cũng lập kế hoạch điều chỉnh phủ sóng wifi trong khuôn viên trường cho phù hợp và hiệu quả hơn (CV số 8/TTT-PTM ngày 2/3/2017 của Trung tâm TT-QTM) [H9.09.04.16]. Thêm vào đó, Trường cũng mua sắm các thiết bị CNTT cần thiết cho hệ thống PTN và PTH cho các đơn vị trong toàn trường theo Dự án nâng cấp trường ĐHCT [H9.09.04.17], đồng thời cập nhật các phần mềm ứng dụng phục vụ hệ thống công nghệ thông tin toàn Trường [H9.09.04.18(1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)]. Trong 5 năm qua, thông qua hệ thống website của Trường, nhà Trường luôn được Webometrics xếp trong nhóm 4 trường hàng đầu Việt Nam [H9.09.04.21].

Trường có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Hàng năm, Trường thường tổ chức buổi tiếp xúc giữa Hiệu trưởng và đại biểu sinh viên nhằm khảo sát ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT, từ đó có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp hệ thống CNTT kịp thời, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV năm 2016 và 2017 chỉ nhận được phản hồi về việc đề xuất phủ sóng wifi ở các khu vực trong trường [H9.09.04.19]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV năm 2018 nhận được đề nghị của SV về việc tạo trang web chính thống (hoặc trang mạng xã hội) cho SV tham gia dưới sự kiểm soát của nhà Trường; thiếu máy tính thực hành ở Khoa CNTT&TT, wifi tốc độ quá chậm (KTX khu Hòa An), một số nơi không có wifi [H9.09.04.19] và [H9.09.04.20]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV năm 2019 nhận

được phản ánh wifi KTX khu B và khu nhà học yếu và không đủ để phục vụ SV truy cập và hệ thống quản lý đào tạo có giao diện khó sử dụng đối với K44 [[H9.09.04.19](#)] và [[H9.09.04.21](#)]. Nhà Trường đã hành động khắc phục và nâng cấp hệ thống CNTT dựa trên các ý kiến góp ý của SV qua các năm 2016, 2017, 2018, 2019 cụ thể: Trường đã tập trung đầu tư hệ thống wifi vào những vị trí có đông SV sinh hoạt (Hội trường lớn, TTHL, Nhà điều hành, Đoàn Thanh niên, văn phòng các khoa, các nhà ăn,...), những chỗ ít người sẽ không tiếp tục đầu tư; Trường đã ưu tiên hàng đầu việc kiểm tra, chấn chỉnh và đầu tư trang thiết bị phục vụ việc dạy và học (bình quân bổ sung đầu tư khoảng 7 tỷ/năm, sửa chữa trang thiết bị lớn đột xuất là 2 tỷ/năm); Nhà Trường đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực chuyên môn; wifi khu II trường ĐHCT chậm do lỗi hệ thống mạng chung của nhà nước và thành phố, Trường đã phối hợp với công ty VNPT để đầu tư wifi [[H9.09.04.19](#)]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ, hỗ trợ năm 2020 cho thấy hơn 80% SV hài lòng về việc Trường thông tin đến SV qua website P.CTSV và qua email kịp thời, đáp ứng được nhu cầu [[H9.09.04.20](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Hệ thống CNTT của trường ĐHCT được đầu tư nâng cấp thường xuyên và hiện đại, được đánh giá và xếp hạng cao. Hệ thống được quản lý và vận hành chuyên nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của ngành KDNN.

## *3. Điểm tồn tại*

KPTNT chưa theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử một cách sát sao và thường xuyên (sổ theo dõi).

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Nâng cấp và mở rộng khu vực phủ sóng wifi; đảm bảo tính kết nối toàn bộ khu vực nhà học, thư viện, KTX.	- Trường ĐHCT; - Phòng Quản trị thiết bị phối hợp cùng KPTNT; Trung tâm quản trị mạng.	Thường xuyên	

#### 5. Tự đánh giá

Mức đạt được của tiêu chí: 6/7 (Đạt)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường theo quy định hiện hành. Thứ nhất, nhằm tạo ra môi trường phù hợp với truyền thống, bản sắc dân tộc và điều kiện kinh tế - xã hội cũng như tính văn minh, lịch sự, tôn trọng mọi người và tôn trọng bản thân, góp phần giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống lành mạnh, cũng như xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của viên chức và SV, Trường ĐHCT ban hành một số quy định và nội quy cụ thể gồm: Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT [[H9.09.05.01\(1\)](#)]; Nội quy sử dụng phòng học [[H9.09.05.01\(2\)](#)]; Quy định về sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong Trường ĐHCT

[[H9.09.05.01\(3\)](#)]; Nội quy sử dụng TTHL Trường ĐHCT [[H9.09.05.01\(4\)](#)] và Nội quy nội trú tại KTX Trường ĐHCT [[H9.09.05.01\(5\)](#)]. Thứ hai, Trường ĐHCT ban hành Quy định về công tác Tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, SV nhằm tư vấn hỗ trợ, định hướng để học sinh, SV tự giải quyết những vấn đề về tâm lý, sức khỏe trong thời gian học tập tại Trường [[H9.09.05.01\(6\)](#)]. Thứ ba, vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động cũng được Trường chú trọng thông qua quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy [[H9.09.05.01\(7\)](#)], nội quy ra vào cổng [[H9.09.05.01\(8\)](#)], nội quy Căng tin [[H9.09.05.01\(9\)](#)], nội quy nội trú tại KTX Trường ĐHCT [[H9.09.05.01\(5\)](#)], quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành [[H9.09.05.01\(10\)](#)]. Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Nhà trường quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành. Các quy định và nội quy trên được áp dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn Trường, trong đó bao gồm cả KPTNT.

Trường ĐHCT đã xây dựng nhiều kế hoạch, phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện các quy định, nội quy về môi trường, sức khỏe và an toàn trong toàn Trường một cách định kỳ và thường xuyên trên nhiều phương diện thông tin đại chúng. Công tác tăng cường an ninh trật tự luôn được Trường chú trọng và quan tâm lập kế hoạch cẩn thận hàng năm [[H9.09.05.02](#)]. Đối với công tác PCCC, Trường đã triển khai nhiều hoạt động như thành lập Đội PCCC [[H9.09.05.03](#)], cử cán bộ, viên chức tham dự tập huấn nghiệp vụ PCCC [[H9.09.05.04](#)], tổ chức diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại Trường ĐHCT [[H9.09.05.05](#)] cũng như thông báo kiểm tra và tuyên truyền về PCCC cho công chức viên chức trong các đơn vị trong toàn Trường [[H9.09.05.06\(1, 2\)](#)] và [[H9.09.05.07](#)]. Công tác kiểm tra PCCC và kiểm tra dụng cụ PCCC, thu hồi và sửa chữa cũng như trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động luôn được Trường thực hiện đầy đủ và cẩn thận [[H9.09.05.08\(1, 2\)](#)]; [[H9.09.05.09](#)] và [[H9.09.05.10 \(1, 2, 3, 4, 5\)](#)]. Nhà trường cũng phổ biến luật an toàn vệ sinh lao động và hướng dẫn thực hiện tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động trong toàn Trường hàng năm [[H9.09.05.11 \(1, 2, 3, 4, 5\)](#)]; [[H9.09.05.12](#)]. Sự an toàn cho GV và NH trong quá trình thao tác trong PTN cũng được Trường chú ý tổ chức tập huấn [[H9.09.05.13](#)]. Bên cạnh đó, trường ĐHCT luôn thông báo về việc đề cao cảnh giác bảo quản tài sản và thực hiện an toàn giao thông trong dịp Tết Dương lịch và Tết

Nguyên đán [[H9.09.05.14\(1, 2\)](#)]. Việc chăm sóc sức khỏe NH cũng như GV, CCVC là trong những quan tâm hàng đầu của Trường ĐHCT. Hàng năm Trường đều tổ chức khám sức khỏe cho NH, CCVC, GV và cả cho viên chức, người lao động làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm [[H9.09.05.15\(1, 2, 3, 4, 5\)](#)]; [[H9.09.05.16 \(1, 2, 3, 4, 5\)](#)]; [[H9.09.05.17\(1, 2, 3, 4, 5\)](#)]; [[H9.09.05.18](#)] và [[H9.09.05.19](#)]. Các số điện thoại của các bệnh viện gần Trường được Phòng Công tác Sinh viên Trường công khai trên website giúp NH và CCVC liên hệ trong trường hợp khẩn cấp [[H9.09.05.20](#)]. Trong đợt dịch Covid vừa qua, Trường cũng quan tâm sâu sát đến sức khỏe NH và người lao động trong toàn trường với các thông báo, phổ biến, hướng dẫn khai báo sức khỏe, học không tập trung, tổ chức tiêm vacxin [[H9.09.05.21\(1,2,3\)](#)].

Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Trường ĐHCT quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành. Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường ĐHCT đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh, khu nhà học của Trường và Khoa PTNT được vệ sinh sạch sẽ bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp hoặc đội ngũ lao động công nhật [[H9.09.05.24](#)]. Các lối, nhà vệ sinh, thang máy ở những tòa nhà văn phòng, nhà học và KTX của Trường và Khoa PTNT xây dựng gần đây đã lưu ý thiết kế lối đi ưu tiên dành cho người khuyết tật [[H9.09.05.25](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT đã ban hành nhiều văn bản, quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng thời triển khai thực hiện trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

## *3. Điểm tồn tại*

Trường ĐHCT nói chung và Khoa PTNT nói riêng chưa có các văn bản khảo sát ý kiến riêng, chính sách đặc thù riêng cho người khuyết tật hiện áp dụng theo các chính sách, quy định chung

KPTNT chưa có phòng y tế nên chưa thể phục vụ công tác sơ cứu cho SV.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bố trí phòng Tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, sinh viên kết hợp với công tác sơ cấp cứu tại KPTNT cho sinh viên tại Khu Hòa An.	- Khoa PTNT phối hợp cùng Trung tâm tư vấn hỗ trợ sinh viên Trường;	Năm 2022-2024 và duy trì thực hiện thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7 (Đạt)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành đào tạo đã được Nhà trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp; hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. ngành KDNN có đủ các Phòng thảo luận nhóm và Phòng đa phương tiện với các trang thiết bị phù hợp, được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH; đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và NH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành KDNN. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGD có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn ở ĐBSCL.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại về CSVC cần được Nhà trường khắc phục trong thời gian tới như: Sự xuống cấp của dãy nhà học HA1 và HA2 (cùng với nhà vệ sinh); Kho tài liệu mở của TTHL sắp xếp chưa khoa học và hợp lý; Đầu sách tại thư



viện KPTNT phục vụ NH ngành KDND ít, thư viện KPTNT chưa được sắp xếp khoa học và quản lý hợp lý và chưa thống kê thường xuyên lượt bạn đọc đến thư viện và số lượt mượn sách và chưa khảo sát ý kiến bạn đọc; Trang thiết bị phòng thảo luận và phòng đa phương tiện chưa được đầy đủ, chưa thu hút được nhiều SV đến học tập và KPTNT chưa thực hiện công tác bảo quản, nâng cấp thường xuyên và chưa theo dõi, quản lý sát tình hình sử dụng phòng thực hành, phòng thảo luận nhóm, phòng đa phương tiện của Khoa; KPTNT chưa theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử một cách sát sao và thường xuyên; Trường ĐHCT nói chung và KPTNT nói riêng chưa có các văn bản, chính sách đặc thù cho người khuyết tật, đồng thời KPTNT chưa có phòng y tế nên chưa thể phục vụ công tác sơ cấp cứu cho SV.

Từ năm 2022, Nhà trường và KPTNT sẽ tiến hành các hoạt động: Tiến hành sửa chữa, cải tạo một số khu vực đã xuống cấp của các dãy nhà học; Sắp xếp, hệ thống lại kho tài liệu mở nhằm phục vụ tốt hơn cho việc tìm kiếm của bạn đọc; tiếp tục thực hiện gói đầu tư nhằm bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy, NCKH cho ngành KDNN; Thư viện KPTNT sẽ sử dụng nguồn kinh phí phân giao hàng năm từ TTHL tiếp tục mua 254 đầu sách còn thiếu so với danh mục 278 đầu sách đề cập trong các đề cương chi tiết học phần ngành KDNN, có kế hoạch mua sắm bàn ghế mới, bố trí và trang trí góc học tập cho bạn đọc tại thư viện hợp lý và thu hút hơn đồng thời có kế hoạch thống kê lượt bạn đọc đến thư viện và mượn sách tại thư viện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, đồng thời khảo sát ý kiến NH về nhu cầu sách, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học và mức độ hài lòng của NH đối với thư viện KPTNT; KPTNT sẽ theo dõi tình hình sử dụng phòng thực hành, phòng thảo luận nhóm, phòng đa phương tiện thường xuyên và định kỳ sửa chữa và nâng cấp các phòng này nhằm phục vụ tốt hơn cho NH; KPTNT sẽ theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử một cách sát sao và thường xuyên hơn; KPTNT sẽ đề xuất Trường cho một cán bộ kiêm nhiệm công tác sơ cấp cứu tại KPTNT cho SV; nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật cũng sẽ được quan tâm nhiều hơn tiến tới xây dựng và thể hiện các chính sách dành cho đối tượng này khi ban hành các văn bản có liên quan.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5,00.

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>	<b>5,00</b>
Tiêu chí 9.1	5,00
Tiêu chí 9.2	5,00
Tiêu chí 9.3	4,00
Tiêu chí 9.4	6,00
Tiêu chí 9.5	5,00

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo nói chung và chất lượng đào tạo ngành KDNN nói riêng được Trường ĐHCT, Khoa PTNT và BMKTXHNT luôn luôn chú trọng và cam kết thực hiện. Điều này được thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH ngành KDNN. Đồng thời, trong quá trình triển khai các chương trình, GV cùng nhà Trường luôn chú ý đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá. Nhà trường khuyến khích các GV mạnh dạn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Và song song đó, nhà trường cũng thiết kế và tạo điều kiện cho các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích và xây dựng cơ chế phản hồi cho NH và các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để thực hiện đảm bảo chất lượng, Trường đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan. Khảo sát ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc thực hành ĐBCL CTĐT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động ĐBCL của Trường ĐHCT từ năm 2009 thông qua công văn 102/CV.TTĐBCLKT cho đến nay và gần đây nhất là Quyết định 4784/QĐ-ĐHCT về Ban hành Quy định lấy ý kiến phản hồi và góp ý từ các bên có liên quan ngày 18/11/2021 [[H10.10.01.01](#)]. Trong Phụ lục 1 của Quy chế còn đề cập cụ thể đến vai trò của từng Khoa/Phòng/Trung tâm của Trường trong thực hiện thu thập lấy ý kiến của các BLQ. Hoạt động lấy ý kiến các BLQ cũng được thể hiện rõ trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [[H10.10.01.02 \(1,2\)](#)], cụ thể là sự tham gia của các thành viên trong Hội đồng Trường gồm các thành viên trong Trường và ngoài Trường, trong đó thành viên ngoài Trường chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% gồm đại diện của Bộ GD&ĐT; đại diện của cộng đồng xã hội do Hội nghị đại biểu của Trường bầu bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lí, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động. Trong các quy định của nhà trường đã thể hiện rõ mục đích lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là thực hiện quy định

ĐBCL giáo dục đại học; thu thập được ý kiến đóng góp làm cơ sở cho việc xây dựng và phát triển CTĐT cũng như CTDH đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội; cung cấp các thông tin của các BLQ phục vụ cho hoạt động kiểm định chất lượng trường và CTĐT theo các tiêu chuẩn chất lượng [H10.10.01.01 (1, 2)]; góp phần thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường [H10.10.01.03 (1, 2)], tạo điều kiện cho các BLQ đóng góp ý kiến về hoạt động đào tạo của nhà trường. Cụ thể, nhà Trường đã ban hành kế hoạch và triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học trong CTĐT cho từng học kỳ [H2.02.02.07;08;09;10;11;12;13;14;15;16] và cựu sinh viên hàng năm [H10.10.01.04 (1, 2, 3, 4, 5)]. Kế hoạch triển khai đã thể hiện rõ mục đích, yêu cầu, phạm vi lấy ý kiến, tổ chức thực hiện, phân công thực hiện, và kinh phí thực hiện cho công tác lấy ý kiến từ các BLQ. Nhà trường cũng quy định rõ các BLQ bao gồm cơ quan chủ quản (Bộ Giáo dục và Đào tạo), lãnh đạo nhà trường, GV, cán bộ hỗ trợ, NH, SV tốt nghiệp, cựu SV, nhà sử dụng lao động. Những quyết định trên là những công cụ mang tính pháp lý để Nhà trường thực hiện định kỳ việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ định kỳ từng học kỳ và hàng năm. Nhà trường còn ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo, các Tiểu ban chuyên môn, Tổ thư ký và các Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04]. Những Tiểu ban, Tổ thư ký cũng như Tổ điều chỉnh CTĐT có vai trò thẩm định và phản hồi về việc thiết kế và phát triển CTDH của các Bộ môn. Các phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cũng được thiết kế và sử dụng thống nhất toàn trường để thu thập ý kiến các BLQ [H10.10.01.05 (1,2,3,4)].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH ngành KDNN và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Minh chứng cho việc điều chỉnh CTĐT theo ý kiến của các BLQ được thực hiện định kỳ ít nhất 2 năm 1 lần, đối với ngành KDNN, năm 2018 được xem là năm thực hiện điều chỉnh nhiều về nội dung, cụ thể về CĐR, mục tiêu, cũng như các học phần theo thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ. Do thời điểm này chưa có sinh viên tốt nghiệp nên trước khi thực hiện điều chỉnh, Khoa PTNT và BMKTXHNT đã tiến hành khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng tiềm năng theo vị trí việc làm [H01.01.03.08 (1)]. Về mục tiêu đào tạo, bổ sung “Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam”; về chuẩn đầu ra giảm số chuẩn đầu ra; về nội dung CTDH, đã bỏ các học phần

ML007, XH011, XH012, XH01; Thêm vào học phần KN002 (Thêm học phần KN002 để giúp sinh viên ngành Kinh doanh nông nghiệp hình thành được tư duy đổi mới và khởi nghiệp theo tinh thần cuộc họp với NTD, bổ sung HP KT471 (Thống kê trong kinh tế và kinh doanh), về khối kiến thức chuyên ngành bỏ học phần PD328 và thay vào đó là HP HG201 (Khởi sự doanh nghiệp nông nghiệp); Bỏ học phần KT358, KT413, KT319, KT304, KT360, thêm học phần Nông nghiệp công nghệ cao; Thêm 02 HP tự chọn KT240 (Marketing nông nghiệp) và KT360 (Quản trị sản xuất) [[H1.01.01.09](#)] [[H1.01.01.10](#)]. Bên cạnh các ý kiến từ nhà tuyển dụng được tổng hợp thành các biên bản và xử lý [[H1.01.03.8 \(1, 2, 3, 4, 5, 6\)](#)], ý kiến đóng góp từ CSV khóa tốt nghiệp từ 2019-2021 [[H1.01.02.03](#); [H1.01.01.17](#)], Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa và Trường [[H01.01.03.03](#)]; [[H01.01.03.04](#)] cũng đã được tổng hợp và thực hiện cải tiến CTDH.

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có quy trình, quy định rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện hàng năm, đặc biệt từ cựu SV (sau khi tốt nghiệp 1 năm) được Trường thực hiện định kỳ theo từng năm học và bằng nhiều hình thức khác nhau. Thông qua nghiên cứu, thu nhận phản hồi mà đội ngũ GV cùng nhà trường đã phối hợp để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động và các bên có liên quan còn thực hiện với quy mô nhỏ.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến và đa dạng thông tin phản hồi từ các bên có liên quan, bao gồm	Trường và Khoa Phát triển Nông thôn	Từ năm 2023	

		phản hồi về tiếp nhận sinh viên thực tập và sinh viên đã tốt nghiệp thông qua phiếu khảo sát, làm căn cứ để xây dựng và phát triển CTĐT nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội.			
--	--	---	--	--	--

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường ĐHCT được thực hiện dựa trên quy trình chuẩn gồm 8 bước theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015 [H10.10.02.01]. Trong đó, quy trình tập trung được thiết kế theo mô hình Plan – Do – Check – Act với các bước cơ bản gồm (1) Khảo sát nhu cầu; (2) Thiết lập mục tiêu và CDR; (3) Xây dựng cấu trúc, khối lượng; (4) Đối chiếu, đối sánh với chương trình khác; (5) Thiết kế CTĐT; (6) Tổ chức lấy ý kiến; (7) Hoàn thiện theo góp ý và (8) đánh giá định kỳ và thường xuyên. Quy trình này được thực hiện thường xuyên trong các hoạt động đảm bảo chất lượng của đơn vị và đã được quy định cụ thể tại Điều 45 (mục 4 khoản 1) trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường năm 2023 là các đơn vị đào tạo tổ chức rà soát các chương trình đào tạo đại học 02 năm một lần và Trường tổ chức đánh giá 05 năm một lần để điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với thực tiễn, sự phát triển của ngành, chuyên ngành đào tạo; đáp ứng thị trường lao động [H10.10.01.02 (1)]. Các đơn vị đào tạo dựa trên kế hoạch rà soát CTDH, thực hiện rà soát, kiểm tra quá trình thực hiện để rút kinh nghiệm và tiến hành cải tiến/điều chỉnh CTDH, cụ thể thông qua minh chứng về kế hoạch điều chỉnh CTĐT định kỳ trong các năm như 2018 [H1.01.03.12], năm 2020 [H1.01.03.17], năm 2021 [H1.01.03.18], [H1.01.03.19], [H1.01.03.20] và năm 2022 [H1.01.03.23].

CTDH trình độ đại học ngành KDNN được định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [[H1.01.03.15](#)]; [[H1.01.03.23](#)]. Thông qua việc lấy ý kiến các BLQ, sinh viên, cựu sinh viên [[H2.02.02.07](#);[08](#);[09](#);[10](#);[11](#);[12](#);[13](#);[14](#)],[[H1.01.03.06](#)], người sử dụng lao động [[H2.02.02.17](#);[18](#)],[[H1.01.03.29](#)]; các giảng viên của Bộ môn giảng dạy trong chương trình [[H1.01.03.13](#)]; [[H1.01.03.33](#)], GV của BM cùng kết hợp với TTQLCL và Phòng Đào tạo để phối hợp đánh giá CTDH thông qua từng bước cụ thể như việc rà soát CDR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CDR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình. Việc xác định CTDH, thiết kế và phát triển CTDH được quy định trong hệ thống văn bản quy định nhiệm vụ chức năng của các đơn vị trong trường [[H10.10.01.02 \(1,2\)](#)] đồng thời, ban chỉ đạo điều chỉnh chương trình đào tạo, các tiểu ban chuyên môn có nhiệm vụ đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH [[H1.01.03.03](#);[04](#);[05](#);[06](#)],[[H1.01.03.10](#);[11](#)].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến nhằm giúp người học đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, cụ thể là thành viên Tổ điều chỉnh CTĐT có sự thay đổi qua các năm để đảm bảo có sự tham gia đa dạng từ nhiều giảng viên với chuyên ngành khác nhau [[H1.01.03.03](#)]; [[H1.01.03.19](#)]. Lần điều chỉnh CTDH năm 2018 chủ yếu dựa vào ý kiến góp ý của các nhà tuyển dụng tiềm năng và giảng viên cũng như các thành viên Tổ điều chỉnh, giảng viên và Hội đồng, nhưng từ sau 2019 khi có sinh viên ra trường, Khoa và BM KTXHNT đã tiến hành lấy ý kiến của SV và CSV để thực hiện điều chỉnh và cập nhật CTDH [[H2.02.02.07](#);[08](#);[09](#);[10](#);[11](#);[12](#);[13](#);[14](#)],[[H1.01.03.28](#)] nhằm điều chỉnh, rà soát và cải tiến tốt nhất CTĐT cũng như quy trình thiết kế CTDH. Các nội dung cải tiến/điều chỉnh đều được Hội đồng Khoa học thẩm định, thống nhất [[H1.01.03.10](#)]. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học cấp cao hơn và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Trường ĐHCT thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành KDNN áp dụng cho từng khóa học [[H1.01.03.11](#)]. Việc thiết kế và phát triển CTDH còn được thực hiện thông qua việc tập huấn GV tham gia CTĐT về công tác đánh giá, phát triển và kiểm soát CDR [[H3.03.01.04](#)]. Chương trình đào tạo ngành KDNN được công bố công khai qua từng giai đoạn [[H1.01.03.25](#)]. Các kết quả sau khi rà soát, điều chỉnh về đề cương học

phần và CTĐT đều được cập nhật, công khai trên website của cơ sở đào tạo (Trường và Khoa) [[H2.02.02.19](#)].

### 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp theo quy định của Nhà trường với sự tham gia góp ý của NSDLĐ, GV, cựu SV và SV.

### 3. Điểm tồn tại

CTDH của ngành KDNN được thiết kế, rà soát và điều chỉnh theo góp ý của các BLQ, nhưng việc tổ chức lấy ý kiến còn chưa được thực hiện thường xuyên mà chủ yếu thông qua các đợt rà soát, điều chỉnh CTĐT định kỳ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ hàng năm rà soát công tác thiết kế, cải tiến và phát triển CTĐT trên cơ sở cập nhật yêu cầu thay đổi nhanh của thị trường sử dụng lao động.	Trường và Khoa Phát triển Nông thôn	Từ năm 2023	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)



Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT có những quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra xuyên suốt trong các học kỳ học tập nhằm đảm bảo cho chất lượng quá trình dạy và học tương thích và phù hợp với CĐR. Quá trình dạy và học của GV và SV được giám sát bởi toàn bộ hệ thống làm việc của trường, được quy định và kiểm soát qua Quy chế tổ chức và hoạt động và đảm bảo chất lượng của Trường ĐHCT [[H10.10.01.02 \(1,2\)](#)], [[H10.10.03.01\(1,2\)](#)]. Trong đó, hoạt động ĐBCL được quản lý bởi hội đồng ĐBCL với Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng phụ trách ĐBCL quản lý, TTQLCL điều phối. Ở cấp độ Khoa, Trường thành lập các Tổ đảm bảo chất lượng để thực hiện rà soát các hoạt động đảm bảo chất lượng đơn vị [[H10.10.03.01\(3,4,5,6\)](#)]. Trưởng Khoa và Trưởng Bộ môn phụ trách ngành/học phần ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của CTDH với CĐR [[H05.05.03.02 \(1,2,3,4,5\)](#)]. Trưởng BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy học của GV (đối với các học phần được Hiệu trưởng phân công) được quy định trong quy định về công tác học vụ, quy chế tổ chức và hoạt động [[H10.10.01.02 \(1,2\)](#)]. Hoạt động học của SV thì được kiểm soát bởi đội ngũ CVHT, phụ trách giáo vụ và Bộ môn quản lý ngành [[H10.10.03.02 \(1-4\)](#)], hệ thống máy tính, Phòng Đào tạo và Phòng Công tác Sinh viên. Ngoài ra, KPTNT còn tham gia việc kiểm tra tổ chức thi của các GV để đảm bảo đúng theo quy định và tính khách quan trong quá trình thi [[H10.10.03.03 \(1-3\)](#)].

Việc kiểm tra rà soát, đánh giá KQHT của NH thể hiện rất rõ trong đề cương môn học từ khi ban hành 2015 đến đợt điều chỉnh năm 2020 và 2023 [[H1.01.01.03 \(1,2,3\)](#)], quy trình đánh giá KQHT và rèn luyện được thực hiện theo quy chế học vụ của Trường [[H10.10.03.04 \(1,2,3,4,5\)](#)]. Trong đó, theo quy chế và đề cương chi tiết mẫu do Trường phát hành thì điểm thi cuối môn tối thiểu là 50%; phần còn lại là quá trình đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau để đánh giá kỹ năng, thái độ và kiến thức của NH [[H1.01.01.03\(1,2\)](#)]. Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo kế hoạch của năm học [[H10.10.03.05](#)], lịch làm việc của

Trường ĐHCT [[H10.10.03.06](#)], và thời khóa biểu cụ thể cho từng GV và SV [[H10.10.03.07 \(1,2,3,4\)](#)]. Việc coi thi ở cuối mỗi học kỳ được giám sát bởi Khoa [[H10.10.03.03 \(1-3\)](#)] và cũng có tổng kết, rút kinh nghiệm cho các hoạt động này [[H10.10.03.08](#)]. Từng GV và BM ở cuối học kỳ sẽ kiểm tra lại hoạt động đánh giá NH của mình thông qua đề thi với CĐR phù hợp với HP và CTĐT [[H05.05.03.02 \(1,2,3,4,5\)](#)], việc kiểm tra này được thực hiện dễ dàng thông qua các rubrics [[H10.10.03.09 \(1,2,3\)](#)]. Việc ra các câu hỏi, yêu cầu được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Phòng Đào tạo với thang chuẩn theo Bloom [[H5.05.03.09](#)]. Việc kiểm soát này được thực hiện bởi phiếu kiểm soát do từng cá nhân thực hiện và Ban chủ nhiệm BM có nhiệm vụ trong việc kiểm soát sự tương thích giữa quá trình đánh giá NH với CĐR của CTĐT [[H10.10.03.09 \(1-3\)](#)]. Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong quy định về công tác học vụ của Nhà trường [[H10.10.03.04](#)] và các văn bản về việc giám sát hoạt động ra đề, coi thi [[H10.10.03.10](#); [H10.10.03.11](#); [H10.10.03.12](#)]. Đồng thời, thư ký và trưởng BM KTXHNT và KPTNT chịu trách nhiệm giám sát hoạt động này thông qua việc nộp bảng điểm, đề thi, đáp án theo đúng theo yêu cầu của nhà trường với các công cụ đo lường mà nhà trường ấn định [[H10.10.03.13](#)]. Hoạt động thi cuối học kỳ cũng được nhà trường quan tâm, kiểm soát nhằm ĐBCL cho các kỳ thi, trong đó, tương ứng với từng hoạt động đánh giá đều có các quy trình chuẩn do trường ban hành [[H10.10.03.04](#)] cũng như hướng dẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá KQHT với CĐR [[H10.10.03.14 \(1-5\)](#)]. Thực hiện việc đánh giá qua nhiều năm, kết quả khảo sát ý kiến của NH tương ứng từng học kỳ đối với tất cả học phần của CTĐT [[H10.10.01.15 \(1-8\)](#)] hoặc đến từng cá nhân mỗi GV với HP mình phụ trách [[H10.10.03.16 \(1-5\)](#)], TTQLCL thống kê và gửi kết quả khảo sát đến GV phụ trách môn, Trưởng BM, Ban chủ nhiệm Khoa nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học. Phiếu đánh giá hoạt động giảng dạy của GV do SV đánh giá tuy được thiết kế nhằm kiểm tra sự tương thích giữa CĐR với những gì GV đã giảng dạy nhưng nhiều SV chưa được hiểu rõ về mục tiêu này. Nhìn chung, nhiều năm qua, kết quả thu được cho thấy GV có chất lượng giảng dạy và hoạt động đánh giá NH của GV đã đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao, cụ thể điểm đánh giá trung bình của SV đều đạt mức tốt, khoảng 3,5/4 [[H10.10.01.15 \(1-8\)](#)].

## 2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo quy trình và được kiểm soát bởi nhiều BLQ nhằm đảm bảo phù hợp với CDR.

## 3. Điểm tồn tại

Do chương trình đào tạo ngành KDNN có nhiều học phần được giảng viên thuộc các Khoa chuyên ngành khác nhau giảng dạy nên việc kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy, tổ chức thi còn gặp một số khó khăn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ phối hợp với Phòng Thanh tra pháp chế để thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát và đánh giá các hoạt động dạy, tổ chức thi và chấm thi của giảng viên phụ trách học phần được đào tạo tại Khoa và được Hiệu trưởng phân công quản lý.	Trường và Khoa Phát triển Nông thôn	Từ Quý 3 năm 2023	

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và đào tạo, NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH trong GV và SV không những tạo ra tri thức mới, góp phần xây dựng vị thế và tầm vóc của trường ĐHCT mà còn được ứng dụng vào thực tế giảng dạy, từ đó làm tăng chất lượng giảng dạy. Trong 05 năm gần đây, từ 2018-2022, số lượng đề tài NCKH cấp cơ sở của giảng viên cơ hữu Bộ môn KTXH-NT là 09 đề tài, của giảng viên Khoa PTNT tham gia CTĐT Kinh doanh Nông nghiệp là 17 đề tài. Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp tỉnh/địa phương và cấp bộ của GV cơ hữu của Bộ môn là 10 đề tài trong tổng số 14 đề tài của GV của Khoa PTNT tham gia thực hiện CTĐT đã được duyệt thực hiện từ năm 2018 đến năm 2022. Trong đó, có 12/14 đề tài cấp Bộ đã được nghiệm thu đến năm 2022; đề tài Nafosted của BM KTXH-NT là 01 trong tổng số 02 đề tài của GV của Khoa tham gia thực hiện CTĐT (nghiệm thu năm 2023) [[H4.04.03.04](#)].

Các kết quả nghiên cứu này được đúc kết để hình thành các giáo trình và sách phục vụ giảng dạy trong CTĐT [[H10.10.04.01](#)], các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành [[H10.10.04.02](#)] ... Các công trình, tài liệu và ấn phẩm của GV và SV được công bố trên website của BM [[H10.10.04.03](#)]. Các nghiên cứu cũng được tổng hợp báo cáo dưới dạng các seminar học thuật [[H10.10.04.04](#)] với chất lượng được đánh giá theo tiêu chí rõ ràng được nhà trường quy định cụ thể [[H10.10.04.05](#)]. Các sản phẩm và kết quả nghiên cứu được sử dụng để xây dựng bài giảng và tài liệu giảng dạy cho ngành KDNN (Chi tiết xem minh chứng Giáo trình Phương pháp NCKH – Kinh doanh Nông nghiệp mà giảng viên BM đã xuất bản).

Trường, Khoa và BM KTXHNT có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, thông qua các hoạt động NCKH, GV BM còn góp phần tạo điều kiện để sinh viên ngành KDNN tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và làm luận văn tốt nghiệp, đây là một trong những điểm mạnh của giảng viên Bộ môn và Khoa trong việc gắn kết giữa NCKH và giảng dạy. Thông qua các hoạt động NCKH, NH đã nâng cao được năng lực, cập nhật kiến thức

thực tiễn, có điều kiện để tiếp xúc thực tế. Đa phần các nghiên cứu mà BMKTXHNT thực hiện thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, đặc biệt liên quan đến chuỗi giá trị, sinh kế, hiệu quả kinh tế, kỹ thuật và môi trường của hoạt động sản xuất nông nghiệp. Trong số các nghiên cứu thành công, nhiều nghiên cứu đã được công nhận và khen thưởng bởi BGDDT cũng như bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. GV BM còn tham gia Hội nghị NCKH trẻ và đạt giải khuyến khích năm 2016 [[H10.10.04.06](#)].

## 2. Điểm mạnh

Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để NH dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù GV BM tham gia thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp nhưng không đồng đều giữa các GV mà chỉ tập trung vào một số GV của BM.

Sự đa dạng về chuyên ngành và cán bộ còn non trẻ kinh nghiệm nên chưa thể tiếp cận với các dự án lớn.

Một bộ phận giảng viên chưa thực sự đam mê hoặc chưa tự tin viết các đề xuất, thuyết minh KHCN cấp tỉnh.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Phát huy thế mạnh	Tiếp tục phát huy khả năng nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu càng sâu	Khoa Phát triển Nông thôn BM KTXH NT	Từ Quý 3 năm 2023	

		rộng hơn nữa trong công tác giảng dạy			
2	Phát huy thế mạnh	Khoa sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các đề tài NCKH dạng tích hợp để khuyến khích các GV trong BM cùng tham gia.	Khoa Phát triển Nông thôn BM KTXH NT	Từ Quý 3 năm 2023	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT, một đơn vị đã được công nhận là đạt chuẩn [[H10.10.05.01](#)], các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành KDNN đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú, có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu NH, phù hợp với thực tiễn của xã hội được thể hiện trong quyết định về việc công bố quy trình công tác tại Trường ĐHCT. Tất cả các hoạt động hỗ trợ và tiện ích đều được quy định trong các quy trình làm việc của trường trong đó, tiêu chuẩn chất lượng của các hoạt động này được quy định bằng thời gian phục vụ hoặc nội dung, chất lượng và thái độ phục vụ [[H5.05.01.04](#)]. Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn (thực hiện online và trực tiếp), hỗ trợ cho NH như Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ, TTHL, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Không gian sáng chế [[H1.01.01.15\(17,18,19\)](#)]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú [[H1.01.01.15\(18,19\)](#)],

[H10.10.05.02] và hoạt động hỗ trợ được quy định đánh giá thông qua các phiếu khảo sát cho người dùng [H10.10.05.03], các nghiên cứu khảo sát ý kiến người dùng [H10.10.05.04], điều tra sự hài lòng của người dùng với dịch vụ công [H8.08.04.16] và qua các báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị [H9.09.02.15(1,2)], [H10.10.05.05(1,2,3)]. Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống CNTT phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH [H10.10.05.06]. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT [H10.10.05.07] Trường rất quan tâm đến công tác tư vấn, hỗ trợ trong học tập cho sinh viên [H7.07.01.16(1,2)]. Các đơn vị đều có phân công CVHT và Khoa cũng có trợ lý quản lý SV là nguồn nhân lực đặc lực hỗ trợ SV ngành KDNN [H10.10.05.08], [H10.10.05.09]. Mỗi SV học tập ở ĐHCT đều được cung cấp email [@student.ctu.edu.vn], bao gồm cả hệ thống học tập trực tuyến và lưu trữ đám mây miễn phí. SV và học viên được sử dụng đến tháng thứ 3 sau khi ra trường [H10.10.05.10(1,2,3)]. Tất cả các quy trình công tác đều được quy định cụ thể thực hiện các bước (giai đoạn), thời gian cho mỗi giai đoạn, đơn vị thực hiện giai đoạn tương ứng và có chú thích, sơ đồ hóa cụ thể. Các quy trình này được tiếp cận dễ dàng ở trang chủ website của Trường ĐHCT. Mặc dù các BLQ có thể phản hồi đến Nhà trường trực tiếp thông qua thư góp ý hoặc gián tiếp qua hệ thống CVHT.

Trường ĐHCT hàng năm thường tổ chức buổi tiếp xúc giữa Hiệu trưởng và đại biểu sinh viên nhằm khảo sát ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H9.09.04.19]. Bên cạnh đó, Khoa cũng có kênh tiếp nhận ý kiến của sinh viên và giảng viên về các cơ sở vật chất của Khoa trong phục vụ đào tạo. Kết quả khảo sát sinh viên và giảng viên cho thấy, giảng viên hài lòng với có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên giảng đường và phòng học. Hệ thống giảng đường

và phòng học được trang bị đầy đủ trang thiết bị: internet, tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, máy vi tính, ... đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV [H4.04.02.06(1,2,3)], [H4.04.02.07], [H4.04.02.24(1,2)].

Thông qua các báo cáo tổng kết năm học (2016-2017 đến 2021-2022), công tác xây dựng, quản trị và thiết bị tại Khoa PTNT luôn được Nhà trường và Khoa PTNT quan tâm đầu tư và bảo trì hợp lý nên tạo được môi trường học tập có nhiều tiện ích, phục vụ ngày càng tốt hơn cho công tác giảng dạy và học tập [H4.04.02.18(1,2,3,4,5,6)]. Bên cạnh đó, thông qua việc khảo sát lấy ý kiến người dùng gồm cả GV và SV, các dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến liên tục. Hệ thống thư viện Trường và thư viện Khoa được bổ sung thường xuyên về số lượng đầu sách và nâng cao chất lượng sách [H10.10.05.11(1,2,3,4,5)]. Căn cứ vào những điểm mạnh và hạn chế, những năm về sau, công tác ĐBCL được đẩy mạnh, khắc phục những điểm hạn chế và đạt các chuẩn GDDH Việt Nam và Quốc tế. Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án nhằm phát triển cơ sở vật chất, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho NH từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là từ nguồn vốn vay ODA Nhật Bản thực hiện dự án nâng cấp Trường ĐHCT [H10.10.05.12].

## 2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Các dịch vụ hỗ trợ NH đa dạng. Dự án nâng cấp trường ĐHCT từ nguồn ODA Nhật Bản hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở vật chất và các trung tâm hỗ trợ NH phục vụ tốt cho công tác đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ, phương tiện thuận lợi cho việc phản hồi hoặc đánh giá việc thực hiện theo các quy trình chuẩn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú



1	Khắc phục hạn chế	Tích hợp các công cụ đánh giá vào app CTUS phản hồi nhanh chóng cho các tiện ích, dịch vụ hỗ trợ NH	Trường ĐHCT	Từ năm 2024	
---	-------------------	---	-------------	-------------	--

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế phản hồi thông tin của các BLQ, trong đó TTQLCL giữ vai trò chủ trì và có sự tham gia của các tổ ĐBCL cấp đơn vị và các phòng ban liên quan [H10.10.06.01], [H10.10.06.02(1,2)]. Ngoài việc kiện toàn nhân sự tham gia vào cơ chế này Trường đã ban hành các văn bản quy định [H4.04.01.01(1,2)], hướng dẫn [H10.10.06.03(1,2)], [H10.10.06.04] các công cụ thực hiện (trực tiếp và trực tuyến) giúp tạo ra thông tin và thông tin phản hồi từ đại diện các BLQ trong và BLQ ngoài về các khía cạnh hoạt động trong giáo dục đào tạo, nghiên cứu, phục vụ và trách nhiệm xã hội của Trường và của các đơn vị. Các thông tin và thông tin phản hồi sau khi thu thập được phân tích, báo cáo nhằm phục vụ các mục đích khác nhau bảo đảm nguyên tắc hướng đến việc đạt được các lợi ích đa chiều.

Khoa Phát triển nông thôn với đội ngũ CB thuộc tổ ĐBCL gồm 7 người (gồm các thành viên là ban lãnh đạo khoa, văn phòng và các trưởng/phó BM) là một thành tố tích cực trong cơ chế phản hồi BLQ của Trường [H10.10.06.02(1,2)]. Một số hoạt động của Khoa trong việc phối hợp vận hành cơ chế bao gồm: tổ chức thông tin đến BLQ về các văn bản, quy định, hướng dẫn cấp Trường, cử CB tham gia tập huấn, hội nghị về công tác BLQ và khảo sát BLQ, xây dựng thông tin liên lạc BLQ, phối hợp với TT.QLCL trong các đợt khảo sát, nghiên cứu các kết quả và báo cáo khảo sát [H10.10.06.03(1,2)], [H10.10.06.05(1,2,3)], [H10.10.06.06], [H10.10.06.07],

[H10.10.06.08(1, 2)]; để có các điều chỉnh, cải tiến trong hoạt động đào tạo [H5.05.01.04], [H10.10.06.09(1, 2, 3, 4, 5)].

Có thể khẳng định là cơ chế phản hồi thông tin các BLQ giúp Trường và các đơn vị không ngừng cải thiện chất lượng các khía cạnh chưa được đại diện các BLQ đánh giá cao và nâng cao hơn nữa chất lượng các khía cạnh nhận được phản hồi tích cực từ đại diện các BLQ, góp phần đáng kể vào các kết quả về đánh giá, kiểm định chất lượng và xếp hạng của Trường trong giai đoạn 2015-2020. Đại diện các BLQ của đơn vị được tham gia đóng góp ý kiến thông qua hoạt động lấy ý kiến NH [H3.03.02.05] các buổi làm việc lãnh đạo tiếp xúc NH, khảo sát mở ngành đào tạo, khảo sát điều chỉnh CTĐT, khảo sát đề tài NCKH của GV và SV, trao đổi tại hội nghị, hội thảo, họp hội, trao đổi qua điện thoại, điện thư, e-mail, diễn đàn,... Bản thân đơn vị quản lý CTĐT cũng có các hình thức khác nhau để thu nhận ý kiến phản hồi của các BLQ để kịp thời điều chỉnh CTĐT của mình như thông qua nghiên cứu khảo sát, qua phỏng vấn cựu SV hoặc thông qua thu nhận ý kiến liên tục của SV trong hoạt động dạy học của mình [H10.10.06.05(1,2,3)], [H10.10.06.06], [H10.10.06.07], [H10.10.06.08(1, 2)].

## 2. Điểm mạnh

Trường thiết lập được cơ chế phản hồi của các BLQ mang tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động của Trường và các đơn vị.

## 3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa đáp ứng kỳ vọng. Đồng thời, chưa có các cơ chế ràng buộc, hỗ trợ, đôn đốc nên tỷ lệ phản hồi chưa cao.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục hạn chế	Tà soát, điều chỉnh cơ chế phản hồi về các	Trường ĐHCT	Từ năm 2024	

		quy định giúp đơn vị có thể thực hiện việc chấn chỉnh, xử lý các trường hợp nhận được phản hồi chưa tích cực từ đại diện các BLQ			
--	--	--	--	--	--

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 4/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 10**

Trường ĐHCT có nhiều kênh thông tin để thu nhận các phản hồi từ các BLQ, từ đó làm cơ sở cho GV có những điều chỉnh đúng đắn, kịp thời cho CTĐT và CTDH của ngành KDNN. Quy trình thu nhận thông tin này được thiết lập rõ ràng, minh bạch, nhanh chóng và đa dạng là nhờ hệ thống thông tin và đội ngũ CB chuyên trách tiếp nhận, điều chỉnh và cải tiến. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có đơn vị phụ trách là TTQLCL, đơn vị này theo dõi và thu nhận phản hồi của các BLQ liên tục (ít nhất là mỗi học kỳ 1 lần) về hoạt động dạy, học và sự tương thích giữa CDR với hoạt động dạy – học. Phản hồi nhanh chóng đến GV, quản lý Khoa và Ban giám hiệu là điều kiện để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy-học và quản lý. Hơn thế nữa, chất lượng của CTĐT còn được phát triển thêm thông qua các ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là những dịch vụ hỗ trợ NH đi kèm như hệ thống thư viện, mô hình kinh doanh café thanh niên, dịch vụ tiện ích cũng làm đảm bảo cho sự thành công của chương trình. Tuy việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện, nhưng động lực để NH thực hiện các phản hồi chính xác và đầy đủ là chưa đủ mạnh nên tỉ lệ phản hồi của NH lên hoạt động giảng dạy và CTĐT chưa cao. Từ năm 2024, Trường ĐHCT tập trung thiết lập các cơ chế khuyến khích người học nghiêm túc phản hồi các ý kiến thông qua các kênh thông tin. Bên cạnh đó, BM KTXHNT kết hợp với KPTNT

khuyến khích giảng viên đầu tư nghiên cứu nhiều hơn trong lĩnh vực kinh doanh và kinh tế nông nghiệp.

Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 4,83.

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b>	<b>4,83</b>
Tiêu chí 10.1	5,00
Tiêu chí 10.2	5,00
Tiêu chí 10.3	5,00
Tiêu chí 10.4	6,00
Tiêu chí 10.5	4,00
Tiêu chí 10.6	4,00

### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

#### **Mở đầu**

Nguồn SV đầu vào của ngành KDNN luôn ĐBCL, mặc dù thuộc nhóm thấp trong số các ngành tuyển sinh khối A00 (Toán-Lý-Hóa), A01 (Toán-Lý-Tiếng Anh), C02 (Toán-Văn-Hóa), D01 (Toán-Văn-Tiếng Anh) của Trường ĐHCT. Trong công tác ĐBCL, Nhà trường không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra. Kết quả đầu ra là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL, được đánh giá dựa vào mức độ đạt được của CDR như: tỉ lệ NH tốt nghiệp và tỉ lệ NH thi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH và mức độ hài lòng của các BLQ.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của NH được xác lập. Tỷ lệ NH ngành KDNN thôi học được xác lập từng năm (Phụ lục 5 Bảng 7), danh sách thôi học cũng được cập nhật hàng năm [[H11.11.01.01](#)]([1](#), [2](#), [3](#), [4](#), [5](#), [6](#), [7](#), [8](#), [9](#), [10](#), [11](#), [12](#), [13](#), [14](#), [15](#), [16](#), [17](#), [18](#), [19](#), [20](#)). Tương tự, tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn cũng được xác lập qua từng năm (Phụ lục 5 Bảng 8). Tỷ lệ NH TN đúng hạn được tính bằng số lượng NH TN đúng hạn (bằng hoặc ít hơn 4 năm) trên tổng số NH TN. Danh sách NH tốt nghiệp được cập nhật hằng năm [[H11.11.01.02](#)]([1](#), [2](#), [3](#), [4](#), [5](#), [6](#), [7](#), [8](#), [9](#), [10](#), [11](#), [12](#), [13](#), [14](#), [15](#), [16](#), [17](#), [18](#), [19](#), [20](#)).

Tỷ lệ thôi học của NH ngành KDNN được Khoa, Bộ môn giám sát thống kê năm bất tình hình và được định kỳ đánh giá, phân tích. Tỷ lệ thôi học của NH tương đối cao dao động từ khoảng 18% đến 28% từ khóa 41 (2015-2019) và khóa 44 (2018 - 2022). Tỷ lệ thôi học của NH ở khóa 43 (2017 - 2021) là chiếm tỷ lệ cao nhất (28%), điều này có thể giải thích là do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 xảy ra trong giai đoạn này. Số liệu chi tiết tỷ lệ thôi học của NH qua từng khóa được trình bày ở Bảng 8, Phụ lục 5. Tỷ lệ TN của NH được tính bằng số lượng NH tốt nghiệp trên tổng số NH đăng ký nhập học. Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ TN của NH từ khóa 41 đến khóa 44 dao động từ 64% - 82% (Bảng 9, Phụ lục 5). Tỷ lệ TN của NH thấp nhất là khóa 43 (2017 - 2021), điều này cũng có thể do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Kết quả thống kê tỷ lệ thôi học và tỷ lệ TN của NH được bộ phận phụ trách đào tạo Khoa phân tích đánh giá nguyên nhân và đề xuất giải pháp nhằm cải thiện trong các Hội nghị Tổng kết năm học và Phương hướng nhiệm vụ năm học mới tại Hội nghị VC-NLĐ hàng năm [[H4.04.02.14](#)](1)-(6). Kết quả này còn được chia sẻ cho CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý CTSV thông qua các cuộc họp hội ý, trao đổi định kỳ. Một số nguyên nhân NH thôi học như hoàn cảnh gia đình khó khăn, chuyển học ngành khác hay chuyển sang trường khác phù hợp hơn. Các nguyên nhân NH chậm TN cũng được chỉ ra như nợ AVCB, nợ các HP đại cương, dành nhiều thời gian cho đi làm thêm... [[H11.11.01.03](#)]([1](#), [2](#), [3](#), [4](#), [5](#), [6](#)).

Nhằm nâng cao tỉ lệ TN sớm, Khoa PTNT đã tổ chức tọa đàm thực trạng và giải pháp nâng cao tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ [[H11.11.01.04](#)].

Tỉ lệ thôi học của NH từ Khóa 41 - 44 nhìn chung cao hơn 20%/khóa. Khi đối sánh tỉ lệ thôi học của NH qua các khóa trong cùng CTĐT cho thấy tỉ lệ này có sự dao động qua các năm, thấp nhất là ở khóa 41 và cao nhất là ở khóa 43. Khi đối sánh tỉ lệ NH thôi học với nhóm ngành khác cho thấy tỉ lệ thôi học của NH ngành kinh tế nông nghiệp và QTKD đều dưới 10%/khóa. (Bảng 8, Phụ lục 5). Khi đối sánh về tỉ lệ TN của NH qua các năm cho thấy tỉ lệ TN của NH ở khóa 41 cao nhất và thấp nhất ở khóa 43. Khi đối sánh tỉ lệ TN của NH với ngành khác, kết quả cho thấy tỉ lệ TN của NH ngành KDNN cao hơn so với NH ngành kinh tế nông nghiệp nhưng tỉ lệ này thấp hơn ngành QTKD (Bảng 9, Phụ lục 5).

### *2. Điểm mạnh*

Công tác giám sát, phân tích, đánh giá và đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học được thực hiện khá tốt, theo đúng quy định góp phần nâng cao chất lượng CTĐT.

### *3. Điểm tồn tại*

Tỉ lệ thôi học của NH vẫn còn cao và tỉ lệ TN đúng tiến độ tương đối thấp. Tuy nhiên, việc tìm hiểu nguyên nhân chưa được quan tâm đúng mức do còn gặp nhiều khó khăn do NH không muốn chia sẻ hay đôi khi không liên hệ được.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)</b>	<b>Ghi chú</b>

1	Giảm tỉ lệ thôi học và nâng cao tỉ lệ TN của NH	Tổ chức gặp gỡ định kỳ hàng năm giữa NH và các BLQ tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp cho NH và tăng cường mối gắn kết giữa CVHT và NH	Khoa Phát triển Nông thôn	Từ năm 2024	
---	---	---	---------------------------------	----------------	--

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thời gian trung bình để TN là 4 năm học (8 học kỳ), NH tốt nghiệp khi hoàn tất tổng số TC theo yêu cầu của CTĐT do đó có thể TN sớm tiến độ hoặc chậm hơn 4 năm tùy theo khả năng học tập. Theo quy chế học vụ của nhà Trường, thời gian cho phép kéo dài tối đa để hoàn thành CTĐT là 8 năm được quy định trong Quy chế học vụ dành cho NH của Trường ĐHCT [H5.05.01.01](1)-(6). Thời gian TN trung bình của NH dao động từ 3,8 - 4,2 năm (Bảng 10, phụ lục 5). Khi đối sánh qua các khóa, thời gian này cũng có sự dao động, khóa 41 và 43 có thời gian tốt nghiệp trên 4 năm (9 học kỳ), trong khi đó khóa 42 và 44 thời gian TN chưa đến 4 năm (khoảng 8 học kỳ). Khi đối sánh với các ngành kinh tế nông nghiệp và QTKD thì thời gian TN của NH ngành KDNN có nhiều hơn (Bảng 10, Phụ lục 5). Để giám sát quá trình học tập của NH, Nhà trường có hệ thống Quản lý đào tạo trực tuyến, trong đó có đầy đủ cơ sở dữ liệu về NH tham gia CTĐT, đặc biệt là thông tin về thời gian đào tạo của mỗi NH. Nhiệm vụ giám sát thời gian tốt nghiệp của NH được phân công cho CVHT theo các văn bản liên quan của Trường ĐHCT [[H11.11.02.01](#)]. PCTSV/PĐT là đơn vị hỗ trợ phối hợp với các đơn vị xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên và quản lý kết quả đào tạo NH theo Quyết

định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các Phòng ban chức năng thuộc Trường ĐHCT [[H11.11.02.02](#)].

Khoa PTNT có tổ chức Hội nghị CVHT hàng năm nhằm tìm hiểu và phân tích nguyên nhân NH chậm TN. Tuy nhiên, tại các Hội nghị vừa qua, Khoa PTNT đã tập trung phân tích hiện trạng các nguyên nhân mà chưa phân tích sâu cũng như đánh giá hiệu quả các giải pháp hỗ trợ giúp NH rút ngắn thời gian TN [[H11.11.02.03](#)](1, 2, 3, 4, 5, 6) và [[H11.11.02.04](#)](1, 2, 3, 4, 5, 6). Việc đánh giá mức độ tác động của các giải pháp đang được thực hiện là cần thiết và quan trọng để cải tiến trong tương lai.

Khoa PTNT đã thực hiện biên soạn Tài liệu hướng dẫn tìm hiểu và phân tích nguyên nhân NH chậm TN, và giải pháp hỗ trợ NH để giảm tối đa thời gian TN [[H11.11.01.05](#)](1, 2, 3, 4, 5, 6). Một số nguyên nhân chính làm cho NH chưa rút ngắn được thời gian TN bao gồm: NH bị điểm F các HP ở năm học thứ nhất; Không hoàn thành các HP AVCB, Tin học CB; KHHT của NH chậm tốt nghiệp không khớp với đa số các NH còn lại trong lớp chuyên ngành. Các giải pháp được đề xuất như sau: Tăng cường các công tác tư vấn hỗ trợ cho NH về CTĐT, KHHT toàn khóa và phương pháp học tập ở bậc ĐH ngay từ khi NH vừa nhập học vào Trường ĐHCT; CVHT tư vấn cho NH học các HP điều kiện AVCB, THCB bên cạnh thi lấy Chứng chỉ tương ứng; CVHT thường xuyên rà soát KHHT của NH, đặc biệt NH bị điểm F các HP ở năm nhất.

Để giúp NH hoàn thành CTĐT đúng hạn cũng như rút ngắn được thời gian TN, nhà Trường đã tăng cường vai trò của CVHT trong việc theo dõi và giám sát tiến độ học tập của NH thông qua hệ thống quản lý của CVHT [[H11.11.02.05](#)], [[H11.11.02.06](#)] cũng như đã đưa vào sử dụng app CTU giúp CVHT dễ theo dõi và quản lý tiến độ học tập của NH hơn. Tuy nhiên, việc này cũng cần có thời gian để được tổng kết, đánh giá tính năng của hệ thống.

## *2. Điểm mạnh*

Trường đã tăng cường thêm chức năng theo dõi, quản lý sinh viên chậm tiến độ trên hệ thống quản lý cho CVHT. Qua đó có thể nắm rõ tình hình học tập của NH như tình hình nợ học phần, tổng số tín chỉ nợ và tình hình chậm tiến độ (chậm bao nhiêu học kỳ so với trung bình của lớp).



### 3. Điểm tồn tại

Công tác tìm hiểu nguyên nhân tốt nghiệp của NH đã được thực hiện. Tuy nhiên, việc tổng kết, đánh giá các giải pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian TN chưa được quan tâm đúng mức. Điều này có thể làm cho kết quả công tác tư vấn, hỗ trợ NH bị chậm trễ và chưa kịp lúc cho NH.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục hạn chế	Tăng cường công tác tư vấn, giám sát của CVHT đối với NH và định kỳ gặp gỡ NH để trao đổi các giải pháp hiệu quả và phù hợp	BM. KTXHNT  CVHT	Từ năm 2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có phân công đơn vị chuyên trách và ban hành quy trình về việc khảo sát NH có việc làm sau tốt nghiệp. Trường phân công việc khảo sát tình hình việc làm của

NH sau tốt nghiệp cho TTQLCL [\[H11.11.03.01\]](#) Nhà trường đã công bố quy trình thực hiện khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp [\[H11.11.03.02\]](#). Việc khảo sát tình hình việc làm được thực hiện thông qua nhiều hình thức như phỏng vấn trực tiếp, lấy thông tin qua điện thoại, lấy thông tin qua phiếu điều tra trực tuyến [\[H11.11.03.03\]](#). Công việc này được Trường thực hiện hàng năm [\[H11.11.03.04 \(1,2,3,4,5\)\]](#). Căn cứ vào kế hoạch của Trường về khảo sát tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp, các đơn vị trong Trường sẽ phối hợp tổ chức thực hiện. Khi tổ chức thực hiện công tác khảo sát việc làm của K.PTNT, lãnh đạo phụ trách đào tạo K.PTNT triển khai công việc thực hiện như phân công người thu thập thông tin, phân tích số liệu và viết báo cáo [\[H11.11.03.05\]](#). CVHT là người trực tiếp liên hệ NH để nhắc NH trả lời phiếu khảo sát nếu sau thời gian hết hạn mà NH chưa trả lời. Lãnh đạo Khoa phụ trách đào tạo sẽ tổng hợp kết quả phân tích và viết báo cáo. Báo cáo sẽ được gửi cho các bên có liên quan trong đơn vị như CVHT, trợ lý công tác sinh viên, trợ lý đào tạo và các thành viên tổ ĐBCL góp ý và kiểm tra các thông tin có liên quan trước khi gửi về Trường [\[H11.11.03.06 \(1,2,3,4,5\)\]](#), và Trường nộp về BGDĐT [\[H11.11.03.07\(1,2,3,4,5\)\]](#). Để việc khảo sát đạt kết quả tốt, TTQLCL đã phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức tập huấn cho các CB được phân công nhiệm vụ ở các đơn vị [\[H11.11.03.08\]](#), [\[H11.11.03.09\]](#). Nhà trường, tổ chức Hội nghị khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp đã đưa ra những giải pháp và đề xuất để công tác khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả cao [\[H11.11.03.10\(1,2\)\]](#).

Số liệu NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, đơn vị công tác từ năm 2019 (năm đầu tiên có NH tốt nghiệp) đến nay được thu thập, thống kê và lưu trữ đầy đủ [\[H11.11.03.11\]](#). Do ngành KDNN bắt đầu đào tạo từ năm 2015, nên tình hình việc làm của NH tốt nghiệp ngành KDNN được bắt đầu khảo sát từ năm 2020 [\[H11.11.03.06 \(3,4,5\)\]](#).

Thông tin việc làm của NH sau tốt nghiệp được bộ phận ĐBCL của KPTNT xử lý, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm tìm ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp cho CTĐT. Kết quả khảo sát cho thấy NH ngành KDNN sau khi tốt nghiệp một năm có việc làm chiếm tỉ lệ trên 90% [\[H11.11.03.12\]](#). Kết quả đối sánh tỉ lệ NH ngành KDNN có việc làm với các CTĐT khác đang đào tạo tại KPTNT

cho thấy, tỉ lệ trung bình về NH có việc làm sau khi tốt nghiệp của NH ngành KDNN từ năm 2020 – 2022 (ngành này được đào tạo từ năm 2015 và đến năm 2019 mới có NH tốt nghiệp) là 93,8%, của ngành QTKD và KTNN lần lượt là 97,5% và 90,6% [H11.11.03.12]. Mức lương của NH nhận được sau khi tốt nghiệp cũng được theo dõi và đánh giá. Tỉ lệ NH ngành KDNN có việc làm nhận mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng chỉ chiếm khoảng 11%, 70% nhận mức lương từ 5 – 10 triệu đồng/tháng, 19% nhận mức lương trên 10 triệu đồng/tháng [H11.11.03.13]. Đối sánh mức lương của NH ngành KDNN có việc làm sau tốt nghiệp với NH ngành QTKD và KTNN đang đào tạo tại KPTNT cho thấy tỉ lệ NH có việc làm nhận mức lương trên 10 triệu đồng/tháng chiếm tỉ lệ lần lượt là 16% và 5,8%. Trong những năm gần đây NH tốt nghiệp làm việc ở khu vực tư nhân, làm việc ở khu vực nhà nước giảm.

Mặc dù tỉ lệ NH chưa có việc làm chỉ chiếm khoảng 6%, nhưng Khoa và Bộ môn cũng đã họp và phân tích một số nguyên nhân NH chưa có việc làm [H11.11.03.14BS]. Một số nguyên nhân đã được chỉ ra như NH chưa chủ động trong việc tìm kiếm việc làm, một số NH ngại đi làm xa nhà, kén chọn việc. Thông tin TN về ngành học ít được cung cấp cho các cơ quan, doanh nghiệp nên nhiều đơn vị tuyển dụng chưa biết Trường có đào tạo ngành KDNN. Thông tin về ngành KDNN chưa Một số nguyên nhân khác quan khác như sự cạnh tranh cao giữa NH trong quá trình tìm việc làm do rất nhiều trường đại học có đào tạo các nhóm ngành kinh tế. Một số hoạt động nhằm tăng tính chủ động cho NH như: bổ sung thêm các HP như đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm; tăng cường giới thiệu việc làm cho NH như: cung cấp cho NH thông tin tuyển dụng (thông tin tuyển dụng từ website Trường, Khoa) [H11.11.03.14(1,2)]; thường xuyên phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức hội chợ việc làm cho sinh viên [H11.11.03.15]; H8.04.02.04.06(1,2,3,4,5,6) thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV [H8.08.04.13]. Hội chợ việc làm được xem như một giải pháp quan trọng, một kênh kết nối khá hữu ích giữa NTD và NH trong quá trình tìm việc làm. Khoa cũng thành lập mạng lưới cựu sinh viên để kết nối, chia sẻ và hỗ trợ trong giới thiệu việc làm [H11.11.03.16(1,2)]. Nhằm tư vấn cho NH tìm được việc làm, Khoa PTNT đã biên soạn sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp chưa tìm được việc làm [H11.11.03.20]. Ngoài ra, Nhà trường còn tăng cường trao đổi NH với các trường nước ngoài để tăng cơ hội tìm học bổng sau khi tốt nghiệp, tăng khả

năng giao tiếp ngoại ngữ [H11.11.03.17(1,2,3)]. Đặc biệt, Trường đã tăng cường liên kết với doanh nghiệp để tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế cho NH về các lĩnh vực kinh doanh, chế biến sản phẩm nông nghiệp. Qua đó giúp tăng sự gắn kết với các doanh nghiệp và tăng cơ hội việc làm cho NH sau khi ra trường [H11.11.03.18(1,2,3,4)], [H11.11.03.19].

### 2. Điểm mạnh

Tỉ lệ NH có việc làm được xác lập, giám sát dựa trên kết quả khảo sát hàng năm. Nhà trường đã hỗ trợ tối đa về khả năng tìm việc và tỉ lệ NH có việc làm cũng tương đối cao trong những năm qua.

### 3. Điểm tồn tại

Đơn vị đào tạo chưa thường xuyên cung cấp thông tin về ngành học cho các đơn vị tuyển dụng và thiếu tính kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng của họ.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng giải pháp hỗ trợ NH có việc làm	Tăng cường cung cấp thông tin về ngành học và tăng cường kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng của họ	BM KTXHNT, BCN Khoa PTNT	Từ quý 1/2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH được nhà Trường xác lập. Trường đã ban hành qui chế hoạt động NCKH, trong đó có 1 chương qui định về các hoạt động NCKH dành cho NH. [[H11.11.04.01](#)]. Các hoạt động NCKH của NH đã được xác lập như thực hiện đề tài NCKH; công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học. Ngoài ra, NH có thể tham gia hội nghị, hội thảo khoa học dành cho SV; tham dự các buổi báo cáo seminar được tổ chức ở Khoa và NH có thể là thành viên tham gia các đề tài NCKH của GV làm chủ nhiệm. Trường cũng đã ban hành kế hoạch thực hiện các hoạt động NCKH và kinh phí dành cho NH thực hiện và tham gia các sự kiện NCKH [[H11.11.04.01\(1\)](#)]. Hàng năm, nhà Trường xác lập các chủ đề nghiên cứu ưu tiên và kinh phí NCKH cho NH [[H11.11.02.01BS\(1,2,3,4\)](#)]. Giai đoạn từ năm 2018 – 2022 nguồn kinh phí chi cho đề tài NCKH cho NH của toàn Trường khoảng 10,684 tỉ đồng. Kinh phí trung bình cấp cho mỗi đề tài NCKH của NH khoảng 15 triệu đồng. Những năm gần đây nhà Trường đã tăng số lượng đề tài NCKH cho NH so với trước đây [[H11.11.04.07\(1,2,3,4,5\)](#)]. Vì vậy, kinh phí dành cho NCKH của NH hàng năm chiếm khoảng 40% kinh phí dành cho NCKH của nhà Trường [[H11.11.04.07BS\(1,2,3,4\)](#)]

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Hoạt động NCKH chủ yếu của NH là đề tài NCKH và xuất bản bài báo. Trong 5 năm qua (2018 – 2022) NH ở KPTNT thực hiện 14 đề tài NCKH [[H11.11.04.02](#)]. Việc thực hiện đề tài NCKH của NH cũng được nhà trường tổ chức giám sát định kỳ nhằm đảm bảo tiến độ và nội dung của đề tài [[H11.11.04.02BS\(1,2\)](#)]. NH công bố 03 bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học trong nước [[H11.11.04.03\(1,2\)](#)]. Bên cạnh đó, NH cũng tham gia Hội nghị NCKH dành cho sinh viên do Trường tổ chức [[H11.11.04.04\(1,2,3\)](#)]. NH cũng được mời tham dự Hội thảo nghiên cứu khoa học [[H11.11.04.05](#)] hay các buổi báo cáo seminar ở Khoa, [[H11.11.04.06](#)]. Hoạt động báo cáo seminar được HĐ KH&ĐT Khoa tổ chức và được giám sát thông qua các biên bản buổi báo cáo do thư ký HĐ KH&ĐT Khoa xác nhận ở từng buổi báo cáo. [[H11.11.04.06\(1\)](#)]

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Nhằm đảm bảo các hoạt động NCKH được NH thực hiện nghiêm túc, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn NH thực hiện. Trường còn xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của NH như:

- + Phòng Quản lý Khoa học là đầu mối để tham mưu cho Nhà trường xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ. Trợ lý NCKH đầu mối liên hệ giữa đơn vị với Phòng Quản lý Khoa học. GV là CB trực tiếp hướng dẫn đề tài [[H11.11.04.08](#)].
- + Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho NH tham gia NCKH: quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở [[H11.11.04.09](#)], các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH do SV thực hiện [[H11.11.04.10](#)], Hướng dẫn thực hiện quản lý đề tài NCKH trong SV [[H11.11.04.11](#)] và sổ tay NCKH [[H11.11.04.12](#)]. Hàng năm Nhà trường đều thông báo đăng ký đề tài NCKH trong SV với các định hướng nghiên cứu quan trọng để NH thực hiện [[H11.11.04.13\(1,2,3,4\)](#)].
- + Hệ thống các phần mềm quản lý của Nhà trường có mục dành riêng cho hoạt động NCKH thường xuyên cập nhật, liên kết chặt chẽ giữa NH thực hiện đề tài với các cấp quản lý để dễ dàng theo dõi, nắm bắt tình hình [[H11.11.04.14](#)].
- + Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên, kiểm tra nhắc nhở GV hướng dẫn và NH thực hiện đề tài hoàn thành đúng tiến độ và ĐBCL nên SV của BM KTXHNT không có tình trạng thực hiện các đề tài chậm tiến độ hay nghiệm thu không đạt [[H11.11.04.15\(1,2\)](#)].

Đối sánh tỉ lệ NH ngành KDNN thực hiện đề tài NCKH so với các ngành khác của Khoa PTNT cho thấy, tỉ lệ đề tài thực hiện bởi HN ngành KDNN chiếm khoảng 7% tổng số đề tài NCKH sinh viên của KPTNT [[H11.11.04.02](#)]. NH cũng tham gia công bố bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học trong nước. Đối sánh số lượng bài báo xuất bản bởi NH ngành KDNN so với NH các CTĐT khác của KPTNT cho thấy, tỉ lệ bài báo xuất bản bởi NH ngành KDNN chiếm khoảng 75% tổng số bài báo xuất bản bởi NH của K.PTNT [[H11.11.04.03\(1,2\)](#)]. Nhìn chung, NH ngành KDNN thực hiện đề tài

NCKH và xuất bản bài báo chưa nhiều, tỉ lệ NH tham gia thực hiện NCKH chiếm khoảng 3%, tỉ lệ tham gia NCKH và số lượng bài báo được xuất bản không đều qua các năm. Khoa đã có một số giải pháp thúc đẩy NH thực hiện các hoạt động NCKH như tọa đàm Nghiên cứu khoa học trong sinh viên [[H11.11.04.BS](#)] Nhà Trường cũng tổ chức Hội nghị NCKH dành cho sinh viên nhằm tạo cơ hội cho NH chia sẻ lại các kết quả nghiên cứu [[H11.11.04.04\(1,2,3\)](#)]. NH cũng được mời tham dự Hội thảo nghiên cứu khoa học hay các buổi báo cáo seminar ở Khoa [[H11.11.04.05](#)], [[H11.11.04.06](#)].

Căn cứ vào xu hướng phát triển của xã hội, chính sách phát triển của quốc gia và khu vực ĐBSCL, Trường có xây dựng chiến lược nghiên cứu khoa học [[H4.04.01.03](#)] và là căn cứ để hướng dẫn xem xét tính ưu tiên, tính cấp thiết, tính phù hợp của các đề tài NCKH. Nhà trường tập trung vào 5 lĩnh vực chiến lược nghiên cứu ưu tiên : (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và CNTT – truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; (5) Phát triển kinh tế, thị trường [[H11.11.04.16](#)]. Do đặc thù của ngành học, phần lớn các NCKH của NH tập trung vào lĩnh vực thứ 5 là chủ yếu (nghiên cứu về các vấn đề phát triển kinh tế và thị trường).

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có nhiều hỗ trợ cho sinh viên trong việc thực hiện NCKH và xuất bản phẩm trên các tạp chí cũng như hỗ trợ cho NH trong việc tham gia hội thảo/hội nghị khoa học. Các quy định, thông tin có liên quan đến hoạt động NCKH của NH đều được công khai trên trang web của phòng QLKH.

## 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động NCKH của NH chưa có nhiều kết quả nổi bật như mong đợi. Số lượng đề tài NCKH của NH ngành KDNN chưa được nhiều. Người học ngành KDNN chưa công bố công trình nghiên cứu trên tạp chí khoa học có uy tín ngoài nước.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Thúc đẩy NH thực hiện các NCKH trong lĩnh vực kinh tế - kinh doanh	Tổ chức các buổi trao đổi, tư vấn và gợi ý phát triển các chủ đề NCKH cho người học và tổ chức hướng dẫn người học cách viết bài báo để công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.	Ban chủ nhiệm Khoa PTNT, Đoàn TN	Từ quý 2/2024	
---	--	--	----------------------------------	---------------	--

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà Trường thường xuyên lấy kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các BLQ nhằm phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà Trường đã ban hành quy định và quy trình thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ các BLQ bao gồm các hoạt động, các nội dung và quy trình thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ các BLQ [H11.11.05.01(1,2)]. Đồng thời, Trường cũng ban hành mẫu phiếu để lấy ý kiến các BLQ [H11.11.05.01BS]. [H11.11.05.02 (1,2,3,4,5)] và phần mềm lấy ý kiến trực tuyến [H11.11.05.02BS]. Kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ là cơ sở quan trọng để giúp Nhà trường cải tiến chất lượng [H11.11.05.03].

Mức độ hài lòng của các BLQ được phân tích và đối sánh. Thông tin thu thập được phân tích và sử dụng cho việc cải tiến CTĐT, cải tiến hệ thống thực hiện chất lượng và ĐBCL. Sự hài lòng về CTĐT ngành KDNN và chất lượng của NH tốt nghiệp được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát 04 BLQ gồm NTD, giảng viên, cựu SV và NH như sau:

- + Đối với GV: BM KTXHNT đã khảo sát lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy chương trình KDNN. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các GV hài lòng về CTĐT ngành KDNN [H11.11.05.04] và hài lòng về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Nhà trường như cơ sở vật chất hỗ trợ giảng dạy, tài liệu giảng dạy, hoạt động



- nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật – phát triển nghiệp vụ chuyên môn, chăm sóc sức khỏe y tế và đời sống [H4.04.02.22(1,2,3,4,5,6,7)]. Ngoài ra, đối với đội ngũ giảng viên, nhân viên mức độ hài lòng được thể hiện qua Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm. Tại hội nghị, toàn thể viên chức, người lao động tham gia và có thể thảo luận và trao đổi với Ban lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Nhà Trường, lãnh đạo các Phòng Ban trong môi trường dân chủ, thẳng thắn thẳng thắn đóng góp ý kiến về các vấn đề có liên quan đến chính sách.
- + Đối với NTD: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD đối với SV ngành KDNN được thực hiện vào năm 2022. Kết quả cho thấy, NTD tương đối hài lòng với kết quả đầu ra của NH chương trình KDNN. Phần lớn các NTD đều cho rằng NH ngành KDNN đáp ứng được mức độ công việc ở mức trên trung bình và cần phải đào tạo bổ sung thêm về kiến thức chuyên ngành, kỹ năng mềm cũng như ngoại ngữ [H11.11.05.05], [H11.11.05.05BS(1,2,3,4,5,6,7)], [H11.11.05.06]. Hằng năm Khoa cũng tổ chức gặp gỡ với các NTD nhằm trao đổi thông tin về nhu cầu tuyển dụng và khả năng đáp ứng công việc của sinh viên ngành KDNN [H11.11.05.07(1,2,3,4,5,6)]
  - + Đối với cựu SV: Mức độ hài lòng của cựu SV về kết quả đầu ra của CTĐT được BM KTXHNT khảo sát vào năm 2022. Dựa vào các kết quả khảo sát cho thấy, trên 50% các cựu SV hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên có khoảng 10% người được khảo sát cảm thấy rất không hài lòng về CTĐT và cũng có khoảng 20% ý kiến cảm thấy CTĐT cũng bình thường, không có gì đặc biệt [H11.11.05.08], [H11.11.05.09]. Các tiêu chí được khảo sát như Chương trình đào tạo bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của NH, sự phù hợp của các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Bên cạnh đó BM cũng họp cựu sinh viên để góp ý về CTĐT ngành KDNN để có những điều chỉnh CTĐT cho phù hợp [H3.03.02.06]
  - + Đối với NH: SV của Trường ĐHCT có thể cho ý kiến đánh giá giảng viên giảng dạy các HP trong CTĐT. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng của NH về giảng viên phụ trách giảng dạy các học phần là khá cao về phương pháp giảng dạy, thái độ và kỹ năng của giảng viên [H11.11.05.10], H11.11.05.11(1,2)]. Nhà Trường rất quan tâm chú trọng đến chất lượng phụ vụ,

hỗ trợ và tư vấn của các đơn vị liên quan trực tiếp như phòng công tác SV. Kết quả cho thấy, NH khá hài lòng về các thông tin được cung cấp như về chế độ, chính sách cũng như thông tin về học bổng, về chăm sóc sức khỏe, về các hoạt động đoàn, hội [H11.11.05.12]. Ngoài ra Khoa cũng khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ hỗ trợ cho người học để cải tiến tốt hơn. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ NH hài lòng và rất hài lòng về phục vụ thư viện của Khoa, các hoạt động vui chơi, giải trí, không gian tự học chiếm khoảng 80%. Tuy nhiên, chỉ khoảng 53% NH hài lòng và rất hài lòng về đường truyền internet/wifi ở khoa [H11.11.05.13]. Những khảo sát này là kênh thông tin quan trọng để Trường, Khoa cải thiện chất lượng phục vụ tốt hơn cho NH. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đối thoại với NH về hoạt động đào tạo và các hoạt động có liên quan [H11.11.05.14,]. [H11.11.05.15].

Kết quả khảo sát sự hài lòng được Trường, Khoa đối chiếu so sánh làm tham chiếu cho kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.16 (1,2,3,4,5)] và điều chỉnh CTĐT cho phù hợp hơn [H11.11.05.17]. Khảo sự hài lòng của các BLQ được thực hiện ở qui mô lớn, Nhà trường giao cho TTQLCL làm đầu mối chung để thực hiện khảo sát, thống kê, phân tích kết quả và đề xuất giải pháp để cải tiến sự hài lòng của các BLQ cho Nhà trường.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ thường xuyên theo định kỳ, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD thường gặp nhiều khó khăn, do tỉ lệ phản hồi thông tin của NTD thường thấp qua khảo sát trực tuyến. Do hạn chế về nguồn lực nên việc khảo sát thông qua phỏng vấn trực tiếp chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ.

### *4. Kế hoạch hành động*

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Cải tiến CTĐT ngành KDNN theo nhu cầu thị trường	Tổ chức hội nghị hay buổi tọa đàm để trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của NTD	Ban chủ nhiệm Khoa PTNT, BM KTXHNT	Từ quý 2/2024	

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 11**

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý, đội ngũ NV hỗ trợ NH và quy chế rõ ràng, có quy trình cụ thể để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đảm bảo cho việc tốt nghiệp đúng tiến độ của NH. Nhà trường rất chú trọng đến công tác NCKH của NH, đa dạng về hình thức, phong phú về số lượng, hệ thống hỗ trợ và giám sát chặt chẽ, nguồn tài chính rõ ràng, NH chưa có công bố trên tạp chí quốc tế. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Tuy nhiên, tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng tiến độ chưa được cao như kỳ vọng, chưa có nhiều đề tài NCKH của NH, một số NH chưa tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, chưa tổ chức đối sánh các kết quả đầu ra cùng ngành ở các trường đại học khác. Từ năm 2024, BM cần tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay tọa đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH ngành KDNN.

Tiêu chí 11 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Mức đạt: 5,0

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
---------------------	-------------

<b><i>Tiêu chuẩn 11</i></b>	<b>5,00</b>
Tiêu chí 11.1	5,00
Tiêu chí 11.2	5,00
Tiêu chí 11.3	5,00
Tiêu chí 11.4	5,00
Tiêu chí 11.5	5,00

### **PHẦN III. KẾT LUẬN**

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT có ý nghĩa rất quan trọng để ĐBCL đào tạo của ngành học. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, BM KTXHNT, KPTNT, Trường ĐHCT đã triển khai TĐG CTĐT ngành KDNN theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGDĐT). Mục đích của công tác TĐG này là thu thập một bức tranh toàn cảnh về toàn bộ hoạt động đào tạo của ngành KDNN, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, đáp ứng yêu cầu của trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn nhất của ĐBSCL về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Trong quá trình triển khai công tác TĐG, BM KTXHNT đã nhận được sự chỉ đạo kịp thời các cấp lãnh đạo của Nhà trường, sự hỗ trợ nhiệt tình của cán bộ phòng/ban/các BLQ và sự đồng thuận của tập thể GV và SV của BM. Công tác TĐG đã được triển khai đúng theo hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT của BGDĐT. Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT ngành KDNN thực hiện thông qua việc đối chiếu với các tiêu chuẩn. Dựa trên cơ sở đó, BM KTXHNT lập dự thảo phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại và đề xuất kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng đào tạo ngành KDNN. Cụ thể là:

#### **1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KDNN**

Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành KDNN được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường/KPTNT. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù

hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh yêu cầu của các BLQ. BM đã khảo sát ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả thu thập đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến hành rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR hiệu quả hơn.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ thông tin cần thiết để GV và NH thuận lợi trong việc tiếp cận và sử dụng; để các cấp quản lý chủ động trong triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật và bổ sung về nội dung và hình thức.

Chương trình dạy học ngành KDNN được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của NH. Mỗi HP trong CTDH đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR. Đề cương chi tiết của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng. Các mục tiêu và CĐR của HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. CTDH và đề cương chi tiết HP được thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ để đảm bảo tính chuyên môn và đáp ứng với nhu cầu, thực tiễn của xã hội.

Mục tiêu giáo dục của ngành KDNN được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ. GV của BM KTXHNT đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH phù hợp, nhằm giúp NH rèn luyện những kỹ năng mềm (như kỹ năng giao tiếp, hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu), đồng thời giúp NH lựa chọn và sử dụng các chiến lược học tập khác nhau và thích hợp nhất đối với bản thân. Thêm vào đó, việc sử dụng đa dạng các PPDH hiệu quả - phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu/vận dụng và thực hành vào điều kiện thực tế chứ không phải học thuộc lòng - giúp NH phát triển khả năng học tập suốt đời thông qua việc tạo nhiều cơ hội cho NH tham gia xây dựng kiến thức mới trên nền tảng kiến thức đã có của NH. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn SV thực hiện NCKH và tham gia vào các hoạt động NCKH đã giúp SV khám phá tri thức của nhân loại và gắn kết lý thuyết với thực tiễn và kiến thức đã học của bản thân để thực hiện khởi nghiệp và vận dụng vào quá trình ra quyết

định. Nhìn chung, GV của BM KTXHNT đã và đang áp dụng PPDH theo hướng tiếp cận “NH là trung tâm”, “học đi đôi với hành” và “học tập qua trải nghiệm” để tạo điều kiện cho NH có nhiều cơ hội trải nghiệm, thực tập thực tế tại các doanh nghiệp đồng thời khuyến khích NH rèn luyện kỹ năng hoạt động nhóm thông qua thực hiện các bài tập nhóm.

Kết quả học tập của NH được đánh giá bám sát yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tiếp (trên website) và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh giá bằng nhiều phương pháp để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo và mục tiêu của từng HP. Đồng thời, việc đánh giá KQHT của NH không ngừng được đổi mới về quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ ở KPTNT cùng với các khoa chuyên ngành, quản lý các học phần có liên quan. CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá trình học tập để giúp SV nắm quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Đội ngũ GV của BM KTXHNT có trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và bố trí công tác của các CB được thực hiện minh bạch, công khai theo đúng quy trình. Khối lượng công việc GV được đo lường và đánh giá rõ ràng, làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá và khen thưởng, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng được Bộ môn quan tâm và ban hành đầu năm học để GV chủ động sắp xếp thời gian tham dự. Nhìn chung, các GV của BM KTXHNT không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trau dồi ngoại ngữ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu, hiện tỷ lệ giảng viên đạt trình độ tiến sĩ là 54,54% và trình độ sau đại học là 100%. Các NCKH được đầu tư và phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với số lượng đề tài, bài báo khoa học được xuất bản

trên các tạp chí có uy tín ngày càng tăng, góp phần nâng cao vị thế đào tạo của KPTNT và trường ĐHCT. Ngoài công tác đào tạo SV thuộc chương trình KDNN, các GV cũng tham gia giảng dạy cho SV của các ngành đào tạo khác trong Khoa/Trường và giảng. Nhiều công trình NCKH của GV ngành KDNN thực hiện mang tính phục vụ cộng đồng cao, đóng góp thiết thực cho sự phát triển của khu vực ĐBSCL. Với nhiều thành tích NCKH nổi bật, một số GV của BM KTXHNT nhận được nhiều giải thưởng cấp trường và tỉnh.

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành KDNN có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường ĐHCT, KPTNT và BM KTXHNT luôn quan tâm và tạo điều kiện cho đội ngũ NV được học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH rõ ràng đã giúp Nhà trường tuyển sinh đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập và rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của GV, CVHT, phòng/ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Nhà trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đối với NH.

Trường/Khoa đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học với các trang thiết bị (máy tính) phù hợp, được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của ngành KDNN. Hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và NH đồng thời góp phần trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH của Trường. Các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định rõ ràng và cụ thể.

Trường ĐHCT có nhiều hình thức để thu nhận thông tin phản hồi từ các BLQ về CTĐT. Ý kiến đóng góp/phản hồi của các BLQ là cơ sở để điều chỉnh đúng đắn và kịp thời về CTĐT của ngành KDNN. Quy trình thu nhận thông tin phản hồi của các BLQ được thiết lập rõ ràng. Kết quả thu thập đa dạng, nhanh chóng và minh bạch là nhờ hệ thống thông tin của Trường hiện đại và đội ngũ CB chuyên trách trong việc tiếp nhận thông tin, điều chỉnh và cải tiến qui trình. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thành lập TTQLCL để lập kế hoạch khảo sát, thu nhận và xử lý thông tin phản hồi của các BLQ một cách liên tục (ít nhất là mỗi học kỳ 1 lần) về hoạt động dạy - học và sự tương thích giữa CĐR với hoạt động dạy - học. Thông tin phản hồi được GV, BM, Khoa PTNT và Ban giám hiệu làm căn cứ để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học và cải tiến CTĐT. Hơn nữa, chất lượng của CTĐT còn được cải tiến thông qua việc ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Để đảm bảo cho sự thành công của CTĐT, những dịch vụ hỗ trợ cho NH như hệ thống thư viện, và dịch vụ tiện ích đã đóng vai trò rất quan trọng.

Nhà trường có hệ thống phần mềm để quản lý NH và có đội ngũ NV hỗ trợ NH; có quy chế rõ ràng, có quy trình cụ thể để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đảm bảo cho việc tốt nghiệp đúng tiến độ của NH. Nhà trường rất chú trọng đến công tác NCKH của NH. Hoạt động NCKH đa dạng về hình thức, phong phú về số lượng, có hệ thống giám sát chặt chẽ và nguồn tài chính rõ ràng. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Hơn nữa, Nhà trường còn có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi của các BLQ và sử dụng thông tin đó nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

Hoạt động tư vấn tuyển sinh cho các HS THPT được thực hiện hàng năm và thông tin về CTĐT luôn được chia sẻ đến tất cả học sinh. Đây là một trong những hoạt động quan trọng của Khoa và BM trong việc quảng cáo ngành KDNN đến HS cũng như góp phần công khai thông tin đến người học tiềm năng nhằm xác định nhu cầu và phương pháp cải tiến phù hợp.

GV BM và Khoa có nhiều điều kiện để tiếp xúc thực tế và làm việc với các BLQ, các tổ chức quốc tế, Sở ban ngành, doanh nghiệp, ... nên nội dung giảng dạy có tính cập nhật liên tục và đáp ứng nhu cầu của NTD.



Khoa và BM còn đẩy mạnh tìm kiếm các nguồn tài trợ/học bổng từ các mạnh thường quân để hỗ trợ SV theo học ngành KDNN.

## **2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KDNN**

Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện một cách chính thức, quy mô và đồng bộ nhất là trong thời điểm soạn thảo MTĐT và CĐR.

Các BLQ chỉ mới tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua các buổi họp mặt cựu SV của BM.

Một số HP thuộc CTĐT của ngành KDNN nhưng được sử dụng để giảng dạy cho nhiều ngành đào tạo khác trong Trường nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của các HP trong CTĐT của ngành khác. Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KDNN của các trường quốc tế.

Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên website của Trường, nhà điều hành, nhà học, khu vực văn phòng Đoàn trường nhưng mục tiêu đào tạo của ngành KDNN vẫn chưa được thiết kế trên poster và công bố tại BM, nơi SV đến liên hệ thường xuyên. Nhiều hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP của CTDH. Các hoạt động bên ngoài lớp học cũng chưa được GV chú trọng nhiều ở các HP thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức chuyên ngành. Để đáp ứng nhu cầu xã hội, kiến thức chuyên môn cần phải cập nhật thường xuyên; tuy nhiên, việc liên tục điều chỉnh CĐR hoặc bổ sung PPGD cho HP để tương thích thì chưa được thực hiện kịp thời.

Trong một số đề cương HP được công bố, phương pháp đánh giá chưa đáp ứng CĐR về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân và còn mang tính chủ quan. Hệ thống quản lý điểm của Trường chưa phân chia thành nhiều cột điểm thành phần. CVHT còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận ý kiến của GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để giúp NH cải thiện việc học tập. Mặc dù ngành KDNN do BM KTXHNT quản lý nhưng số lượng học phần mà BM có thể điều chỉnh/quản lý còn khá hạn chế và nhiều học phần do sự quản lý của các Khoa chuyên ngành khác nên việc thông tin, cập nhật đề cương học phần còn gặp nhiều khó khăn.

Do số lượng SV đầu vào biến động hàng năm, trong vòng 10 năm qua, BM KTXHNT không có chỉ tiêu để được tuyển thêm CB mới. Điều này có thể làm giảm tính kế thừa của đội ngũ trẻ trong quy hoạch dài hạn. Do giới hạn về điều kiện cá nhân, một số GV chưa thể tìm được các học bổng TS đào tạo ở nước ngoài hoặc trong nước theo như kế hoạch đề ra.

Đội ngũ NV của toàn trường nói chung và hỗ trợ CTĐT ngành KDNN nói riêng còn công kênh. Số lượng NV tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ còn hạn chế. Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá riêng cho NV theo từng vị trí việc làm.

Các khảo sát ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả. Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Tình trạng SV bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng là SV ngành KDNN chưa phong phú. Đội ngũ chuyên viên tư vấn của Trường còn thiếu.

Do đặc điểm năm nhất của sinh viên ngành KDNN được học tại Khu 2 nên GV của BM và Khoa chưa có nhiều điều kiện để giảng dạy, tiếp xúc nắm tình hình về tâm tư, nguyện vọng cũng như tư vấn phù hợp. Thêm vào đó, cán bộ giảng dạy các học phần đại cương chưa nắm được thông tin về ngành nên rất khó chia sẻ cũng như tư vấn phù hợp về vị trí việc làm, cơ hội nghề nghiệp cũng như tầm quan trọng của ngành cho sự phát triển của xã hội.

Mặc dù việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện nhưng động lực để NH phản hồi ý kiến chính xác và đầy đủ là chưa cao. Vì vậy, tỉ lệ NH tham gia phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy và CTĐT còn thấp.

Tỷ lệ thôi học của NH có xu hướng tăng trong các năm gần đây, chưa có nhiều đề tài NCKH, một số NH chưa tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, chưa tổ chức được các hội nghị hay buổi tọa đàm để nghe ý kiến trực tiếp của NTD, chưa tổ chức đối sánh các kết quả đầu ra cùng ngành ở các trường đại học khác.

### **3. Kế hoạch cải tiến**

Trên cơ sở những điểm mạnh và những điểm tồn tại về toàn bộ hoạt động đào tạo, BM KTXHNT đề xuất kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng đào tạo. Dự thảo về kế hoạch cải tiến CTĐT ngành KDNN từ năm 2022 như sau:

BM KDNN sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị để lấy ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR theo định kỳ 2 năm/lần, làm cơ sở rà soát điều chỉnh MTĐT và CĐR của ngành KDNN.

BM KDNN sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm hay các buổi họp mặt để truyền thông cụ thể, chi tiết và trực tiếp về bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP đến các đơn vị tuyển dụng.

BM KTXHNT và KPTNT sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành KDNN để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành KDNN; Tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn; Liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Arkansas để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT nhằm tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KDNN.

Trường sẽ đa dạng hóa các phương pháp truyền thông để tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường tới các BLQ. Tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới. Bổ sung vào tiêu chí đánh giá kết quả học tập của NH một số kỹ năng như: kỹ năng tự học, tự làm việc độc lập, tự tìm kiếm tài liệu; kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng thuyết trình...

GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CĐR theo đề cương HP. BM KTXHNT thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. GV cùng CVHT nhắc nhở NH hạn chế khiếu nại về KQHT qua điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email mà nên đến văn phòng BM hoặc KPTNT để làm việc trực tiếp.

Được sự cho phép của Trường, BM đang tuyển dụng 01 CB mới có trình độ tối thiểu ThS. Để khắc phục năng lực ngoại ngữ cho GV, bên cạnh việc tiếp tục khuyến khích các GV tiếp tục trau dồi năng lực ngoại ngữ, BM có thể đề xuất GV tham gia dự tuyển TS trong nước nếu phù hợp.

Trường ĐHCT sẽ lập kế hoạch và đề xuất giải pháp tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đến đội ngũ NV của Trường.

KPTNT và BM sẽ đề xuất với Nhà trường một số kế hoạch hành động nhằm mang lại lợi ích cho NH như sau: Thực hiện mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh và tiêu chí tuyển chọn của ngành thông qua ngày hội tuyển sinh; Lập kế hoạch xin thêm chỉ tiêu tuyển sinh; Chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ đối với SV chậm tiến độ; Đa dạng hóa các hoạt động hướng nghiệp, tuyển dụng thêm chuyên gia tư vấn tâm lý để giúp SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Trường ĐHCT tập trung thiết lập các cơ chế để khuyến khích NH nghiêm túc phản hồi các ý kiến thông qua các kênh thông tin. Đồng thời, Nhà trường tiếp tục đầu tư mua sắm các thiết bị hỗ trợ (như máy tính bảng, phần mềm) để việc phản hồi của NH được thuận lợi hơn, đặc biệt là trong công tác hành chính và dịch vụ. Bên cạnh đó, BM KTXHNT kết hợp với KPTNT khuyến khích GV đầu tư nghiên cứu nhiều hơn trong lĩnh vực đào tạo.

BM KTXHNT tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay tọa đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH của ngành KDNN.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã: TCT

Tên CTĐT: CTĐT ngành Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học

Mã CTĐT: 7620114

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								4,33	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3						6				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								5,4	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3						6				
Tiêu chí 5.4						6				
Tiêu chí 5.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>								5	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>								5	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>								5,2	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>								5	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b>								4,83	5	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4						6				
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 11</i></b>								5,0	5	100
Tiêu chí 11.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>										

*Cần Thơ, ngày 16 tháng 10 năm 2023*

**HIỆU TRƯỞNG**



## **PHẦN IV. PHỤ LỤC**

### **Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

#### **CƠ SỞ DỮ LIỆU**

#### **KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

#### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ

Tiếng Anh: Can Tho University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHCĐ

Tiếng Anh: CTU

3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Đại học Cần Thơ, Khu 2, Đường 3 Tháng 2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663

E-mail: [dhct@ctu.edu.vn](mailto:dhct@ctu.edu.vn)

Website: [www.ctu.edu.vn](http://www.ctu.edu.vn)

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1966

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1970

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

#### **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Phát triển Nông thôn (KPTNT)

Tiếng Anh: College of Rural Development (CRD)

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Kinh tế - Xã hội Nông thôn (BM KTXHNT)

Tiếng Anh: Department of Rural Socio-Economics (DRSE)

14. Tên trước đây: Không

15. Tên chương trình đào tạo:

Tiếng Việt: Kinh doanh nông nghiệp

Tiếng Anh: Agri-business

16. Mã CTĐT: 7620114

17. Tên trước đây của CTĐT: Không có

18. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Khu Hòa An - ĐHCT, số 554, quốc lộ 61, ấp Hòa Đức, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

19. Số điện thoại liên hệ: (84-293) 351 1111

Email: [kptnt@ctu.edu.vn](mailto:kptnt@ctu.edu.vn)

Website: <https://crd.ctu.edu.vn/>

20. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 28/06/2011

21. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT KDNN): 2015

22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2019

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

#### **23. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT**

Khoa Phát triển Nông thôn được thành lập vào ngày 28/06/2011 theo Quyết định số 1577/QĐ-ĐHCT của Hiệu trưởng Trường ĐHCT với sứ mạng là tập trung đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ ưu tiên cho vùng nông thôn ĐBSCL.

Việc hình thành Khoa PTNT góp phần đáp ứng được nhu cầu cấp thiết về đào tạo nguồn nhân lực cũng như tiến hành các nghiên cứu khoa học liên quan cho vùng nông thôn ở ĐBSCL, theo kịp đà phát triển kinh tế-xã hội của cả nước và các nước trong khu vực. Đây là vấn đề mà Chính phủ đang rất quan tâm và tập trung mọi nguồn lực cho phát triển “nông nghiệp, nông dân và nông thôn”. Song song đó, việc thành lập Khoa PTNT tại Hòa An sẽ là một bước đột phá lớn, tạo ra hướng phát triển mới, mở rộng về quy mô và tầm ảnh hưởng của Trường, tạo động lực để nâng cấp, phát triển ổn định khu Hòa An về lâu dài trở thành khu đào tạo chính quy và hiện đại.

Giới thiệu chung về chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu chính của Khoa PTNT

- Khoa PTNT là đơn vị trực thuộc Trường ĐHCT có chức năng quản lý, tổ chức đào tạo chuyên biệt cho vùng nông thôn và thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra góp phần phát triển nông thôn bền vững vùng ĐBSCL.
- Nhiệm vụ trọng tâm của Khoa PTNT bao gồm: (i) đào tạo các ngành chủ lực đặc thù của Khoa và phối hợp với các đơn vị trong Trường tổ chức liên kết đào tạo các ngành cần thiết theo yêu cầu xã hội; (ii) Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra; (iii) Cung cấp dịch vụ tư vấn, huấn luyện đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới.

Mục tiêu chính của Khoa PTNT là đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ, kiến thức của cộng đồng, năng lực của cán bộ địa phương cũng như nghiên cứu các vấn đề về nông nghiệp, nông thôn đáp ứng cho quá trình “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn” vùng ĐBSCL.

#### ❖ Về công tác đào tạo

##### - **Bậc đại học**

Năm học 2020 – 2021, Khoa quản lý và phối hợp tổ chức đào tạo 15 ngành/chuyên ngành học tại Khu Hòa An với số lượng SV đang theo học là 2.314, trong đó số sinh viên mới tuyển của K47 là 342 (chi tiêu là 320). Tuy nhiên, về tuyển sinh mới của Khoa trong năm 2022 còn 7 ngành do một số ngành như Khuyến nông, Kỹ

thuật nông nghiệp, ... tạm dừng tuyển sinh. Cụ thể các ngành và sĩ số theo các khóa như trình bày Bảng 1. Việc tổ chức, quản lý và điều hành công tác đào tạo đã đi vào nề nếp, ổn định trong những năm qua.

**Bảng 1: Số lượng sinh viên của các ngành/chuyên ngành của các khóa từ K42-46**

TT	Khóa (K)	K42	K43	K44	K45	K46	Tổng
	Ngành\chuyên ngành						
1	Kỹ thuật CTXD - XDDD&CN	60					71
2	Kỹ thuật công trình XD		43				43
3	Kỹ thuật xây dựng			48	14	18	80
4	Công nghệ thông tin - THUĐ						1
5	Công nghệ thông tin	53	57	83	56	73	364
6	Quản trị kinh doanh	7	81	65	93	107	357
7	Kinh tế nông nghiệp	5	44	74	61	63	248
8	Kinh doanh nông nghiệp	2	32	33	45	38	155
9	PTNT - Khuyến nông						1
10	Khuyến nông	1		11			17
11	Luật - Luật hành chính	6	51	60	74	92	283
12	Nuôi trồng thủy sản	11	11	20			45
13	Ngôn ngữ Anh	3	87	74	99	85	352
14	Nông học - KThNN	10	35	13			63
15	Việt Nam học - HDVDL	7	73	42	53	58	234
<b>Tổng cộng</b>		<b>165</b>	<b>514</b>	<b>523</b>	<b>495</b>	<b>534</b>	<b>2314</b>

*Nguồn: Hệ thống quản lý - Quản lý sinh viên*

## **- **Bậc sau đại học****

Năm 2021, Khoa đã tuyển sinh khóa thạc sĩ đầu tiên ngành Phát triển Nông thôn với 36 học viên đang theo học. Đây là hình thức đào tạo theo địa chỉ cho tỉnh Hậu Giang.

## **❖ Về nghiên cứu khoa học**

- Ký kết thỏa thuận hợp tác với địa phương, Viện – Trường, Doanh nghiệp

Từ năm học 2016-2017 Khoa đã ký kết MoU với Sở NN&PTNT tỉnh Hậu Giang; ký kết MoU với Viện KT-XH thành phố Cần Thơ vào năm 2015, qua đó tạo cơ hội cho sinh viên và giảng viên đến trao đổi, học tập kinh nghiệm thực tế với các cộng đồng ở địa phương, cũng như NCKH và chuyển giao công nghệ và mối quan hệ này đến nay vẫn được duy trì.

- Phát triển các dự án/ đề tài NCKH- CGCN các cấp

Do nguồn lực của khoa vẫn còn hạn chế, đơn vị non trẻ, hoạt động NCKH vẫn còn rất khiêm tốn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện NQ số 96 NQ/ĐU Khoa cũng đã phấn đấu và có những nỗ lực cao. Khoa đã phát triển và thực hiện nhiều đề tài tập trung giải quyết các vấn đề thực tiễn ở nông thôn. Tổng số đề tài Khoa đã thực hiện là 63, bao gồm 45 đề tài cấp cơ sở (20 của cán bộ và 25 của sinh viên), 11 đề tài cấp tỉnh và 07 đề tài cấp Bộ (03 đề tài thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; 04 đề tài thuộc Quỹ Nghiên cứu Khoa học Quốc gia-Nafosted)

- *Kết quả thực hiện các đề tài, dự án NCKH- CGCN*

Phần lớn các đề tài NCKH không đủ thời gian để đào tạo thạc sĩ hay tiến sĩ bảo vệ thành công luận án. Khoa cũng có rất ít đề tài kết hợp đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ thông qua các đề tài, dự án NCKH. Giai đoạn 2015 – 2020, chỉ có 01 đề tài thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn 02 thạc sĩ. Các đề tài cấp Bộ sau năm 2020 đang được Thầy, Cô của Khoa hướng dẫn từ 4 – 5 thạc sĩ và sẽ bảo vệ cuối năm 2021 và trong năm 2022.

## **❖ Về hoạt động hợp tác quốc tế**

- *Ký kết thỏa thuận hợp tác với các đối tác, mạng lưới quốc tế*

Khoa đã ký kết MOU với đại học Saga Nhật Bản (16/3/2015), Đại học Arkansas Hoa Kỳ (19/5/2015) về các hoạt động đào tạo, trao đổi sinh viên.

Duy trì các hoạt động hợp tác quốc tế đã thỏa thuận với các đối tác qua ký kết Bản ghi nhớ (MOU), cũng như các đối tác mới:

- + Chương trình "Sinh viên huấn luyện" (Coach for College) – hợp tác với Peacework, SV của Khoa tham gia tình nguyện cùng SV Mỹ huấn luyện cho học sinh về thể thao và dạy các kỹ năng mềm. SV có cơ hội rèn luyện kỹ năng ngoại ngữ. Chương trình thực hiện mùa hè hàng năm.
- + Trao đổi học thuật, tham quan học tập, giao lưu văn hóa – hợp tác với ĐH Arkansas, ĐH Tokyo, ĐH Saga, ĐH Hoàng gia Phnôm Pênh. SV Khoa tham gia với SV quốc tế các hoạt động, SV rèn luyện ngoại ngữ, các kỹ năng giao tiếp và kiến thức. Chương trình thực hiện hàng năm.
- + Chương trình tập huấn ngắn hạn – hợp tác với SIT Study Abroad (Mỹ). SV Mỹ tập huấn tại Khoa, giao lưu văn hóa với SV Khoa, rèn luyện kỹ năng ngoại ngữ. Chương trình thực hiện thường xuyên hàng năm.
- + Hợp tác NCKH thông qua các dự án hàng năm – hợp tác với IDE-JETRO (Nhật Bản). Cán bộ tham gia thực hiện đề tài NCKH qua hợp đồng.

- ***Đoàn vào, đoàn ra***

Giai đoạn từ năm 2015 – 2020, Khoa PTNT đã tiếp 53 đoàn khách quốc tế với tổng số khách là 608 người. Trong đó các đoàn khách chủ yếu đến từ Nhật Bản và Hoa Kỳ, tập trung ở các trường ĐH và tổ chức sau:

- + Trên cơ sở ký kết MoU, từ năm 2015-2020 Khoa đã tiếp 12 đoàn khách của trường Đại học Saga và Đại học Arkansas với tổng số 183 là giáo sư, sinh viên sang làm việc trao đổi học thuật và tham quan các mô hình sản xuất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.
- + Khoa có mối quan hệ và hợp tác truyền thống với ĐH Tokyo (Nhật Bản) trong trao đổi học thuật, tham quan học tập của sinh viên, giáo sư Nhật đến Khoa định kỳ hàng năm. Từ năm 2015 - 2020 Khoa đã tiếp 06 đoàn khách trường Đại học Tokyo với tổng cộng 65 là giáo sư và sinh viên sang làm việc trao đổi học thuật

và tham quan các mô hình sản xuất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và các tỉnh lân cận.

- + Khoa cũng có mối quan hệ và hợp tác truyền thống với SIT Study Abroad, Peacework (Hoa Kỳ) trong huấn luyện ngắn hạn. Thực hiện huấn luyện và công tác xã hội, giao lưu với SV Khoa từ 01 – 02 đợt/năm (mùa Xuân và mùa Hè). Giai đoạn 2015 – 2020 Khoa đã tiếp 12 đoàn khách từ tổ chức SIT Study Abroad với tổng cộng 152 khách và 03 đoàn khách của tổ chức Peacework với tổng cộng 150 khách là giáo sư, sinh viên.
- + Khoa cũng có mối quan hệ và hợp tác với Khoa Nghiên cứu Phát triển – ĐH Hoàng Gia Phnom Penh (Cambodia). Hàng năm khoa tổ chức cho sinh viên khoa để tham quan học tập tại trường này. Năm 2019 có 21 sinh viên Khoa tham quan học tập tại đây.
- + Trong năm học 2019-2020, trước khi đại dịch Covid- 19 xảy ra, Khoa đã duy trì các hoạt động HTQT. Khoa đã tạo được môi trường học tập quốc tế, kích thích việc học tập nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên. Đây cũng là chiến lược lâu dài để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa.

- ***Dự án quốc tế***

Khoa duy trì hợp tác, tiếp tục thực hiện các đề tài nghiên cứu hợp tác quốc tế với Viện Phát triển Kinh tế các nước đang Phát triển (IDE-JETRO Nhật Bản): hợp tác nghiên cứu về sự phân hóa trong nông dân vùng nông thôn ĐBSCL.

Thông qua hoạt động hợp tác xuất bản quốc tế, Thầy, Cô của Khoa đã hợp tác xuất bản được tổng cộng 21 bài báo khoa học ISI/Scopus, trong đó 05 bài báo khoa học ISI/Scopus cùng giáo sư Steve KOPP, Trường Đại học Arkansas, Hoa Kỳ; 13 bài báo khoa học ISI/Scopus cùng giáo sư Ta-Peng Chang, National Taiwan University of Science and Technology, Đài Loan và 03 bài báo khoa học ISI/Scopus cùng phó giáo sư Sumpun Thammacharoen, Trường Đại học Chulalongkorn, Thái Lan.

Thông qua các hoạt động nghiên cứu và xuất bản trong và ngoài nước, giai đoạn 2015-2020 CB Khoa đã tham gia tổng cộng 26 hội nghị quốc tế.

## ❖ Về tập huấn và chuyển giao công nghệ

Công tác tư vấn – khuyến nông là thế mạnh của Khoa và cũng là hoạt động Khoa đóng góp vào sự phát triển cộng đồng, nông nghiệp nông thôn ngoài chức năng chính là đào tạo. Trong những năm vừa qua Khoa đã tập huấn được 4.146 người, với một số nội dung tập huấn sau: Xây dựng nông thôn mới tại TP. Cần Thơ; Xây dựng và quản lý dự án; Chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp; Kỹ năng kinh doanh cơ bản tại tỉnh Hậu Giang; Phương pháp và Kỹ năng khuyến nông (Kiên Giang, An Giang, Bình Phước); Hợp tác xã (Vĩnh Long, Đồng Tháp); Kỹ năng đàm phán; Marketing (Đồng Tháp).

Tham gia tư vấn cho tỉnh Hậu Giang, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Đồng Tháp về chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng cánh đồng lớn.

Trưởng ban tư vấn cho dự án Heifer, thành viên ban tư vấn cho CORIGAP; thành viên Tổ tư vấn cho UBND tỉnh Hậu Giang.

Trong năm 2019 – 2020 tuy bị tác động của đại dịch Covid- 19, nhưng một số CCVC của Khoa đã tham gia tập huấn ở nhiều địa phương với các nội dung: Nâng cao nhận thức về Hợp tác xã kiểu mới, OCOP cho các tỉnh Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang và Kiên Giang với 43 lớp (1.510 người tham dự); 01 lớp về du lịch cộng đồng ở TPCT với 36 người tham gia.

Ngoài ra, Khoa còn tiếp tục duy trì thực hiện các hoạt động CGCN mang tính chất phục vụ cộng đồng thông qua hoạt động ***Tín dụng nhỏ cho phụ nữ nghèo***: Hỗ trợ vốn và kỹ thuật cho 17 nông hộ ở xã Hòa An – huyện Phụng Hiệp – tỉnh Hậu Giang (tiếp theo của Chương trình OXFAM Anh do Trung tâm NC – TN – ĐDSH thực hiện); ***Tín dụng nhỏ cho hoạt động sản xuất***: Hỗ trợ vốn và kỹ thuật cho gần 160 nông hộ nghèo thực hiện các hoạt động chăn nuôi (heo, cá), trồng trọt (rau màu) và mua bán nhỏ tại các xã Hòa An, xã Tân Bình và Thị trấn Kinh Cùng – huyện Phụng Hiệp – tỉnh Hậu Giang từ năm 2004 (tiếp nối Dự án CTU – MSU: “Kết hợp cải cách giáo dục với phát triển cộng đồng và bảo vệ tài nguyên môi trường thực hiện từ năm 2005 đến nay”). Các hoạt động này sẽ là cơ sở cho định hướng của khoa trong thời gian tới: ***‘Học tập thông qua phục vụ cộng đồng’***, vừa nâng cao chất lượng đào tạo SV vừa phục vụ công tác phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn.



## ❖ Về xuất bản phẩm

Xuất bản phẩm là một trong những điểm mạnh của Khoa trong giai đoạn 2015 - 2020. Hoạt động xuất bản phẩm của Khoa tập trung vào 02 mảng chính: Bài báo khoa học (trong nước và quốc tế) và sách chuyên khảo, giáo trình; trong đó bài báo khoa học nổi trội hơn hẳn

- Bài báo khoa học: Trong giai đoạn 2015-2020, Khoa có tổng 179 bài báo được đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế, trong đó bài báo trong nước chiếm tỷ lệ 57,5% (với 103 bài) cao hơn bài báo quốc tế (chiếm 42,5% với 76 bài). Các bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học thuộc nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau như: vật liệu xây dựng, kinh tế xã hội, kỹ thuật nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản), công nghệ thông tin, cơ điện tử...

+ Bài báo trong nước: Giai đoạn 2015-2020, tổng bài báo trong nước do giảng viên và nghiên cứu viên của Khoa thực hiện là 103 bài, số lượng bài báo được đăng nhiều nhất vào năm 2019 (38 bài) và tiếp theo vào năm 2016 (29 bài).

+ Bài báo quốc tế: Tổng số bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học là 76 bài, trong đó bài báo ISI/SCOPUS là 10 bài (chiếm tỷ lệ 13,2% tổng số bài đăng quốc tế) và bài báo không thuộc ISI/SCOPUS là 66 bài (chiếm tỷ lệ 86,8% tổng số bài đăng quốc tế).

- Sách chuyên khảo và giáo trình: Hoạt động này chưa được đẩy mạnh tại Khoa. Trong giai đoạn 2015-2020 chỉ mới có 01 sách chuyên khảo được xuất bản. Dự kiến trong Hội nghị Khoa học năm 2021, Khoa sẽ xuất bản thêm 01 sách tham khảo.

## Về ngành Kinh doanh nông nghiệp

Ngành KDNN bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên vào năm 2015 theo Quyết định 5002/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015. Theo CTĐT của năm 2015 thì ngành gồm 140 tín chỉ và mục tiêu đào tạo chung của ngành là “Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề. Có trình độ

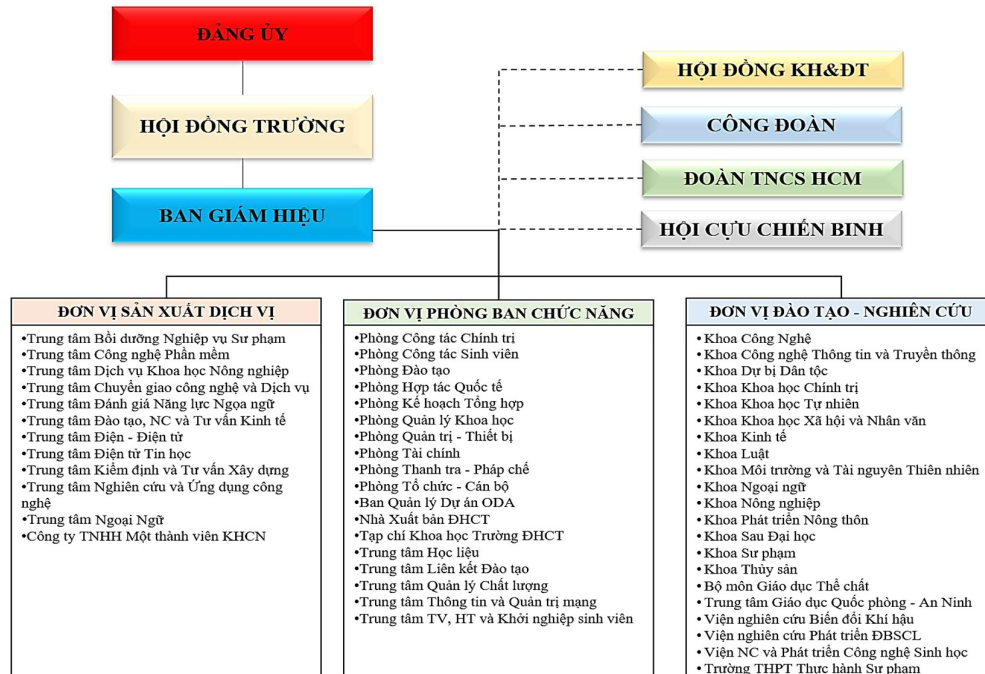
chuyên môn để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước. Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án kinh doanh nông nghiệp. Người học có khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp, có thể tự phân tích và đánh giá được các hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong môi trường quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của cả nước nói chung và ở ĐBSCL nói riêng.

BM KTXHNT là một trong 3 bộ môn của Khoa Phát triển Nông thôn được chính thức thành lập theo quyết định số 4258/QĐ-ĐHCT ngày 26/12/2011 với tổng cộng 11 thành viên có trình độ chuyên môn đa dạng về các lĩnh vực như Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế Phát triển, Marketing, phát triển cộng đồng, và ngôn ngữ anh,...góp phần cho sứ mạng chung của Khoa là thúc đẩy phát triển vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Tính đến 12/2021, Bộ môn có 11 GV cơ hữu, trong đó 1 GV là PGS, 5 GV có trình độ tiến sĩ và 5 GV có trình độ thạc sĩ. Trong tổng số GV cơ hữu, tỷ lệ GV đạt trình độ tiến sĩ chiếm 54,55%, trong đó GV có trình độ TS được đào tạo tại nước ngoài chiếm tỷ lệ 50% trong tổng số.

Số lượng tín chỉ đào tạo của ngành KDNN dao động từ 140-141 theo từng thời kỳ. Cụ thể, trong năm học 2015-2016, ngành KDNN gồm 140 tín chỉ, trong đó 46 TC thuộc khối kiến thức đại cương; 38 TC thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và 56 TC thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Đến năm 2018, Khoa và Bộ môn đã tiến hành điều chỉnh CTĐT ngành KDNN theo Quyết định 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018. Trong đợt điều chỉnh này, tổng số TC của ngành tăng lên 141 TC, trong đó khối kiến thức đại cương là 47 TC, khối kiến thức cơ sở ngành là 41 TC và khối kiến thức chuyên ngành là 53 TC.

#### **24. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT**

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCT được thể hiện qua sơ đồ như sau:



Về phía KPTNT, cơ cấu tổ chức của Khoa được thể hiện qua sơ đồ như sau:



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>					
1	Chủ tịch Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	Giáo sư, Tiến sĩ	0929 3872 099	ntphuong@ctu.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 073	ttinh@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Ngọc Hải	1969	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 202	tnhai@ctu.edu.vn
5	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hiếu Trung	1971	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3834 746	nhtrung@ctu.edu.vn
	<b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Trưởng Khoa	Nguyễn Duy Cần	1962	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0293 3 511889	ndcan@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Cao Quốc Nam	1973	Tiến sĩ	0293 3 869531	cqnam@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Nguyễn Thiết	1982	Tiến sĩ	0932 147 900	nthiet@ctu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Bí thư Đảng ủy	Lê Thanh Sơn	1979	Tiến sĩ	0834 903 989	ltson@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
2	Chủ tịch Công đoàn	Trần Duy Phát	1966	Thạc sĩ	0838 386669	tdphat@ctu.edu.vn
3	Bí thư Đoàn thanh niên	Phạm Việt Truyền	1989	Thạc sĩ	0948 443 400	pvtruyen@ctu.edu.vn
<b>III.</b>	<b>Các phòng, ban</b>					
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	Thạc sĩ	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	Thạc sĩ	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Thanh Tường	1965	Tiến sĩ	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	Thạc sĩ	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	Thạc sĩ	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	Tiến sĩ	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Lê Phi Hùng	1963	Cử nhân	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Nguyễn Văn Trí	1970	Thạc sĩ	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
11	Giám đốc Ban Quản lý Dự án ODA	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
12	Giám đốc Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
13	Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa	1962	Tiến sĩ	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
14	Giám đốc Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	1976	Thạc sĩ	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn
15	Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Phan Huy Hùng	1967	Tiến sĩ	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn
16	Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương	1971	Thạc sĩ	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	Giám đốc Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên	Trần Cao Đệ	1969	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 284	tcede@ctu.edu.vn
19	Giám đốc Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	Tiến sĩ	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	Giám đốc Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 157	httoan@ctu.edu.vn
<b>IV.</b>	<b>Các bộ môn</b>					
1.	Trưởng BM Kinh tế - Xã hội NT	Võ Hồng Tú	1988	Tiến sĩ	0932 895 452	vhtu@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Kỹ thuật Nông nghiệp	Trần Thị Thúy Hằng	1985	Tiến sĩ	0393 234 140	tranthithuyhang@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Công nghệ Nông thôn	Nguyễn Hoàng Anh	1987	Tiến sĩ	0919 577 004	hoanganh@ctu.edu.vn
4	Giám đốc Trung Tâm Nghiên Cứu Thực Nghiệm Đa Dạng Sinh Học Hòa An	Nguyễn Duy Cấn	1962	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0293 3 511889	ndcan@ctu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:
26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0
27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01
28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 07
29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0
30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0
31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo:

Khoa PTNT: 8 ngành và BM KT-XH NT: 07 ngành (gồm cả quản lý và phối hợp tổ chức đào tạo).

#### **IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

**Bảng 33.1: Số lượng Cán bộ, GV, nhân viên của Khoa PTNT (tính đến ngày 30/06/2023)**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	33	10	43
I.1	Đội ngũ trong biên chế	26	8	34
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	7	2	9
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	33	10	43

(Trích Biểu mẫu số 1-Thống kê thực trạng đội ngũ công chức, viên chức, LDHĐ trong đơn vị sự nghiệp, tính đến ngày 31/12/2022-Kèm theo công văn số 477/ĐHCT ngày 15/2/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT).

**Bảng 33.2: Số lượng Cán bộ, GV của BM KTXHNT (tính đến ngày 30/06/2023)**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu<sup>[1]</sup></b> <i>Trong đó:</i>	08	03	11
I.1	Đội ngũ trong biên chế	08	03	11
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>[2]</sup> )	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	08	03	11

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

#### 34. Thống kê, phân loại giảng viên



**Bảng 34.1: Thống kê, phân loại GV của Khoa PTNT (tính đến ngày 30/06/2023)**

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	2	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	11	6	0	5	0	0
5	Thạc sĩ	13	10	0	3	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>27</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 27 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100% (27/27 GV)

**Bảng 34.2: Thống kê, phân loại GV của BM KTXHNT (tính đến ngày 30/06/2023)**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>[3]</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	1	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	3	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	5	5	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 11 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100% (11/11 GV)

**Bảng 34.3: Thống kê, phân loại GV của Trường Đại học Cần Thơ thực hiện CTĐT (tính đến ngày 31/12/2022)**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước*	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	8	1	0	1	6	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	5	0	2	8	0
5	Thạc sĩ	16	5	0	1	10	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>39</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>24</b>	<b>0</b>

\* GV thuộc các đơn vị khác, không phải GV Khoa PTNT thì tính là GV thỉnh giảng (không tính các môn điều kiện QPAN, GDTC, AVCB, THCB)

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = người

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (áp dụng Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/03/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

**Bảng 35.1: Quy đổi số lượng giảng viên của Khoa PTNT (tính đến ngày 31/12/2022)**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	3	2	0	1	0	0	6,9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	11	6	0	5	0	0	15,0
5	Thạc sĩ	1	13	10	0	3	0	0	10,9
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		27	18	0	9	0	0	32,8

Cách tính:  $Cột\ 10 = cột\ 3 * (cột\ 5 + cột\ 6 + 0,3 * cột\ 7 + 0,2 * cột\ 8 + 0,2 * cột\ 9)$

**Bảng 35.2: Quy đổi số lượng giảng viên của BM KTXH NT (tính đến ngày 31/12/2022)**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	2	1	0	1	0	0	3,9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	4	3	0	1	0	0	6,6
5	Thạc sĩ	1	5	5	0	0	0	0	5,0
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		11	11	0	0	0	0	15,5

**Bảng 35.3: Quy đổi số lượng giảng viên của Trường ĐHCT thực hiện CTĐT (tính**

đến ngày 31/12/2022)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng*	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	8	1	0	1	6	0	7,5
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	15	4	0	3	8	0	13,0
5	Thạc sĩ	1	16	5	0	1	10	0	7,3
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		39	10	0	5	24	0	27,8

\* GV thuộc các đơn vị khác, không phải GV Khoa PTNT thì tính là GV thỉnh giảng (không tính các môn điều kiện QPAN, GDTC, AVCB, THCB)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

**Bảng 36.1: Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu của Khoa PTNT (tính đến ngày 30/6/2023)**

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	11,1	3	0	0	1	0	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	11	40,7	8	3	0	5	6	0	0
5	Thạc sĩ	13	48,1	9	4	0	6	5	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	27	100	20	7	0	12	11	2	2

**Bảng 36.2: Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu của BM KTXHNT (tính đến ngày 30/6/2023)**

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	18,2	2	0	0	1	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	36,4	3	1	0	2	2	0	0
5	Thạc sĩ	5	45,5	3	2	0	1	3	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	11	100	8	3	0	4	5	1	1

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45,8 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 54,5%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 45,5%

---

[1] Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2] Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[3] Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.



37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	18,18	81,81
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	27,28	18,19
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45,45	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	9,09	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
<b>Tổng</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
					Học bạ	THPT		
2015-2016 (41)	337	80	337/80	61		17.25/30	19.75/30	0
2016-2017 (42)	153	71	153/80	43		15.0/30	17.5/30	0
2017-2018 (43)	199	65	199/60	39		15.5/30	17.25/30	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
					Học bạ	THPT		
2018-2019 (44)	337	98	337/60	37		14.0/30	16.45/30	0
2019-2020 (45)	340	147	340/60	48		14.0/30	17.23/30	0
2020-2021 (46)	HB: 14 THPT: 165	HB: 7 THPT: 73	HB: 14/32 THPT: 165/48	39	19.5/30	15.0/30	HB: 22.48/30 THPT: 19.23/30	0
2021-2022 (47)	HB: 57 THPT: 301	HB: 40 THPT: 104	HB: 57/32 THPT: 301/48	69	19.5/30	18.25/30	HB: 23.15/30 THPT: 22.3/30	0
2022-2023 (48)					19.5			0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0

<b>Các tiêu chí</b>	<b>2016 - 2017</b>	<b>2017 - 2018</b>	<b>2018 - 2019</b>	<b>2019 – 2020</b>	<b>2020 - 2021</b>
3. Sinh viên đại học Trong đó:	43	39	37	48	39
Hệ chính quy	43	39	37	48	39
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	<b>Năm học</b>				
	<b>2016 - 2017</b>	<b>2017 - 2018</b>	<b>2018 - 2019</b>	<b>2019 – 2020</b>	<b>2020 - 2021</b>
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

<b>Các tiêu chí</b>	<b>2016 - 2017</b>	<b>2017 - 2018</b>	<b>2018 - 2019</b>	<b>2019 - 2020</b>	<b>2020 - 2021</b>
<b>1. Tổng diện tích phòng ở (m<sup>2</sup>)</b> • Toàn trường • Khu Hòa An	<b>73.020</b> <b>1.120</b>	<b>73.020</b> 1.120	<b>73.020</b> 1.120	<b>73.020</b> 1.120	<b>73.020</b> 1.120
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	N.A	N.A	N.A	N.A	N.A
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	6	33	32	23	3
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

<b>Các tiêu chí</b>	<b>Năm tốt nghiệp</b>				
	<b>2016 - 2017</b>	<b>2017 - 2018</b>	<b>2018 - 2019</b>	<b>2019 - 2020</b>	<b>2020 - 2021</b>
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	34	40	18

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
Hệ chính quy	0	0	34	40	18
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).			34	40	18
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng tiến độ so với số tuyển vào (%).			79%	85%	
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:	Chưa có sinh viên tốt nghiệp				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input checked="" type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				19,5%	18,18%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				80,5%	81,82%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				0%	0%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input checked="" type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).				24,24%	15,79%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm liên quan đến ngành đào tạo (%).				33,33%	52,63%
4.3. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).				39,39%	31,58%
4.4. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.				7,3 triệu	7,8 triệu

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyên xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input checked="" type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					50%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					25%
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					25%

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## **VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT (Khoa PTNT hay BM KTXH\_NT) được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019.	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	-	-	-	-	-	
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	-	01	-	-	-	1,0
3	Đề tài Địa phương	1,0	01	02	01	-	-	4,0
4	Đề tài cấp trường	0,5	-	01	02	01	-	2,0
	<b>Tổng</b>		<b>01</b>	<b>04</b>	<b>03</b>	<b>01</b>		<b>7,0</b>

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 7,0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,64

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/ người)
1	2018			



TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
2	2019			
3	2020			
4	2021			
5	6/2022			

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (Khoa PTNT) tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia				Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài Địa phương	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	01	03	05	Chủ nhiệm
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	-	
Tổng số cán bộ tham gia	-	01	03	05	Chủ nhiệm

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số*	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	1	1,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	1	1	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		0	0	0	1	2	3,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 3,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,32

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	2	4	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Tổng số cán bộ tham gia	0	2	4	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT (BM KTXH-NT) được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	2	3	6	2	6	28,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	2	1	14	8	2	27
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng</b>		<b>4</b>	<b>4</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>55,5</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 55,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,05

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM KTXH-NT) tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	02	05	-
Từ 6 đến 10 bài báo	02	03	-
Từ 11 đến 15 bài báo	01		-
Trên 15 bài báo	-		-
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>05</b>	<b>08</b>	<b>-</b>

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (Khoa PTNT) báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

T	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	02	-	-	-	01	03
2	Hội thảo trong nước	0,5	-	-	03	-	-	1,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	-	-		-	-	
	<b>Tổng</b>		<b>02</b>		<b>03</b>		<b>01</b>	<b>4,5</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 4,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,41

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM KTXH\_NT) có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	03	01	-
Từ 6 đến 10 báo cáo	-	-	-
Từ 11 đến 15 báo cáo	-	-	-
Trên 15 báo cáo	-	-	-
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>03</b>	<b>01</b>	-

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp: Không

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	09	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Tổng số người học tham gia	-	-	09	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		20..- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...-20...
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 2.249.773,47 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 1.112.901 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 364 m<sup>2</sup> Nơi học: 3.537 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 1.444 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 1.729 m<sup>2</sup>

- Ti số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,07 m<sup>2</sup>/NH

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 918 quyển, trong đó NH có thể tìm thấy 501 quyển ở TTHL, 297 quyển tại các thư viện ở các đơn vị trong trường ĐHCT, 76 quyển ở thư viện KPTNT

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 1.151 đầu sách với 2.664 quyển;

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 21

- Dùng cho người học học tập: 131

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 13,7 NH/máy

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 11

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 54,54%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 45,46%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 341

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 8,6 (2021)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): khoảng 19%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): khoảng 81%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng và liên quan ngành đào tạo (%): 69,76%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 32,04%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): Tỷ lệ NH ngành KDNN có việc làm nhận mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng chỉ chiếm khoảng 11%, 70% nhận mức lương từ 5 – 10 triệu đồng/tháng, 19% nhận mức lương trên 10 triệu đồng/tháng. Mức thu nhập bình quân đạt khoảng: 7,3-7,8 triệu đồng/tháng.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 50%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 25%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,64

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: ...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,3

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,05

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,41

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 13,7 NH/máy

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,07 m<sup>2</sup>/NH

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 4,0 m<sup>2</sup>/NH

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*



## Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá và Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 605 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 11 tháng 3 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành  
Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng tại Công văn số 13/QLCL ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá Chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) **Kinh doanh nông nghiệp** trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá CTĐT ngành Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Trưởng phòng: Tổ chức-Cán bộ, Kế hoạch-Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Phát triển Nông thôn, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *WV*

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.



### DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành

Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 605 /QĐ-ĐHCT ngày 11 tháng 3 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

#### 1. Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Duy Cần	Trưởng khoa PTNT	Phó Chủ tịch
4	Võ Hồng Tú	Trưởng BM. KT-XHNT, Khoa PTNT	Thư ký Hội đồng
5	Cao Quốc Nam	Phó trưởng khoa PTNT	Thành viên
6	Lê Thanh Sơn	Thư ký Hội đồng trưởng	Thành viên
7	Trần Ngọc Hải	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
8	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 2
9	Phan Minh Nhật	Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 1
10	Nguyễn Thanh Tường	Trưởng phòng CTSV	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 5
11	Lê Phi Hùng	Phó Bí thư Đảng ủy trường, Trưởng phòng TC-CB	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 4
12	Nguyễn Văn Trí	Trưởng Phòng QT-TB	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 6
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Trưởng phòng QLKH	Thành viên
14	Trần Quốc Nhân	Giảng viên chính Khoa PTNT	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 3
15	Nguyễn Thuận Anh	Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách có 15 người).

#### 2. Danh sách thành viên Ban Thư ký:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Võ Hồng Tú	Trưởng BM. KT-XHNT, Khoa PTNT	Trưởng ban
2	Cao Quốc Nam	Phó Trưởng khoa PTNT	Thành viên
3	Lê Văn Dế	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
4	Nguyễn Thùy Trang	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
5	Trần Quốc Nhân	Giảng viên chính Khoa PTNT	Thành viên
6	Nguyễn Văn Nay	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
7	Võ Hồng Dũng	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
8	Nguyễn Đỗ Như Loan	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
9	Phạm Văn Trọng Tính	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
10	Sử Kim Anh	Giảng viên chính Khoa PTNT	Thành viên
11	Lê Đăng Khoa	Chuyên viên Khoa PTNT	Thành viên
12	Lê Thị Phương Mai	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
13	Trần Thị Thúy Hằng	Trưởng BM. KTNN, Khoa PTNT	Thành viên
14	Trần Duy Phát	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
15	Lê Hữu Nghiêm	Chuyên viên Khoa PTNT	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
16	Phạm Việt Truyền	Chuyên viên Khoa PTNT	Thành viên
17	Lê Hồng Loan	Thư viện viên hạng III, Khoa PTNT	Thành viên
18	Nguyễn Văn Dũ	Kỹ thuật viên Khoa PTNT	Thành viên
19	Nguyễn Tuyết Hậu	Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách có 19 người).

**3. Danh sách thành viên các Nhóm Công tác chuyên trách:**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b>			
1	Võ Hồng Tú	Trưởng bộ môn KT-XH NT, Khoa PTNT	Trưởng nhóm
2	Trần Quốc Nhân	Giảng viên chính Khoa PTNT	Thành viên
3	Lê Hữu Nghiêm	Chuyên viên Khoa PTNT	Thành viên
4	Lê Văn Dề	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
<b>Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>			
1	Nguyễn Thùy Trang	Giảng viên Khoa PTNT	Trưởng nhóm
2	Lê Văn Dề	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
3	Phạm Văn Trọng Tính	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
4	Lê Thị Phương Mai	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
<b>Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b>			
1	Cao Quốc Nam	Phó Trưởng khoa PTNT	Trưởng nhóm
2	Lê Đăng Khoa	Chuyên viên Khoa PTNT	Thành viên
3	Phạm Việt Truyền	Chuyên viên Khoa PTNT	Thành viên
4	Trần Duy Phát	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
<b>Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b>			
1	Trần Thị Thúy Hằng	Trưởng bộ môn KTNN, Khoa PTNT	Trưởng nhóm
2	Võ Hồng Tú	Trưởng bộ môn KT-XHNT, Khoa PTNT	Thành viên
3	Võ Hồng Dũng	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
4	Nguyễn Đỗ Như Loan	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
<b>Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b>			
1	Trần Quốc Nhân	Giảng viên chính Khoa PTNT	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Nay	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
3	Lê Đăng Khoa	Chuyên viên Khoa PTNT	Thành viên
4	Lê Hồng Loan	Thư viện viên hạng III, Khoa PTNT	Thành viên
<b>Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>			
1	Phạm Văn Trọng Tính	Giảng viên Khoa PTNT	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Nay	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
3	Trần Duy Phát	Giảng viên Khoa PTNT	Thành viên
4	Nguyễn Văn Dũ	Kỹ thuật viên Khoa PTNT	Thành viên

(Danh sách có 17 người).

## Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KDNN năm 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 782 /KH-ĐHCT-KPTNT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 3 năm 2022

### KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

#### I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD), phục vụ nhu cầu phát triển CTĐT.

#### II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn 05 năm tính từ hết Quý I/2022 trở về trước. Trong quá trình thực hiện, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu thực tế.

#### III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TDG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

#### IV. Hội đồng tự đánh giá

##### 1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 605/QĐ-ĐHCT ngày 11 tháng 03 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

##### 2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

##### 3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: thực hiện theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.

b) Các nhóm công tác, cá nhân:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Võ Hồng Tú Trần Quốc Nhân Lê Hữu Nghiêm Lê Văn Dế	02/5/2022- 10/9/2022	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	Nguyễn Thùy Trang Lê Văn Dế Phạm Văn Trọng Tính Lê Thị Phương Mai	02/5/2022- 10/9/2022	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	Nguyễn Thùy Trang Lê Văn Dế Phạm Văn Trọng Tính Lê Thị Phương Mai	02/5/2022- 10/9/2022	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Cao Quốc Nam Lê Đăng Khoa Trần Duy Phát Phạm Việt Truyền	02/5/2022- 10/9/2022	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Cao Quốc Nam Lê Đăng Khoa Trần Duy Phát Phạm Việt Truyền	02/5/2022- 10/9/2022	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Trần Thị Thúy Hằng Võ Hồng Tú Võ Hồng Dũng Nguyễn Đỗ Như Loan	02/5/2022- 10/9/2022	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Trần Thị Thúy Hằng Võ Hồng Tú Võ Hồng Dũng Nguyễn Đỗ Như Loan	02/5/2022- 10/9/2022	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Trần Quốc Nhân Nguyễn Văn Nay Lê Đăng Khoa Lê Hồng Loan	02/5/2022- 10/9/2022	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Phạm Văn Trọng Tính Nguyễn Văn Nay Trần Duy Phát Nguyễn Văn Dũ	02/5/2022- 10/9/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Võ Hồng Tú Trần Quốc Nhân Lê Hữu Nghiêm Lê Văn Dẽ	02/5/2022- 10/9/2022	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Trần Quốc Nhân Nguyễn Văn Nay Lê Đăng Khoa Lê Hồng Loan	02/5/2022- 10/9/2022	

#### V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: theo khung thời gian và nội dung hoạt động.
2. Thành phần: Hội đồng Tự đánh giá, Thành viên Ban Thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định.
3. Nội dung, chương trình tập huấn: quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN.

Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường. Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

#### VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	- Nhân lực: Võ Hồng Tú, Trần Quốc Nhân, Lê Hữu Nghiêm và Lê Văn Dẽ	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.	Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:		Từ 23/5/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí.</li> <li>- Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán</li> </ul>	đến 31/5/2022 (Tuần 8)	
	Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).	Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)			
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</li> <li>- Thành viên chỉnh sửa theo góp ý.</li> <li>- Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</li> <li>- Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.</li> </ul>	Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)			
2	Tiêu chuẩn 2. Bảng mô tả CTĐT	<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích các yêu cầu của tiêu chí.</li> <li>- Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng).</li> <li>- Phân công nhiệm vụ cho thành viên.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân lực: Nguyễn Thùy Trang, Lê Văn Dế, Phạm Văn Trọng Tính và Lê Thị Phương Mai.</li> <li>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</li> <li>- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán</li> </ul>	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	
	Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.	Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)			
	<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí.</li> <li>- Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.</li> </ul>	Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)			
	Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).	Từ 01/6/2022			

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
				đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</li> <li>- Thành viên chỉnh sửa theo góp ý.</li> <li>- Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</li> <li>- Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.</li> </ul>		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)	
3	Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân lực: Nguyễn Thùy Trang, Lê Văn Dế, Phạm Văn Trọng Tính và Lê Thị Phương Mai.</li> <li>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</li> <li>- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán</li> </ul>	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích các yêu cầu của tiêu chí.</li> <li>- Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng).</li> <li>- Phân công nhiệm vụ cho thành viên.</li> </ul>		Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:		Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí.</li> <li>- Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.</li> </ul>		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</li> </ul>			
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</li> <li>- Thành viên chỉnh sửa theo góp ý.</li> </ul>			



TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		- Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.			
4	Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	- Nhân lực: Cao Quốc Nam, Lê Đăng Khoa, Trần Duy Phát và Phạm Việt Truyền. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.		Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 - 13)	
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 - 15)	
5	Tiêu chuẩn 5.	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí.	- Nhân lực: Cao Quốc Nam, Lê Đăng Khoa,	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	Đánh giá kết quả học tập của người học	- Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	Trần Duy Phát và Phạm Việt Truyền. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.		Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)	
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.			
6	Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	- Nhân lực: Trần Thị Thúy Hằng, Võ Hồng Tú, Võ Hồng Dũng và Nguyễn Đỗ Như Loan. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí.</li> <li>- Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.</li> </ul>	<p>sơ, và văn phòng phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán</li> </ul>	<p>Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)</p>	
	<p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p>	<p>Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)</p>			
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</li> <li>- Thành viên chỉnh sửa theo góp ý.</li> <li>- Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</li> <li>- Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐQT.</li> </ul>	<p>Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)</p>			
7	Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích các yêu cầu của tiêu chí.</li> <li>- Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng).</li> <li>- Phân công nhiệm vụ cho thành viên.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân lực: Trần Thị Thúy Hằng, Võ Hồng Tú, Võ Hồng Dũng và Nguyễn Đỗ Như Loan.</li> <li>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán</li> </ul>	<p>Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)</p>	
	<p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p>	<p>Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)</p>			
	<p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí.</li> <li>- Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.</li> </ul>	<p>Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)</p>			

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)	
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)	
8	Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	- Nhân lực: Trần Quốc Nhân, Nguyễn Văn Nay, Lê Đăng Khoa và Lê Hồng Loan. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.		Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)	
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên chỉnh sửa theo góp ý.</li> <li>- Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</li> <li>- Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HD.</li> </ul>		(Tuần 14 – 15)	
9	Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân lực: Phạm Văn Trọng Tính, Nguyễn Văn Nay, Trần Duy Phát và Nguyễn Văn Dũ.</li> <li>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</li> <li>- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán</li> </ul>	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:		Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</li> <li>- Thành viên chỉnh sửa theo góp ý.</li> <li>- Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</li> <li>- Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HD.</li> </ul>		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)	
10	Tiêu chuẩn 10.	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:	- Nhân lực: Võ Hồng Tú, Trần Quốc Nhân, Lê	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	Nâng cao chất lượng	- Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	Hữu Nghiêm và Lê Văn Dế - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết.		Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)	
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)	
11	Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên.	- Nhân lực: Trần Quốc Nhân, Nguyễn Văn Nay, Lê Đăng Khoa và Lê Hồng Loan. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ	Từ 2/5/2022 đến 7/5/2022 (Tuần 5)	
		Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.		Từ 9/5/2022 đến 21/5/2022 (Tuần 6 - 7)	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của mình chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa mình chứng khi viết.	sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	Từ 23/5/2022 đến 31/5/2022 (Tuần 8)	
		Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).		Từ 01/6/2022 đến 02/7/2022 (Tuần 9 – 13)	
		- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.		Từ ngày 4/7/2022 đến 16/7/2022 (Tuần 14 – 15)	
12		Viết phần Khái quát và Kết luận báo cáo TĐG	- Nhân lực: Võ Hồng Tú	Từ 08/11/2021 đến 15/11/2021 (Tuần 16)	

#### VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu “Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng” ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKĐCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá.

#### VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Khoa Phát triển Nông thôn trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của Ban Giám hiệu để quyết định.

### IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

### X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai hoạt động TĐG được thực hiện như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
<b>Tuần 1 – 2</b> (từ 04/4 đến 16/4/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li> <li>Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.</li> </ul> </li> </ol>
<b>Tuần 3 – 4</b> (từ 18/4 đến 30/4/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li> <li>Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.</li> <li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>Bản kế hoạch TĐG CTĐT;</li> <li>Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li> <li>Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.</li> </ul> </li> </ol>
<b>Tuần 5 – 8</b> (từ 02/5 đến 31/5/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</li> <li>Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</li> <li>Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Phân tích thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</li> </ol>



Thời gian	Nội dung hoạt động
<b>Tuần 9 – 15</b> (từ 01/6 đến 16/7/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> <li>Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> </ol>
<b>Tuần 16</b> (từ 18/7 đến 23/7/2022)	<p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;</li> <li>Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.</li> </ul>
<b>Tuần 17-18</b> (25/7 đến 6/8/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>
<b>Tuần 19-21</b> (từ 08/8 đến 27/8/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.</li> <li>Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.</li> </ol>
<b>Tuần 22-23</b> (từ 29/8 đến 10/9/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.</li> <li>Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.</li> <li>Hoàn thiện báo cáo TĐG.</li> </ol>
<b>Tuần 24</b> (từ 12/9 đến 17/9/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT.</li> <li>Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.</li> </ol>

**Nơi nhận:**

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, KPINT.

KT. **HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Hiệu Trung**

**PHỤ LỤC**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ VÀ CÁC**  
**NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
*(Kèm theo Kế hoạch Số 782 /KH-ĐHCT-KPTNT, ngày 28 / 5 /2022)*

**1. Hội đồng Tự đánh giá**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Duy Cần	PGS.TS, Trưởng Khoa PTNT	Phó Chủ tịch
4	Võ Hồng Tú	TS, Trưởng BM KT-XH NT	Thư ký HĐ
5	Cao Quốc Nam	TS, Phó trưởng Khoa PTNT	Thành viên
6	Lê Thanh Sơn	TS, Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
7	Trần Ngọc Hải	PGS.TS, Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
8	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 2
9	Phan Minh Nhật	ThS, Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 1
10	Nguyễn Thanh Tường	TS, Trưởng phòng CTSV	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 5
11	Lê Phi Hùng	CVC, Trưởng Phòng TC-CB	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 4
12	Nguyễn Văn Trí	ThS, Trưởng Phòng QT-TB	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 6
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS, Trưởng Phòng QLKH	Thành viên
14	Trần Quốc Nhân	TS, Đại diện Giảng viên	Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 3
15	Nguyễn Thuận Anh	Đại diện Người học	Thành viên

*(Danh sách gồm có 15 người)*

**2. Ban Thư ký**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Võ Hồng Tú	TS, Trưởng BM KT-XH NT	Trưởng Ban thư ký
2	Cao Quốc Nam	TS, Phó trưởng Khoa, Tổ trưởng Tổ ĐBCL	Thành viên
3	Lê Văn Dế	TS, Giảng viên	Thành viên
4	Nguyễn Thùy Trang	TS, Giảng viên	Thành viên
5	Trần Quốc Nhân	TS, Giảng viên, thành viên Tổ đảm bảo chất lượng	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
6	Nguyễn Văn Nay	ThS, Giảng viên	Thành viên
7	Võ Hồng Dũng	ThS, Giảng viên	Thành viên
8	Nguyễn Đỗ Như Loan	ThS, Giảng viên	Thành viên
9	Phạm Văn Trọng Tính	ThS, Giảng viên	Thành viên
10	Sử Kim Anh	ThS, Giảng viên	Thành viên
11	Lê Đăng Khoa	ThS, Thư ký Tổ đảm bảo chất lượng	Thành viên
12	Lê Thị Phương Mai	TS, Giảng viên, thành viên Tổ đảm bảo chất lượng	Thành viên
13	Trần Thị Thúy Hằng	TS, Giảng viên, thành viên Tổ đảm bảo chất lượng	Thành viên
14	Trần Duy Phát	ThS, Giảng viên	Thành viên
15	Lê Hữu Nghiêm	Trợ lý đào tạo	Thành viên
16	Phạm Việt Truyền	ThS, Bí thư đoàn Khoa	Thành viên
17	Lê Hồng Loan	Quản lý thư viện	Thành viên
18	Nguyễn Văn Dũ	Nhân viên thiết bị	Thành viên
19	Nguyễn Tuyết Hậu	Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người)

### 3. Các Nhóm công tác chuyên trách

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, và Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b>			
1	Võ Hồng Tú	Trưởng Bộ môn KT-XH NT, thành viên Tổ ĐBCL	Trưởng nhóm
2	Trần Quốc Nhân	Giảng viên, thành viên Tổ ĐBCL	Thành viên
3	Lê Hữu Nghiêm	Trợ lý đào tạo	Thành viên
4	Lê Văn Dẽ	Giảng viên	Thành viên
<b>Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo, và Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>			
1	Nguyễn Thùy Trang	Giảng viên	Trưởng nhóm
2	Lê Văn Dẽ	Giảng viên	Thành viên
3	Phạm Văn Trọng Tính	Giảng viên	Thành viên
4	Lê Thị Phương Mai	Giảng viên, thành viên Tổ ĐBCL	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b>			
1	Cao Quốc Nam	Phó Khoa, Tổ trưởng ĐBCL	Trưởng nhóm
2	Lê Đăng Khoa	Thư ký Tổ đảm bảo chất lượng	Thành viên
3	Phạm Việt Truyền	Bí thư Đoàn Khoa	Thành viên
4	Trần Duy Phát	Giảng viên	Thành viên
<b>Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b>			
1	Trần Thị Thúy Hằng	Giảng viên, thành viên Tổ ĐBCL	Trưởng nhóm
2	Võ Hồng Tú	Trưởng Bộ môn KT-XH NT, thành viên Tổ ĐBCL	Thành viên
3	Võ Hồng Dũng	Giảng viên	Thành viên
4	Nguyễn Đỗ Như Loan	Giảng viên	Thành viên
<b>Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học, và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b>			
1	Trần Quốc Nhân	Giảng viên, thành viên Tổ ĐBCL	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Nay	Giảng viên	Thành viên
3	Lê Đăng Khoa	Thư ký Tổ đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	Lê Hồng Loan	Quản lý thư viện	Thành viên
<b>Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>			
1	Phạm Văn Trọng Tính	Giảng viên	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Nay	Giảng viên	Thành viên
3	Trần Duy Phát	Giảng viên	Thành viên
4	Nguyễn Văn Dũ	Trợ lý quản lý thiết bị	Thành viên

(Danh sách gồm có 18 người).

## Phụ lục 5. Các bảng biểu tổng hợp, thống kê

*Ngoài các bảng biểu tổng hợp, thống kê khác liên quan đến các mô tả trong báo cáo tự đánh giá (nếu có), cần cung cấp đủ và đúng mẫu đối với 07 bảng dữ liệu dưới đây theo yêu cầu trong Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH (đánh số lại theo thứ tự Bảng):*

**Bảng 1.1. Nội dung của mục tiêu đào tạo ngành KDNN năm 2015**

<b>Định hướng nhân lực đào tạo</b>	<b>Năng lực và phẩm chất</b>	<b>Vị trí việc làm</b>
Cử nhân Kinh doanh nông nghiệp	<p>Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khoẻ để phục vụ ngành nghề. Có trình độ chuyên môn để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.</p> <p>Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án kinh doanh nông nghiệp. Người học có khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp, có thể tự phân tích và đánh giá được các hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong môi trường quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế của cả nước nói chung và ở ĐBSCL nói riêng.</p>	<p>Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp có thể làm tốt nhiệm vụ là nhân viên kinh doanh, nhà quản lý ở tất cả các loại hình công ty/doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm; có thể làm công chức, viên chức ở các cơ quan quản lý nhà nước (sở Nông nghiệp, sở Công thương của các tỉnh thành; phòng Nông nghiệp, phòng Kinh tế ở các huyện thị); có thể làm nhà nghiên cứu ở cơ quan nghiên cứu khoa học và có thể làm giảng viên ở các cơ sở đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp.</p> <p>Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp cũng sẽ phát huy tốt vai trò của mình khi công tác tại các xã, phường có thể mạnh về sản xuất và kinh doanh nông nghiệp trong tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và hội</p>

		nhập vào nền kinh tế quốc tế ở nước ta.
--	--	---

**Bảng 1.2. Nội dung của mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2019**

<b>Yêu cầu</b>	<b>Định hướng nhân lực đào tạo</b>	<b>Năng lực và phẩm chất</b>	<b>Vị trí việc làm</b>
Mục tiêu tổng quát	Cử nhân Kinh doanh nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức chuyên môn tổng hợp từ tổ chức sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng, quản lý và chế biến nông sản đến thương mại hóa nông sản trên thị trường;</li> <li>- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, sáng tạo đáp ứng khung trình độ quốc gia*;</li> <li>- Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ*;</li> <li>- Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh;</li> <li>- Có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị đạo đức, năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi;</li> <li>- Có năng lực nghiên cứu khoa học và có sức khỏe.</li> </ul>	Nhân viên kinh doanh, nhà quản lý ở tất cả các loại hình doanh nghiệp/hợp tác xã trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nông thủy sản; chuyên viên hoặc nhà quản lý ở các cơ quan nhà nước (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương của các tỉnh, thành; Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phòng Kinh tế ở các huyện thị);
Mục tiêu cụ thể*		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực;</li> <li>- Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng – an ninh, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin cơ bản;</li> <li>- Được trang bị kiến thức cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án kinh doanh nông nghiệp. Người học có</li> </ul>	Nghiên cứu viên và giảng viên ở các viện, trường, cơ sở đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp.

		<p>khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp, có thể tự phân tích và đánh giá được các hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong môi trường quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập;</p> <p>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo có liên quan đến kinh doanh nông nghiệp, các đơn vị kinh doanh.</p>	
--	--	--	--

\*Thay đổi so với MTĐT năm 2015

Bảng 1.3. Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của Luật GDĐH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDĐH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực;		X	X	X				

<p>Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng – an ninh, có lòng yêu nước, yêu ngành yêu nghề, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin cơ bản;</p>	X				X	X	X	X
<p>Được trang bị kiến thức cơ bản, có kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thực hiện phương án kinh doanh nông nghiệp. Người học có khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp, có thể tự phân tích và đánh giá được các hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong môi trường quốc tế, chủ động và thích ứng tốt trong quá trình hội nhập;</p>		X	X	X		X		



Bảng 1.4. So sánh CĐR năm 2015 và CĐR 2019

Khối kiến thức	So sánh
Khối kiến thức giáo dục đại cương	<p>- Giống nhau về nội dung: Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng, pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, có sức khỏe</p> <p>- Khác nhau:</p> <p>+ Nội dung: CĐR năm 2019 có bổ sung thêm có tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.</p> <p>+ Hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2019 dài hơn)</p>
Khối kiến thức cơ sở ngành	<p>- Giống nhau về nội dung: Kiến thức về toán học ứng dụng trong kinh tế như toán kinh tế, thống kê trong kinh tế, kinh tế lượng, kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, marketing, luật thương mại, kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trong hệ thống sản xuất của ngành nông nghiệp, nguyên lý kinh tế cơ bản để phân tích các hoạt động trong nền kinh tế, nắm bắt được các vấn đề về chính sách có tác động đến tổng thể của nền kinh tế.</p> <p>+ Nội dung: CĐR năm 2019 có bổ sung thêm các phương thức, công nghệ bảo quản và chế biến mặt hàng nông – thủy sản.</p> <p>- Khác nhau về hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2019 dài hơn)</p>
Khối kiến thức chuyên ngành	<p>- Giống nhau về nội dung: Cam kết về kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kiến thức tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, hệ thống tổ chức sản xuất và phân phối nông sản của các công ty trong và ngoài nước, kiến thức và phương pháp về quản trị trong kinh doanh nông nghiệp như: quản trị sản xuất, quản trị thương hiệu, quản trị chuỗi cung ứng, Có kỹ thuật thương thuyết tốt và đàm phán một cách hiệu quả; phân tích thị trường nông nghiệp, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh doanh nông nghiệp</p> <p>- Khác nhau về nội dung: CĐR năm 2019 thêm cam kết về khả năng ứng dụng được kiến thức chuyên môn vào trong thực tiễn hoạt động kinh doanh nông nghiệp</p> <p>- Hình thức: CĐR năm 2019 ngắn hơn</p>
Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm	<p>- Giống nhau về nội dung: cam kết về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm</p> <p>- Khác nhau</p> <p>+ Nội dung: CĐR năm 2019 nhấn mạnh kỹ năng phân tích phản biện, khả năng xây dựng chiến lược và thực hiện chiến lược trong</p>

	kinh doanh nông nghiệp, Có khả năng làm việc độc lập hoặc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi + Hình thức: CĐR 2019 ngắn hơn
Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm bản thân	- Giống nhau về nội dung cam kết về đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp - Khác nhau: Thực hành học tập suốt đời - Khác nhau về hình thức: CĐR năm 2019 ngắn hơn

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH

Nội dung	Mức trung bình				
	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành	3,62 ± 0,85	3,24 ± 0,67	3,36 ± 0,84	3,34 ± 1,03	3,36 ± 0,92
Chương trình đào tạo bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn	3,52 ± 0,62	3,32 ± 0,79	3,34 ± 0,86	3,48 ± 0,72	3,56 ± 0,76
Đề cương chi tiết các HP giúp bạn hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ	3,48 ± 0,86	3,24 ± 0,71	3,31 ± 0,83	3,31 ± 0,83	3,42 ± 0,83
Đề cương chi tiết các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá	3,17 ± 0,74	3,22 ± 0,70	3,43 ± 0,76	3,48 ± 0,81	3,42 ± 0,76
Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT	3,45 ± 0,62	3,16 ± 0,76	3,42 ± 0,69	3,45 ± 0,77	3,50 ± 0,80
Phương pháp giảng dạy của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm	3,55 ± 0,56	3,49 ± 0,42	3,30 ± 0,68	3,34 ± 0,9	3,67 ± 0,78

Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV	3,62 ± 0,72	3,30 ± 0,69	3,40 ± 0,79	3,48 ± 0,77	3,44 ± 0,86
Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học	3,48 ± 0,46	3,27 ± 0,68	0,34 ± 0,76	3,59 ± 0,77	3,53 ± 0,76

Ghi chú: 1- Rất không hài lòng; 2- Không hài lòng; 3- Hài lòng; 4- Rất ài lòng; 5- Xuất sắc

Bảng 3.3. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành KDNN hiện nay

Khối kiến thức	Số TC tích lũy	Tỷ lệ % CTĐT	Số TC bắt buộc và tỷ lệ %	Số TC tự chọn và tỷ lệ %	Số giờ lý thuyết và tỷ lệ %	Số giờ thực hành và tỷ lệ %
Giáo dục đại cương	47	33,33 %	32	15	560 hoặc 570	225 hoặc 245
Cơ sở ngành	41	29,08 %	38	3	555	120 hoặc 130
Chuyên ngành	53	37,59 %	29	24	520 đến 610	400 đến 580
Tổng	141	100%	99 (70,21%)	42 (29,79% )	1635 đến 1735 (68,69% - 64,45%)	745 đến 957 (31,31% - 35,55%)

**Bảng 6.1a. Số lượng giảng viên của Khoa PTNT**

*(tính đến 31/12/2022 và phương pháp tính sử dụng FTE cho cán bộ giảng dạy theo thông tư 07/2020/TT-BGDĐT)*

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó Giáo sư*	3	0	3	6,9	11,1
Giảng viên toàn thời gian	11	6	17	21,1	22,2
Giảng viên không toàn thời gian**	6	1	7	4,8	18,5
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0	0
<b>Tổng số</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>27</b>	<b>32,8</b>	<b>51,8</b>

*\*Có một PGS là cán bộ quản lý*

*\*\*GV kiêm nhiệm làm nhiệm vụ quản lý các cấp*

**Bảng 6.1b. Số lượng giảng viên của BM KTXHNT**

*(tính đến 31/12/2022 và phương pháp tính sử dụng FTE cho cán bộ giảng dạy theo thông tư 07/2020/TT-BGDĐT)*

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó Giáo sư*	2	0	2	3,9	18,2
Giảng viên toàn thời gian	05	03	8	11	27,3
Giảng viên không toàn thời gian**	1	0	1	0,6	9,1
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0	0
<b>Tổng số</b>	<b>08</b>	<b>03</b>	<b>11</b>	<b>15,5</b>	<b>54,5%</b>

\*Có một PGS là cán bộ quản lý

\*\*GV kiêm nhiệm làm nhiệm vụ quản lý các cấp

**Bảng 6.1c. Số lượng giảng viên của Trường ĐHCT tham gia CTĐT**

*(tính đến 31/12/2022 và phương pháp tính sử dụng FTE cho cán bộ giảng dạy theo thông tư 07/2020/TT-BGDĐT)*

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó Giáo sư*	2	0	2	3,9	20,5
Giảng viên toàn thời gian	5	4	9	13,0	12,8
Giảng viên không toàn thời gian**	3	1	4	2,1	5,1
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng***	13	11	24	8,8	20,5
<b>Tổng số</b>	<b>23</b>	<b>16</b>	<b>39</b>	<b>27,8</b>	<b>59,0</b>

\*Có 01 PGS là cán bộ quản lý

\*\*GV kiêm nhiệm làm nhiệm vụ quản lý các cấp

\*\*\*06 PGS, 8 TS và 10 ThS là các GV công tác tại đơn vị khác, trong đó có 8 người là cán bộ quản lý các cấp thuộc trường Đại học Cần Thơ

**Bảng 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học**

(cụ thể phương pháp tính toán sử dụng FTE của người học)

<b>Năm học</b>	<b>Tổng số FTEs của giảng viên tham gia CTĐT</b>	<b>Tổng số người học</b>	<b>Tỷ lệ người học/giảng viên</b>
2018-2019	39	180	9,1
2019-2020	39	194	8,5
2020-2021	39	193	8,4
2021-2022	39	244	9,1
2022-2023	39	292	10,5

**Bảng 6.4a.** So sánh số giờ G trung bình hằng năm của GV Bộ môn đối sánh với Khoa PTNT

<b>Số giờ G</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
BM KT XHNT	6.922,5	6.709,1	10.089,4	8.796,8	10.278	10.177
Khoa PTNT	18.820,7	13.548,3	22.223,4	18.439,9	16.541,5	17.452,5

**Bảng 6.4b.** Kết quả đánh giá và phân loại GV Bộ môn KT XHNT

Năm học	Số lượng Giảng viên				
	Số lượng GV	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành
2016-2017	12	2	10	0	0
2017-2018	11	2	09	0	0
2018-2019	11	1	10	0	0
2019-2020	11	2	09	0	0
2020-2021	11	3	08	0	0
2021-2022	11	3	8	0	0
2022-2023	11	2	8	1	0

**Bảng 6.4c.** Định mức giờ G của các GV Bộ môn theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

Chức danh, trình độ, hệ số lương	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH	Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và chuyên môn khác
Giảng viên cao cấp có chức danh GS	270	240	58
Giảng viên cao cấp có chức danh PGS	270	190	48
Giảng viên cao cấp không có chức danh GS, PGS	290	170	70
Giảng viên chính hệ số lương $\geq 5,76$	300	140	40



Giảng viên chính (hạng II) có hệ số lương $\geq 4,40$	280	140	55
Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$	250	130	58
Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 3,33$	220	110	110
Giảng viên (hạng III) có hệ số lương từ $\leq 3,00$	200	80	150
Giảng viên trong thời gian tập sự (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	0	403
Trợ giảng	0	0	440

Theo Quyết định số 781/QĐ-ĐHCT, ngày 14/04/2021

Bảng 6.6a Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể Bộ môn KTXHNT từ năm 2017-2021

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2020 - 2021	3/11	7/11	Lao động tiên tiến
2019 - 2020	2/11	8/11	Lao động tiên tiến
2018 - 2019	1/11	9/11	Lao động tiên tiến
2017 - 2018	2/11	8/11	Lao động tiên tiến
2016 - 2017	1/12	9/12	Lao động tiên tiến

Bảng 6.6b. Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV Bộ môn từ 2017-2021

Năm học	2017	2018	2019	2020	2021
Số giờ G	659	672	1.430,5	1.077,2	3.229,3

Bảng 6.11. Số lượng đề tài cấp trường dành cho giảng viên

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
BM	0	1	2	1	2
KPTNT	1	2	7	3	4
Toàn trường	100	111	104	118	135

Bảng 6.12. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu thực hiện từ 2016 - 2021 (BM KTXH-NT)

Năm/Đề tài	Cấp nhà nước (Nafosted)	Cấp Bộ	Cấp tỉnh	Cấp cơ sở	Tổng
2016	-	-	1	1	2
2017	-	1	2	-	3
2018	-	-	-	1	1
2019	-	-	1	2	3
2020	1	-	1	1	2
2021	-	1	1	2	4

Bảng 6.13. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu của BM KTXH-NT và của Khoa từ 2017 – 6/2023

Năm công bố	Trong nước		Quốc tế		Số lượng xuất bản bình quân trên GV (BM KTXHNT)
	BM KTXH-NT	Khoa PTNT	BM KTXH-NT	Khoa PTNT	
2018	01	02	03	03	0,40
2019	14	15	06	08	2,00
2020	08	09	02	07	1,00
2021	02	05	06	10	0,73
2022	32	44	07	38	3,55
6/2023*	0	10	0	05	0

Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến 30/06/2023

Nhân viên	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Khác	Cao đẳng - Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên thư viện	01	18	09	0	28
Nhân viên PTN	27	23	14	0	64
Nhân viên CNTT	23	27	21	0	71
Nhân viên hành chính	11	84	71	02	168
Nhân viên hỗ trợ NH (quản lý nhà học, bảo vệ cơ quan, lái xe, vệ sinh)	78	11	0	0	89
<b>Tổng số</b>	<b>113</b>	<b>172</b>	<b>111</b>	<b>02</b>	<b>398</b>

Bảng 7.2. Bảng thống kê đội ngũ NV các đơn vị chức năng đến 30/06/2023

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được							Tổng số
	Dưới sơ cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao Đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Phòng Công tác chính trị	11	1	1	0	9	2	0	24
Phòng Công tác sinh viên	0	0	2	0	4	7	1	14
Phòng Đào tạo	0	0	0	0	7	3	0	10
Phòng Hợp tác quốc tế	0	0	0	0	5	1	2	8
Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	13	0	0	0	5	4	1	23
Phòng Quản lý khoa học	0	0	0	0	2	2	4	8
Phòng Quản trị & thiết bị	5	0	3	0	4	5	0	14
Phòng Tài chính	0	0	2	0	7	5	0	14
Phòng Thanh tra - Pháp chế	0	0	0	0	1	3	1	5
Phòng Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	4	6	0	10
Khoa Sau đại học	0	0	0	0	2	2	3	7
Trung tâm Học liệu	5	0	0	1	10	11	0	28
Trung tâm Quản lý chất lượng	0	0	0	0	1	7	1	9
Trung tâm Liên kết đào tạo	0	0	0	0	7	6	1	14
Trung tâm thông tin và quản trị mạng	0	0	0	1	4	4	0	9
Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên	0	0	0	0	1	1	1	3
Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ	0	0	0	0	1	1	0	2

Bảng 7.3. Số lượng NV và trợ lý kiêm nhiệm của Khoa PTNT tính đến 30/6/2023

Vai trò	Số cán bộ	Trình độ văn hóa cao nhất				
		Khác	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Trợ lý Tổ chức (GV kiêm nhiệm)	1	-	-	-	1	-
Trợ lý NCKH (GV kiêm nhiệm)	1	-	-	-	-	1

Trợ lý tài chính (GV kiêm nhiệm)	1	-	-	-	1	-
Trợ lý hợp tác Quốc tế (GV Kiêm nhiệm)	1	-	-	-	-	1
Trợ lý Đào tạo sau đại học (GV Kiêm nhiệm)	1	-	-	-	-	1
Quản lý chất lượng giáo dục	1	-	-	-	1	-
Quản lý hoạt động đào tạo	1	-	-	1	-	-
Quản lý sinh viên; công tác chính trị tư tưởng	1	-	-	1	-	-
Công tác văn thư, hành chính, tổng hợp	1	1	-	-	-	-
Công nghệ thông tin-Truyền thông Quản lý các phòng máy tính	1	-	-	-	1	-
Phục vụ Thư viện	1	-	-	1	-	-
Kỹ thuật, thiết bị và phòng thí nghiệm, phòng thực hành	5	2	-	2	1	-
Trợ lý quản trị thiết bị, tài sản	1	1	-	-	-	-
Vệ sinh, tạp vụ	1	1	-	-	-	-
Bảo vệ	3	3	-	-	-	-
<b>Tổng số lượng nhân viên</b>	<b>21</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>3</b>

Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại Khoa PTNT (Văn phòng Khoa)

Năm	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2017	12	4	4	4	0
2018	12	6	5	1	0
2019	12	7	5	0	0
2020	12	7	5	0	0
2021	12	6	6	0	0
2022	13	1	11	1	0

Bảng 7.5. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của Khoa PTNT được học tập nâng cao trình độ

S T T	Nội dung đào tạo	Số lượt CB tham dự						
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 4	1	0	0	0	0	0	0
2	Quản lý an toàn PTN	0	0	0	0	0	0	0
3	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính	0	2	0	0	0	0	0
4	Khóa đào tạo thạc sĩ	0	1	1	0	1	0	0
5	Ứng dụng CNTT	0	0	1	0	1	0	0

Bảng 7.6. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của Khoa PTNT

Năm	Tổng số NV	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở	Nâng lương trước hạn
2017	12	8	1	-
2018	12	12	1	2
2019	12	12	1	1
2020	12	12	2	1
2021	12	12	2	1
2022	13	13	1	0

**Bảng 5. (Bảng 8.1.) Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất)**

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển
					Học bạ	THPT	
2015-2016 (41)	337	80	337/80			17.25/30	19.75/30
2016-2017 (42)	153	71	153/80			15.0/30	17.5/30
2017-2018 (43)	199	65	199/60			15.5/30	17.25/30
2018-2019 (44)	337	98	337/60			14.0/30	16.45/30
2019-2020 (45)	340	147	340/60			14.0/30	17.23/30
2020-2021 (46)	HB: 14 THPT: 165	HB: 7 THPT: 73	HB: 14/32 THPT : 165/48		19.5/30	15.0/30	HB: 22.48/30 THPT: 19.23/30
2021-2022 (47)	HB: 57 THPT: 301	HB: 40 THPT: 104	HB: 57/32 THPT : 301/48		19.5/30	18.25/30	HB: 23.15/30 THPT: 22.3/30

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển
					Học bạ	THPT	
2022-2023 (48)	HB: 105 THPT: 203	HB: 59 THPT: 83	HB: 105/48 THPT: 203/72		19.5/30	15.25/30	HB: 22.94/30 THPT: 19.48/30
2023-2024 (49)	HB: 183 THPT: 191	HB: 83 THPT: 97	HB: 183/49 THPT: 191/72		18/30	15/30	HB: 23.33/30 THPT: 19.75/30

**Bảng 6. (Bảng 8.2.) Thống kê số người học đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)**

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2015	65					65
2016	42	65				107
2017	40	36	57			133
2018	38	40	32	52		162
2019	46	37	34	18	9	144
2020	38	44	32	28	8	150
2021	64	37	39	29	11	180
2022	73	56	29	39	12	209



**Bảng 7. Tỷ lệ thôi học của NH trong thời gian đào tạo qua các khóa**

Năm học	Tỷ lệ NH thôi học qua các khóa (%)				
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 và tiếp theo	Tổng
K41 (2015 - 2022)		9,8		8,2	18,0
K42 (2016 - 2022)	2,4	7,3	2,4	14,6	26,8
K43 (2017 - 2022)		15,4	2,6	10,3	28,2
K44 (2018 - 2022)		13,5	2,7	5,4	21,6

**Bảng 8. Tỷ lệ TN đúng hạn của qua các khóa**

Năm học	Tỷ lệ NH TN			Tỷ lệ NH TN đúng tiến độ (4 năm hay dưới 4 năm)
	3,5 năm	4 năm	Trên 4 năm	
K41 (2015 - 2022)	10,0	58,0	32,0	68,0
K42 (2016 - 2022)	50,0	46,7	3,3	96,7
K43 (2017 - 2022)	10,7	46,4	32,1	57,1
K44 (2018 - 2022)	6,9	51,7	34,5	58,6

**Bảng 9. Tỷ lệ NH thôi học so với các ngành khác qua các khóa.**

	Kinh doanh Nông nghiệp	Kinh tế Nông nghiệp	Quản trị Kinh doanh
K41 (2015 - 2022)	18,0	3,9	6,3
K42 (2016 - 2022)	26,8	11,4	9,2
K43 (2017 - 2022)	28,2	14,0	2,2
K44 (2018 - 2022)	21,6	2,4	8,5
Trung bình	23,7	7,9	6,6

**Bảng 10. Tỷ lệ TN của NH so với các ngành khác qua các khóa.**

	<b>Kinh doanh Nông nghiệp</b>	<b>Kinh tế Nông nghiệp</b>	<b>Quản trị Kinh doanh</b>
K41 (2015 - 2022)	82,0	79,5	81,3
K42 (2016 - 2022)	73,2	66,7	83,1
K43 (2017 - 2022)	71,8	74,4	66,7
K44 (2018 - 2022)	78,4	56,6	84,6
Trung bình	76,4	69,3	78,9

**Bảng 11. Thời gian TN trung bình của NH với các ngành khác qua các khóa học.**

	<b>Kinh doanh Nông nghiệp</b>	<b>Kinh tế Nông nghiệp</b>	<b>Quản trị Kinh doanh</b>
K41 (2015 - 2022)	4,2	3,7	3,7
K42 (2016 - 2022)	3,8	3,7	3,7
K43 (2017 - 2022)	4,2	3,8	3,6
K44 (2018 - 2022)	3,9	3,9	3,8
Trung bình	4,0	3,8	3,7